

## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN**

### **1. Bộ môn phụ trách giảng dạy:** Lý luận chính trị

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* TS. Nguyễn Thị Hương  
Đơn vị: Khoa Cơ bản  
Số điện thoại: 0906072074  
Email: huongsun@yahoo.com
- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* TS. Nguyễn Thị Thanh Thương  
Đơn vị: Khoa Cơ bản  
Số điện thoại: 0986378006  
Email: brightside195@yahoo.com
- *Họ và tên giảng viên thứ ba:* TS. Nguyễn Thị Như  
Đơn vị: Khoa Cơ bản  
Số điện thoại: 0978184552  
Email: nhunt1109@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ tư:* TS. Đỗ Thị Thanh Hương  
Đơn vị: Khoa Cơ bản  
Số điện thoại: 0912867663  
Email: huongmita@yahoo.com
- *Họ và tên giảng viên thứ năm:* ThS. Đoàn Thị Vương  
Đơn vị: Khoa Cơ bản  
Số điện thoại: 0936688995  
Email: havyhp55@gmail.com

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Triết học Mác-Lênin
- Mã học phần: MC001; Số tín chỉ: 03
- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 30 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 30 tiết
  - + Tự học (tự NC): 90 tiết

### **3. Mục tiêu học phần:**

Học xong học phần này, người học có được:

- ***Kiến thức:***

- Khái quát về nguồn gốc, bản chất của triết học; sự hình thành, phát triển và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội.

- Quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức; các nguyên lý, các quy luật, các cặp phạm trù; bản chất của nhận thức, thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức.

- Quan điểm duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử; về nguồn gốc, bản chất giai cấp, đấu tranh giai cấp, dân tộc, nhà nước, cách mạng xã hội, ý thức xã hội và con người.

- **Kỹ năng:**

- Hình thành kỹ năng phân tích, đánh giá và giải quyết các hiện tượng của tự nhiên, xã hội và tư duy trên lập trường DVBC và phương pháp luận biện chứng duy vật.

- Biết vận dụng kiến thức lý luận của môn học vào việc tiếp cận các môn khoa học chuyên ngành, vào hoạt động thực tiễn của bản thân một cách năng động và sáng tạo;

- Biết vận dụng những vấn đề lý luận để hiểu rõ và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

- **Thái độ:**

- Rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng;

- Nhìn nhận một cách khách quan về vai trò của chủ nghĩa Mác-Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

#### **4. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần Triết học Mác – Lênin bao gồm 3 chương. Chương 1: Trình bày khái quát về nguồn gốc, bản chất của triết học; sự hình thành, phát triển của triết học Mác – Lênin và vai trò của nó trong đời sống xã hội. Chương 2: Trình bày quan điểm của triết học Mác – Lênin về vật chất, ý thức; các nguyên lý, các quy luật, các cặp phạm trù; lý luận nhận thức. Chương 3: Trình bày quan điểm duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp, dân tộc, nhà nước, cách mạng xã hội, ý thức xã hội và triết học về con người.

Sau khi kết thúc học phần, người học nắm vững lý luận triết học Mác – Lênin, trên cơ sở đó xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận khoa học và vận dụng lý luận đó để nhận thức và cải tạo thế giới; xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng.

#### **5. Nội dung chi tiết học phần**

##### **Chương 1: Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội**

###### **1.1. TRIẾT HỌC VÀ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC**

- 1.1.1. Khái lược về triết học
- 1.1.2. Vấn đề cơ bản của triết học
- 1.1.3. Biện chứng và siêu hình

## **1.2. Triết học Mác – Lênin và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội**

- 1.2.1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác – Lênin
- 1.2.2. Đối tượng và chức năng của triết học Mác – Lênin
- 1.2.3. Vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

## **Chương 2: Chủ nghĩa duy vật biện chứng**

### **2.1. Vật chất và ý thức**

- 2.1.1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất
- 2.1.2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức
- 2.1.3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

### **2.2. Phép biện chứng duy vật**

- 2.2.1. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật
- 2.2.2. Nội dung của phép biện chứng duy vật

### **2.3. Lý luận nhận thức**

- 2.3.1. Các nguyên tắc của lý luận nhận thức duy vật biện chứng
- 2.3.2. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức
- 2.3.3. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức
- 2.3.4. Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức
- 2.3.5. Tính chất của chân lý

## **Chương 3: Chủ nghĩa duy vật lịch sử**

### **3.1. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội**

- 3.1.1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội
- 3.1.2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất
- 3.1.3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội
- 3.1.4. Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên

### **3.2. Giai cấp và dân tộc**

- 3.2.1. Giai cấp và đấu tranh giai cấp
- 3.2.2. Dân tộc
- 3.2.3. Mối quan hệ giai cấp – dân tộc – nhân loại

### **3.3. Nhà nước và cách mạng xã hội**

- 3.3.1. Nhà nước
- 3.3.2. Cách mạng xã hội

### 3.4. Ý thức xã hội

3.4.1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội

3.4.2. Ý thức xã hội và kết cấu của ý thức xã hội

### 3.5. Triết học về con người

3.5.1. Khái niệm con người và bản chất con người

3.5.2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người

3.5.3. Quan hệ cá nhân và xã hội; vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử

3.5.4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu bắt buộc

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), *Giáo trình Triết học Mác – Lênin* (Sử dụng trong các trường đại học – Hệ không chuyên lý luận chính trị) – Tài liệu dùng trong tập huấn giảng dạy 2019, Hà Nội.

### 6.2. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Giáo trình Triết học* (Dùng trong đào tạo trình độ thạc sỹ, tiến sỹ các ngành KHXH và NV không chuyên ngành Triết học), Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2003), *Triết học, 3 quyển*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

3. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2018), *Giáo trình cao cấp Lý luận chính trị - Triết học Mác – Lênin*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

4. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia, *Giáo trình Triết học Mác – Lênin (Tái bản có sửa chữa, bổ sung)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

5. Trần Văn Phòng (Chủ biên) (2015), *Giáo trình Triết học (dùng cho cao học không chuyên ngành Triết học)*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

Tài liệu dùng trong tập huấn giảng dạy 2019, Hà Nội.

## 7. Chính sách đối với học phần

Theo Quy định của quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ do Học viện Quản lý giáo dục ban hành.

## 8. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra/ bài tập/ dự án giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60

<b>Tổng</b>	<b>100</b>
-------------	------------

Cụ thể như sau:

8.1. *Kiểm tra, đánh giá thường xuyên*: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

8.2. *Kiểm tra, đánh giá định kỳ*: 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;

- Bài kiểm tra tại lớp;

- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

8.3. *Thi cuối kỳ*: 60%. Làm bài thi viết hoặc tiểu luận

8.4. *Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)

- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra

- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.

## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN**

### **1. Bộ môn phụ trách giảng dạy:** Lý luận chính trị

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* TS. Nguyễn Thị Hương  
Đơn vị: Khoa Cơ bản  
Số điện thoại: 0906072074  
Email: huongsun@yahoo.com
- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* TS. Nguyễn Thị Thanh Thương  
Đơn vị: Khoa Cơ bản  
Số điện thoại: 0986378006  
Email: brightside195@yahoo.com
- *Họ và tên giảng viên thứ ba:* TS. Nguyễn Thị Như  
Đơn vị: Khoa Cơ bản  
Số điện thoại: 0978184552  
Email: nhunt1109@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ tư:* TS. Đỗ Thị Thanh Hương  
Đơn vị: Khoa Cơ bản  
Số điện thoại: 0912867663  
Email: huongmita@yahoo.com
- *Họ và tên giảng viên thứ năm:* ThS. Đoàn Thị Vương  
Đơn vị: Khoa Cơ bản  
Số điện thoại: 0936688995  
Email: havyhp55@gmail.com

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Kinh tế Chính trị Mác-Lênin
- Mã học phần: MC002; Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Triết học Mác-Lênin
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 20 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 20 tiết
  - + Tự học (tự NC): 60 tiết

### **3. Mục tiêu học phần:**

Học xong học phần này, người học có được:

- **Kiến thức:**

- Khái quát về nguồn gốc, bản chất, sự hình thành, phát triển và vai trò của Kinh tế chính trị Mác - Lênin.

- Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác - Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay.

- Đảm bảo tính cơ bản, hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới.

- **Kỹ năng:**

- Hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Vận dụng những vấn đề lý luận để hiểu rõ và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

- **Thái độ:**

- Góp phần giúp người học xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.

- Góp phần xây dựng lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác - Lênin đối với người học.

#### **4. Tóm tắt nội dung học phần**

Nội dung chương trình gồm 06 chương: Trong đó, Chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin. Từ Chương 2 đến Chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của của Kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

#### **5. Nội dung chi tiết học phần**

##### **Chương 1: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác-Lênin**

###### **1.1. Khái quát sự hình thành và phát triển của kinh tế chính trị Mac-Lênin**

1.1.1. Giai đoạn thứ nhất, từ thời cổ đại đến cuối thế kỷ XVIII

1.1.2. Giai đoạn thứ hai, từ sau thế kỷ XVIII đến nay.

###### **1.2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác-Lênin**

1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của Kinh tế chính trị Mác - Lênin

1.2.2. Phương pháp nghiên cứu của Kinh tế chính trị Mác - Lênin

###### **1.3. Chức năng của kinh tế chính trị Mác-Lênin**

1.3.1. Chức năng nhận thức

1.3.2. Chức năng thực tiễn

1.3.3. Chức năng tư tưởng

#### 1.3.4. Chức năng phương pháp luận

### **CHƯƠNG 2: Hàng hóa, thị trường và vai trò của chủ thể tham gia thị trường**

#### **2.1. Lý luận của C.Mac về sản xuất hàng hóa và hàng hóa**

##### 2.1.1. Sản xuất hàng hóa

##### 2.1.2. Hàng hóa

##### 2.1.3. Tiền

##### 2.1.4. Dịch vụ và một số hàng hóa đặc biệt

#### **2.2 Thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường**

##### 2.2.1. Thị trường

##### 2.2.2. Vai trò của một số chủ thể chính tham gia thị trường

### **CHƯƠNG 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường**

#### **3.1. Lý luận của C.Mác về giá trị thặng dư**

##### 3.1.1. Nguồn gốc của giá trị thặng dư

##### 3.1.2. Bản chất của giá trị thặng dư

3.1.3. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa

#### **3.2. Tích lũy tư bản**

**3.3. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường**

##### 3.3.1. Lợi nhuận

##### 3.3.2. Lợi tức

##### 3.3.3. Địa tô tư bản chủ nghĩa

### **CHƯƠNG 4: Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường**

#### **4.1. Quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường**

#### **4.2. Độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường**

##### 4.2.1. Lý luận của V.I.Lênin về độc quyền trong nền kinh tế thị trường

##### 4.2.2. Lý luận của V.I.Lênin về độc quyền Nhà nước trong CNTB

**CHƯƠNG 5: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam**

#### **5.1. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam**

##### 5.1.1. Khái niệm KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam

5.1.2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam

##### 5.1.3. Đặc trưng của KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam

**5.2. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam**



5.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN

5.2.2. Hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam

### **5.3. Các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam**

5.3.1. Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế

5.3.2. Vai trò Nhà nước trong đảm bảo hài hòa các quan hệ lợi ích

## **CHƯƠNG 6: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế Việt Nam**

### **6.1. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam**

6.1.1. Khái quát cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa

6.1.2. Tính tất yếu khách quan và nội dung của CNH, HĐH ở Việt Nam

6.1.3. CNH, HĐH ở Việt Nam trong bối cảnh CMCN 4.0

### **6.2. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam**

6.2.1. Khái niệm và các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế

6.2.2. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển của Việt Nam

6.2.3. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam.

## **6. Tài liệu học tập**

### **6.1. Tài liệu bắt buộc**

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (dành cho bậc đại học - không chuyên lý luận chính trị)*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

2. Đảng CSVN (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XVI*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

3. Hội đồng lý luận trung ương (2014), *Định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam: một số vấn đề lý luận và thực tiễn mới đặt ra*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

### **6.2. Tài liệu tham khảo**

1. Robert B. Ekelund và F.Hebert (2003), *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, bản tiếng Việt, NXB Thống kê, Hà Nội.

2. Nguyễn Ngọc Thanh - Phạm Văn Chiến (2012), *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, NXB Đại học quốc gia, Hà Nội.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (dành cho bậc đại học - chuyên lý luận chính trị)*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

4. Viện Kinh tế chính trị học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2018), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.

5. Đảng CSVN (2017), Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/06/2017 về “Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

## 7. Chính sách đối với học phần

Theo Quy định của quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ do Học viện Quản lý giáo dục ban hành.

## 8. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra/ bài tập/ dự án giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

8.1. *Kiểm tra, đánh giá thường xuyên*: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

8.2. *Kiểm tra, đánh giá định kỳ*: 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;

- Bài kiểm tra tại lớp;

- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

8.3. *Thi cuối kỳ*: 60%. Làm bài thi viết hoặc tiểu luận

8.4. *Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)

- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra

- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.

## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC**

### **1. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Khoa Cơ bản**

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* TS. Nguyễn Thị Hương  
Đơn vị: Khoa Cơ bản  
Số điện thoại: 0906072074  
Email: huongsun@yahoo.com
- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* TS. Nguyễn Thị Thanh Thương  
Đơn vị: Khoa Cơ bản  
Số điện thoại: 0986378006  
Email: brightside195@yahoo.com
- *Họ và tên giảng viên thứ ba:* TS. Nguyễn Thị Như  
Đơn vị: Khoa Cơ bản  
Số điện thoại: 0978184552  
Email: nhunt1109@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ tư:* TS. Đỗ Thị Thanh Hương  
Đơn vị: Khoa Cơ bản  
Số điện thoại: 0912867663  
Email: huongmita@yahoo.com
- *Họ và tên giảng viên thứ năm:* ThS. Đoàn Thị Vương  
Đơn vị: Khoa Cơ bản  
Số điện thoại: 0936688995  
Email: havyhp55@gmail.com

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Chủ nghĩa xã hội khoa học
- Mã học phần: MC003; Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: KTCT Mác-Lênin
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 20 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 20 tiết
  - + Tự học (tự NC): 60 tiết

### **3. Mục tiêu học phần:**

Học xong học phần này, người học có được:

- **Kiến thức:** Người học nắm được những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH), một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác – Lênin.

- **Kỹ năng:** Người học nâng cao được năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức nói trên vào việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị – xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội (CNXH) và con đường đi lên CNXH ở nước ta.

- **Thái độ:** Người học có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn về môn học CNXHKH nói riêng và nền tảng tư tưởng của Đảng ta nói chung.

#### **4. Tóm tắt nội dung học phần**

Nội dung môn học gồm 07 chương: chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKH (quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH); từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKH theo mục tiêu môn học.

#### **5. Nội dung chi tiết học phần**

##### **Chương 1: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học**

##### **1.1. Sự ra đời của Chủ nghĩa xã hội khoa học**

1.1.1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời chủ nghĩa xã hội khoa học

Điều kiện kinh tế - xã hội;

Tiền đề khoa học tự nhiên và tư tưởng lý luận.

1.1.2. Vai trò của Các Mác và Phriđrich Ăngghen

Sự chuyển biến lập trường triết học và lập trường chính trị;

Ba phát kiến vĩ đại của C. Mác và Ph. Ăngghen;

Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản đánh dấu sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học.

##### **1.2. Các giai đoạn phát triển cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học**

1.2.1. C. Mác và Ph. Ăngghen phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học

Thời kỳ từ 1848 đến Công xã Pari (1871);

Thời kỳ sau Công xã Pari đến 1895.

1.2.2. V. I. Lênin vận dụng và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học trong điều kiện mới

Thời kỳ trước Cách mạng Tháng Mười Nga;

Thời kỳ sau Cách mạng Tháng Mười Nga.

1.2.3. Sự vận dụng và phát triển sáng tạo của chủ nghĩa xã hội khoa học từ sau khi V.

I. Lênin qua đời đến nay

##### **1.3. Đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội khoa học**

1.3.1. Đối tượng nghiên cứu của Chủ nghĩa xã hội khoa học

1.3.2. Phương pháp nghiên cứu của Chủ nghĩa xã hội khoa học

1.3.3. Ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội khoa học

## **Chương 2: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân**

### **2.1. Quan niệm giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử thế giới của giai cấp công nhân**

2.1.1. Quan niệm và đặc điểm của giai cấp công nhân

Xem xét dưới góc độ kinh tế - xã hội;

Xem xét dưới góc độ chính trị - xã hội.

2.1.2. Nội dung và đặc điểm sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân

Nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân;

Đặc điểm sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

2.1.3. Điều kiện khác quan và nhân tố chủ quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

Điều kiện khác quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân;

Nhân tố chủ quan để giai cấp công nhân hoàn thành sứ mệnh lịch sử. Giai cấp công nhân và thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong thời đại ngày nay.

2.1.4. Quan niệm về giai cấp công nhân trong thời đại ngày nay

2.1.5. Thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong thời đại ngày nay

### **2.2. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam**

2.2.1. Đặc điểm của giai cấp công nhân Việt Nam

2.2.2. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam trong các thời kỳ cách mạng

2.2.3. Định hướng xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay

## **Chương 3: Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội**

### **3.1. Chủ nghĩa xã hội**

3.1.1. Chủ nghĩa xã hội – giai đoạn đầu của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa

3.1.2. Điều kiện ra đời chủ nghĩa xã hội

3.1.3. Những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội

### **3.2. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội**

3.2.1. Tính tất yếu khách quan của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

3.2.2. Đặc điểm thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

### **3.3. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam**

3.3.1. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa

3.3.2. Những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội và phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay

Những đặc trưng bản chất của chủ nghĩa xã hội Việt Nam;

Phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

## **Chương 4: Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa**

### **4.1. Dân chủ và dân chủ xã hội chủ nghĩa**

#### **4.1.1. Dân chủ và sự ra đời, phát triển của dân chủ**

Quan niệm về dân chủ;

Sự ra đời và phát triển của dân chủ.

#### **4.1.2. Dân chủ xã hội chủ nghĩa**

Quá trình ra đời của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa;

Bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

### **4.2. Nhà nước xã hội chủ nghĩa**

#### **4.2.1. Sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa**

Bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa;

Chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

#### **4.2.2. Mối quan hệ giữa dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa**

Dân chủ xã hội chủ nghĩa là cơ sở, nền tảng cho việc xây dựng và hoạt động của nhà nước xã hội chủ nghĩa;

Nhà nước xã hội chủ nghĩa trở thành công cụ quan trọng cho việc thực thi quyền làm chủ của người dân.

### **4.3. Xây dựng chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam.**

#### **4.3.1. Dân chủ xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

Sự ra đời, phát triển của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

#### **4.3.2. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

Quan niệm về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Đặc điểm của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

#### **4.3.3. Phát huy dân chủ, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay**

Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay;

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

## **Chương 5: Cơ cấu xã hội – Giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội**

### **5.1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội**

#### **5.1.1. Khái niệm và vị trí của cơ cấu xã hội – giai cấp trong cơ cấu xã hội**

Khái niệm cơ cấu xã hội và cơ cấu xã hội – giai cấp;

Vị trí của cơ cấu xã hội – giai cấp trong cơ cấu xã hội.

#### **5.1.2. Sự biến chuyển có tính quy luật của cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.**

## **5.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội**

Xét từ góc độ chính trị - xã hội

Xét từ góc độ kinh tế

## **5.3. Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.**

5.3.1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

5.3.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Nội dung của liên minh;

Phương hướng cơ bản để xây dựng cơ cấu xã hội – giai cấp và tăng cường liên minh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

## **Chương 6: Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội**

### **6.1. Vấn đề dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội**

6.1.1. Chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề dân tộc

Khái niệm, đặc trưng cơ bản của dân tộc;

Hai xu hướng khách quan của sự phát triển quan hệ dân tộc;

Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác – Lênin.

6.1.2. Vấn đề dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam

Đặc điểm dân tộc Việt Nam;

Quan điểm và chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước Việt Nam.

### **6.2. Vấn đề tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội**

6.2.1. Chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề tôn giáo

Bản chất, nguồn gốc và tính chất của tôn giáo;

Nguyên tắc giải quyết vấn đề tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

6.2.2. Tôn giáo ở Việt Nam và chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta hiện nay

Đặc điểm tôn giáo ở Việt Nam

Chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam đối với tôn giáo, tín ngưỡng hiện nay

### **6.3. Quan hệ giữa dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam**

6.3.1. Đặc điểm quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam

6.3.2. Định hướng giải quyết mối quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam hiện nay

## **Chương 7: Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên CNXH**

### **7.1. Khái niệm, vị trí và chức năng của gia đình**

7.1.1. Khái niệm gia đình

7.1.2. Vị trí của gia đình trong xã hội

Gia đình là tế bào của xã hội;

Gia đình là cầu nối giữa cá nhân với xã hội;

Xã hội là môi trường tồn tại và phát triển của gia đình.

### 7.1.3. Chức năng cơ bản của gia đình

Chức năng tái sản xuất ra con người;

Chức năng nuôi dưỡng, giáo dục;

Chức năng kinh tế;

Chức năng thỏa mãn nhu cầu tâm sinh lý, duy trì tình cảm gia đình.

## 7.2. Cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên xã hội chủ nghĩa

### 7.2.1. Cơ sở kinh tế - xã hội

### 7.2.2. Cơ sở chính trị - xã hội

### 7.2.3. Cơ sở văn hóa

### 7.2.4. Chế độ hôn nhân tiến bộ

## 7.3. Xây dựng gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

### 7.3.1. Những yếu tố tác động đến gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

### 7.3.2. Sự biến đổi của gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Biến đổi quy mô, kết cấu của gia đình;

Biến đổi các chức năng của gia đình;

Sự biến đổi quan hệ gia đình.

### 7.3.3. Phương hướng cơ bản để xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao nhận thức của xã hội về xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam.

Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, kinh tế hộ gia đình

Kế thừa những giá trị của gia đình truyền thống đồng thời tiếp thu những tiến bộ của nhân loại về gia đình trong xây dựng gia đình Việt Nam hiện nay.

Tiếp tục phát triển và nâng cao chất lượng phong trào xây dựng gia đình văn hóa.

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu bắt buộc

- Giáo trình CNXHKH do Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo biên soạn, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản;

- Giáo trình CNXHKH do Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh chỉ đạo biên soạn.

### 6.2. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học, Nxb. Giáo dục và đào tạo, Hà Nội
2. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (2002) Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học; Nxb CTQG, Hà Nội.



3. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2018), Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học, “Chương trình cao cấp lý luận chính trị”, Bùi Thị Ngọc Lan, Đỗ Thị Thạch (đồng chủ biên), Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
4. Pedro P. Geiger (2015), Chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa quốc tế và chủ nghĩa xã hội thời toàn cầu, Tạp chí Thông tin khoa học lý luận, số 3 (4).
5. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa X, Nxb CTQG – ST, Hà Nội, 2008.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, XII, Nxb CTQG – ST, Hà Nội, 2011, 2016.
7. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học, Nxb CTQG, Hà Nội.

## 7. Chính sách đối với học phần

Theo Quy định của quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ do Học viện Quản lý giáo dục ban hành.

## 8. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra/ bài tập/ dự án giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

8.1. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hằng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

8.2. Kiểm tra, đánh giá định kỳ: 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;

- Bài kiểm tra tại lớp;

- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

8.3. Thi cuối kỳ: 60%. Làm bài thi viết hoặc tiểu luận

#### *8.4. Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)
- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra
- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.

## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

### **1. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Khoa Cơ bản**

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* TS. Nguyễn Thị Hương  
Đơn vị: Khoa Cơ bản  
Số điện thoại: 0906072074  
Email: huongsun@yahoo.com
- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* TS. Nguyễn Thị Thanh Thương  
Đơn vị: Khoa Cơ bản  
Số điện thoại: 0986378006  
Email: brightside195@yahoo.com
- *Họ và tên giảng viên thứ ba:* TS. Nguyễn Thị Như  
Đơn vị: Khoa Cơ bản  
Số điện thoại: 0978184552  
Email: nhunt1109@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ tư:* TS. Đỗ Thị Thanh Hương  
Đơn vị: Khoa Cơ bản  
Số điện thoại: 0912867663  
Email: huongmita@yahoo.com
- *Họ và tên giảng viên thứ năm:* ThS. Đoàn Thị Vương  
Đơn vị: Khoa Cơ bản  
Số điện thoại: 0936688995  
Email: havyhp55@gmail.com

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Lịch sử Đảng Cộng sản VN
- Mã học phần: MC004; Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Chủ nghĩa xã hội khoa học
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 20 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 20 tiết
  - + Tự học (tự NC): 60 tiết

### **3. Mục tiêu học phần:**

Học xong học phần này, người học có được:

- **Kiến thức:** Cung cấp những kiến thức có tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam (1920 – 1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1930- 1945), trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945 – 1975), trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018)

- **Kỹ năng:** Trang bị phương pháp tư duy khoa học về lịch sử, kỹ năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học và khả năng vận dụng nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng.

- **Thái độ:** Thông qua các sự kiện lịch sử và các kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng để xây dựng ý thức tôn trọng sự thật khách quan, nâng cao lòng tự hào.

#### **4. Tóm tắt nội dung học phần:**

Trang bị cho người học hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử của Đảng và những kiến thức cơ bản cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 -1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 -1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước (1945 -1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới(1975 -2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

#### **5. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương nhập môn : Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam**

##### **1. Đối tượng nghiên cứu của môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam**

##### **2. Chức năng, nhiệm vụ của khoa học Lịch sử Đảng**

2.1. Chức năng của khoa học Lịch sử Đảng

2.2. Nhiệm vụ của khoa học Lịch sử Đảng

##### **3. Phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam**

3.1. Quán triệt phương pháp luận sử học

3.2. Các phương pháp cụ thể

##### **4. Chức năng, nhiệm vụ của môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam**

##### **5. Phương pháp nghiên cứu, học tập của môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam**

**Chương 1: Đảng cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 – 1945)**

## **1.1. Đảng cộng sản Việt Nam ra đời và Cương lĩnh chính trị đầu tiên (Tháng 2 – 1930)**

1.1.1. Bối cảnh lịch sử và quá trình hình thành Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị thành lập Đảng

1.1.2. Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện để thành lập Đảng

1.1.3. Hội nghị thành lập Đảng cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

1.1.4. Ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng cộng sản Việt Nam

## **1.2. Lãnh đạo quá trình đấu tranh giành chính quyền (1930 – 1945)**

1.2.1. Phong trào cách mạng 1930 – 1931 và khôi phục phong trào 1932 -1935

1.2.2. Phong trào dân chủ 1936 -1939

1.2.3. Phong trào giải phóng dân tộc 1939 - 1945

## **Chương 2: Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn toàn giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 – 1975)**

### **2.1. Lãnh đạo xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng, kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ (1945 – 1954)**

2.1.1. Xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng, kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược Nam Bộ 1945 -1946

2.1.2. Đường lối kháng chiến toàn quốc của Đảng và quá trình thực hiện từ 1946 đến năm 1950

2.1.3. Lãnh đạo đẩy mạnh cuộc kháng chiến đến thắng lợi 1951 -1954

2.1.4. Ý nghĩa lịch sử và kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng trong kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ

### **2.2. Lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1954 – 1975)**

2.2.1. Thực hiện đồng thời hai chiến lược cách mạng trong điều kiện cả nước có hòa bình 1954 – 1965

2.2.2. Thực hiện đồng thời hai chiến lược cách mạng trong bối cảnh cả nước có chiến tranh 1965 -1975

2.2.3. Ý nghĩa lịch sử và kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng

## **Chương 3: Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 – 1986)**

### **3.1. Lãnh đạo cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc (1975 – 1986)**

3.1.1. Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc 1975 -1981– Đại hội VI của Đảng

3.1.2. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng và các bước đột phá tiếp tục đổi mới kinh tế

### **3.2. Lãnh đạo công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (1986 -2018)**

3.2.1. Đổi mới toàn diện, đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội 1986-1996

3.2.2. Tiếp tục công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế 1996 – 2018

3.2.3. Thành tựu, kinh nghiệm của công cuộc đổi mới

## **Chương 4: Những bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng**

### **4.1. Năm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội**

4.1.1. Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là lý tưởng, mục tiêu, là nguồn gốc sức mạnh của cách mạng

4.1.2. Quá trình phát triển nhận thức của Đảng cộng sản Việt Nam về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội

4.1.3. Kết hợp độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trong thời đại ngày nay

### **4.2. Sự nghiệp cách mạng là của nhân dân và vì nhân dân**

4.2.1. Chủ nghĩa Mác Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh về vai trò của nhân dân

4.2.2. Nội dung bài học

4.2.3. Ý nghĩa bài học

### **4.3. Không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế**

4.3.1. Chủ nghĩa Mác Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết

4.3.2. Nội dung bài học

4.3.3. Ý nghĩa bài học

### **4.4. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước và sức mạnh quốc tế**

4.4.1. Vai trò của sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại

4.4.2. Nội dung bài học

4.4.3. Ý nghĩa bài học

### **4.5. Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam**

4.5.1. Lý luận Mác Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết

4.5.2. Nội dung bài học

4.5.3. Ý nghĩa bài học

## **6. Tài liệu học tập**

### **6.1. Tài liệu bắt buộc**

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), *Giáo trình Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam* (Sử dụng trong các trường đại học – Hệ không chuyên lý luận chính trị) – Tài liệu dùng trong tập huấn giảng dạy 2019, Hà Nội.

## **6.2. Tài liệu tham khảo**

1. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh,
2. Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2018) ( tái bản có sửa chữa, bổ sung). Nhà xuất bản Chính trị quốc gia- Sự thật, Hà nội,

## **7. Chính sách đối với học phần**

Theo Quy định của quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ do Học viện Quản lý giáo dục ban hành.

## **8. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.**

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra/ bài tập/ dự án giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

8.1. *Kiểm tra, đánh giá thường xuyên*: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần
- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)
- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);
- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

8.2. *Kiểm tra, đánh giá định kỳ*: 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;
- Bài kiểm tra tại lớp;
- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

8.3. *Thi cuối kỳ*: 60%. Làm bài thi viết hoặc tiểu luận

8.4. *Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)
- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra
- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.



## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH**

### **1. Bộ môn phụ trách giảng dạy:** Lý luận chính trị

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* TS. Nguyễn Thị Hương  
Đơn vị: Khoa Cơ bản  
Số điện thoại: 0906072074  
Email: huongsun@yahoo.com
- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* TS. Nguyễn Thị Thanh Thương  
Đơn vị: Khoa Cơ bản  
Số điện thoại: 0986378006  
Email: brightside195@yahoo.com
- *Họ và tên giảng viên thứ ba:* TS. Nguyễn Thị Như  
Đơn vị: Khoa Cơ bản  
Số điện thoại: 0978184552  
Email: nhunt1109@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ bốn:* TS. Đỗ Thị Thanh Hương  
Đơn vị: Khoa Cơ bản  
Số điện thoại: 0912867663  
Email: huongmita@yahoo.com
- *Họ và tên giảng viên thứ năm:* ThS. Đoàn Thị Vương  
Đơn vị: Khoa Cơ bản  
Số điện thoại: 0936688995  
Email: havyhp55@gmail.com

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh
- Mã học phần: MC005;      Số tín chỉ: 02
- Loại học phần:              Bắt buộc
- Học phần tiên quyết:      Không
- Học phần học trước:      Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 20 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 20 tiết
  - + Tự học (tự NC): 60 tiết

### **3. Mục tiêu học phần**

#### **3.1. Mục tiêu chung**

Học xong học phần này, người học có được:

- **Kiến thức**

- Cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị nhân văn Hồ Chí Minh.

- Cung cấp những kiến thức cơ bản về sự vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn Việt Nam.

- Cùng với môn học “Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin” tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng.

- **Kỹ năng**

- Người học có khả năng vận dụng sáng tạo những giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh trong thực tiễn cuộc sống;

- Hình thành và phát triển kỹ năng phân tích, tổng hợp, hệ thống hoá những kiến thức đã thu nhận được;

- Hình thành và phát triển kỹ năng bình luận, đánh giá, so sánh về những nội dung đã học để vận dụng vào thực tiễn.

- **Thái độ**

- Có thái độ tích cực trong việc lĩnh hội, tiếp thu tư tưởng Hồ Chí Minh

- Có thái độ tích cực trong việc bồi dưỡng, củng cố lập trường, quan điểm đúng đắn, giáo dục đạo đức, tư cách, phẩm chất cách mạng.

- Có thái độ chân thành, nghiêm túc trong việc vận dụng vào cuộc sống, tu dưỡng, rèn luyện bản thân, đóng góp thiết thực và hiệu quả cho sự nghiệp cách mạng theo con đường mà chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng đã lựa chọn.

### **3.2. Các mục tiêu khác**

- Góp phần phát triển kỹ năng cộng tác, làm việc nhóm;

- Góp phần phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo, khám phá tìm tòi;

- Góp phần trau dồi, phát triển năng lực đánh giá;

- Góp phần rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, quản lý

## **4. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm : Chương mở đầu và 7 chương nội dung

Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn học thuộc lĩnh vực lịch sử tư tưởng, cung cấp cho người học những kiến thức cần thiết để thâm nhuần thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp cách mạng Hồ Chí Minh ở thời đại ngày nay, thông qua việc trình bày:

Thứ nhất, khái niệm, đối tượng, phương pháp, nội dung cốt lõi, điều kiện lịch sử-xã hội, nguồn gốc, quá trình hình thành, phát triển và những giá trị, ý nghĩa của việc học tập tư tưởng Hồ Chí Minh.

Thứ hai, những nội dung của hệ thống tư tưởng, quan điểm cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh và những quan điểm vận dụng của Đảng ta vào sự nghiệp đổi mới đất nước ở giai đoạn hiện nay, cụ thể:

Chương mở đầu: làm rõ đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập của môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh.

Chương 1: Trình bày nguồn gốc và quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh.

Chương 2: Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc.

Chương 3: Tư tưởng Hồ Chí Minh về CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam.

Chương 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam.

Chương 5: Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế.

Chương 6: Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân.

Chương 7: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, đạo đức và xây dựng con người mới.

## **5. Nội dung chi tiết học phần:**

**Chương mở đầu: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh**

### **1. Đối tượng nghiên cứu**

1.1. Khái niệm tư tưởng và tư tưởng Hồ Chí Minh

1.2. Đối tượng và nhiệm vụ của môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh

1.3. Mối quan hệ môn học này với môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin và môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam

### **2. Phương pháp nghiên cứu**

2.1. Cơ sở phương pháp luận

2.2. Các phương pháp cụ thể

### **3. Ý nghĩa của việc học tập môn học tư tưởng Hồ Chí Minh đối với người học**

1.3.1. Nâng cao năng lực tư duy lý luận và phương pháp công tác

1.3.2. Bồi dưỡng phẩm chất đạo đức cách mạng và rèn luyện bản lĩnh chính trị

## **Chương I: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh**

### **1.1. Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh**

1.1.1. Cơ sở khách quan

1.1.2. Nhân tố chủ quan

### **1.2. Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh**

1.2.1. Thời kỳ trước năm 1911: Hình thành tư tưởng yêu nước và chí hướng cứu nước

1.2.2. Thời kỳ từ 1911-1920: Tìm thấy con đường cứu nước, giải phóng dân tộc

1.2.3. Thời kỳ từ 1921 - 1930: Hình thành cơ bản tư tưởng về cách mạng Việt Nam

1.2.4. Thời kỳ từ 1930-1945: Vượt qua thử thách, kiên trì giữ vững lập trường cách mạng

1.2.5. Thời kỳ từ 1945-1969: Tư tưởng Hồ Chí Minh tiếp tục phát triển, hoàn thiện

### **1.3. Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh**

1.3.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh soi sáng con đường giải phóng và phát triển dân tộc

1.3.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh đối với sự phát triển thế giới

## **Chương 2 : Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội**

### **2.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc**

2.1.1. Vấn đề dân tộc thuộc địa

2.1.2. Mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp

**2.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam**

2.2.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về CNXH ở Việt Nam

2.2.1.1. Tính tất yếu của CNXH ở Việt Nam

2.2.1.2. Đặc trưng của CNXH ở Việt Nam

2.2.1.3. Quan điểm về mục tiêu, động lực của CNXH ở Việt Nam

2.2.1.4. Con đường, biện pháp quá độ lên CNXH ở Việt Nam

2.2.1.5. Đặc điểm, nhiệm vụ của thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam

## **Chương 3: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của Dân, do Dân và vì Dân**

3.1. Quan niệm của Hồ Chí Minh về vai trò, bản chất của Đảng cộng sản Việt Nam

3.1.1. Về sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam

3.1.2. Vai trò của Đảng cộng sản Việt Nam

3.1.3. Bản chất Đảng cộng sản Việt Nam

3.1.4. Quan niệm về Đảng cộng sản Việt Nam cầm quyền

3.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước của dân do dân và vì dân

3.2.1. Xây dựng Nhà nước thể hiện quyền là chủ và làm chủ của nhân dân

3.2.1.1. Nhà nước của dân

3.2.1.2. Nhà nước do dân

3.2.1.3. Nhà nước vì dân

## **Chương 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế**

### **4.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc**

4.1.1. Vị trí vai trò của ĐĐKDT trong sự nghiệp cách mạng

4.1.2. Lực lượng đại đoàn kết dân tộc

4.1.3. Hình thức tổ chức khối đại đoàn kết dân tộc

### **4.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết quốc tế**

4.2.1. Vai trò của đoàn kết quốc tế

4.2.2. Lực lượng đoàn kết và hình thức tổ chức

4.2.3. Nguyên tắc đoàn kết quốc tế

## **Chương 5: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới**

### **5.1. Những quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về văn hóa**

5.1.1. Định nghĩa về văn hóa văn hóa và quan điểm về xây dựng nền văn hóa mới

5.1.2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về các vấn đề chung của văn hóa

5.1.3. Quan điểm của Hồ Chí Minh về một số lĩnh vực chính của văn hóa

### **5.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức**

5.2.1. Nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

5.2.2. Người học học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh

### **5.3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng con người mới**

5.3.1. Quan niệm của Hồ Chí Minh về con người

5.3.2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò của con người và chiến lược "trồng người".

## **6. Tài liệu học tập**

### **6.1. Tài liệu bắt buộc**

1. Bộ giáo dục và đào tạo, *Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh*- dành cho sinh viên đại học cao đẳng khối không chuyên ngành Mác-Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2012.

### **6.2. Tài liệu tham khảo**

1. Phạm Ngọc Anh, *Hỏi và đáp môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh (Dùng cho sinh viên Đại học, Cao đẳng khối không chuyên ngành Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh)*, Nxb Chính trị quốc gia, 2011

2. Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1976.

3. Nguyễn Bá Linh, *Tư tưởng Hồ Chí Minh - Một số nội dung cơ bản*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 1995.

4. Nguyễn Mạnh Tường (chủ biên), *Tư tưởng Hồ Chí Minh – Một số nhận thức cơ bản*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2009.

5. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 1 - 12, Nxb. CTQG, Hà Nội, 1995.

6. Phạm Văn Đồng, *Những nhận thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb, CTQG, Hà Nội, 1998

7. Lê Xuân Vũ, *Chủ tịch Hồ Chí Minh với văn hoá dân tộc*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1989

8. Đức Vượng, *Quá trình hình thành tư tưởng yêu nước của Hồ Chí Minh*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 1993.

## 7. Chính sách đối với học phần

Theo Quy định của quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ do Học viện Quản lý giáo dục ban hành.

## 8. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra/ bài tập/ dự án giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

8.1. *Kiểm tra, đánh giá thường xuyên*: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

8.2. *Kiểm tra, đánh giá định kỳ*: 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;

- Bài kiểm tra tại lớp;

- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

8.3. *Thi cuối kỳ*: 60%. Làm bài thi viết hoặc tiểu luận

8.4. *Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)

- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra

- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.

## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG CÁ NHÂN**

### **1. Bộ môn phụ trách giảng dạy:** Tâm lý học

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* TS. Nguyễn Thị Hải Yến

Đơn vị: Khoa Giáo dục

Số điện thoại: 0912797694

Email:

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Phát triển kỹ năng cá nhân
- Mã học phần: MC006; Số tín chỉ: 04
- Loại học phần:                      Bắt buộc
- Học phần tiên quyết:              Không
- Học phần học trước:              Không
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 30 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 60 tiết
  - + Tự học (tự NC): 120 tiết

### **3. Mục tiêu học phần :**

Học xong học phần này, người học/học viên có được:

- ***Về kiến thức:***

Người học có kiến thức về bản chất của các kỹ năng cá nhân; tầm quan trọng của kỹ năng cá nhân đối với sự phát triển nghề nghiệp của bản thân trong tương lai; hiểu được những kiến thức của các kỹ năng cá nhân nền tảng như: tự nhận thức bản thân, quản lý cảm xúc, giao tiếp và thiết lập quan hệ, thuyết trình, đàm phán và giải quyết xung đột...; có những hiểu biết căn bản khi chuẩn bị hồ sơ ứng tuyển và những điều cần lưu ý trong quá trình phỏng vấn khi ứng tuyển.

- ***Về kỹ năng:***

Người học hiểu và vận dụng được kỹ năng cơ bản thuộc kỹ năng phát triển cá nhân như: tự nhận thức bản thân, quản lý cảm xúc, giao tiếp và thiết lập quan hệ, thuyết trình, đàm phán và giải quyết xung đột; chuẩn bị hồ sơ ứng tuyển.

- ***Về thái độ:***

Có thái độ tích cực trong việc lĩnh hội, tiếp thu các tri thức; Tích cực trong quá trình thảo luận, đóng vai để hoàn thành các bài tập cũng như trong các hoạt động học tập khác; Tôn trọng sự khác biệt giữa các cá nhân, tự tin, chủ động và hợp tác trong quá trình quá trình học tập, làm việc.

### **4. Tóm tắt nội dung học phần:**

Học phần Phát triển kỹ năng cá nhân trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về tự nhận thức bản thân, quản lý cảm xúc, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng chuẩn bị hồ sơ ứng tuyển... Thông qua các hình thức học tập tập tích cực, đặc biệt là các hoạt động thực hành và trải nghiệm, người học áp dụng được các kỹ năng trong quá trình học tập, trong cuộc sống và trong nghề nghiệp tương lai.

## **5. Nội dung chi tiết học phần**

### **Chương 1. Khái quát chung về học phần phát triển kỹ năng cá nhân**

1. Phát triển kỹ năng cá nhân là một môn khoa học
  - 1.1. Ý nghĩa của sự phát triển kỹ năng cá nhân
  - 1.2. Đối tượng, phương pháp nghiên cứu của học phần phát triển kỹ năng cá nhân
  - 1.3. Quan hệ của môn học với các chuyên ngành khoa học khác
  - 1.4. Mục tiêu và cấu trúc của môn học
2. Các khái niệm căn bản thuộc môn học
  - 2.1. Khái niệm, phân loại kỹ năng
  - 2.2. Khái niệm, phân loại kỹ năng cá nhân
  - 2.3. Phát triển kỹ năng cá nhân và vai trò của phát triển kỹ năng cá nhân

### **Chương 2. Kỹ năng tự nhận thức bản thân**

- 2.1. Khái niệm tự nhận thức
- 2.2. Ý nghĩa của tự nhận thức
- 2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình tự nhận thức
- 2.4. Quá trình tự nhận thức
- 2.5. Kỹ năng tự nhận thức

### **Chương 3: Kỹ năng quản lý cảm xúc**

- 3.1. Khái niệm quản lý cảm xúc
- 3.2. Vai trò của quản lý cảm xúc
- 3.3. Quản lý cảm xúc tích cực
- 3.4. Quản lý cảm xúc tiêu cực
- 3.5. Thực hành quản lý cảm xúc

### **Chương 4: Kỹ năng giao tiếp cơ bản**

- 4.1. Những vấn đề chung về giao tiếp
  - 4.1.1. Tầm quan trọng của giao tiếp
  - 4.1.2. Các phương tiện giao tiếp
  - 4.1.3. Nguyên tắc giao tiếp và phong cách giao tiếp
- 4.2. Kỹ năng tạo ấn tượng ban đầu trong giao tiếp
  - 4.2.1. Các bước chuẩn bị giao tiếp



- 4.2.2. Duy trì và phát triển giao tiếp
- 4.2.3. Những điều nên tránh trong lần đầu giao tiếp
- 4.2.4. Các nghi thức giao tiếp
- 4.3. Kỹ năng lắng nghe
- 4.3.1. Các bước lắng nghe hiệu quả
- 4.3.2. Các kỹ năng trong lắng nghe hiệu quả
- 4.4. Kỹ năng phản hồi
- 4.4.1. Nguyên tắc phản hồi
- 4.4.2. Một số lưu ý trong phản hồi

## **Chương 5. Kỹ năng giao tiếp tại công sở**

- 5.1. Giao tiếp trong nội bộ
- 5.1.1. Giao tiếp giữa cấp trên và cấp dưới
- 5.1.2. Giao tiếp với đồng nghiệp
- 5.2. Giao tiếp với đối tác, khách hàng
- 5.2.1. Giao tiếp trực tiếp
- 5.2.2. Giao tiếp qua điện thoại
- 5.2.3. Giao tiếp bằng thư điện tử (Email)
- 5.2.4. Giao tiếp trong bàn tiệc

## **Chương 6. Kỹ năng chuẩn bị hồ sơ ứng tuyển**

- 6.1. Chuẩn bị hồ sơ ứng tuyển
- 6.1.2. Kỹ năng viết đơn, thư ứng tuyển
- 6.1.3. Kỹ năng viết CV ứng tuyển
- 6.2. Kỹ năng trả lời phỏng vấn
- 6.2.1. Chuẩn bị cho cuộc phỏng vấn
- 6.2.2. Các vòng phỏng vấn
- 6.2.3. Nghệ thuật trả lời phỏng vấn

## **Chương 7. Kỹ năng thuyết trình**

- 7.1. Khái niệm và phân loại thuyết trình
- 7.2. Vai trò của thuyết trình
- 7.3. Chuẩn bị thuyết trình
- 7.4. Cấu trúc bài thuyết trình
- 7.5. Xây dựng nội dung trong bài thuyết trình
- 7.6. Kỹ năng sử dụng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong thuyết trình
- 7.7. Kỹ năng đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi
- 7.8. Kỹ năng sử dụng các phương tiện hỗ trợ trong thuyết trình
- 7.9. Kỹ năng kiểm soát tâm lý

## **Chương 8. Kỹ năng đàm phán**

- 8.1. Khái quát chung về đàm phán
  - 8.1.1. Đặc điểm đàm phán
  - 8.1.2. Nguyên tắc đàm phán
  - 8.1.3. Các phương thức đàm phán
  - 8.1.4. Các phong cách đàm phán
  - 8.1.5. Các chiến lược đàm phán
  - 8.1.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến đàm phán
- 8.2. Các kỹ năng cơ bản trong đàm phán
  - 8.2.1. Kỹ năng đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi
  - 8.2.2. Kỹ năng lắng nghe
  - 8.2.3. Kỹ năng quan sát
  - 8.2.4. Kỹ năng xử lý mâu thuẫn
  - 8.2.5. Kỹ năng thuyết phục
- 8.3. Các giai đoạn đàm phán
  - 8.3.1. Chuẩn bị đàm phán
  - 8.3.2. Tiến hành đàm phán
  - 8.3.3. Giai đoạn sau đàm phán

## **6 . Tài liệu học tập**

### **6.1. Tài liệu bắt buộc**

1. Nguyễn Thị Hải Yến (chủ biên), Phạm Thị Hải Yến (2014). *Giáo trình Kỹ năng giao tiếp*, NXB Giáo Dục Việt Nam.

### **6.2. Tài liệu tham khảo**

1. Allan, Barbara Pease (2008): *Cuốn sách hoàn hảo về Ngôn ngữ cơ thể*. Tiếng Anh: Body Language. Nhà xuất bản Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh. TP. Hồ Chí Minh.
2. Thái Trí Dũng (2009), *Kỹ năng giao tiếp và thương lượng trong kinh doanh*, NXB Thống kê. Hà Nội.
3. Đoàn Thị Hồng Vân. Kim Ngọc Đạt (2011), *Giao tiếp trong kinh doanh và cuộc sống*. NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
4. Harvard Business School Press (2006), *Kỹ năng thương lượng*. Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh. TP Hồ Chí Minh.
5. Cẩm nang kinh doanh Harvard (2006), *Giao tiếp thương mại*, NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh. TP Hồ Chí Minh.
6. Charles J.Sykes (2009), *Tỏa sáng trong phỏng vấn tuyển dụng*. NXB Lao động Xã Hội.

### **Tài liệu tiếng Anh**

1. Patti Hathaway, CSP (2006) *Feedback skills for leaders: Building constructive communication skills up and down the ladder*, Third Edition. NETg/Thomson Learning. Boston. USA. Tr.3-4; 47-48.
2. Isa N. Engleberg, Dianna R. Wynn (2007) *Working in Groups. Communication Principle and Strategies*. Fourth Edition. Houghton Mifflin Company. Boston. NewYork. USA.
3. Ana Paula Corria (2005) *Understanding conflict in team*, Submitted to the faculty of the School of Education in partial fulfillment of the requirements for the degree Doctor of Philosophy in the Department of Instructional Systems Technology Indiana University.

## 7. Chính sách đối với học phần

Theo Quy định của quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ do Học viện Quản lý giáo dục ban hành.

## 8. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra/ bài tập/ dự án giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

8.1. *Kiểm tra, đánh giá thường xuyên*: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hằng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

8.2. *Kiểm tra, đánh giá định kỳ*: 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;

- Bài kiểm tra tại lớp;

- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

8.3. *Thi cuối kỳ*: 60%. Làm bài thi viết hoặc tiểu luận

8.4. *Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)
- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra
- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.

## ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN LOGIC HỌC

### 1. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Khoa Cơ bản

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất: TS. Nguyễn Thị Như*

Đơn vị: Khoa Cơ bản

Số điện thoại: 0978184552

Email: nhunt1109@gmail.com

- *Họ và tên giảng viên thứ hai: ThS. Đoàn Thị Vương*

Đơn vị: Khoa Cơ bản

Số điện thoại: 0936688995

Email: havyhp55@gmail.com

### 2. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: Logic học
- Mã học phần: MC007;      Số tín chỉ: 03
- Loại học phần:              Bắt buộc
- Học phần tiên quyết:      Không
- Học phần học trước:      Không
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 30 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 30 tiết
  - + Tự học (tự NC): 90 tiết

### 3. Mục tiêu học phần

Học xong học phần này, người học/học viên có được:

- **Kiến thức:**
  - Người học nắm được kiến thức nhập môn của logic học đại cương (đối tượng, mục đích, phương pháp học tập)
  - Người học hiểu và ứng dụng được nội dung của các nội dung chính trong môn học (khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh, giả thuyết)
  - Người học ứng dụng được lý thuyết trong từng bài học vào việc giải đáp các câu hỏi, các bài tập tương ứng với từng nội dung.
- **Kỹ năng:**
  - Thông qua nội dung môn học và giải các bài tập logic người học được tăng cường khả năng tư duy logic, khả năng lập luận chặt chẽ, khả năng phát hiện tính đúng – sai trong lập luận của đối phương.

- Thông qua các câu hỏi thảo luận, các dạng bài tập tranh luận người học được tăng cường khả năng hùng biện, tăng cường kỹ năng bác bỏ logic trong tranh luận khoa học.

- Người học được trang bị kiến thức logic học để ứng dụng kiến thức đó vào thực tiễn tư duy và thực tiễn nghiên cứu của chuyên ngành cụ thể mà mình theo học. Biết trình bày bài luận viết, bài thuyết trình...được trôi chảy, lưu loát và có hệ thống.

- Hình thành thói quen tư duy chính xác, thói quen lựa chọn cách suy luận hợp lý nhất để ngăn chặn những sai lầm logic thường gặp trong ngôn ngữ hàng ngày.

- **Thái độ:**

- Chủ động trong việc rèn luyện phương pháp tư duy, phương pháp tiếp cận vấn đề, phương pháp trình bày, diễn giải vấn đề.

- Hình thành trong bản thân người học văn hóa tư duy, gồm: sự hiểu biết về các quy tắc, quy luật của tư duy đúng đắn, sử dụng tri thức ấy vào đời sống thực tiễn (cụ thể là trong ngôn ngữ giao tiếp, bao gồm cả ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết), có thói quen phản biện, phân tích tư duy của người khác và của cả chính mình để loại bỏ đi những sai lầm logic.

#### **4. Tóm tắt nội dung học phần**

Ngoài chương 1 nhằm giới thiệu các kiến thức nhập môn cơ bản của Logic học đại cương, nội dung của môn học được chia thành 5 chương, gồm:

- Chương 2: *Khái niệm*: Định nghĩa, cấu tạo của khái niệm, phân loại khái niệm, quan hệ logic giữa các khái niệm, các thao tác logic đối với khái niệm. Giải bài tập tương ứng.

- Chương 3: *Phán đoán*: Định nghĩa, cấu tạo của phán đoán đơn và phán đoán phức; thực hiện xây dựng phán đoán đơn, mối quan hệ giữa các phán đoán đơn; thực hiện xây dựng phán đoán phức, phát biểu tính đẳng trị và đặt câu từ các công thức đa phức hợp. Giải các bài tập tương ứng.

- Chương 4: *Quy luật logic*: Cơ sở khách quan, đặc điểm, nội dung, yêu cầu của 4 quy luật logic: luật đồng nhất, luật cấm mâu thuẫn, luật bài trung và luật lý do đầy đủ. Giải các bài tập tương ứng.

- Chương 5: *Suy luận*: Định nghĩa, đặc điểm cấu tạo của suy luận, gồm suy luận diễn dịch, suy luận quy nạp, loại suy. Giải các bài tập tương ứng.

- Chương 6: *Chứng minh và giả thuyết*: Định nghĩa, đặc điểm, cấu tạo của chứng minh, các quy tắc để chứng minh đúng đắn; Định nghĩa, đặc điểm, cấu tạo, các bước xây dựng và kiểm tra một giả thuyết khoa học.

#### **5. Nội dung chi tiết học phần**

##### **Chương 1. NHẬP MÔN LOGIC HỌC**

*Nội dung cơ bản bài học*

Định nghĩa các thuật ngữ then chốt của môn học: Thuật ngữ “logic”, thuật ngữ “hình thức của tư duy”, thuật ngữ “Tư duy đúng đắn”. Xác định đối tượng của môn học; chỉ ra những mốc quan trọng quá trình phát triển của logic học, phân tích ý nghĩa của môn học

1. Đối tượng của logic học
  - 1.1. Đặc thù của logic học như là một khoa học
  - 1.2. Tư duy với tư cách là khách thể của logic học
  - 1.3. Mối quan hệ giữa tư duy và ngôn ngữ
  - 1.4. Nội dung và hình thức của tư tưởng
    - 1.4.1. Nội dung của tư tưởng
    - 1.4.2. Hình thức của tư tưởng
  - 1.5. Mối liên hệ của các hình thức logic. Quy luật của tư duy
  - 1.6. Tính chân thực và tính đúng đắn của tư duy
2. Lược sử phát triển của logic học
  - 2.1. Sự xuất hiện và phát triển của logic học hình thức truyền thống
  - 2.2. Sự xuất hiện và phát triển của logic toán
  - 2.3. Sự hình thành và phát triển của logic học biện chứng
3. Ý nghĩa của logic học
  - 3.1. Ý nghĩa xã hội và các chức năng cơ bản của logic học
  - 3.2. Vai trò của logic học trong việc hình thành văn hóa logic của con người.

## **Chương 2. KHÁI NIỆM**

### *Nội dung cơ bản bài học*

Kiến thức chung về khái niệm: định nghĩa, đặc điểm, chức năng, cấu tạo, phân loại khái niệm và phương pháp hình thành khái niệm; các thuật toán logic đối với khái niệm. Giải các bài tập tương ứng

1. Quan niệm chung về khái niệm
  - 1.1. Định nghĩa khái niệm
  - 1.2. Các chức năng cơ bản của khái niệm
2. Khái niệm và từ
3. Các phương pháp cơ bản thành lập khái niệm
  - 3.1. Phương pháp so sánh
  - 3.2. Phương pháp phân tích
  - 3.3. Phương pháp tổng hợp
  - 3.4. Phương pháp trừu tượng hóa
  - 3.5. Phương pháp khái quát hóa
4. Kết cấu logic của khái niệm

- 4.1. Nội hàm của khái niệm
- 4.2. Ngoại diên của khái niệm
- 4.3. Quan hệ giữa nội hàm và ngoại diên của khái niệm
- 5. Phân loại khái niệm
  - 5.1. Phân loại khái niệm theo nội hàm
    - 5.1.1. Khái niệm cụ thể và khái niệm trừu tượng
    - 5.1.2. Khái niệm khẳng định và khái niệm phủ định
    - 5.1.3. Khái niệm tương quan và khái niệm không tương quan
  - 5.2. Phân loại khái niệm theo ngoại diên
    - 5.2.1. Khái niệm tập hợp và khái niệm không tập hợp
    - 5.2.2. Khái niệm thực và khái niệm ảo
    - 5.2.3. Khái niệm chung và khái niệm riêng
- 6. Quan hệ giữa các khái niệm
  - 6.1. Quan hệ điều hòa
  - 6.2. Quan hệ không điều hòa
- 7. Các thao tác logic đối với khái niệm
  - 7.1. Thao tác mở rộng và thu hẹp ngoại diên của khái niệm
  - 7.2. Thao tác định nghĩa khái niệm
  - 7.3. Thao tác phân chia khái niệm

### **Chương 3: PHÁN ĐOÁN**

#### *Nội dung bài học*

Quan niệm chung về phán đoán: định nghĩa, đặc điểm, cấu tạo, phân loại phán đoán: phán đoán đơn và phán đoán phức, cùng các thao tác logic tương ứng.

- 1. Định nghĩa và đặc điểm của phán đoán
  - 1.1. Định nghĩa phán đoán
  - 1.2. Các đặc điểm của phán đoán
- 2. Phán đoán và câu
- 3. Phán đoán đơn
  - 3.1. Cấu tạo của phán đoán đơn thuộc tính
  - 3.2. Phân loại phán đoán đơn thuộc tính
  - 3.3. Tính chu diên của các thuật ngữ trong phán đoán đơn thuộc tính
  - 3.4. Quan hệ giữa các phán đoán đơn trên hình vuông logic
- 4. Phán đoán phức
  - 4.1. Phán đoán phức cơ bản
  - 4.2. Phán đoán đa phức hợp
  - 4.3. Tính đẳng trị của các phán đoán phức
- 5. Phủ định phán đoán phức



- 5.1. Phủ định phán đoán đơn
- 5.2. Phủ định phán đoán phức

## **Chương 4: QUY LUẬT LOGIC**

### *Nội dung bài học*

Cơ sở khách quan, đặc điểm, nội dung, yêu cầu của 4 quy luật logic: luật đồng nhất, luật cấm mâu thuẫn, luật bài trung và luật lý do đầy đủ.

- 1. Đặc điểm của quy luật logic
  - 1.1. Tính khách quan của quy luật logic
  - 1.2. Tính phổ biến của quy luật logic
  - 1.3. Phạm vi tác động của quy luật logic
- 2. Các quy luật logic hình thức cơ bản
  - 2.1. Quy luật đồng nhất
  - 2.2. Quy luật cấm mâu thuẫn
  - 2.3. Quy luật bài trung (quy luật loại trừ cái thứ ba)
  - 2.4. Quy luật lý do đầy đủ

## **Chương 5: SUY LUẬN**

### *Nội dung của bài học*

Định nghĩa, đặc điểm cấu tạo của suy luận, gồm suy luận diễn dịch, suy luận quy nạp, loại suy và các bài tập tương ứng.

- 1. Định nghĩa và đặc điểm của suy luận
  - 1.1. Suy luận và mối liên hệ giữa các đối tượng khách quan
  - 1.2. Cấu tạo của suy luận
- 2. Suy luận và mối liên hệ với ngôn ngữ
- 3. Phân loại suy luận
- 4. Suy luận diễn dịch
  - 4.1. Suy luận diễn dịch trực tiếp
  - 4.2. Suy luận diễn dịch gián tiếp
- 5. Quy nạp
  - 5.1. Bản chất, vai trò và cấu tạo của quy nạp
  - 5.2. Phân loại quy nạp
  - 5.3. Các phương pháp nghiên cứu quy nạp
  - 5.4. Các quy tắc và lỗi trong suy luận quy nạp
- 6. Loại suy
  - 6.1. Định nghĩa và cấu tạo của loại suy
  - 6.2. Các quy tắc của loại suy
  - 6.3. Các kiểu suy luận tương tự

## **Chương 6: CHỨNG MINH, GIẢ THUYẾT VÀ BÁC BỎ**

## *Nội dung bài học*

Định nghĩa, đặc điểm, cấu tạo của chứng minh, các quy tắc để chứng minh đúng  
đắn

1. Định nghĩa và đặc điểm của chứng minh
  - 1.1. Chứng minh và tính bị quy định phổ biến của đối tượng
  - 1.2. Vai trò và ý nghĩa của chứng minh
2. Cấu tạo và các kiểu chứng minh
  - 2.1. Cấu tạo của chứng minh
  - 2.2. Các kiểu chứng minh
3. Các quy tắc trong chứng minh
  - 3.1. Quy tắc đối với luận đề
  - 3.2. Quy tắc đối với luận cứ
  - 3.3. Quy tắc đối với luận chứng
4. Các lỗi trong chứng minh
  - 4.1. Các lỗi thường gặp ở luận đề
  - 4.2. Các lỗi thường gặp ở luận cứ
  - 4.3. Các lỗi thường gặp ở luận chứng
5. Tiền đề hình thành giả thuyết
  - 5.1. Bản chất và đặc điểm của giả thuyết
  - 5.2. Phân loại giả thuyết
  - 5.3. Xây dựng giả thuyết
  - 5.4. Kiểm tra giả thuyết

## **6 . Tài liệu học tập**

### **6.1. Tài liệu bắt buộc**

1. Nguyễn Thúy Vân, Nguyễn Anh Tuấn, *Logic học đại cương*, NXB ĐHQG HN, 2009.
2. Tô Duy Hợp, Nguyễn Anh Tuấn, *Logic học*, NXB Đồng Nai, 1997 (GT TK)

### **6.2. Tài liệu tham khảo:**

1. George Berkeley, *Một nghiên cứu về các nguyên tắc nhận thức của con người*, NXB Tri thức, HN, 2014.
2. Thomas Cathcart và Daniel Klein, *Plato và con thú mở vạt bước vào quán bar...* NXB Thế giới, HN, 2014..
3. Vương Tất Đạt, *Phương pháp giải các bài tập của logic học*, NXB ĐH Kinh tế quốc dân, 2006.
4. Phạm Quỳnh, *Logic học đại cương – Hướng dẫn tự học và ôn tập qua các câu hỏi tự luận và bài tập trắc nghiệm*. NXB CTQG, HN, 2011.
5. D.Q.Mcinerney, *Tư duy logic*, NXB Thanh Niên, HN, 2013.

6. Anthony Weston, *Viết gì cũng đúng*, NXB Lao động xã hội, HN, 2012.

## 7. Chính sách đối với học phần

Theo Quy định của quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ do Học viện Quản lý giáo dục ban hành.

## 8. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra/ bài tập/ dự án giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

8.1. *Kiểm tra, đánh giá thường xuyên*: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

8.2. *Kiểm tra, đánh giá định kỳ*: 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;

- Bài kiểm tra tại lớp;

- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

8.3. *Thi cuối kỳ*: 60%. Làm bài thi viết hoặc tiểu luận

8.4. *Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)

- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra

- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.

## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG**

### **1. Bộ môn phụ trách giảng dạy:** Hành chính – Pháp luật

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất: TS. Nguyễn Thu Hằng*

Đơn vị: Khoa Quản lý

Số điện thoại: 0948679427

Email:

- *Họ và tên giảng viên thứ hai: TS. Phan Hồng Dương*

Đơn vị: Phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục

Số điện thoại: 0913001252

Email: phanhongduong@gmail.com

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Pháp luật đại cương
- Mã học phần: MC008;      Số tín chỉ: 03
- Loại học phần:              Bắt buộc
- Học phần tiên quyết:      Không
- Học phần học trước:      Không
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 30 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 30 tiết
  - + Tự học (tự NC): 90 tiết

### **3. Mục tiêu học phần**

Học xong học phần này, người học/học viên có được:

- ***Kiến thức:***

Môn học trang bị cho người học kiến thức về nhà nước và pháp luật nói chung một cách có hệ thống, bao gồm: Những vấn đề đại cương về nhà nước và pháp luật như nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, các kiểu nhà nước và pháp luật, quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; Những ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam để người học tiếp tục làm cơ sở cho việc nghiên cứu, học tập các môn học khác trong chương trình đào tạo: Luật dân sự và tố tụng dân sự, luật ; Luật lao động, luật hình sự và tố tụng hình sự, Luật hành chính và tố tụng hành chính.

- ***Kỹ năng***

- Có khả năng đọc, hiểu và biết cách khai thác văn bản quy phạm pháp luật.
- Khả năng tranh luận có cơ sở khoa học để giải quyết những vấn đề có liên quan đến pháp luật.

- Vận dụng kiến thức đã học vào trong việc xử lý các vấn đề liên quan đến pháp luật tại nơi làm việc và trong cộng đồng dân cư.

- Biết phân biệt tính hợp pháp, không hợp pháp của các hành vi biểu hiện trong đời sống hàng ngày.

- Biết vận dụng những kiến thức về nhà nước, pháp luật vào đời sống và biết cách xử lý các tình huống theo đúng quy định pháp luật. Giúp người học có điều kiện dễ dàng tiếp cận với các môn học khác có liên quan đến pháp luật.

- **Thái độ**

Từ những kiến thức được trang bị người học có tư duy hệ thống, nâng cao sự hiểu biết về vai trò tầm quan trọng của nhà nước và pháp luật trong đời sống, luôn có thái độ tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật, có ý thức đầy đủ về nghĩa vụ và bổn phận của công dân đối với quốc gia, nâng cao trách nhiệm của bản thân trong việc đấu tranh phòng và chống vi phạm pháp luật trong nhà trường và xã hội.

- **Mục tiêu khác**

- Hình thành kỹ năng sống
- Hình thành và phát triển kỹ năng cộng tác, làm việc nhóm
- Phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo, khám phá tìm tòi
- Trau dồi, phát triển năng lực đánh giá và tự đánh giá
- Phát triển kỹ năng bình luận, thuyết trình trước công chúng
- Phát triển kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, quản lý.

#### **4. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần tập trung về các vấn đề liên quan đến đặc trưng nhà nước; những khái niệm chung về pháp luật; về các lĩnh vực pháp luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam

#### **5. Nội dung chi tiết học phần**

##### **Phần thứ nhất: Đại cương về nhà nước và pháp luật**

##### **Chương 1: Những khái niệm chung về nhà nước**

###### **1.1. Khái niệm và đặc trưng của nhà nước**

1.1.1. Các dấu hiệu đặc trưng của nhà nước

1.1.2. Khái niệm nhà nước

###### **1.2. Chức năng của nhà nước**

1.2.1. Khái niệm chức năng nhà nước

1.2.2. Phân loại chức năng của nhà nước

###### **1.3. Hình thức và bộ máy nhà nước**

1.3.1. Hình thức nhà nước

1.3.2. Bộ máy nhà nước

###### **1.4. Bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

1.4.1. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

1.4.2. Tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

## **Chương 2: Những khái niệm chung về pháp luật**

### **2.1. Khái niệm, thuộc tính, hình thức pháp luật**

2.1.1. Khái niệm pháp luật

2.1.2. Thuộc tính của pháp luật

2.1.3. Hình thức của pháp luật

### **2.2. Quy phạm pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật**

2.2.1. Quy phạm pháp luật

2.2.2. Văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam

### **2.3. Quan hệ pháp luật**

2.3.1. Khái niệm và đặc điểm quan hệ pháp luật

2.3.2. Phân loại quan hệ pháp luật

2.3.3. Chủ thể quan hệ pháp luật

2.3.4. Sự kiện pháp lý

### **2.4. Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý**

2.4.1. Thực hiện pháp luật

2.4.2. Vi phạm pháp luật

2.4.3. Trách nhiệm pháp lý

## **Phần thứ 2: Đại cương về các lĩnh vực pháp luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam**

## **Chương 3 : Pháp luật dân sự và tổ tụng dân sự**

### **3.1. Những quy định chung của pháp luật dân sự**

3.1.1. Những nguyên tắc cơ bản.

3.1.2. Chủ thể

3.1.3. Tài sản

3.1.4. Giao dịch dân sự

3.1.5. Đại diện

3.1.6. Thời hạn, thời hiệu

### **3.2. Những chế định cụ thể của pháp luật dân sự**

3.2.1. Quyền đối với tài sản

3.2.2. Nghĩa vụ dân sự

3.3.3. Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự

3.3.4. Hợp đồng dân sự

3.3.5. Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

3.3.6. Thừa kế di sản

3.3.7. Một số chế định khác

### **3.3. Những quy định chung của pháp luật tố tụng dân sự**

3.3.1. Các nguyên tắc cơ bản

3.3.2. Chủ thể tham gia tố tụng

3.3.3. Thẩm quyền giải quyết các tranh chấp dân sự của Tòa án nhân dân.

3.3.4. Thẩm quyền giải quyết các yêu cầu dân sự của Tòa án nhân dân

### **3.4. Các thủ tục tố tụng**

3.4.1. Thủ tục sơ thẩm vụ việc dân sự

3.4.2. Thủ tục phúc thẩm vụ việc dân sự

3.4.3. Thủ tục tố tụng đặc biệt

## **Chương 4 : Pháp luật lao động**

### **4.1. Những vấn chung**

4.1.1. Những vấn đề được quy định trong pháp luật lao động

4.1.2. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động Việt Nam

### **4.2. Những vấn đề cơ bản được điều chỉnh bởi pháp luật lao động**

4.2.1. Học nghề, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề

4.2.2. Hợp đồng lao động

4.2.3. Thỏa ước lao động tập thể

4.2.4. Tiền lương, tiền thưởng

4.2.5. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi

4.2.6. Kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất

4.2.7. Bảo hiểm xã hội.

4.2.8. Tranh chấp và giải quyết tranh chấp lao động

## **Chương 5 : Pháp luật hình sự và tố tụng hình sự**

### **5.1. Khái niệm chung**

5.1.1. Tội phạm

5.1.2. Cấu thành tội phạm

5.1.3. Các chế định liên quan để việc thực hiện tội phạm

5.1.4. Trách nhiệm hình sự và hình phạt

5.1.5. Các biện pháp miễn, giảm trách nhiệm hình sự và hình phạt; xóa án tích

### **5.2. Một số tội phạm trong bộ luật hình sự**

5.2.1. Tội giết người

5.2.2. Tội cố ý gây thương tích và gây tổn hại cho sức khỏe của người khác

5.2.3. Tội cướp tài sản

5.2.4. Tội trộm cắp tài sản

5.2.5. Tội tham ô tài sản

### **5.3. Khái niệm luật tố tụng hình sự**

### **5.4. Nhiệm vụ của luật tố tụng hình sự**

### **5.5. Thủ tục giải quyết vụ án hình sự**

#### 5.5.1. Khởi tố vụ án hình sự

#### 5.5.2. Điều tra vụ án hình sự

#### 5.5.3. Truy tố vụ án hình sự

#### 5.5.4. Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

#### 5.5.5. Xét xử phúc thẩm vụ án hình sự

#### 5.5.6. Giám đốc thẩm và tái thẩm

#### 5.5.7. Thủ tục tố tụng đặc biệt

## **Chương 6 : Pháp luật hành chính và tố tụng hành chính**

### **6.1. Các vấn đề chung về Luật hành chính**

#### 5.1.1. Khái niệm luật hành chính

#### 5.1.2. Nguồn của luật hành chính

### **6.2. Nội dung cơ bản của Luật hành chính**

#### 6.2.1. Cơ quan hành chính nhà nước

#### 6.2.2. Công vụ, công chức, cán bộ, công chức, viên chức

#### 6.2.3. Cường chế hành chính

#### 6.2.4. Thủ tục hành chính

### **6.3. Các vấn đề chung về luật tố tụng hành chính**

#### 6.3.1. Khái niệm Luật Tố tụng hành chính

#### 6.3.2. Các nguyên tắc cơ bản của Luật Tố tụng hành chính

#### 6.3.3. Vụ án hành chính

#### 6.3.4. Thẩm quyền xét xử hành chính của Tòa án nhân dân

#### 6.3.5. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng

### **6.5. Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính**

#### 6.5.1. Khởi kiện vụ án hành chính

#### 6.5.2. Thụ lý vụ án hành chính

#### 6.5.3. Chuẩn bị xét xử

#### 6.5.4. Phiên tòa sơ thẩm vụ án hành chính

#### 6.5.5. Thủ tục phúc thẩm vụ án hành chính

#### 6.5.6. Thủ tục xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án

#### 6.5.7. Thi hành án hành chính

## **6 . Tài liệu học tập**

### **6.1. Tài liệu bắt buộc**

Giáo trình pháp luật đại cương, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, 2014.

( Giáo trình dùng cho các trường không chuyên luật).



## 6.2. Tài liệu tham khảo.

### \* Giáo trình

1. Giáo trình lý luận chung về nhà nước và pháp luật, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007
2. Th.S Lê Minh Toàn, Giáo trình Pháp luật đại cương, NXB chính trị quốc gia, năm 2009
3. TS Nguyễn Hợp Toàn, Giáo trình pháp luật đại cương, NXB Đại học kinh tế Quốc dân, 2008.
4. TS Phan Trung Hiền, Lý luận về nhà nước và Pháp luật, quyển 1, Nhà xuất bản chính trị Quốc gia – Sự thật, 2012.
5. PGS.TS Nguyễn Văn Đông, Giáo trình lý luận nhà nước và pháp luật, nhà xuất bản giáo dục Việt Nam, 2010.

### \* Hiến pháp, bộ luật

6. Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (có hiệu lực từ 01/01/2014).
7. Bộ luật hình sự nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nhà xuất bản lao động 2009
8. Bộ luật tố tụng hình sự của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, NXB chính trị quốc gia, 2005.
9. Bộ luật dân sự, NXB chính trị quốc gia, 2005.
10. Bộ luật tố tụng dân sự, NXB chính trị quốc gia, 2005.

## 7. Chính sách đối với học phần

Theo Quy định của quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ do Học viện Quản lý giáo dục ban hành.

## 8. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra/ bài tập/ dự án giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

8.1. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hằng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

8.2. *Kiểm tra, đánh giá định kỳ*: 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;

- Bài kiểm tra tại lớp;

- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

8.3. *Thi cuối kỳ*: 60%. Làm bài thi viết hoặc tiểu luận

8.4. *Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)

- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra

- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

## TIN HỌC CƠ SỞ

### 1. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tin học

- Họ và tên giảng viên thứ nhất: ThS. Vũ Thị Nguyên

Đơn vị: Khoa Công nghệ thông tin

Số điện thoại: 0934565538

Email: nguyennannhien3101198@gmail.com

### 2. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: Tin học cơ sở
- Mã học phần: MC009; Số tín chỉ: 03
- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 30 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 30 tiết
  - + Tự học (tự NC): 90 tiết

### 3. Mục tiêu học phần :

#### 3.1. Mục tiêu chung

Học xong học phần này, người học có được:

- Kiến thức**

Các kiến thức cơ bản nhất về CNTT: Thông tin, Công nghệ thông tin, máy tính điện tử, biểu diễn thông tin trong máy tính điện tử, anh toàn thông tin, bản quyền và pháp luật.

Các kiến thức cơ bản về hệ điều hành Windows

Các kiến thức cơ bản về phần mềm soạn thảo Microsoft Word, Hệ xử lý bảng tính Microsoft Excel, phần mềm trình diễn Microsoft PowerPoint.

Các kiến thức cơ bản về mạng máy tính và Internet.

- Kỹ năng**

Biến đổi số giữa các hệ đếm.

Sử dụng các thao tác cơ bản của hệ điều hành XP.

Soạn thảo văn bản bằng Microsoft Word.

Tạo các bảng tính bằng Microsoft Excel.

Tạo các bài báo cáo, trình diễn bằng Microsoft PowerPoint.

Sử dụng dịch vụ thư điện tử và dịch vụ tìm kiếm phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và công việc sau này.

- **Thái độ**

Có ý thức ứng dụng CNTT vào học tập, nghiên cứu và công việc sau này.

Có ý thức chấp hành quy định, pháp luật về bản quyền.

#### **4. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần Tin học đại cương gồm 6 chương với các nội dung:

- Các kiến thức cơ bản liên quan đến thông tin, máy tính điện tử và Công nghệ thông tin
- Các khái niệm cơ bản về hệ điều hành và cách sử dụng hệ điều hành
- Phần mềm soạn thảo văn bản Microsoft Word
- Phần mềm xử lý bảng tính Microsoft Excel
- Phần mềm trình chiếu Microsoft PowerPoint
- Các kiến thức cơ bản về mạng máy tính, Internet, bản quyền và pháp luật.

#### **5. Nội dung chi tiết học phần**

### **Chương 1. TỔNG QUAN VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

#### **1.1. Thông tin và Công nghệ thông tin**

1.1.1. Khái niệm thông tin

1.1.2. Đơn vị đo thông tin

1.1.3. Thông tin và tri thức

1.1.4. Công nghệ thông tin

#### **1.2. Máy tính điện tử**

1.2.1. Xử lý thông tin bằng máy tính điện tử

1.2.2. Cấu trúc tổng quát của máy tính điện tử

#### **1.3. Biểu diễn thông tin trong máy tính điện tử**

1.3.1. Hệ đếm và mệnh đề logic

1.3.2. Biểu diễn dữ liệu

### **Chương 2. HỆ ĐIỀU HÀNH**

#### **2.1. Khái niệm hệ điều hành**

#### **2.2. Chức năng HĐH**

#### **2.3. Phân loại HĐH**

#### **2.4. Tổ chức lưu trữ thông tin trên đĩa**

#### **2.5. Hệ điều hành Windows (XP)**

2.5.1. Giới thiệu

2.5.2. Khởi động và kết thúc Windows

2.5.3. Một số khái niệm cơ bản

2.5.4. Một số thao tác cơ bản

a) Cách sử dụng chuột

b) Thao tác với các đối tượng trên màn hình Desktop

- c) Thao tác với cửa sổ
- d) Thao tác với tệp tin và thư mục
- 2.5.5. Một số thao tác mở rộng
  - a) Sử dụng cửa sổ My Computer
  - b) Thay đổi hình thức hiển thị các đối tượng
  - c) Sắp xếp các đối tượng
  - d) Tìm kiếm tệp tin hay thư mục
  - e) Xem thuộc tính của tệp tin hay thư mục
  - f) Một số chương trình điều khiển trong Control Panel

### **Chương 3. PHẦN MỀM SOẠN THẢO VĂN BẢN MICROSOFT WORD (2010)**

#### **3.1. Giới thiệu Microsoft Word**

#### **3.2. Khởi động và kết thúc làm việc với Microsoft Word**

#### **3.3. Làm quen với giao diện của Microsoft Word 2010**

#### **3.4. Thao tác với file văn bản**

- 3.4.1. Mở một file mới để soạn thảo
- 3.4.2. Ghi văn bản lên đĩa
- 3.4.3. Mở một tệp văn bản đã có

#### **3.5. Soạn thảo văn bản**

- 3.5.1. Nhập nội dung văn bản
- 3.5.2. Di chuyển con trỏ
- 3.5.3. Chọn (đánh dấu) văn bản
- 3.5.4. Xóa văn bản
- 3.5.5. Cắt, dán và sao chép văn bản
- 3.5.6. Sử dụng Undo và Redo

#### **3.6. Định dạng văn bản**

- 3.6.1. Định dạng chữ
  - a) Thay đổi kiểu chữ (Font)
  - b) Thay đổi cỡ chữ (Size)
  - c) Thay đổi dáng chữ (Font style)
  - d) Thay đổi màu chữ (Font color)
  - e) Thay đổi màu nền (Highlight)
- 3.6.2. Định dạng đoạn văn bản
  - a) Căn lề đoạn văn bản
  - b) Thay đổi không gian trước và sau đoạn
  - c) Thay đổi độ giãn dòng (khoảng cách giữa các dòng trong đoạn)
  - d) Thay đổi thụt bên trái, bên phải một đoạn văn bản
  - e) Thụt đầu đoạn

f) Liệt kê các đoạn văn bản bằng số thứ tự hay ký hiệu đánh dấu

3.6.3. Định dạng đoạn văn bản sử dụng Style (thẻ đoạn)

3.6.4. Xóa định dạng cho đoạn văn bản

3.6.5. Định dạng đoạn văn bản sử dụng Format Painter

### **3.7. Định dạng trang tài liệu**

### **3.8. Tạo bảng biểu**

3.8.1. Chèn bảng mới

3.8.2. Nhập và định dạng văn bản vào bảng

3.8.3. Thay đổi độ rộng cột

3.8.4. Thay đổi độ cao hàng

3.8.5. Chọn hàng, cột, ô

3.8.6. Chèn hàng/ cột/ô

3.8.7. Xóa hàng/cột/ô

3.8.8. Gộp, tách ô, bảng

3.8.9. Thay đổi hướng viết văn bản trong ô

3.8.10. Tạo Heading (đầu bảng) cho bảng

3.8.11. Kẻ hoặc bỏ các nét kẻ bảng

### **3.9. Thêm tiêu đề đầu trang và chân trang**

### **3.10. Chèn các đối tượng vào văn bản**

3.10.1. Chèn biểu tượng hoặc ký tự đặc biệt

3.10.2. Chèn các hình đơn giản

3.10.3. Chèn hình ảnh

3.10.4. Chèn chữ nghệ thuật

3.10.5. Chèn sơ đồ hoặc biểu đồ

### **3.11. In văn bản và xem văn bản trước khi in**

### **3.12. Một số tiện ích khác**

3.12.1. Tìm kiếm và thay thế

3.12.2. Sử dụng Track Change (Lưu vết)

3.12.3. Sử dụng comment

3.12.4. Thiết lập một số thuộc tính cho Word

3.12.5. Trộn thư (Mailing merge)

## **Chương 4. PHẦN MỀM BẢNG TÍNH ĐIỆN TỬ MICROSOFT EXCEL (2010)**

4.1. Giới thiệu về Microsoft Excel

4.2. Khởi động và kết thúc làm việc với Microsoft Excel

4.3. Làm quen với giao diện của Microsoft Excel 2010

4.4. Một số thao tác với tệp bảng tính

4.5. Các thao tác cơ bản với trang tính

- 4.5.1. Nhập, sửa dữ liệu
- 4.5.2. Định dạng dữ liệu
- 4.5.3. Di chuyển con trỏ
- 4.5.4. Điền số thứ tự tự động
- 4.5.5. Sao chép dữ liệu
- 4.5.6. Di chuyển dữ liệu
- 4.5.7. Xóa dữ liệu
- 4.6. Định dạng trang tính
  - 4.6.1. Thay đổi độ rộng cột, độ cao hàng
  - 4.6.2. Chèn cột, hàng
  - 4.6.3. Xóa cột, hàng
  - 4.6.4. Ẩn/hiện cột hoặc hàng
  - 4.6.5. Hòa nhập các ô thành một ô
  - 4.6.6. Kẻ các đường viền cho ô
- 4.7. Tính toán
  - 4.7.1. Tính toán theo công thức
  - 4.7.2. Tính toán dùng hàm (Hàm AND, OR, SUM, AVERAGE, MAX, MIN, COUNT, COUNTA, VLOOKUP, RANK, IF, SUMIF, COUNTIF, LEFT, RIGHT)
- 4.8. Sắp xếp dữ liệu
- 4.9. Lọc dữ liệu
- 4.10. Biểu đồ
- 4.11. In ấn

## **Chương 5. PHẦN MỀM MICROSOFT POWERPOINT (2010)**

- 5.1. Giới thiệu Microsoft Powerpoint
- 5.2. Khởi động Microsoft Powerpoint
- 5.3. Làm quen với giao diện của Microsoft Word 2010
- 5.4. Một số thao tác với tập tin
- 5.5. Soạn thảo Slide
  - 5.5.1. Nhập dữ liệu kiểu text
  - 5.5.2. Chèn các đối tượng vào Slide (Text Box, Table, Picture, Clip Art, AutoShapes, chart, diagram, Video, Movies.
  - 5.5.3. Chèn thêm slide mới
  - 5.5.4. Xóa slide
  - 5.5.5. Sao chép slide
  - 5.5.6. Di chuyển slide
  - 5.5.7. Chọn kiểu nền cho slide

- 5.5.8. Thiết kế slide theo mẫu có sẵn
- 5.5.9. Sử dụng slide master
- 5.6. Trình chiếu slide và kết thúc trình chiếu
- 5.7. Tạo hiệu ứng
- 5.8. Thiết lập liên kết
- 5.9. Thay đổi chế độ hiển thị
- 5.10. Tìm kiếm và thay thế

## **Chương 6. MẠNG MÁY TÍNH VÀ INTERNET**

- 6.1. Mạng máy tính
- 6.2. Internet và dịch vụ trên Internet
- 6.3. Dịch vụ tìm kiếm thông tin trên Internet
- 6.4. Thư điện tử (Email)
- 6.5. An toàn và bảo mật thông tin
  - 6.3.1. An toàn thông tin
  - 6.3.2. Virus máy tính
- 6.6. Bản quyền và pháp luật

### **6 . Tài liệu học tập**

#### **6.1. Tài liệu bắt buộc**

- [1]. Phạm Quang Trình, Tin học cơ sở, Tập bài giảng, 2014.

#### **6.2. Tài liệu tham khảo**

- [1]. Phạm Quang Trình, Trần Hùng, Tin học cơ sở, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007
- [2]. IIG Việt Nam, Microsoft Office Word 2010, NXB tổng hợp TP Hồ Chí Minh, 2013
- [3]. IIG Việt Nam, Microsoft Office Excel 2010, NXB tổng hợp TP Hồ Chí Minh, 2013
- [4]. IIG Việt Nam, Microsoft Office Powerpoint 2010, NXB tổng hợp TP Hồ Chí Minh, 2013

## **7. Chính sách đối với học phần**

Theo Quy định của quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ do Học viện Quản lý giáo dục ban hành.

## **8. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.**

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra/ bài tập/ dự án giữa kỳ	30



3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

8.1. *Kiểm tra, đánh giá thường xuyên*: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

8.2. *Kiểm tra, đánh giá định kỳ*: 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;

- Bài kiểm tra tại lớp;

- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

8.3. *Thi cuối kỳ*: 60%. Làm bài thi viết hoặc tiểu luận

8.4. *Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)

- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra

- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.

# **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

## **PHƯƠNG PHÁP LUẬN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

### **1. Bộ môn phụ trách giảng dạy:** Phương pháp giảng dạy

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* PGS.TS. Ngô Thị Bích Thảo

Đơn vị: Khoa Giáo dục

Số điện thoại: 0988928384

Email: thaongb@yahoo.com.vn

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Phương pháp luận nghiên cứu khoa học
- Mã học phần: GD212;      Số tín chỉ: 03
- Loại học phần:              Bắt buộc
- Học phần tiên quyết:      Không
- Học phần học trước:      Không
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 30 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 30 tiết
  - + Tự học (tự NC): 90 tiết

### **3. Mục tiêu học phần:**

Học xong học phần này, người học/học viên có được:

- ***Về kiến thức:***
  - Phân tích được những khái niệm cơ bản trong nghiên cứu khoa học như khái niệm khoa học, nghiên cứu khoa học, phương pháp nghiên cứu khoa học, phương pháp luận nghiên cứu khoa học
  - Phân tích được cấu trúc logic, trình tự của một nghiên cứu khoa học
- ***Về kỹ năng:***
  - Nhận diện và phân biệt được các loại hình khoa học, nghiên cứu khoa học, kết quả của nghiên cứu khoa học
  - Phát hiện được vấn đề nghiên cứu và thiết kế được một đề cương nghiên cứu khoa học
  - Tiến hành độc lập được một nghiên cứu khoa học
  - Trình bày được các luận điểm nghiên cứu khoa học.
- ***Về thái độ:***
  - Có thái độ tích cực, khách quan, khoa học trong học tập và nghiên cứu khoa học từ đó hình thành đạo đức nghiên cứu khoa học
  - Tự tin ở năng lực nghiên cứu khoa học của bản thân

### **4. Tóm tắt nội dung học phần**

Nội dung học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về khoa học và phương pháp nghiên cứu khoa học như: Khái niệm về khoa học, phân loại khoa học, tư duy khoa học, nghiên cứu khoa học, phương pháp luận nghiên cứu khoa học, các phương pháp nghiên cứu khoa học thông dụng; Cách xác định một đề tài nghiên cứu, lập kế hoạch nghiên cứu, cách thức xây dựng đề cương nghiên cứu và triển khai thu thập và xử lý thông tin nghiên cứu một đề tài cụ thể; Cách trình bày một đề tài khóa luận tốt nghiệp và các bài báo khoa học.

## **5. Nội dung chi tiết học phần**

### **Chương 1**

## **KHOA HỌC VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

### **1.1. Khoa học**

- 1.1.1. Khái niệm khoa học
- 1.1.2. Phân loại khoa học
- 1.1.3. Lý thuyết khoa học
- 1.1.4. Tiêu chí để nhận biết một bộ môn khoa học

### **1.2. Nghiên cứu khoa học**

- 1.2.1 Khái niệm nghiên cứu khoa học
- 1.2.2. Đặc điểm chung của nghiên cứu khoa học
- 1.2.3. Phân loại nghiên cứu khoa học
- 1.2.4. Sản phẩm của nghiên cứu khoa học

### ***Câu hỏi ôn tập***

### **Chương 2**

## **PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

### **2.1. Những vấn đề chung về phương pháp nghiên cứu khoa học**

- 2.1.1. Phương pháp nghiên cứu
- 2.1.2. Phương pháp luận
- 2.1.3. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học

### **2.2. Hệ thống phương pháp nghiên cứu khoa học**

- 2.2.1. Nhóm phương pháp nghiên cứu lý thuyết
- 2.2.2. Nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn
- 2.2.3. Phương pháp toán thống kê trong nghiên cứu khoa học

### ***Câu hỏi ôn tập***

### **Chương 3**

## **TRÌNH TỰ LOGIC CỦA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

### **3.1. Lựa chọn đề tài**

- 3.1.1. Khái niệm đề tài khoa học
- 3.1.2. Một số loại đề tài khoa học

3.1.3. Chọn đề tài khoa học

### **3.2. Xây dựng đề cương và kế hoạch nghiên cứu**

3.2.1. Xây dựng đề cương nghiên cứu

3.2.2. Xây dựng kế hoạch nghiên cứu

### **3.3. Thu thập và xử lý thông tin**

3.3.1. Thu thập, xử lý các thông tin nghiên cứu lý luận

3.3.2. Thu thập, xử lý các thông tin nghiên cứu thực tiễn

### **3.4. Viết báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu**

3.4.1. Viết đề cương báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu

3.4.2. Trình bày báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu

### **3.5. Nghiệm thu, đánh giá đề tài nghiên cứu khoa học**

3.5.1. Khái niệm chung

3.5.2. Thể thức nghiệm thu đề tài

3.5.3. Đánh giá kết quả nghiên cứu

3.5.4. Đánh giá hiệu quả nghiên cứu

### **3.6. Công bố kết quả nghiên cứu**

6.7.1. Sự cần thiết phải công bố kết quả nghiên cứu

6.7.2. Các địa chỉ, phương tiện dùng để công bố kết quả nghiên cứu

### **Câu hỏi ôn tập**

## **Chương 4**

### **TRÌNH BÀY LUẬN ĐIỂM KHOA HỌC**

#### **4.1. Trình bày luận điểm khoa học**

4.1.1. Bài báo khoa học

4.1.2. Tổng luận khoa học

4.1.3. Khóa luận tốt nghiệp

#### **4.2. Những yêu cầu trình bày luận điểm khoa học**

4.2.1. Ngôn ngữ khoa học

4.2.2. Trích dẫn khoa học

### **6. Tài liệu học tập**

#### **6.1. Tài liệu bắt buộc**

1. Vũ Cao Đàm (2011), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, tái bản lần thứ ba, Nxb Giáo dục Việt Nam

2. Lưu Xuân Mới (2003), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb ĐHSP

3. Phạm Viết Vượng (2003), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb ĐHQGHN

#### **6.2. Tài liệu tham khảo**

4. Vũ Cao Đàm (2005), *Đánh giá nghiên cứu khoa học*, NXB KH&KT

5. Đặng Nguyên Anh, Vũ Mạnh Lợi, Nguyễn Hữu Minh (2004), *Sociological Research Methodology*, (Handouts)

6. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, (tập 1 + tập 2), Nxb Hồng Đức

7. Helmut Kromrey, *Nghiên cứu xã hội thực nghiệm*, NXB Thế giới, 1999

8. Ghava Frankfort-Nachmias David Nachmias (1992), *Research Methods in the Social Sciences*, 4<sup>th</sup> Ed, St. Martin's Press, USA

## 7. Chính sách đối với học phần

Theo Quy định của quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ do Học viện Quản lý giáo dục ban hành.

## 8. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra/ bài tập/ dự án giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

8.1. *Kiểm tra, đánh giá thường xuyên*: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hằng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

8.2. *Kiểm tra, đánh giá định kỳ*: 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;

- Bài kiểm tra tại lớp;

- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

8.3. *Thi cuối kỳ*: 60%. Làm bài thi viết hoặc tiểu luận

8.4. *Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)

- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra
- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.

## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG**

### **1. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tâm lý – Xã hội học**

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* TS. Lê Thị Thủy

Đơn vị: Khoa Giáo dục

Số điện thoại: 0985168566

Email: lethuy0202@gmail.com

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Tâm lý học đại cương
- Mã học phần: TL313;      Số tín chỉ: 03
- Loại học phần:              Bắt buộc
- Học phần tiên quyết:      Không
- Học phần học trước:      Không
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 30 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 30 tiết
  - + Tự học (tự NC): 90 tiết

### **3. Mục tiêu học phần**

Học xong học phần này, người học/học viên có được:

- ***Kiến thức***

- Nhằm trang bị cho người học có kiến thức tổng quan, cơ bản, nền tảng về tâm lý người ở góc độ loài và cá thể.
- Nhằm trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về lịch sử hình thành, phát triển của khoa học tâm lý.
- Nhằm trang bị cho người học những kiến thức căn bản về các hiện tượng tâm lý người.

- ***Kỹ năng***

- Giúp người học bước đầu áp dụng các kiến thức cơ bản về tâm lý học trong quá trình tiếp cận các học phần có liên quan, đặc biệt hình thành phương pháp tư duy khoa học cho người học.
- Bước đầu giúp người học vận dụng, thực hành các tri thức về tâm lý người trong quá trình hoạt động, học tập và giao tiếp xã hội.

- ***Thái độ***

- Có thái độ tích cực trong việc lĩnh hội, tiếp thu các tri thức về tâm lý học đại cương.

- Có thái độ tích cực trong việc nhìn nhận sự vận động, biến chuyển và thay đổi của các hiện tượng tâm lý người ở góc độ đại cương. Nhận ra được giá trị, ý nghĩa của kiến thức nội dung học phần tâm lý học đối với cuộc sống nói chung và nghề nghiệp trong tương lai nói riêng.

- Có thái độ chân thành, nghiêm túc trong hoạt động học tập với giảng viên và các bạn người học.

#### **4. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm 6 phần chính:

- Thứ nhất, một số vấn đề chung về tâm lý học: phần này tập trung nghiên cứu sự ra đời của khoa học tâm lý, bản chất, chức năng của tâm lý người, phân loại các hiện tượng tâm lý cũng như các phương pháp nghiên cứu.
- Thứ hai, nghiên cứu vai trò của hoạt động, giao tiếp trong sự hình thành và phát triển tâm lý người.
- Thứ ba, nghiên cứu các quá trình tâm lý người như cảm giác, tri giác, tư duy, tưởng tượng cũng như hoạt động ngôn ngữ và trí nhớ.
- Thứ tư, đề cập tới hai phạm trù quan trọng trong nghiên cứu tâm lý người là ý thức và vô thức.
- Thứ năm, nghiên cứu đời sống tình cảm và hành động ý chí của con người.
- Thứ sáu, nghiên cứu về nhân cách và sự hình thành nhân cách.

#### **5. Nội dung chi tiết học phần**

##### **Chương I**

##### **TÂM LÝ HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC**

###### **1.1. Lịch sử hình thành và các quan điểm cơ bản trong tâm lý học.**

1.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển tâm lý học

1.1.2. Các quan điểm cơ bản trong tâm lý học hiện đại

###### **1.2. Đối tượng, nhiệm vụ của tâm lý học**

1.2.1. Đối tượng nghiên cứu

1.2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

###### **1.3. Bản chất, chức năng, phân loại các hiện tượng tâm lý**

1.3.1. Bản chất của tâm lý người

1.3.2. Chức năng của tâm lý

1.3.3. Phân loại các hiện tượng tâm lý

###### **1.4. Phương pháp nghiên cứu**

1.4.1. Phương pháp quan sát

1.4.2. Phương pháp thực nghiệm

1.4.3. Phương pháp trắc nghiệm

1.4.4. Phương pháp điều tra



1.4.5. Phương pháp phân tích sản phẩm hoạt động

1.4.6. Phương pháp nghiên cứu tiểu sử cá nhân

### **1.5. Vị trí, vai trò của tâm lý học trong cuộc sống.**

1.5.1. Vị trí của tâm lý học trong hệ thống khoa học

1.5.2. Ý nghĩa của tâm lý học trong cuộc sống và hoạt động của con người.

*Câu hỏi ôn tập và bài tập thực hành.*

## **Chương II.**

### **CƠ SỞ TỰ NHIÊN VÀ CƠ SỞ XÃ HỘI CỦA TÂM LÝ NGƯỜI**

#### **2.1. Cơ sở tự nhiên của tâm lý người**

2.1.1. Định khu chức năng tâm lý trong não

2.1.2. Phản xạ có điều kiện và tâm lý

#### **2.2. Cơ sở xã hội của tâm lý người**

##### **2.2.1. Hoạt động**

- Khái niệm hoạt động
- Các đặc điểm của hoạt động
- Cấu trúc của hoạt động
- Các dạng hoạt động
- Vai trò của hoạt động đối với sự hình thành và phát triển tâm lý người

##### **2.2.2. Giao tiếp**

- Khái niệm giao tiếp
- Phân loại giao tiếp
- Vai trò của giao tiếp đối với sự hình thành và phát triển tâm lý người

*Câu hỏi ôn tập và bài tập thực hành.*

## **Chương III.**

### **HOẠT ĐỘNG NHẬN THỨC**

#### **3.1. Nhận thức cảm tính**

3.1.1. Cảm giác

3.1.2. Tri giác

#### **3.2. Nhận thức lý tính**

3.2.1. Tư duy

3.2.2. Tưởng tượng

#### **3.3. Trí nhớ**

3.3.1. Khái niệm

3.3.2. Cơ sở sinh lý của trí nhớ

3.3.3. Các quá trình cơ bản của trí nhớ

3.3.4. Các loại trí nhớ

3.3.5. Vai trò của trí nhớ

### **3.4. Ngôn ngữ**

3.4.1. Khái niệm chung về ngôn ngữ

3.4.2. Các chức năng cơ bản của ngôn ngữ

3.4.3. Các dạng hoạt động ngôn ngữ

3.3.4. Vai trò của ngôn ngữ đối với hoạt động nhận thức

*Câu hỏi ôn tập và bài tập thực hành.*

## **Chương IV.**

### **TÌNH CẢM VÀ Ý CHÍ**

#### **4.1. Tình cảm**

4.1.1. Định nghĩa

4.1.2. Đặc điểm

4.1.3. Các mức độ của đời sống tình cảm

4.1.4. Các quy luật của đời sống tình cảm

4.1.5. Vai trò của tình cảm trong nhân cách con người

#### **4.2. Ý chí**

4.2.1. Khái niệm

4.2.2. Hành động ý chí

4.2.3. Hành động tự động hóa

*Câu hỏi ôn tập và bài tập thực hành.*

## **Chương V**

### **Ý THỨC VÀ VÔ THỨC**

#### **5.1. Ý thức**

5.1.1. Khái niệm

5.1.2. Đặc điểm

5.1.3. Cấu trúc của ý thức

5.1.4. Chú ý – điều kiện của hoạt động có ý thức

#### **5.2. Vô thức**

5.2.1. Khái niệm

5.2.2. Những hiện tượng tâm lý vô thức thường gặp.

*Câu hỏi ôn tập và bài tập thực hành.*

## **Chương VI**

### **NHÂN CÁCH VÀ SỰ HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH.**

#### **6.1. Khái niệm chung về nhân cách**

6.1.1. Khái niệm

6.1.2. Đặc điểm cơ bản của nhân cách

6.1.3. Cấu trúc tâm lý của nhân cách

6.1.4. Các kiểu nhân cách

## **6.2. Các thuộc tính cơ bản của nhân cách.**

6.2.1. Xu hướng

6.2.2. Tính cách

6.2.3. Năng lực

6.2.4. Khí chất

## **6.3. Sự hình thành và phát triển nhân cách**

6.3.1. Các yếu tố chi phối sự hình thành và phát triển nhân cách.

6.3.2. Sự hoàn thiện nhân cách.

*Câu hỏi ôn tập và bài tập thực hành.*

## **6. Tài liệu học tập**

### **6.1. Tài liệu chính**

1. Nguyễn Xuân Thúc, *Tâm lý học đại cương*, Nxb ĐHSP, 2006.
2. Nguyễn Quang Uẩn, *Tâm lý học đại cương*, Nxb Giáo dục, 2005.

### **6.2. Tài liệu tham khảo**

3. Nicky Hayes, *Nền tảng tâm lý học*, Nxb Lao động, 2005.
4. A.R.Luria, *Cơ sở Tâm lý học thần kinh*, Nxb Giáo dục, 2002.
5. Robert S.Feldman, *Những điều trọng yếu trong tâm lý học*, Nxb Thống kê, 2003.
6. Benjamin B.Lahey, *Psychology Introduction*, Mc Graw Hill, 2004.
7. Dennis Coon, *Introduction to Psychology – Gate ways to Mind and Behavior*, Tenth Edition, Thomson Wadsworth, 2004.
8. Henry Gleitman, Alan J.Fridlund, Daniel Reisberg, *Psychology*, sixth Edition, Ww.Norton & Company. Inc 2004
9. Đinh Phương Duy, *Tâm lý học*, Nxb Giáo dục, 2007.
10. Đặng Phương Kiệt, *Cơ sở Tâm lý học ứng dụng*, Nxb ĐHQG Hà Nội, 2001.
11. Phạm Minh Hạc, *Tuyển tập tâm lý học*, Nxb Giáo dục, 2003
12. Trần Trọng Thủy, *Bài tập thực hành tâm lý học*, Nxb ĐHQG Hà Nội, 2002.

## **7. Chính sách đối với học phần**

Theo Quy định của quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ do Học viện Quản lý giáo dục ban hành.

## **8. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.**

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra/ bài tập/ dự án giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60

<b>Tổng</b>	<b>100</b>
-------------	------------

Cụ thể như sau:

8.1. *Kiểm tra, đánh giá thường xuyên*: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hằng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

8.2. *Kiểm tra, đánh giá định kỳ*: 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;

- Bài kiểm tra tại lớp;

- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

8.3. *Thi cuối kỳ*: 60%. Làm bài thi viết hoặc tiểu luận

8.4. *Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)

- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra

- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.

## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

### **KHOA HỌC QUẢN LÝ**

#### **1. Bộ môn phụ trách giảng dạy:** Khoa Quản lý

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* TS. Nguyễn Thị Tuyết Hạnh

Đơn vị: Khoa Quản lý

Số điện thoại: 0988719787

Email: hanh28021966@gmail.com

#### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Khoa học quản lý
- Mã học phần: MC014;      Số tín chỉ: 03
- Loại học phần:              Tự chọn
- Học phần tiên quyết:      Không
- Học phần học trước:      Không
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 30 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 30 tiết
  - + Tự học (tự NC): 90 tiết

#### **3. Mục tiêu học phần :**

Học xong học phần này, người học/học viên có được:

- ***Kiến thức:***

Phát biểu được các khái niệm quản lý (QL); Người QL; Môi trường QL; Trình bày được đối tượng, bản chất, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của khoa học QL (KHQL); Phân tích được một số tư tưởng/ học thuyết QL của các trường phái QL qua các thời kỳ; Phát biểu đúng khái niệm quyết định QL; đặc điểm, các chức năng của QĐQL, các phương pháp ra QĐQL; trình bày đúng qui trình ra và tổ chức thực hiện QĐQL; Trình bày được khái niệm nguyên tắc QL, phương pháp QL; Phân tích được một số nguyên tắc QL và PPQL cơ bản.

- ***Kỹ năng:***

Phân biệt được quản lý và lãnh đạo; Biết phân loại người quản lý theo cấp quản lý; Xác định được các yếu tố ảnh hưởng của môi trường quản lý đối với sự tồn tại và thành công của tổ chức; Có khả năng lựa chọn và vận dụng các tư tưởng, học thuyết quản lý vào công tác QL tổ chức; Biết thực hành quy trình của việc ra quyết định quản lý và tổ chức thực hiện theo đúng quy trình; Biết thực hiện các nguyên tắc QL cơ bản đúng yêu cầu; Biết lựa chọn và áp dụng phương pháp quản lý phù hợp với thực tiễn quản lý. Biết vận dụng vào lý thuyết và thực tiễn quản lý.

- ***Thái độ:***

Ý thức được vai trò của quản lý và người quản lý trong tổ chức để thực hiện đúng; Có ý thức tuân thủ các nguyên tắc QL và thái độ mềm dẻo, linh hoạt trong QL

- **Mục tiêu khác**

- Định hướng và cung cấp kiến thức cơ sở ngành là nền tảng để giúp cho người học tiếp cận và hiểu được môn quản lý nhà nước về giáo dục, quản lý giáo dục. Từ đó tiếp cận được kiến chính sách, Luật GD, các loại Chuẩn trong Giáo dục và phát triển các năng lực nghề nghiệp, năng lực xã hội,.. khi tham gia vào các loại hình tổ chức giáo dục sau này.

#### **4. Tóm tắt nội dung học phần:**

Học phần đề cập đến các vấn đề chung nhất của quản lý: Vai trò của quản lý trong tổ chức, khái niệm QL, người QL, môi trường QL, đặc điểm, đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của khoa học quản lý; Sự phát triển của các tư tưởng và học thuyết quản lý; quyết định quản lý, các nguyên tắc và phương pháp quản lý.

#### **5. Nội dung chi tiết học phần**

##### **Chương 1: Nhập môn khoa học quản lý**

- 1.1. Khái niệm quản lý
- 1.2. Vai trò của quản lý trong đời sống xã hội
- 1.3. Người quản lý
  - 1.3.1. Khái niệm người QL
  - 1.3.2. Phân loại người QL
  - 1.3.3. Các vai trò của người quản lý
- 1.4. Môi trường QL
  - 1.4.1 Khái niệm và phân loại môi trường quản lý
  - 1.4.2. Ảnh hưởng của môi trường đến sự phát triển của tổ chức
- 1.5 Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu khoa học quản lý
  - 1.5.1. Đối tượng của Khoa học Quản lý
  - 1.5.2. Nhiệm vụ của Khoa học Quản lý
  - 1.5.3. Phương pháp nghiên cứu Khoa học Quản lý
- 1.6. Đặc điểm của khoa học quản lý
  - 1.6.1. Khoa học quản lý là một khoa học có tính ứng dụng
  - 1.6.2. Khoa học quản lý là môn khoa học có tính liên ngành, liên bộ môn, có sự giao thoa của nhiều môn khoa học khác

##### **Chương 2: Sự phát triển của tư tưởng và học thuyết QL**

###### **2.1. Tư tưởng quản lý thời kì cổ đại**

- 2.1.1. Tư tưởng quản lý thời cổ đại Hy Lạp
- 2.1.2. Tư tưởng quản lý thời cổ Trung Hoa
- 2.1.3. Tư tưởng quản lý thời phong kiến Việt Nam

## **2.2. Các thuyết quản lý thời kỳ tư bản**

2.2.1. Thuyết quản lý khoa học: Thuyết QL của Frededric W. Taylor

2.2.2. Các thuyết quản lí hành chính của Henry Fayol

2.2.3. Thuyết QL Bàn giấy (quan liêu) của Max Weber

2.2.4. Thuyết X và thuyết Y của Douglas. Mc. Gregor

2.2.5. Lý thuyết nhóm lao động và quan hệ xã hội trong quản lý của Mary Paker Follet

2.2.6. Lý thuyết tâm lý xã hội và năng xuất lao động trong tổ chức của Elton Mayo

2.2.7. Lý thuyết định lượng (lý thuyết hệ thống ) về quản lý

2.2.8. Lý thuyết Z của William Ouchi

2.2.9. Thuyết Kaizen của Masaaki Imai

2.2.10. Thuyết quản lý tổng hợp của Peter Druker

## **2.3. Tư tưởng quản lý của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lê nin**

2.3.1. Tư tưởng quản lý trong chủ nghĩa Mác-Lê nin

2.3.2. Tư tưởng quản lý của Chủ tịch Hồ Chí Minh

## **Chương 3: Chức năng quản lý**

### ***3.1. Khái niệm chức năng quản lý, quá trình quản lý và chu trình quản lý***

3.1.1. Chức năng quản lý

3.1.2. Quá trình quản lý

3.1.3 Chu trình quản lý

### ***3.2. Các chức năng quản lý***

3.2.1. Chức năng kế hoạch

3.2.2. Chức năng tổ chức

3.2.3. Chức năng chỉ đạo

3.2.4. Chức năng kiểm tra

3.2.5. Môi quan hệ giữa các chức năng quản lí

## **Chương 4: Quyết định quản lý**

### **4.1. Một số vấn đề chung về Quyết định quản lý**

4.1.1. Khái niệm

4.2.2. Phân loại quyết định quản lý

4.1.3. Đặc trưng của quyết định quản lý

4.2.4. Chức năng của quyết định quản lý

### **4.2. Quy trình ra và tổ chức thực hiện quyết định quản lý**

4.2.1 Các bước của quy trình ra quyết định quản lý

4.2.2. Các phương pháp ra quyết định quản lý

4.2.3 Tổ chức thực hiện quyết định quản lí

## **Chương 5: Nguyên tắc và phương pháp quản lý**

### **5.1. Các nguyên tắc cơ bản trong quản lý**

5.1.1. Khái niệm, yêu cầu của nguyên tắc QL

5.1.3. Các nguyên tắc quản lý cơ bản

### **5.2. Các phương pháp quản lý**

5.2.1. Khái niệm

5.2.2. Vai trò của phương pháp quản lý

5.2.3. Phân loại các phương pháp quản lý

5.2.4. Một số phương pháp quản lý thường dùng

## **6. Tài liệu học tập**

### **6.1. Tài liệu chính**

1. Nguyễn Thành Vinh (2012). Khoa học quản lý Đại cương. NXBGD Việt Nam

### **6.2. Tài liệu tham khảo**

(1) Đoàn Thị Thu Hà (chủ biên), (Trường Đại học Kinh tế quốc dân), Giáo trình

(2) Nguyễn Cảnh Chất (2002), Tinh hoa quản lý, NXB Lao động

(3) Peter Drucker (1997), Những thách thức của quản lý trong thế kỷ XXI, NXB trẻ  
Thành phố Hồ Chí Minh, 2003

## **7. Chính sách đối với học phần**

Theo Quy định của quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ do Học viện Quản lý giáo dục ban hành.

## **8. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.**

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

<b>STT</b>	<b>Nội dung đánh giá</b>	<b>Cơ cấu điểm (%)</b>
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra/ bài tập/ dự án giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

8.1. *Kiểm tra, đánh giá thường xuyên*: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

8.2. *Kiểm tra, đánh giá định kỳ*: 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:



- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;
- Bài kiểm tra tại lớp;
- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

8.3. *Thi cuối kỳ*: 60%. Làm bài thi viết hoặc tiểu luận

8.4. *Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)
- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra
- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.

## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI**

### **1. Bộ môn phụ trách giảng dạy:** Khoa Giáo dục

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* TS. Chu Thị Hương Nga

Đơn vị: Khoa Giáo dục

Số điện thoại: 0977246566

Email: huongnga.tl@gmail.com

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Lịch sử văn minh thế giới
- Mã học phần: MC015; Số tín chỉ: 03
- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 30 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 30 tiết
  - + Tự học (tự NC): 90 tiết

### **3. Mục tiêu học phần**

Học xong học phần này, người học/học viên có được:

- **Kiến thức:**
  - Hiểu những khái niệm căn bản, mở đầu về bản thể của lịch sử xuất hiện, phát triển của nền văn minh nhân loại trải qua các thời đại lịch sử...
  - Nhận thức rõ những thành tựu chính của văn minh nhân loại ở khu vực điển hình trên thế giới.
- **Kỹ năng:**
  - Nhận diện được đối tượng nghiên cứu ứng với khái niệm được giới thiệu.
  - Biết cách vận dụng những hiểu biết về giá trị của nền văn minh nhân loại vào việc học tập, nghiên cứu lịch sử cũng như trong thực tiễn cuộc sống.
- **Thái độ:**
  - Rèn luyện thái độ học tập tích cực, nghiêm túc; tỉ mỉ, kiên trì trong học tập và nghiên cứu.

### **4. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và hệ thống về sự phát triển văn minh nhân loại qua những nền văn minh tiêu biểu ở phương Đông như nền văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà, Trung Hoa và ở phương Tây như nền văn minh Hy Lạp và La Mã cổ đại; về bước chuyển sang nền văn minh công nghiệp và văn

minh thông tin; những nguyên tắc và mối tương quan giữa hội nhập văn minh thế giới và giữ vững, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc.

## **5. Nội dung chi tiết học phần**

### **Bài mở đầu: Lí luận chung**

1. Một số khái niệm " Văn hoá", " Văn Minh", " Văn hoá vật chất", " Văn hoá tinh thần",...
2. Giới thiệu khái quát một số nền văn minh lớn trên thế giới (thời cổ đại, trung đại, cận - hiện đại).

### **Chương 1. Khu vực văn minh phương Đông cổ - trung đại**

- 1.1. Giới thiệu tổng quan đặc trưng của các nền văn minh phương Đông cổ đại.
- 1.2. Các thành tựu chủ yếu của các nền văn minh phương Đông cổ đại.
  - 1.2.1. Ai Cập
  - 1.2.2. Lưỡng Hà
  - 1.2.3. Ấn Độ
  - 1.2.4. Trung Quốc
  - 1.2.5. Văn minh Đông Nam Á

### **Chương 2. Khu vực văn minh phương Tây cổ - trung đại**

- 2.1. Đặc trưng của các nền văn minh phương Tây cổ đại
- 2.2. Những thành tựu chính của văn minh Hy Lạp và La Mã cổ đại.
- 2.3. Tổng quan về chế độ phong kiến Tây Âu
- 2.4. Những thành tựu chính của văn minh Tây Âu thời trung đại
  - 2.2.1. Văn học
  - 2.2.2. Triết học
  - 2.2.3. Nghệ thuật
  - 2.2.4. Tư tưởng, tôn giáo

### **Chương 3. Sự xuất hiện văn minh công nghiệp ở châu Âu và Mỹ (Văn minh thời Cận đại)**

- 3.1. Những điều kiện cho sự ra đời của văn minh công nghiệp
- 3.2. Những thành tựu chủ yếu của văn minh công nghiệp

### **Chương 4. Văn minh thế giới thế kỷ XX - đầu thế kỷ XXI**

- 4.1. Bối cảnh lịch sử
- 4.2. Văn minh thế giới nửa đầu thế kỷ XX
- 4.3. Văn minh thế giới nửa sau thế kỷ XX - đầu thế kỷ XXI

## **6. Tài liệu học tập:**

### **6.1. Tài liệu bắt buộc**

1. Vũ Dương Ninh (Chủ biên), Lịch sử Văn Minh Thế Giới, NXB Giáo Dục, Hà Nội, 2003.

2. Almanach, Những nền văn minh thế giới, NXB VHTT, Hà Nội, 1999.

## 6.2. Tài liệu tham khảo

### Tiếng Việt

1. Lương Ninh (cb), Lịch sử Văn hoá thế giới cổ - trung đại, NXBGD, HN, 1998.
2. Phùng Quốc Siêu (cb), Lịch sử Văn Minh Trung Hoa, NXBVHTT, HN, 2004.
3. Will Durant, Lịch sử văn minh Ấn Độ, NXB VHTT, Hà Nội, 2003.
4. Will Durant, Lịch sử văn minh Trung Hoa, NXB VHTT, HN, 2002.
5. Will Durant, Lịch sử văn minh Arập, NXB VHTT, HN, 2002.
6. Đặng Đức Siêu. Văn Hoá Trung Hoa, NXB Lao Động, HN, 2005.
7. Mai Ngọc Chừ, Văn hoá Đông Nam Á, NXBĐHQG, HN, 1998.
8. Nhiều tác giả, Các nền văn hoá thế giới, 2 tập, NXB từ điển bách khoa, Hà Nội, 2005.
9. Nguyễn Nghi, Lê Minh Đức, Lịch sử nước Mỹ NXBVHTT, HN 1994.

### Tiếng Anh

10. Modern World History, Patterns of Interaction McDougal Littlell, McDougal Littlell 2005.
11. World Civilizations: The Global Experience by Stuart B. Schwartz, Marc J. Gilbert and Peter N. Stearns, Paperback, 2010.
12. World History: Patterns of Civilization, Hardcover, 1993.
13. Kevin Reilly, The West and the World: A History of Civilization, Student Edition, 1989.

### Trang web

1. <http://www.wikipedia.org>
2. <http://dictionary.bachkhoatoanthu.gov.vn>

## 7. Chính sách đối với học phần

Theo Quy định của quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ do Học viện Quản lý giáo dục ban hành.

## 8. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra/ bài tập/ dự án giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

8.1. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)
- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

8.2. *Kiểm tra, đánh giá định kỳ*: 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;
- Bài kiểm tra tại lớp;
- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

8.3. *Thi cuối kỳ*: 60%. Làm bài thi viết hoặc tiểu luận

8.4. *Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)

- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra

- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.

## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM**

### **1. Bộ môn phụ trách giảng dạy:** Khoa cơ bản

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* TS. Hoàng Thị Tâm

Đơn vị: Khoa Cơ bản

Số điện thoại: 0982279004

Email: hoangtamhd09@gmail.com

- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* ThS. Lê Thu Phương

Đơn vị: Khoa Cơ bản

Số điện thoại: 0915753175

Email: thuphuong200386@gmail.com

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Cơ sở văn hóa VN
- Mã học phần: MC016;      Số tín chỉ: 03
- Loại học phần:              Tự chọn
- Học phần tiên quyết:      Không
- Học phần học trước:      Không
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 30 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 30 tiết
  - + Tự học (tự NC): 90 tiết

### **3. Mục tiêu học phần :**

Học xong học phần này, người học/học viên có được:

- ***Kiến thức:***

- Nắm được những đặc trưng cơ bản cùng những quy luật hình thành và phát triển của văn hóa Việt Nam.

- Nắm được quá trình hình thành và phát triển của bản sắc văn hóa Việt Nam trong sự biến thiên trên hai bình diện không gian và thời gian, thể hiện qua hệ thống các thành tố văn hóa.

- ***Kỹ năng:***

- Sử dụng thành thạo các khái niệm cơ bản của văn hóa học, hình thành giác quan khoa học từ góc độ môn, để có thể xem xét đánh giá các vấn đề và hiện tượng văn hóa trong nền văn hóa dân tộc cũng như nền văn hóa khác.

- Có kỹ năng phân tích, đánh giá một vấn đề, hiện tượng văn hóa trên cơ sở khoa học, khách quan.

- Có kỹ năng vận dụng mối quan hệ giữa văn hóa và ngôn ngữ để lý giải và xử lý thích hợp các tình huống trong công tác quản lý giáo dục.

- **Thái độ:**

- Từ sự hiểu biết dẫn đến thái độ đúng mực, khách quan trong việc nhìn nhận đánh giá về lịch sử và đặc trưng văn hóa dân tộc, trên cả hai phương diện tích cực và tiêu cực; biết giữ gìn và phát huy những giá trị tích cực cũng như biết gạt bỏ, khắc phục những mặt hạn chế trong văn hóa truyền thống; biết tiếp thu học hỏi những tinh hoa của văn hóa dân tộc, văn minh nhân loại trên con đường hội nhập mà trong đó những người làm công tác giáo dục cần có ý thức và bản lĩnh trước tiên.

- Nâng cao lòng tự hào dân tộc và ý thức trân trọng, giữ gìn di sản văn hóa dân tộc, đặc biệt là vốn cũ của cha ông.

**Các mục tiêu khác:**

- Góp phần vào việc mở rộng hiểu biết lẫn nhau, hợp tác quốc tế, thúc đẩy tiến trình hòa bình, ổn định chính trị, an ninh thế giới.

- Góp phần vào việc mở rộng phát triển kinh tế thương mại, đặc biệt trong xu thế hội nhập hiện nay, khi Việt Nam đã chính thức thành thành viên của WTO

**4. Tóm tắt nội dung học phần:**

- Nêu những đặc trưng cơ bản cùng các quy luật hình thành và phát triển của văn hóa VN.

- Nêu quá trình hình thành và phát triển của bản sắc văn hóa VN trong sự biến thiên trên hai bình diện không gian và thời gian văn hóa, thể hiện qua hệ thống các thành tố văn hóa.

**5. Nội dung chi tiết học phần:**

**Module 1: Các khái niệm cơ bản về văn hóa**

- 1.1. Các khái niệm cơ bản
- 1.2. Đặc trưng và chức năng của văn hóa
- 1.3. Các khái niệm văn hóa, văn minh, văn hiến và văn vật
- 1.4. Cấu trúc của hệ thống văn hóa
- 1.5. Cơ sở văn hóa VN và các học phần của văn hóa học

**Module 2: Các khái niệm văn hóa (tiếp theo)**

- 2.1. Môi trường
- 2.2. Môi trường văn hóa Việt Nam
- 2.3. Các cuộc tiếp xúc và giao lưu văn hóa
- 2.4. Di sản văn hóa

**Module 3: Diễn trình lịch sử văn hóa VN**

- 3.1. Khái quát về lịch sử văn hóa Việt Nam
- 3.2. Về tiến trình văn hóa Việt Nam

### 3.3. Về diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam

## **Module 4: Khái quát về không gian văn hóa**

### 4.1. Khái quát về không gian văn hóa Việt Nam

### 4.2. Quan niệm về không gian văn hóa

### 4.3. Đặc trưng của các vùng văn hóa Việt Nam

#### 4.3.1. Vùng VH Tây Bắc

#### 4.3.2. Vùng VH Việt Bắc

#### 4.3.3. Vùng VH Bắc Bộ

#### 4.3.4. Vùng VH Trung Bộ

#### 4.3.5. Vùng VH Tây Nguyên

#### 4.3.6. Vùng VH Nam Bộ

## **Module 5: Văn hóa ngôn ngữ**

### 5.1. Lịch sử tiếng Việt

### 5.2. Các đặc trưng của văn hóa ngôn ngữ

#### 5.2.1. Tính biểu trưng

#### 5.2.2. Tính biểu cảm

#### 5.2.3. Tính động linh hoạt

### 5.3. Các đặc trưng của văn hóa giao tiếp

#### 5.3.1. Thái độ giao tiếp

#### 5.3.2. Quan hệ giao tiếp

#### 5.3.3. Chủ thể giao tiếp

#### 5.3.4. Đối tượng giao tiếp

#### 5.3.5. Cách thức giao tiếp

#### 5.3.6. Nghi thức lời nói

## **Module 6: Văn hóa nhận thức**

### 5.1. Nhận thức về vũ trụ

#### 5.1.1. Triết lý Â-D: bản chất và khái niệm

#### 5.1.2. Hai quy luật cơ bản của triết lý Â-D

#### 5.1.3. Triết lý Â-D và tính cách của người Việt

### 5.2. Triết lý về cấu trúc không gian của vũ trụ

#### 5.2.1. Tam tài

#### 5.2.2. Ngũ hành

### 5.3. Triết lý về cấu trúc thời gian của vũ trụ

#### 5.3.1. Lịch Â-D

#### 5.3.2. Hệ đếm can chi

### 5.4. Nhận thức về con người

#### 5.4.1. Con người tự nhiên



#### 5.4.2. Con người xã hội

### **Module 7: Văn hóa tổ chức cộng đồng**

#### 7.1. Tổ chức đời sống tập thể: nông thôn

##### 7.1.1. Các hình thức tổ chức nông thôn

##### 7.1.2. Tính hai mặt của tổ chức nông thôn

#### 7.2. Tổ chức đời sống tập thể: quốc gia

##### 7.2.1. Từ làng đến nước và việc tổ chức quốc gia

##### 7.2.3. Truyền thống dân chủ

##### 7.2.3. Tính hai mặt của quốc gia: cộng đồng và tự trị

#### 7.3. Tổ chức đời sống tập thể: đô thị

##### 7.3.1. Đô thị trong quan hệ với quốc gia

##### 7.3.2. Đô thị trong quan hệ với nông thôn

##### 7.3.3. Quy luật của tổ chức xã hội Việt Nam truyền thống

### **Module 8: Văn hóa tổ chức đời sống cá nhân (Tín ngưỡng)**

#### 8.1. Tín ngưỡng phồn thực

##### 8.1.1. Tín ngưỡng thờ sinh thực khí

##### 8.1.2. Tín ngưỡng thờ hành vi giao phối

#### 8.2. Tín ngưỡng sùng bái tự nhiên

##### 8.2.1. Tín ngưỡng thờ thần không gian

##### 8.2.2. Tín ngưỡng thờ thần thời gian

##### 8.2.3. Tín ngưỡng thờ các đối tượng tự nhiên

##### 8.2.4. Tín ngưỡng thờ động thực vật

#### 8.3. Tín ngưỡng sùng bái con người

##### 8.3.1. Thờ cúng tổ tiên, thờ thổ công

##### 8.3.2. Thờ thần Hoàng làng

##### 8.3.3. Thờ vua Tổ

##### 8.3.4. Thờ tứ bất tử

### **Module 9: Văn hóa ứng xử với môi trường xã hội (Tôn giáo)**

#### 9.1. Sự giống và khác nhau giữa tín ngưỡng và tôn giáo

#### 9.2. Tôn giáo

##### 9.2.1. Phật giáo

##### 9.2.2. Nho giáo

### **Module 10: Văn hóa phong tục**

#### 10.1. Định nghĩa

#### 10.2. Các phong tục Việt Nam

##### 10.2.1. Phong tục hôn nhân

##### 10.2.2. Phong tục tang ma

### 10.2.3. Lễ hội và lễ Tết

## **Module 11: Nghệ thuật thanh sắc và hình khối**

### 11.1. Tính biểu trưng

### 11.2. Tính biểu cảm

### 11.3. Tính tổng hợp

### 11.4. Tính linh hoạt

## **Module 12: Văn hóa ẩm thực**

### 12.1. Quan niệm về ăn

### 12.2. Dấu ấn nông nghiệp trong cơ cấu bữa ăn

### 12.3. Các đặc trưng của văn hóa ẩm thực

#### 12.3.1. Tính tổng hợp

#### 12.3.2. Tính cộng đồng và mực thước

#### 12.3.3. Tính biện chứng và linh hoạt

## **Module 13: Văn hóa trang phục và kiến trúc**

### 13.1. Văn hóa trang phục

#### 13.1.1. Quan niệm về mặc và dấu ấn nông nghiệp trong văn hóa mặc

#### 13.1.2. Các đặc trưng trong quan niệm về mặc

##### 13.1.2.1. Tính linh hoạt

##### 13.1.2.2. Tính biện chứng

### 13.2. Văn hóa kiến trúc

#### 13.2.1. Quan niệm và dấu ấn nông nghiệp trong văn hóa kiến trúc

#### 13.2.2. Các đặc trưng của văn hóa kiến trúc

##### 13.2.2.1. Dấu ấn môi trường sông nước

##### 13.2.2.2. Tiêu chuẩn kiến trúc: nhà cao, cửa rộng

##### 13.2.2.3. Chọn hướng nhà, chọn đất, chọn hàng xóm

##### 13.2.2.4. Cách thức kiến trúc: khung. Mộng, thước tầm

##### 13.2.2.5. Hình thức nông nghiệp

## **Module 14: Biểu tượng văn hóa Việt Nam**

### 14.1. Khái niệm biểu tượng

### 14.2. Các biểu tượng của văn hóa Việt Nam: Cây lúa, hoa sen, cây tre, cây cau, bánh chưng...

## **Module 15: Ôn tập**

### 15.1. Ngân hàng câu hỏi ôn tập

### 15.2. Giải đáp thắc mắc

## **6. Tài liệu học tập**

### **6.1. Tài liệu bắt buộc:**

- *Cơ sở Văn hóa Việt Nam* – Trần Ngọc Thêm, NXBGD. H. 2008 (Học liệu bắt buộc 1 – HLBB1)

- *Cơ sở Văn hóa Việt Nam* – Trần Quốc Vượng, NXBGD. H.2008 (Học liệu bắt buộc 2 – HLBB2)

## 6.2. Tài liệu tham khảo

- *Cơ sở VHVN* – Nhiều tác giả - NXB ĐHSP. H. 2005

- *Đại cương Văn hóa phương Đông* - Lương Duy Thứ (chủ biên). NXB GD. H. 1996

- *Nếp cũ con người Việt Nam* – Toan Ánh, NXB Trẻ. 2001

- *Việt Nam phong tục* - Phan Kế Bính. NXB Phong trào Văn hóa. 1970

- *Văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới* - Phan Ngọc. VHTT. H. 1998

- *Bản sắc Văn hóa Việt Nam* – Phan Ngọc, NXB VHTT. H. 1998

- *Những vấn đề thời sự văn hóa* – Huỳnh Khái Vinh. NXB VHTT. H. 1998

- *Hỏi đáp về Cơ sở văn hóa Việt Nam* – NXB GD. H. 2010

- *Cổ học tinh hoa* – Ôn Như Hầu Nguyễn Văn Ngọc và Tử An Trần Lê Nhân.

NXB Văn Học. H. 2012

- *Bàn về đạo Nho* – Nguyễn khắc Viện. NXB Thế giới. H. 2000

- *Món ngon Hà Nội*, Vũ Bằng. NXB Văn Học. H. 1994

- *Thương nhớ Mười Hai* – Vũ Bằng. NXB Văn Học. H. 2007

- *Văn hóa Việt Nam, tìm tòi và suy ngẫm* – Trần Quốc Vượng. NXB Văn Học.

H. 2003

- *Nhìn Phật giáo qua khoa học* – NXB TP. HCM. 1991

- *Góp nhặt cát đá* – NXB TP. HCM. 1991

## 7. Chính sách đối với học phần

Theo Quy định của quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ do Học viện Quản lý giáo dục ban hành.

## 8. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra/ bài tập/ dự án giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

8.1. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hằng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

8.2. *Kiểm tra, đánh giá định kỳ*: 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;

- Bài kiểm tra tại lớp;

- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

8.3. *Thi cuối kỳ*: 60%. Làm bài thi viết hoặc tiểu luận

8.4. *Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)

- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra

- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.

## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG**

### **1. Bộ môn phụ trách giảng dạy:** Khoa Giáo dục

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* ThS. Đinh Thị Thoa

Đơn vị: Khoa Giáo dục

Số điện thoại:

Email: dinhthoa6787@gmail.com

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Tâm lý học đại cương
- Mã học phần: MC017;      Số tín chỉ: 03
- Loại học phần:                      Tự chọn
- Học phần tiên quyết:              Không
- Học phần học trước:              Không
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 30 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 30 tiết
  - + Tự học (tự NC): 90 tiết

### **3. Mục tiêu học phần:**

Học xong phần này người học có được:

- ***Về kiến thức:***

- Người học sau khi hoàn tất môn học, có kiến thức và hiểu nêu cơ bản về các quy luật khách quan của các quá trình xã hội, về bản chất của hiện thực xã hội, về mối tác động qua lại giữa con người và xã hội, xác định rõ nguồn gốc của các quá trình xã hội.

- Trình bày được lược sử hình thành và phát triển của xã hội học, các quan điểm của một số nhà xã hội học tiêu biểu

- Phân biệt được khoa học xã hội học với các ngành khoa học khác

- Mô tả được hệ thống các khái niệm: vị thế xã hội, vai trò xã hội, thiết chế xã hội, mạng lưới xã hội, xã hội hóa, văn hóa

- Trình bày được các bước tiến hành một cuộc điều tra xã hội học

- Xây dựng được bảng câu hỏi và hiểu được nội dung bản chất các phương pháp thu thập thông tin

- Giải thích được nguồn gốc, nguyên nhân và bản chất của các sự kiện, hiện tượng xã hội, quá trình xã hội: phân tầng xã hội, di động xã hội, đặc trưng cơ bản của xã hội học nông thôn, xã hội học đô thị, xã hội học giáo dục

- ***Về kỹ năng:***

- Vận dụng các khái niệm, quan điểm, kỹ thuật nghiên cứu. Ngoài ra người học còn có khả năng lý giải và phân tích các vấn đề xã hội

- Hình thành thói quen chú ý, giám sát các sự kiện hiện tượng diễn ra trong đời sống

- Rèn luyện kỹ năng vận dụng tri thức xã hội học để lý giải tình hình, thực trạng và bản chất của sự kiện, hiện tượng xảy ra trong đời sống xã hội

- Kỹ năng sử dụng linh hoạt các công cụ xã hội học ( quy trình tiến hành một cuộc điều tra, phương pháp thu thập thông tin...) để điều tra nghiên cứu, làm sáng tỏ một vấn đề xã hội

- Rèn luyện khả năng nghiêm túc, độc lập, sáng tạo trong nghiên cứu khoa học

- **Thái độ, chuyên cần:**

- Thái độ học tập tốt, tham gia đầy đủ các giờ lên lớp đảm bảo theo quy định của môn học

- Hình thành sự say mê, hứng thú trong quá trình học tập, nghiên cứu xã hội học

- Chủ động, tự tin trong lý giải, phân tích vấn đề xã hội

#### **4.Tóm tắt nội dung học phần:**

Học phần xã hội học đại cương giới thiệu khái quát lịch sử hình thành, phát triển của khoa học xã hội học, đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, phương pháp điều tra xã hội học và một số lĩnh vực nghiên cứu của xã hội học như: xã hội hóa, cơ cấu xã hội, văn hóa xã hội... và một số các phân ngành xã hội học chuyên biệt như: xã hội học giáo dục, xã hội học nông thôn - đô thị, xã hội

#### **5.Nội dung chi tiết học phần:**

### **CHƯƠNG 1. NHẬP MÔN**

#### **1.1.Sự ra đời và khái niệm xã hội học**

1.1.1 Khái quát sự ra đời của xã hội học

1.1.1.1 Điều kiện ra đời xã hội học ( Xã hội học ra đời là một nhu cầu tất yếu khách quan)

1.1.1.2 Một số đóng góp của các nhà sáng lập xã hội học

1.1.2. Khái niệm xã hội học: Khái niệm, các cách tiếp cận khái niệm xã hội học

#### **1.2. Khách thể và đối tượng nghiên cứu của xã hội học**

1.2.1. Khách thể nghiên cứu của xã hội học

1.2.2. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học

#### **1.3.Chức năng cơ bản của xã hội học**

1.3.1. Chức năng nhận thức

1.3.2. Chức năng thực tiễn

1.3.3. Chức năng tư tưởng (giáo dục)

#### **1.4. Nhiệm vụ nghiên cứu của xã hội học**

1.4.1. Nhiệm vụ nghiên cứu lý luận

1.4.2. Nhiệm vụ nghiên cứu thực nghiệm

1.4.3. Nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng

#### **1.5. Mối quan hệ của xã hội học với một số khoa học, cơ cấu của xã hội học**

1.5.1. Mối quan hệ của xã hội học với một số khoa học

1.5.2. Cơ cấu của xã hội học

### **CHƯƠNG 2. PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC**

#### **2.1.. Quy trình tiến hành một nghiên cứu xã hội học thực nghiệm**

##### ***2.1.1. Giai đoạn chuẩn bị***

2.1.1.1 Xác định đề tài nghiên cứu

2.1.1.2 Xây dựng khung lý thuyết: xác định mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu, xác định các biến xây dựng mô hình lý luận, thao tác hóa khái niệm, xác định các chỉ báo

2.1.1.3 Xây dựng thang đo

2.1.1.4 Lựa chọn phương pháp điều tra

2.1.1.5 Xây dựng bảng hỏi: xác định bố cục bảng hỏi, các loại câu hỏi sử dụng trong bảng hỏi, các lưu ý khi xây dựng bảng hỏi

2.1.1.6 Chọn mẫu điều tra

2.1.1.7 Lập phương án xử lý thông tin, điều tra thử và hoàn thiện bước chuẩn bị

##### ***2.1.2. Giai đoạn tổ chức điều tra***

2.1.2.1 Lựa chọn thời điểm để thu thập thông tin

2.1.2.2 Chuẩn bị địa bản và kinh phí cho nghiên cứu

2.1.2.3 Công tác tiền trạm

2.1.2.4 Lập biểu đồ theo dõi tiến độ nghiên cứu

2.1.2.5 Lựa chọn và tập huấn điều tra viên

2.1.2.6 Tiến hành thu thập thông tin

##### ***2.1.3. Giai đoạn xử lý, phân tích và xã hội hóa kết quả điều tra xã hội học***

2.1.3.1 Tập hợp tài liệu, phân nhóm và muester, giải thích

2.1.3.2 Kiểm tra giả thuyết

2.1.3.3 Trình bày bản báo cáo và xã hội hóa kết quả

#### **2.2. Một số phương pháp điều tra xã hội học**

2.2.1. Phương pháp phân tích tài liệu

2.2.2. Phương pháp quan sát

2.2.3. Phương pháp phỏng vấn

2.2.4. Phương pháp An kết ( trưng cầu ý kiến bằng bảng hỏi tự ghi)

## 2.2.5. Phương pháp thực nghiệm

# CHƯƠNG 3. CƠ CẤU XÃ HỘI

## 3.1. Cơ cấu xã hội và các thành tố cơ bản

### 3.1.1. Khái niệm cơ cấu xã hội

### 3.1.2. Một số thành tố cơ bản

#### 3.1.2.1 Nhóm xã hội

#### 3.1.2.2 Vị thế xã hội

#### 3.1.2.3 Vai trò xã hội. Phân biệt vị trí và vai trò xã hội

#### 3.1.2.4 Mạng lưới xã hội

#### 3.1.2.5 Thiết chế xã hội

## 3.2.. Nội dung nghiên cứu của xã hội học về cơ cấu xã hội

### 3.2.1. Các phân hệ cơ cấu xã hội cơ bản

#### 3.2.1.1 Cơ cấu xã hội- giai cấp

#### 3.2.1.2 Cơ cấu xã hội dân số

#### 3.2.1.3 Cơ cấu xã hội lãnh thổ

#### 3.2.1.4 Cơ cấu xã hội nghề nghiệp

#### 3.2.1.5 Cơ cấu xã hội dân tộc

### 3.2.2. Bất bình đẳng xã hội

#### 3.2.2.1 Khái niệm bất bình đẳng xã hội

#### 3.2.2.2 Các loại bất bình đẳng xã hội

3.2.3 Khái niệm phân tầng xã hội. Nguồn gốc của phân tầng xã hội. Các hệ thống phân tầng trong lịch sử. Phân tầng xã hội ở Việt Nam.

### 3.2.4 . Tính cơ động xã hội

#### 3.2.4.1 Khái niệm di động xã hội

#### 3.2.4.2 Các yếu tố tác động tới di động xã hội

#### 3.2.4.3 Các loại di động xã hội

# CHƯƠNG 4. VĂN HÓA

## 4.1. Khái niệm văn hóa

### 4.1.1 Các cách tiếp cận về khái niệm văn hóa

### 4.1.2 Cách tiếp cận của xã hội học về văn hóa

## 4.2. Các thành tố của văn hóa

### 4.2.1 Chân lý

### 4.2.2 Giá trị

### 4.2.3 Mục tiêu

### 4.2.4 Chuẩn mực

## 4.3. Tính chất của văn hóa

### 4.3.1 Tính phổ biến



- 4.3.2 Tính đặc thù
- 4.3.3 Tính lịch sử
- 4.3.4 Tính xung đột và thống nhất
- 4.3.5 Tính kế thừa

#### **4. 4. Chức năng của văn hóa**

- 4.4.1 Văn hóa có ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động của mỗi cá nhân
- 4.4.2 Văn hóa giúp duy trì các hệ thống xã hội
- 4.4.3 Văn hóa tạo nên sự khác biệt giữa người với người , những bản sắc văn hóa khác nhau giữa các xã hội

#### **4.5. Các loại hình văn hóa**

- 4.5.1. Văn hóa vật chất
- 4.5.2. Văn hóa tinh thần

#### **4.6. Hội nhập văn hóa**

- 4.6.1 Xu thế hội nhập
- 4.6.2 Thành tựu của hội nhập kinh tế
- 4.6.3 Quá trình hội nhập văn hóa
- 4.6.4 Thành tựu đạt được, hạn chế của hội nhập văn hóa
- 4.6.5 Chiến lược văn hóa của Đảng

### **CHƯƠNG 5. XÃ HỘI HÓA**

#### **5.1. Một số khái niệm cơ bản**

- 5.1.1. Khái niệm xã hội hóa
- 5.1.2. Khái niệm con người xã hội

#### **5.2. Một số nội dung cơ bản nghiên cứu về xã hội hóa**

- 5.2.1. Diễn tiến xã hội hóa
  - 5.2.1.1 Sự mong đợi
  - 5.2.1.2. Sự thay đổi hành vi
  - 5.2.1.3 Sự cố gắng đi vào khuôn phép
- 5.2.2. Các giai đoạn của quá trình xã hội hóa
  - 5.2.2.1 Xã hội hóa trẻ em
  - 5.2.2.2 Xã hội hóa người lớn
- 5.2.3. Môi trường xã hội hóa
  - 5.2.3.1 Gia đình
  - 5.2.3.2 Trường học
  - 5.2.3.3 Nhóm thành viên
  - 5.2.3.3 Truyền thông đại chúng
- 5.2.4. Những nhân tố ảnh hưởng đến quá trình xã hội hóa
- 5.2.5. Hậu quả phi xã hội hóa

## CHƯƠNG 6. MỘT SỐ LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU CỦA XÃ HỘI HỌC

### 6.1. Xã hội học đô thị

6.1.1 Khái niệm và đối tượng nghiên cứu xã hội học đô thị

6.1.2 Hệ các vấn đề nghiên cứu của xã hội học đô thị

6.1. Thực tiễn quá trình đô thị hóa trên thế giới và Việt Nam

### 6.2. Xã hội học nông thôn

6.2.1 Khái quát chung về nông thôn và xã hội học nông thôn

6.2.2 Hệ các vấn đề nghiên cứu của xã hội học nông thôn

### 6.3 Xã hội học giáo dục

6.3.1 Khái niệm, đối tượng nghiên cứu của xã hội học giáo dục

6.3.1.1 Khái niệm xã hội học giáo dục

6.3.1.2 Đối tượng nghiên cứu và sự hình thành, phát triển của xã hội học giáo dục

6.3.2 Một số nội dung nghiên cứu của xã hội học giáo dục

6.3.2.1 Hệ thống giáo dục

6.3.2.2 Bình đẳng và công bằng trong giáo dục

6.3.2.3 Thiết chế giáo dục

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu bắt buộc

1. Trịnh Thị Chinh, *Giáo trình xã hội học đại cương và chuyên biệt*, NXB Lao động xã hội, 2008

2. Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng, *Xã hội học*, NXB Thế giới, 2008

### 6.2. Tài liệu tham khảo

1. Đinh Thị Thoa, *Tập bài giảng Xã hội học*, tài liệu lưu hành nội bộ

2. Hà Ngân Dung, *Các nhà xã hội học thế kỷ XX*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2001.

3. Nguyễn Khắc Viện (chủ biên), *Từ điển xã hội học*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1994.

4. Phạm Tất Dong, Nguyễn Sinh Huy, Đỗ Nguyên Phương, *Xã hội học đại cương*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2004.

## 7. Chính sách đối với học phần

Theo Quy định của quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ do Học viện Quản lý giáo dục ban hành.

## 8. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10

2	Bài kiểm tra/ bài tập/ dự án giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

8.1. *Kiểm tra, đánh giá thường xuyên*: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

8.2. *Kiểm tra, đánh giá định kỳ*: 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;

- Bài kiểm tra tại lớp;

- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

8.3. *Thi cuối kỳ*: 60%. Làm bài thi viết hoặc tiểu luận

8.4. *Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)

- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra

- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

## ĐẠI CƯƠNG DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

### 1. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Khoa Cơ bản

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* TS. Hoàng Thị Tâm

Đơn vị: Khoa Cơ bản

Số điện thoại: 0982279004

Email: hoangtam200386@gmail.com

### 2. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: Đại cương dân tộc và tôn giáo
- Mã học phần: MC018; Số tín chỉ: 03
- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 30 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 30 tiết
  - + Tự học (tự NC): 90 tiết

### 3. Mục tiêu học phần

Học xong học phần này, người học có được:

- **Kiến thức**

- Người học nắm được và giải thích được những khái niệm cơ bản trong Dân tộc học và Tôn giáo học;
- Nắm được các kiến thức cơ bản trong nghiên cứu về tộc người, về đời sống tinh thần của con người;
- Tăng cường sự hiểu biết về văn hóa xã hội; lý giải sự ra đời của dân tộc học, tôn giáo học và vai trò của dân tộc, tôn giáo trước yêu cầu phát triển của xã hội hiện nay.

- **Kỹ năng:**

- Sử dụng các kiến thức khoa học có được về dân tộc và tín ngưỡng, tôn giáo để xem xét, đánh giá các hiện tượng trong bức tranh đa tộc người, đa tôn giáo; Lý giải một cách khách quan, khoa học về các vấn đề dân tộc và tôn giáo.
- Có kỹ năng phân tích, đánh giá khi gặp các vấn đề về dân tộc và tôn giáo, tín ngưỡng phát sinh trong đời sống sinh hoạt hàng ngày.

- **Thái độ:**

- Từ những hiểu biết về dân tộc và tôn giáo, người học có ý thức trân trọng các giá trị văn hóa, tinh thần, có nhận thức đúng và có ý thức bảo vệ, giữ gìn các vấn đề liên quan đến dân tộc và tôn giáo hiện nay khi nước ta bước vào hội nhập thế giới.

- Nâng cao nhận thức, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta, vận dụng các nguyên tắc cơ bản của chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo trong học tập, nghiên cứu và công tác.

#### **4. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần Đại cương Dân tộc và Tôn giáo bao gồm 2 phần, mỗi phần gồm 4 chương. Nội dung nghiên cứu của học phần là các vấn đề về dân tộc và các vấn đề về tôn giáo - tín ngưỡng của dân tộc Việt và thế giới, giúp người học nhận biết, phân tích, đánh giá và vận dụng kiến thức, có ý thức bảo tồn và phát huy vốn văn hóa chung của nhân loại. Tôn trọng tất cả mọi tôn giáo và tín ngưỡng. Qua đức tin tôn giáo để giáo dục lòng yêu nước và ý thức công dân ở mỗi cộng đồng xã hội.

#### **5. Nội dung chi tiết học phần**

##### **Phần 1. DÂN TỘC HỌC**

- 1.1. Những vấn đề chung
  - 1.1.1. Đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu của dân tộc học
  - 1.1.2. Lịch sử phát triển và thành tựu của dân tộc học VN
- 1.2. Các chủng tộc trên thế giới
  - 1.2.1. Định nghĩa về chủng tộc
  - 1.2.2. các đặc điểm phân loại chủng tộc
  - 1.2.3. Nguồn gốc xã hội của chủ nghĩa chủng tộc
- 1.3. Các ngữ hệ trên thế giới
  - 1.3.1. Khái niệm chung về ngôn ngữ
  - 1.3.2. Nguồn gốc và diễn tiến ngôn ngữ tộc người
  - 1.3.2. Các ngữ hệ trên thế giới và Việt Nam
- 1.4. Các tiêu chí và các loại hình của tộc người
  - 1.4.1. Tiêu chí ngôn ngữ tộc người
  - 1.4.2. Tiêu chí lãnh thổ tộc người
  - 1.4.3. Tiêu chí về kinh tế
  - 1.4.4. Tiêu chí về các đặc trưng văn hóa và ý thức tự giác

##### **Phần 2. TÔN GIÁO HỌC**

- 2.1. Những vấn đề chung
- 2.2. Một số vấn đề lý luận chung về tôn giáo
  - 2.2.1. Bản chất của tôn giáo
  - 2.2.2. Nguồn gốc của tôn giáo
  - 2.2.3. Tính chất, vai trò, chức năng của tôn giáo
  - 2.2.4. Các hình thức tôn giáo trong lịch sử
- 2.3. Một số tôn giáo trên thế giới
  - 2.3.1. Đạo Phật

2.3.2. Đạo Ki tô

2.3.3. Đạo I-xlam

2.4. Một số tín ngưỡng và tôn giáo dân tộc ở Việt Nam

2.4.1. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên

2.4.2. Tín ngưỡng thờ mẫu

2.4.3. Đạo Cao Đài

2.4.4. Đạo Hòa Hảo

2.4.5. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Tôn giáo

Đường lối của Đảng CSVN về Tôn giáo

## **6 . Tài liệu học tập**

### **6.1. Tài liệu bắt buộc**

1. LÊ SỸ GIÁO (Chủ biên ): Dân tộc học Đại cương. Nxb Giáo dục.Tái bản lần thứ 10, 2007

2. TRẦN ĐĂNG SINH- ĐÀO ĐỨC DOÃN: Tôn giáo học. NXB ĐH Sư phạm, H.2007

### **6.2. Tài liệu tham khảo**

1. Phan Hữu Dật: Một số vấn đề về Dân tộc học Việt Nam. NXB Đại học Quốc gia, HN, 1998

2. Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh: Một số vấn đề lý thuyết và phương pháp nghiên cứu Nhân học. NXB ĐH QG Tp Hồ Chí Minh, 2006

3. Grant Evans: Bức khảm văn hoá Châu Á,tiếp cận Nhân học. NXB Văn hoá Dân tộc, HN, 2001

4. Emily A. Schultz, H. Lavenda: Nhân học - Một quan điểm về tình trạng nhân sinh. NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2001

5. F. En ghen: Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước. C. Mac – F. En ghen Tuyển tập, tập VI, NXB Sự Thật, HN, 1983.

6. Đặng Nghiêm Vạn: Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam. NXB Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh, 2002

7. Viện Dân tộc học (Khổng Diễn - Bùi Minh Đạo chủ biên): Dân tộc học Việt Nam thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI. NXB KHXH, HN, 2003.

8. Viện Dân tộc học: Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc). NXB KHXH, HN, 1978

9. Viện Dân tộc học: Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam). NXB KHXH, HN 1984.

10. Nguyễn Đình Khoa: Nhân chủng học Đông Nam Á. NXB Đại học và THCN, HN, 1983

## **Phần Tôn giáo học**

1. Nguyễn Đăng Duy, Phật giáo với văn hóa Việt Nam, H.: Nxb. Hà Nội, 1999 512tr;
2. Nguyễn Thanh Xuân, Một số tôn giáo ở Việt Nam, Tái bản lần thứ tám H. : Tôn giáo, 2008 581tr ;
3. Hoàng Tâm Xuyên, Lã Đại Cát, Lý Vũ Thành ; Người dịch: Dương Thu Ai, Phùng Thị Huệ ; Hiệu đính: Nguyễn Tài Thư, Bùi Phương Dũng, Mười tôn giáo lớn trên thế giới, H.: Chính trị Quốc gia, 1999 852tr;
4. Sigmund Freud ; Lương Văn Kế dịch, Nguồn gốc của văn hóa và tôn giáo : Vật tổ và cấm kỵ, H.: Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000 258tr;
5. Các Mác, F.Ăngghen, V.I, Lênin Trần Khang, Lê Cự Lộc; Mác, Ăngghen, Lênin bàn về tôn giáo và chủ nghĩa vô thần : H.: Chính trị Quốc gia, 2001 508tr;
6. Lê Hữu Nghĩa, Nguyễn Đức Lữ, Tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo và công tác tôn giáo H: Tôn giáo, 2003 327tr;
7. Ngô Đức Thịnh, Về tín ngưỡng lễ hội cổ truyền, H: Văn hóa thông tin, 2007 496tr;
8. Hỏi đáp tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc, tôn giáo H. : Quân đội nhân dân, 2008 212tr;
9. Các văn bản pháp luật quan hệ đến tín ngưỡng, tôn giáo H.: Tôn giáo, 2006;
10. Trương Hải Cường, Một số vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam hiện nay, H.: Chính trị quốc gia, 2012 174tr.;

## 7. Chính sách đối với học phần

Theo Quy định của quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ do Học viện Quản lý giáo dục ban hành.

## 8. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra/ bài tập/ dự án giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

### 8.1. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

8.2. *Kiểm tra, đánh giá định kỳ*: 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;
- Bài kiểm tra tại lớp;
- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

8.3. *Thi cuối kỳ*: 60%. Làm bài thi viết hoặc tiểu luận

8.4. *Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)

- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra
- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.



# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

## TIẾNG TRUNG 1

### 1. Giảng viên phụ trách:

- Họ và tên giảng viên thứ nhất: ThS. Nguyễn Thị Thúy Ngọc  
Đơn vị: Phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục  
Số điện thoại: 0906260178  
Email: ngocliti@gmail.com

### 2. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: Tiếng Trung 1
- Mã học phần: Số tín chỉ: 03
- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 30 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 30 tiết
  - + Tự học (tự NC): 90 tiết

### 3. Mục tiêu học phần

Mục tiêu của học phần là nhằm đào tạo người học:

- MT1: Có thể mô tả hệ thống phát âm trong tiếng Trung; quy tắc viết chữ Hán cũng như các nét cơ bản và một số bộ thủ căn bản trong tiếng Hán và một lượng từ vựng tương đối và các cấu trúc ngữ pháp cơ bản.
- MT2: Có thể đọc hiểu được các bài khóa ngắn với những chủ đề đơn giản, tiến hành giao tiếp với các chủ đề ở mức độ đơn giản.
- MT3: Có thể nhận thức được tầm quan trọng của môn học và ứng dụng trong cuộc sống

### 4. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần, người học có thể:

#### 4.1. Kiến thức

- KT1: Nhận biết được toàn bộ hệ thống phát âm trong tiếng Trung;
- KT2: Hiểu và vận dụng quy tắc viết chữ Hán cũng như các nét cơ bản và một số bộ thủ căn bản trong tiếng Hán;
- KT3: Sử dụng được một lượng từ vựng tương đối và các cấu trúc ngữ pháp cơ bản.

#### 4.2. Kỹ năng

- KN1: Đọc hiểu được các bài khóa ngắn với những chủ đề đơn giản;

- KN2: Tiến hành giao tiếp với các chủ đề như chào hỏi, hỏi thăm, giới thiệu nội dung cơ bản về bản thân và về người khác, mua bán mặc cả ở mức độ đơn giản.

#### 4.3. Thái độ

- TD1: Nhận thức được tầm quan trọng của môn học;
- TD2: Hứng thú với tiếng Trung và chủ động trong việc tiếp cận các học phần tiếp theo.

### 5. Nội dung học phần

#### 5.1. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần tiếng Trung 1 sử dụng Giáo trình Hán ngữ của Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh. Học phần này sẽ cung cấp và hình thành cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng ngôn ngữ tiếng Trung đầu tiên như hệ thống phiên âm trong tiếng Hán, chữ Hán, các hiện tượng ngữ pháp cơ bản ... Học phần này có vai trò nền tảng cho việc học tiếng Trung của sinh viên sau này. Học phần gồm 11 bài, từ bài 1 đến bài 5 cung cấp cho sinh viên kiến thức về ngữ âm tiếng Trung Quốc gồm: cách phát âm, cách đọc, cách viết phiên âm. Từ bài 6 đến bài 11, mỗi bài đều có các phần: từ mới, bài khóa, ngữ pháp, chú thích, bài tập và viết chữ Hán.

#### 5.2. Nội dung chi tiết học phần

Bài	Nội dung
<b>Bài 1</b>	你好
一	课文
二	生词
三	语音：声母、韵母、拼音
四	注释：汉语音节的组成、发音要领、书写规则、声调、变调、音节和汉字
五	练习
<b>Bài 2</b>	汉语不太难
一	课文
二	生词
三	语音：韵母、拼音
四	注释：发音要领、轻声、半三声
五	练习
<b>Bài 3</b>	明天见
一	课文：学习汉语；明天见
二	生词
三	语音：声母、韵母、拼音

四	注释：发音要领、书写规则、“不”的变调
五	练习
<b>Bài 4</b>	<b>你去哪儿</b>
一	课文：你去哪儿；对不起
二	生词
三	语音：声母、韵母、拼音
四	注释：发音要领、韵母 -i、er 和儿化韵、书写规则、隔音符号
五	练习
<b>Bài 5</b>	<b>这是王老师</b>
一	课文
二	生词
三	语音：声母、韵母、拼音
四	注释：发音要领、韵母 -i
五	练习；附：汉语普通话声韵母拼合表
<b>Bài 6</b>	<b>我学习汉语</b>
一	课文：我学习汉语；这是什么书
二	生词
三	语音：词重音
四	注释：中国人的姓名；贵姓
五	练习
<b>Bài 7</b>	<b>你吃什么</b>
一	课文
二	生词
三	注释：“一”的变调
四	练习
<b>Bài 8</b>	<b>苹果一斤多少钱</b>
一	课文
二	生词
三	注释：“一”... 吧；两 + 量词
四	语音：词重音（2）
五	练习
<b>Bài 9</b>	<b>我换人民币</b>

一	课文
二	生词
三	注释：先生；小姐；请等一会儿
四	语音：三个三声的读法
五	练习
<b>Bài 10</b>	<b>他住哪儿</b>
一	课文
二	生词
三	注释：请问；他在家呢；您；“0”
四	语法：汉语句子的语序；动词谓语句；号码的读法
五	练习
<b>Bài 11</b>	<b>我们都是留学生</b>
一	课文：这位是王教授；我们都是留学生；你也是中国人吗
二	生词
三	注释：我先介绍一下儿
四	语法：怎么问（1）：...吗？；壮语；副词“也”和“都”
五	语音：句中词（1）；语调（1）
六	练习

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

Giáo trình *Giáo trình Hán ngữ tập 1 quyển thượng* - 汉语教程（修订本）第一册（上）北京语言大学 (Tài liệu do Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh biên soạn – Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội)

### 6.2. Tài liệu tham khảo

Tập viết chữ Hán – Phạm Thị Trâm (2016) – Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

Bài tập tiếng Trung Quốc cơ sở 1 – Khoa ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc (2009) – Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

## 7. Hình thức tổ chức dạy học

### 7.1. Lịch trình chung

TT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học			Tổng (Giờ TC)
		Lý thuyết	Thực hành/bài tập/	Tự học/tự nghiên	

			semina...	cứu	
<b>1</b>	Bài 1	2,0	2,0	6,0	
<b>2</b>	Bài 2	2,0	2,0	6,0	
<b>3</b>	Bài 3	2,0	2,0	6,0	
<b>4</b>	Ôn tập	2,0	2,0	6,0	
<b>5</b>	Bài 4	2,0	2,0	6,0	
<b>6</b>	Bài 5	2,0	2,0	6,0	
<b>7</b>	Bài 6	2,0	2,0	6,0	
<b>8</b>	Ôn tập	2,0	2,0	6,0	
<b>9</b>	Bài 7	2,0	2,0	6,0	
<b>10</b>	Bài 8	2,0	2,0	6,0	
<b>11</b>	Bài 9	2,0	2,0	6,0	
<b>12</b>	Ôn tập, kiểm tra giữa kỳ	2,0	2,0	6,0	
<b>13</b>	Bài 10	2,0	2,0	6,0	
<b>14</b>	Bài 11	2,0	2,0	6,0	
<b>15</b>	Ôn tập cuối kỳ	2,0	2,0	6,0	
<b>Cộng</b>		<b>30</b>	<b>30</b>	<b>90</b>	<b>45</b>

## 7.2. Lịch trình cụ thể cho từng nội dung

<b>Tuần</b>	<b>Số giờ tín chỉ</b>	<b>Nội dung chính</b>	<b>Yêu cầu sinh viên chuẩn bị</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>1</b>	<b>3</b>	<b>Bài 1: Xin chào</b>	Đọc trước phần ngữ âm và chú thích	
<b>2</b>	<b>3</b>	<b>Bài 2: Tiếng Hán không khó lắm</b>	Từ mới	
<b>3</b>	<b>3</b>	<b>Bài 3: Ngày mai gặp lại</b>	Từ mới	
<b>4</b>	<b>3</b>	Ôn tập	Bài 1, 2, 3	
<b>5</b>	<b>3</b>	<b>Bài 4: Bạn đi đâu đấy</b>	Từ mới	
<b>6</b>	<b>3</b>	<b>Bài 5: Đây là thầy giáo Vương</b>	Từ mới	
<b>7</b>	<b>3</b>	<b>Bài 6: Tôi học tiếng Hán</b>	Từ mới	
<b>8</b>	<b>3</b>	Ôn tập	Bài 1, 2, 3, 4, 5, 6	
<b>9</b>	<b>3</b>	<b>Bài 7: Bạn ăn gì</b>	Từ mới	
<b>10</b>	<b>3</b>	<b>Bài 8: Một cân táo bao nhiêu tiền</b>	Từ mới	
<b>11</b>	<b>3</b>	<b>Bài 9: Tôi đối tiền nhân dân tệ</b>	Từ mới	

<b>12</b>	<b>3</b>	Ôn tập, kiểm tra giữa kỳ	Bài 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	
<b>13</b>	<b>3</b>	<b>Bài 10: Ông ấy sống ở đâu</b>	Từ mới	
<b>14</b>	<b>3</b>	<b>Bài 11: Chúng tôi đều là lưu học sinh</b>	Từ mới	
<b>15</b>	<b>3</b>	<b>Ôn tập cuối kỳ</b>	Bài 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11	

## 8. Chính sách đối với học phần

Người học phải thực hiện các qui định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ được Học viện Quản lý giáo dục qui định.

## 9. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

<b>STT</b>	<b>Nội dung đánh giá</b>	<b>Cơ cấu điểm (%)</b>
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

**9.1. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên:** 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

**9.2. Kiểm tra, đánh giá định kỳ:** 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;

- Bài kiểm tra tại lớp;

- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

**9.3. Thi cuối kỳ:** 60%. Làm bài thi theo hình thức trắc nghiệm-tự luận

**9.4. Tiêu chí đánh giá các loại bài tập**

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)

- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra

- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.

## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

### **TIẾNG TRUNG 2**

#### **1. Giảng viên phụ trách:**

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* ThS. Nguyễn Thị Thúy Ngọc  
Đơn vị: Phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục  
Số điện thoại: 0906260178  
Email: ngocliti@gmail.com

#### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Tiếng Trung 2
- Mã học phần: Số tín chỉ: 03
- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Tiếng Trung 1
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 30 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 30 tiết
  - + Tự học (tự NC): 90 tiết

#### **3. Mục tiêu học phần**

Mục tiêu của học phần là nhằm đào tạo người học:

- MT1: Có thể sử dụng được lượng từ vựng tương đối về những chủ điểm sinh hoạt, văn hóa xã hội thông dụng; nắm được các kiến thức ngữ pháp cơ bản.
- MT2: Có thể đọc hiểu được các bài đọc với những chủ đề tương đối đa dạng; diễn đạt được ý nghĩ của mình dưới dạng nói và viết theo những chủ điểm đã học; vận dụng kiến thức vào các hoạt động giao tiếp hàng ngày.
- MT3: Có thể nhận thức được ý nghĩa quan trọng của môn học và ứng dụng trong học tập.

#### **4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần, người học có thể:

##### *4.1. Kiến thức*

- KT1: Nhớ và sử dụng được một lượng từ vựng tương đối về những chủ điểm sinh hoạt, văn hóa xã hội thông dụng;
- KT2: Hiểu và vận dụng được các kiến thức ngữ pháp cơ bản về các cụm từ tổ, các mẫu câu đặc biệt.

##### *4.2. Kỹ năng*

- KN1: Đọc hiểu được các bài đọc với những chủ đề tương đối đa dạng về học tập, sinh hoạt;



- KN2: diễn đạt được ý nghĩ của mình dưới dạng nói và viết theo những chủ điểm đã học;

- KN3: vận dụng những kiến thức đã học vào các hoạt động giao tiếp thực tiễn hàng ngày.

#### 4.3. Thái độ

- TĐ1: Nhận thức được tầm quan trọng của môn học;

- TĐ2: Hứng thú với tiếng Trung và chủ động trong việc tiếp cận các học phần tiếp theo.

### 5. Nội dung học phần

#### 5.1. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần Tiếng Trung 2 nối tiếp học phần Tiếng Trung 1, gồm 10 bài trong Giáo trình Hán ngữ của Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh (Tập 1 – quyển thượng và quyển hạ). Kết cấu của mỗi bài học giống như ở học phần Tiếng Trung 1 nhưng mở rộng và phức tạp hơn. Điểm khác là có bổ sung thêm bài đọc hiểu, lượng từ vựng cung cấp cho mỗi bài phong phú hơn, bài khóa đề cập đến chủ đề tương đối khó, các hiện tượng ngữ pháp xuất hiện từ dễ đến khó. Ngoài ra, người học được trang bị thêm một số kiến thức văn hóa trong phần chú giải. Phần bài tập tăng thêm nội dung hỗ trợ cho phần ngữ pháp và luyện tập giao tiếp.

#### 5.2. Nội dung chi tiết học phần

Bài	Nội dung
<b>Bài 12</b>	<b>你在哪儿学习</b>
一	课文：你在哪儿学习汉语 你们的老师是谁
二	生词
三	语法：怎么问（2）：疑问代词 定语和结构助词“的” 介词“在”和“给”
四	注释：句重音（2）；语调（2）
五	练习
<b>Bài 13</b>	<b>这是不是中药</b>
一	课文：这个黑箱子很重 这是不是中药
二	生词
三	语法：怎么描写和评价：形容词谓语句

	怎么问（3）：正反问句 “的”字词组
四	注释： 这是一些药
五	语音：词重音（3）；语调（3）
六	练习
<b>Bài 14</b>	<b>你的车是新的还是旧的</b>
一	课文： 您身体好吗 你的自行车是新的还是旧的
二	生词
三	语音：选择问句的语调 省略问句的语调
四	注释：有（一）点忙 啊，在那儿呢
五	语法：主谓谓语句 怎么问（4）：选择问句：... 还是 ... ? 怎么问（5）：省略问句：... 呢？
六	练习
<b>Bài 15</b>	<b>你们公司有多少职员</b>
一	课文： 你家有几口人 你们公司有多少职员
二	生词
三	语音
四	注释：我只有两个弟弟 一百多个 不都是外国职员
五	语法：“有”字句 称数法 询问数量：“几”和“多少” 数量词组：“数 + 量 + 名”
六	练习
<b>Bài 16</b>	<b>你常去图书馆吗</b>
一	课文：你常去图书馆吗

	晚上你常做什么
二	生词
三	语音：句重音
四	注释：你跟我一起去，好吗？ 咱们走吧 吧 我很少看
五	语法：时间词语状态语 “还是”和“或者”
六	练习
<b>Bài 17</b>	<b>他在做什么呢</b>
一	课文：他在做什么呢 谁教你们语法
二	生词
三	语音
四	注释：怎么去呢？； 行
五	语法：动作的进行 双宾语句 询问动作行为的方式：怎么+ 动词
六	练习
<b>Bài 18</b>	<b>我去邮局寄包裹</b>
一	课文：我去邮局寄包裹 外贸代表团明天去上海参观
二	生词
三	注释：顺便替我买几张邮票吧； 没问题
四	语法：连动句
五	语音：逻辑重音
六	练习
<b>Bài 19</b>	<b>可以试试吗</b>
一	课文：可以试试吗 便宜一点儿吧
二	生词

三	注释：人民币的单位；太少了
四	语音：词重音；语调
五	语法：动词重叠 又 ... 又 ... “一点儿”和“有一点儿”
六	练习
<b>Bài 20</b>	<b>祝你生日快乐</b>
一	课文：你哪一年大学毕业 祝你生日快乐
二	生词
三	注释：属够；是吗？；就在我的房间
四	语音：语调
五	语法：名词谓语句；年、月、日 怎么问（6）：疑问语调
六	练习
<b>Bài 21</b>	<b>我们明天七点一刻出发</b>
一	课文：我的一天 明天早上七点一刻出发
二	生词
三	注释：我去朋友那儿聊天；同学们
四	语法：时间的表达
五	语音：词重音；句重音
六	练习

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

Giáo trình *Giáo trình Hán ngữ* tập 1 quyển thượng -  
汉语教程（修订本）第一册（上）北京语言大学 (Tài liệu do Đại học ngôn ngữ  
Bắc Kinh biên soạn – Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội)

Giáo trình *Giáo trình Hán ngữ* tập 1 – quyển hạ -  
汉语教程（修订本）第一册（下）北京语言大学 (Tài liệu do Đại học ngôn ngữ  
Bắc Kinh biên soạn – Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội)

### 6.2. Tài liệu tham khảo

Tập viết chữ Hán – Phạm Thị Trâm (2016) – Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

Bài tập tiếng Trung Quốc cơ sở 1 – Khoa ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc (2009) – Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

## 7. Hình thức tổ chức dạy học

### 7.1. Lịch trình chung

TT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học			Tổng (Giờ TC)
		Lý thuyết	Thực hành/bài tập/semina...	Tự học/tự nghiên cứu	
1	Bài 12	2,0	2,0	6,0	
2	Bài 13	2,0	2,0	6,0	
3	Bài 14	2,0	2,0	6,0	
4	Ôn tập	2,0	2,0	6,0	
5	Bài 15	2,0	2,0	6,0	
6	Bài 16	2,0	2,0	6,0	
7	Bài 17	2,0	2,0	6,0	
8	Ôn tập	2,0	2,0	6,0	
9	Bài 18	2,0	2,0	6,0	
10	Bài 19	2,0	2,0	6,0	
11	Ôn tập	2,0	2,0	6,0	
12	Ôn tập, kiểm tra giữa kỳ	2,0	2,0	6,0	
13	Bài 20	2,0	2,0	6,0	
14	Bài 21	2,0	2,0	6,0	
15	Ôn tập cuối kỳ	2,0	2,0	6,0	
<b>Cộng</b>		<b>30</b>	<b>30</b>	<b>90</b>	<b>45</b>

### 7.2. Lịch trình cụ thể cho từng nội dung

Tuần	Số giờ tín chỉ	Nội dung chính	Yêu cầu sinh viên chuẩn bị	Ghi chú
1	3	<b>Bài 12: Bạn học ở đâu</b>	Từ mới, chú thích, ngữ pháp	
2	3	<b>Bài 13: Đây không phải là thuốc Đông y</b>	Từ mới, chú thích, ngữ pháp	
3	3	<b>Bài 14: Xe của bạn mới hay cũ</b>	Từ mới, chú thích,	

			ngữ pháp	
<b>4</b>	<b>3</b>	Ôn tập	Bài 12, 13, 14	
<b>5</b>	<b>3</b>	<b>Bài 15: Công ty của ông có bao nhiêu nhân viên</b>	Từ mới, chú thích, ngữ pháp	
<b>6</b>	<b>3</b>	<b>Bài 16: Bạn có thường xuyên đến thư viện không</b>	Từ mới, chú thích, ngữ pháp	
<b>7</b>	<b>3</b>	<b>Bài 17: Bạn ấy đang làm gì đấy</b>	Từ mới, chú thích, ngữ pháp	
<b>8</b>	<b>3</b>	Ôn tập	Bài 12, 13, 14, 15, 16, 17	
<b>9</b>	<b>3</b>	<b>Bài 18: Tôi đi bưu điện gửi bưu phẩm</b>	Từ mới, chú thích, ngữ pháp	
<b>10</b>	<b>3</b>	<b>Bài 19: Có thể thử được không</b>	Từ mới, chú thích, ngữ pháp	
<b>11</b>	<b>3</b>	Ôn tập	Bài 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19	
<b>12</b>	<b>3</b>	Ôn tập, kiểm tra giữa kỳ	Bài 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19	
<b>13</b>	<b>3</b>	<b>Bài 20: Chúc bạn sinh nhật vui vẻ</b>	Từ mới, chú thích, ngữ pháp	
<b>14</b>	<b>3</b>	<b>Bài 21: Ngày mai chúng ta xuất phát lúc 7h15</b>	Từ mới, chú thích, ngữ pháp	
<b>15</b>	<b>3</b>	Ôn tập cuối kỳ	Bài 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	

## 8. Chính sách đối với học phần

Người học phải thực hiện các qui định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ được Học viện Quản lý giáo dục qui định.

## 9. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

*9.1. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 10%* (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

*9.2. Kiểm tra, đánh giá định kỳ: 30%.* Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;

- Bài kiểm tra tại lớp;

- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

*9.3. Thi cuối kỳ: 60%.* Làm bài thi theo hình thức trắc nghiệm-tự luận

*9.4. Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)

- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra

- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.

## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

### **TIẾNG TRUNG 3**

#### **1. Giảng viên phụ trách:**

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* ThS. Nguyễn Thị Thúy Ngọc  
Đơn vị: Phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục  
Số điện thoại: 0906260178  
Email: ngocliti@gmail.com

#### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Tiếng Trung 3
- Mã học phần: NN13221; Số tín chỉ: 03
- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Tiếng Trung 2
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 30 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 30 tiết
  - + Tự học (tự NC): 90 tiết

#### **3. Mục tiêu học phần**

Mục tiêu của học phần là nhằm đào tạo người học:

- MT1: Có thể sử dụng được lượng từ vựng khá nhiều về những chủ điểm sinh hoạt, kinh tế, văn hóa xã hội; hiểu và sử dụng được các kiến thức ngữ pháp nâng cao.
- MT2: Có thể đọc hiểu được các bài đọc với những chủ đề đa dạng; diễn đạt được ý nghĩ của mình dưới dạng nói và viết theo những chủ điểm đã học; vận dụng kiến thức vào các hoạt động giao tiếp và làm việc.
- MT3: Có thể nhận thức được ý nghĩa quan trọng của môn học và ứng dụng trong học tập và nghiên cứu.

#### **4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần, người học có thể:

##### *4.1. Kiến thức*

- KT1: Sử dụng được một lượng từ vựng tương đối về những chủ điểm sinh hoạt, văn hóa xã hội thông dụng;
- KT2: Hiểu và vận dụng được các kiến thức ngữ pháp cơ bản về các cụm từ tổ, các mẫu câu đặc biệt.

##### *4.2. Kỹ năng*

- KN1: Đọc hiểu được các bài đọc với những chủ đề tương đối đa dạng về học tập, sinh hoạt;



- KN2: diễn đạt được ý nghĩ của mình dưới dạng nói và viết theo những chủ điểm đã học;

- KN3: vận dụng những kiến thức đã học vào các hoạt động giao tiếp thực tiễn hàng ngày.

#### 4.3. Thái độ

- TD1: Nhận thức được tầm quan trọng của môn học;

- TD2: Hứng thú với tiếng Trung và chủ động trong việc tiếp cận các học phần tiếp theo.

### 5. Nội dung học phần

#### 5.1. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần Tiếng Trung 3 nối tiếp học phần Tiếng Trung 1 và Tiếng Trung 2, gồm 09 bài trong Giáo trình Hán ngữ của Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh (Tập 1 – quyển hạ). Kết cấu của mỗi bài học giống như ở học phần Tiếng Trung 1 và Tiếng Trung 2 nhưng mở rộng và phức tạp hơn. Điểm khác là có bổ sung thêm bài đọc hiểu, lượng từ vựng cung cấp cho mỗi bài phong phú hơn, bài khóa đề cập đến chủ đề tương đối khó, các hiện tượng ngữ pháp xuất hiện từ dễ đến khó. Ngoài ra, người học được trang bị thêm một số kiến thức văn hóa trong phần chú giải. Phần bài tập tăng thêm nội dung hỗ trợ cho phần ngữ pháp và luyện tập giao tiếp.

#### 5.2. Nội dung chi tiết học phần

Bài	Nội dung
<b>Bài 22</b>	我打算请老师教我京剧
一	课文
二	生词
三	语法：兼语句
四	注释：你喜欢看京剧？是啊。 “以前”和“以后” 我来中国以前就对书法感兴趣
五	语音：兼语句的句重音
六	练习
<b>Bài 23</b>	学校里边有邮局吗
一	课文：学校里边有邮局吗 从这儿到博物馆有多远
二	生词
三	语法：方位词； 存在的表达；介词“离”、“从”、“往”

四	注释：离这儿有多远？有七八百米；多 ... ？
五	语音
六	练习
<b>Bài 24</b>	<b>我想学太极拳</b>
一	课文：我想学太极拳 您能不能再说一遍
二	生词
三	语音
四	注释：您能不能再说一遍？ 从几点到几点上课？
五	语法：能愿动词；询问原因
六	练习
<b>Bài 25</b>	<b>她学得很好</b>
一	课文：她学得很好 她每天都起得很早
二	生词
三	语音
四	注释：哪里；你看她太极拳打得怎么样？打得还可以
五	语法：状态补语（1）
六	练习
<b>Bài 26</b>	<b>田芳去哪儿了</b>
一	课文：田芳去哪儿了 他又来电话了
二	生词
三	注释：你给我打电话了吧？ 你不是要上托福阿班吗？ 是不是
四	语法：语气助词“了”（1） “再”和“又”
五	练习
<b>Bài 27</b>	<b>玛丽哭了</b>
一	课文：你怎么了

	玛丽哭了
二	生词
三	注释：怎么了？就吃了一些鱼和牛肉 别难过了；跳跳舞
四	语法：动作的完成：动词 + 了 因为 ... 所以 ...
五	练习
<b>Bài 28</b>	<b>我吃了早饭就来了</b>
一	课文：我吃了早饭就来了 我早就下班了
二	生词
三	注释：这几套房子，厨房、卧室还可以，但是客厅面积小了点儿 我还是想要上下午都有阳光的
四	语法：“就”和“才” 要是 ... （的话），就 ... 虽然 ... 但是 ...
五	练习
<b>Bài 29</b>	<b>我都做对了</b>
一	课文：我都做对了 看完电影再做作业
二	生词
三	语法：动作结果的表达：结果补语 结果补语“上”、“成”和“到” 主谓词组作定语
四	练习
<b>Bài 30</b>	<b>我来了两个多月了</b>
一	课文：我来了两个多月了 我每天都练一个小时
二	生词
三	注释：对这儿的生活已经习惯了 练了好几年了 三天打鱼，两天晒网

四	语法：动作持续时间的表达：时量补语 概数的表达 离合动词
五	练习

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

Giáo trình *Giáo trình Hán ngữ* tập 1 – quyển hạ -  
汉语教程（修订本）第一册（下）北京语言大学 (Tài liệu do Đại học ngôn ngữ  
Bắc Kinh biên soạn – Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội)

### 6.2. Tài liệu tham khảo

Tập viết chữ Hán – Phạm Thị Trâm (2016) – Nhà xuất bản Đại học Quốc gia  
Hà Nội.

Bài tập tiếng Trung Quốc cơ sở 1 – Khoa ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc  
(2009) – Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

## 7. Hình thức tổ chức dạy học

### 7.1. Lịch trình chung

TT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học			Tổng (Giờ TC)
		Lý thuyết	Thực hành/bài tập/ semina...	Tự học/tự nghiên cứu	
1	Bài 22	2,0	2,0	6,0	
2	Bài 23	2,0	2,0	6,0	
3	Bài 24	2,0	2,0	6,0	
4	Ôn tập	2,0	2,0	6,0	
5	Bài 25	2,0	2,0	6,0	
6	Bài 26	2,0	2,0	6,0	
7	Bài 27	2,0	2,0	6,0	
8	Ôn tập	2,0	2,0	6,0	
9	Bài 28	2,0	2,0	6,0	
10	Bài 28	2,0	2,0	6,0	
11	Bài 29	2,0	2,0	6,0	
12	Bài 29, kiểm tra giữa kỳ	2,0	2,0	6,0	
13	Bài 30	2,0	2,0	6,0	
14	Bài 30	2,0	2,0	6,0	

<b>15</b>	Ôn tập cuối kỳ	2,0	2,0	6,0	
<b>Cộng</b>		<b>30</b>	<b>30</b>	<b>90</b>	<b>45</b>

## 7.2. Lịch trình cụ thể cho từng nội dung

<b>Tuần</b>	<b>Số giờ tín chỉ</b>	<b>Nội dung chính</b>	<b>Yêu cầu sinh viên chuẩn bị</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>1</b>	<b>3</b>	<b>Bài 22: Tôi định mời giáo viên dạy tôi kinh kịch</b>	Từ mới, chú thích, ngữ pháp	
<b>2</b>	<b>3</b>	<b>Bài 23: Trong trường có bưu điện không</b>	Từ mới, chú thích, ngữ pháp	
<b>3</b>	<b>3</b>	<b>Bài 24: Tôi muốn học Thái cực quyền</b>	Từ mới, chú thích, ngữ pháp	
<b>4</b>	<b>3</b>	Ôn tập	Bài 22, 23, 24	
<b>5</b>	<b>3</b>	<b>Bài 25: Cô ấy học rất giỏi</b>	Từ mới, chú thích, ngữ pháp	
<b>6</b>	<b>3</b>	<b>Bài 26: Điền Phương đi đâu</b>	Từ mới, chú thích, ngữ pháp	
<b>7</b>	<b>3</b>	<b>Bài 27: Mary khóc rồi</b>	Từ mới, chú thích, ngữ pháp	
<b>8</b>	<b>3</b>	Ôn tập	Bài 22, 23, 24, 25, 26, 27	
<b>9</b>	<b>3</b>	<b>Bài 28: Tôi ăn sáng xong rồi đến ngay</b>	Từ mới, chú thích, ngữ pháp	
<b>10</b>	<b>3</b>	<b>Bài 28: Tôi ăn sáng xong rồi đến ngay</b>	Bài khóa, bài tập	
<b>11</b>	<b>3</b>	<b>Bài 29: Tôi làm đúng hết rồi</b>	Từ mới, chú thích, ngữ pháp	
<b>12</b>	<b>3</b>	Bài 29, kiểm tra giữa kỳ	Bài tập bài 29	
<b>13</b>	<b>3</b>	<b>Bài 30: Tôi đã đến được hơn hai tháng rồi</b>	Từ mới, chú thích, ngữ pháp	
<b>14</b>	<b>3</b>	<b>Bài 30: Tôi đã đến được hơn hai tháng rồi</b>	Bài khóa, bài tập	
<b>15</b>	<b>3</b>	Ôn tập cuối kỳ	Bài 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30	

## 8. Chính sách đối với học phần

Người học phải thực hiện các qui định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ được Học viện Quản lý giáo dục qui định.

## **9. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.**

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

<b>STT</b>	<b>Nội dung đánh giá</b>	<b>Cơ cấu điểm (%)</b>
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

*9.1. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên:* 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

*9.2. Kiểm tra, đánh giá định kỳ:* 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;

- Bài kiểm tra tại lớp;

- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

*9.3. Thi cuối kỳ:* 60%. Làm bài thi theo hình thức trắc nghiệm-tự luận

*9.4. Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)

- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra

- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.

## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN** **DẪN LUẬN NGÔN NGỮ**

### **1. Bộ môn phụ trách giảng dạy:** Anh chuyên

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* TS. Đặng Thị Thu Hương

Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ

Số điện thoại: 0944060305

Email: [huongdangnn@gmail.com](mailto:huongdangnn@gmail.com)

- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* ThS. Nguyễn Thị Hải

Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ

Số điện thoại: 0936361880

Email: [nguyenhai.niem@gmail.com](mailto:nguyenhai.niem@gmail.com)

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Dẫn luận Ngôn ngữ
- Mã học phần: EN13222; Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 20 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 20 tiết
  - + Tự học (tự nghiên cứu): 60 tiết

### **3. Mục tiêu học phần**

Mục tiêu của học phần là nhằm đào tạo người học:

- MT1: Có thể sử dụng được những khái niệm cơ bản, mở đầu về bản thể của ngôn ngữ và một số vấn đề hữu quan.
- MT2: Có thể nhận diện được các đối tượng nghiên cứu ứng với khái niệm được giới thiệu và thực hiện được một số thao tác đơn giản trong phân tích ngôn ngữ.
- MT3: Có tính khách quan và minh xác trong học tập, nghiên cứu.

### **4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần, người học có thể:

#### *4.1. Kiến thức*

- KT1: Hiểu những khái niệm cơ bản, mở đầu về bản thể của ngôn ngữ và một số vấn đề hữu quan như : nguồn gốc, bản chất giao tiếp, nhận thức, quan hệ của ngôn ngữ và tư duy, văn tự, phân loại ngôn ngữ...;

- KT2: Vận dụng kiến thức cơ bản, mở đầu về cấu trúc của ngôn ngữ, về từng bộ phận, từng mặt: ngữ âm, từ vựng, ngữ nghĩa, ngữ pháp, ngữ dụng... của ngôn ngữ; kiến thức cơ bản và sơ lược về việc hình thành ngôn ngữ cách học và dạy ngôn ngữ.

#### 4.2. Kỹ năng

- KN1: Nhận diện được các đối tượng nghiên cứu ứng với khái niệm được giới thiệu;
- KN2: Thực hiện được một số thao tác cụ thể, đơn giản trong phân tích, nhận diện các đơn vị ngôn ngữ, các bộ phận của ngôn ngữ.

#### 4.3. Thái độ

- TD1: Có tính khách quan và minh xác trong học tập, nghiên cứu, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp, xử lý thông tin;
- TD2: Thái độ học tập và tác phong nghiêm túc; ý thức trong việc rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ.

### 5. Nội dung học phần

#### 5.1. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần này cung cấp cho người học kiến thức về bản chất, chức năng, nguồn gốc, sự phát triển của ngôn ngữ; đồng thời, cung cấp kiến thức về từng bộ phận thuộc bình diện cấu trúc hoặc bình diện sử dụng của ngôn ngữ như ngữ âm, hình thái, cú pháp, ngữ nghĩa, giao tiếp, ngữ dụng... làm tiền đề giúp sinh viên học các học phần tiếp theo. Mặt khác, học phần cũng cung cấp một số kiến thức về văn tự, về sự phân loại các ngôn ngữ trên thế giới và khái quát toàn cảnh các ngôn ngữ. Ngoài ra, học phần cung cấp cho người học một số thao tác, kỹ năng đơn giản như phân tích và phân biệt hệ thống và cấu trúc của ngôn ngữ, nhận diện và miêu tả các đơn vị ngữ pháp, phân tích ngữ âm học, miêu tả ngữ âm học và phân xuất âm vị, làm nền tảng cho các môn thuộc khối kiến thức ngôn ngữ chuyên ngành.

#### 5.2. Nội dung chi tiết học phần

Unit	Content
<b>0</b>	<b>Đề dẫn</b> - Những vấn đề cơ bản về ngôn ngữ học, bản chất của ngôn ngữ Format bài thi học kỳ và các bài kiểm tra
<b>1</b>	<b>Bài 1: Nguồn gốc và bản chất của ngôn ngữ</b> 1. Bộ não người 2. Quá trình hình thành ngôn ngữ 3. Ngôn ngữ và bộ não 4. “The Critical Period”
<b>2</b>	<b>Bài 2: Các khía cạnh ngữ pháp của ngôn ngữ</b> 1. Hình thái học



	2. Cú pháp 3. Ngữ âm học 4. Âm vị học
<b>3</b>	<b>Bài 3: The meanings of language</b> 1. Nghĩa của câu 2. Nghĩa 3. Cấu trúc ngữ nghĩa học 4. Nghĩa của từ 5. Ngữ dụng học
<b>4</b>	<b>Bài 4: Language acquisition</b> 1. Cơ chế lĩnh hội ngôn ngữ 2. Học ngoại ngữ

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán (2006). *Đại cương ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

### 6.2. Tài liệu tham khảo

Fromkin, V., Rodman, R., & Hyams, N. (2013). *An introduction to language*. Cengage Learning.

Vũ Đức Nghiệu (2009). *Dẫn luận Ngôn ngữ học*, Nxb. ĐHQG Hà Nội.

## 7. Hình thức tổ chức dạy học

### 7.1. Lịch trình chung

TT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học			Tổng (Giờ TC)
		Lý thuyết	Thực hành/ bài tập/ semina...	Tự học/tự nghiên cứu	
1	Đề dẫn	3,0	3,0	10,0	5,0
2	Unit 1	3,0	3,0	10,0	5,0
3	Unit 2	3,0	3,0	10,0	5,0
4	Unit 3	3,0	3,0	10,0	5,0
5	Unit 4	3,0	3,0	10,0	5,0
6	Ôn tập & kiểm tra giữa kỳ	3,0	3,0	5,0	5,0
7	Tổng kết	2,0	2,0	5,0	0
	<b>Cộng</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>60</b>	<b>30</b>

## 7.2. Lịch trình cụ thể cho từng nội dung

Tuần	Số giờ TC	Nội dung chính	Yêu cầu sinh viên chuẩn bị	Ghi chú
1	2	<b>Đề dẫn</b> - Những vấn đề cơ bản về ngôn ngữ học, bản chất của ngôn ngữ - Format bài thi học kỳ và các bài kiểm tra	- Tìm hiểu về các chủ đề được giao - Lên kế hoạch hoạt động tổng thể cho nhóm - Sẵn sàng tham gia vào nhóm học tập.	
2, 3, 4	8	<b>Bài 1:</b> <b>Nguồn gốc và bản chất của ngôn ngữ</b> 1. Bộ não người 2. Quá trình hình thành ngôn ngữ 3. Ngôn ngữ và bộ não 4. “The Critical Period” <b>Thảo luận 1</b> <b>Hình thức tổ chức dạy học:</b> - Sinh viên làm việc theo nhóm người thảo luận lần lượt về các vấn đề như: quá trình hình thành ngôn ngữ, ngôn ngữ và bộ não, ‘Critical Period’ <b>Thực hành 1</b> - Sinh viên làm các bài tập từ trang 30 trong phần bài tập và phần tự học	- Đọc giáo trình từ trang 4 - 25 - Làm các bài tập từ trang 30 trong phần bài tập và phần tự học - Bài tập thực hành: Trình bày một số nguồn gốc của ngôn ngữ - Thực hành trang 30	[1] Chương I
5, 6, 7	8	<b>Bài 2: Các khía cạnh ngữ pháp của ngôn ngữ</b> 1. Hình thái học 2. Cú pháp 3. Ngữ âm học 4. Âm vị học <b>Thảo luận:</b> - Sinh viên làm việc theo nhóm	- Đọc giáo trình từ trang 28 - 270 - Tra từ mới và tìm hiểu nghĩa của các từ khóa - Làm bài tập và thảo luận - Đọc giáo trình từ trang 36 đến trang 270	

		<p>người thảo luận lần lượt về các vấn đề như: quá trình hình thành ngôn ngữ, ngôn ngữ và bộ não, ‘Critical Period’</p> <p>- Giáo viên sau khi sinh viên thảo luận trình bày bài trước lớp</p> <p><b>Thực hành: Thuyết trình về 1 vấn đề quan tâm</b></p> <p>Thuyết trình về các khía cạnh ngữ pháp của ngôn ngữ: <b>hình thái học, cú pháp, ngữ âm học, âm vị học</b></p> <p><b>Bài tập 1, 2 :</b></p> <p>Sinh viên hoàn thành bài tập, kỹ năng sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp</p>	<p>- Thảo luận trên lớp</p> <p>- Sinh viên chọn 01 vấn đề quan tâm và thuyết trình theo nhóm từ 3 tới 5 sinh viên.</p> <p>Sinh viên chọn các chủ đề trong chương các khía cạnh ngữ pháp của ngôn ngữ</p> <p>Sinh viên làm các bài tập từ trang 68, 130, 221 trong phần bài tập và phần tự học</p>	
<b>8, 9, 10</b>	<b>8</b>	<p><b>Bài 3: The meanings of language</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Nghĩa của câu</li> <li>2. Nghĩa</li> <li>3. Cấu trúc ngữ nghĩa học</li> <li>4. Nghĩa của từ</li> <li>5. Ngữ dụng học</li> </ol> <p><b>Thảo luận:</b></p> <p>- Sinh viên làm việc theo nhóm 3 người thảo luận lần lượt về các vấn đề như: <b>Language and Education, Language in Use</b></p> <p><b>Bài tập 3 :</b></p> <p>SV hoàn thành bài tập, kỹ năng sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp</p>	<p>- Đọc giáo trình từ trang 139 - 178</p> <p>- Viết nghĩa hàm ẩn, nghĩa tường minh, nghĩa suy ra của các câu trong phần bài tập</p> <p>- Tham gia thực hành trên lớp</p> <p>- Đọc trước tài liệu ở nhà trang 463 – 477 và tài liệu tham khảo <i>How language are learnt</i></p> <p>- Làm các bài tập trang 178 trong phần bài tập và phần tài liệu tham khảo</p>	
<b>11, 12, 13</b>		<p><b>Bài 4: Language acquisition</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Cơ chế lĩnh hội ngôn ngữ</li> <li>2. Học ngoại ngữ</li> </ol> <p>- Bài tập: Viết nghĩa hàm ẩn, nghĩa tường minh, nghĩa suy ra của các câu trong phần bài tập trang 369</p>	<p>- Đọc giáo trình từ trang 324 - 365</p> <p>- Tìm hiểu nghĩa của các từ khóa</p> <p>- Tranh luận, đàm thoại</p> <p>- Làm việc theo nhóm</p>	

		<b>Thực hành:</b> - Sinh viên làm các bài tập từ trang 369 trong phần bài tập và phần tự học <b>Thảo luận:</b> - Sinh viên làm việc theo nhóm 3 người thảo luận lần lượt về vấn đề: <b>How languages are learned</b>	- Đọc trước tài liệu ở nhà trang 463 – 477 và tài liệu tham khảo <i>How language are learnt</i> - Thảo luận - Hoàn thành bài tập thực hành	
14	2	<b>Ôn tập &amp; Kiểm tra giữa kỳ</b>	- Làm bài kiểm tra	
15	2	<b>Tổng kết</b> - Tổng hợp kiến thức đã học - Tổng kết điểm	- Thảo luận và trình bày	

## 8. Chính sách đối với học phần

Người học phải thực hiện các qui định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ được Học viện Quản lý giáo dục qui định.

## 9. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra/ bài tập/ dự án giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

### 9.1. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

### 9.2. Kiểm tra, đánh giá định kỳ: 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;

- Bài kiểm tra tại lớp;

- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

### 9.3. Thi cuối kỳ: 60%. Làm bài thi viết hoặc tiểu luận

#### *9.4. Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)
- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra
- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.

## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH**

### **1. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Khoa Cơ bản**

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* ThS. Phạm Thị Lan  
Đơn vị: Phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục  
Số điện thoại: 0977906697  
Email: p.lan2011@yahoo.com.vn

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Tiếng Việt thực hành
- Mã học phần: EN13223; Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 20 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 20 tiết
  - + Tự học (tự NC): 60 tiết

### **3. Mục tiêu học phần :**

- Phát triển các kỹ năng sử dụng tiếng Việt (đặc biệt là viết) cho người học
- Cùng các môn học khác góp phần rèn luyện tư duy khoa học cho người học.

### **4. Tóm tắt nội dung học phần:**

Học phần bao gồm hai nội dung cơ bản:

- Chương 1: Hệ thống hóa và củng cố hệ thống tri thức cơ bản về văn bản, phân tích văn bản và tạo lập văn bản.

Thực hành rèn luyện kỹ năng viết đoạn văn, nói và viết văn bản, viết phân lịch sử vấn đề trong luận văn khoa học,...

- Chương 2: Hệ thống hóa một số vấn đề về câu, từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt, chính tả tiếng Việt.

Thực hành sửa các lỗi về chính tả, dùng từ và diễn đạt trong nói và viết.

### **5. Nội dung chi tiết học phần:**

## **CHƯƠNG I RÈN LUYỆN KỸ NĂNG TIẾP NHẬN VÀ TẠO LẬP VĂN BẢN**

### **1.1. Phân tích một văn bản**

1.1.1. Tìm ý chính của một đoạn văn

1.1.2. Tìm hiểu cách lập luận trong một đoạn văn

1.1.3. Tìm dàn ý của một lập luận trong một văn bản

## **1.2. Thuật lại nội dung tài liệu khoa học**

2.1. Tóm tắt một tài liệu khoa học

2.2. Tổng thuật các tài liệu khoa học

2.3. Trình bày lịch sử vấn đề

## **1.3. Tạo lập văn bản**

1.3.1. Lập đề cương

1.3.2. Viết đoạn văn

1.3.3. Liên kết các đoạn văn

1.3.4. Rèn luyện kĩ thuật trình bày luận văn khoa học

### **Seminar, bài tập thực hành:**

- Phân tích văn bản
- Tóm tắt văn bản
- Tạo lập văn bản

## **CHƯƠNG II**

### **RÈN LUYỆN KĨ NĂNG ĐẶT CÂU, DÙNG TỪ VÀ KĨ NĂNG VỀ CHÍNH TẢ**

#### **2.1. Chữa các lỗi thông thường về câu**

2.1.1. Các lỗi về cấu tạo câu

2.1.2. Các lỗi về dấu câu

#### **2.2. Chữa các lỗi thông thường về dùng từ**

2.2.1. Các lỗi về nghĩa của từ

2.2.2. Các lỗi về phong cách

#### **2.3. Viết hoa và phiên âm tiếng nước ngoài**

2.3.1. Viết hoa

2.3.2. Phiên âm tên riêng nước ngoài

### **Seminar, bài tập thực hành:**

- Lỗi về câu
- Lỗi dùng từ
- Lỗi chính tả
- Viết đoạn văn, văn bản và sửa lỗi

## **6. Tài liệu học tập**

1- Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng (2002). *Tiếng Việt thực hành*, NXB GD.

### **10.1. Tài liệu tham khảo**

- 2- Diệp Quang Ban (chủ biên), *Ngữ pháp tiếng Việt, tập I*, NXB Giáo dục, 1998.
- 3- Diệp Quang Ban (chủ biên), *Ngữ pháp tiếng Việt, tập II*, NXB Giáo dục, 1998.
- 4- Bộ GD (240/ QĐ - 5/ 3/ 1984). *Một số văn bản quy định về chữ viết*.

5- Bộ GD (Quyết định 240/ QĐ - 5/ 3/ 1984). *Quy định về chính tả tiếng Việt và về thuật ngữ tiếng Việt.*

## 7. Chính sách đối với học phần

Theo Quy định của quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ do Học viện Quản lý giáo dục ban hành.

## 8. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra/ bài tập/ dự án giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

8.1. *Kiểm tra, đánh giá thường xuyên:* 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

8.2. *Kiểm tra, đánh giá định kỳ:* 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;

- Bài kiểm tra tại lớp;

- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

8.3. *Thi cuối kỳ:* 60%. Làm bài thi viết hoặc tiểu luận

8.4. *Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)

- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra

- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.



## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NGÔN NGỮ HỌC ĐỐI CHIẾU**

### **1. Bộ môn phụ trách giảng dạy:** Anh chuyên

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* ThS. Nguyễn Thị Hải

Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ

Số điện thoại: 0936361880

Email: [nguyenhai.niem@gmail.com](mailto:nguyenhai.niem@gmail.com)

- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* TS. Đặng Thị Thu Hương

Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ

Số điện thoại: 0944060305

Email: [huongdangnn@gmail.com](mailto:huongdangnn@gmail.com)

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Ngôn ngữ học đối chiếu
- Mã học phần:                      Số tín chỉ: 02
- Loại học phần:                      Bắt buộc
- Học phần tiên quyết:              Không
- Học phần học trước:              Không
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 20 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 20 tiết
  - + Tự học (tự nghiên cứu): 60 tiết

### **3. Mục tiêu học phần**

Mục tiêu của học phần là nhằm đào tạo người học:

- MT1: Có thể giao tiếp nói một cách đơn giản hiểu được đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp, ý nghĩa của việc nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ; các bình diện, các khuynh hướng nghiên cứu.

- MT2: Có thể nghe hiểu được những đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ học đối chiếu (Phân biệt với nghiên cứu miêu tả, ngôn ngữ học so sánh – lịch sử, ngữ vực học, loại hình học). Xác định được khách thể, đối tượng, mục đích nghiên cứu.

- MT3: Có thể đọc hiểu được tính kế thừa (Ngôn ngữ học cấu trúc), tính bổ sung lý luận (cho ngôn ngữ học lý thuyết, cho loại hình học, phổ quát ngôn ngữ), tính phục vụ thực tiễn (dạy học ngoại ngữ, phiên dịch, soạn sách dạy tiếng, từ điển song ngữ...). Bổ sung cho các môn học lân cận: Ngôn ngữ học tâm lý, giao tiếp giao văn hóa, đất nước học...

- MT4: Có thể viết về vai trò và ý nghĩa tiếp cận đối chiếu đồng đại với ngôn ngữ cùng và khác loại hình của nó đối với học các ngoại ngữ, các ngôn ngữ dân tộc cũng

như dạy tiếng Việt, ngôn ngữ các dân tộc cho người học. Gián tiếp giúp tránh sốc văn hóa trong giao tiếp với người nước ngoài.

#### **4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần, người học có thể:

##### *4.1. Kiến thức*

- KT1: Nhận biết và mô phỏng kiến thức Ngôn ngữ sử dụng trong Ngôn ngữ học đối chiếu.
- KT2: Nhận biết các kiến thức cơ bản về Ngôn ngữ học đối chiếu

##### *4.2. Kỹ năng*

- KN1: Nghe hiểu khái niệm, phạm trù đặc điểm loại hình, cấu trúc các ngôn ngữ đưa vào đối chiếu.
- KN2: Phân biệt phạm vi đối tượng cho các loại nghiên cứu với mục đích lý luận và thực tiễn cụ thể.
- KN3: Huy động kiến thức thuộc phạm vi nghiên cứu thuộc hai nền ngôn ngữ học liên quan, tính đồng nhất cách tiếp cận, kết quả tương ứng khi đưa vào đối chiếu
- KN4: Viết về các thực hành thao tác đối chiếu định hướng xác định để thu kết quả mong muốn, thiết thực.
- KN5: Áp dụng phương pháp học ngoại ngữ hiệu quả cho bản thân.

##### *4.3. Thái độ*

- TĐ1: Nhận thức được vị trí, vai trò của học phần trong chương trình đào tạo;
- TĐ2: Thể hiện sự tự tin, niềm đam mê, sẵn sàng hợp tác với giảng viên và bạn học;
- TĐ3: Chủ động xây dựng kế hoạch học tập và tích cực tham gia các hoạt động học tập.

#### **5. Nội dung học phần**

##### *5.1. Tóm tắt nội dung học phần*

Ngôn ngữ học đối chiếu có phạm vi bao quát một lúc nhiều ngôn ngữ, thông thường là từng cặp ngôn ngữ của hai dân tộc tương ứng. Nhiệm vụ khám phá của nó là tìm ra sự giống nhau và khác nhau của hai phạm vi thuộc hai ngôn ngữ được đưa vào nghiên cứu. Những nghiên cứu theo loại này mang tính chất xuyên ngữ và liên/xuyên văn hóa, nghĩa là việc nghiên cứu bao giờ cũng liên đới với hai ngôn ngữ, đồng thời hai nền văn hóa. Việc tiếp cận các sự kiện ngôn ngữ bao giờ cũng liên đới với các sự kiện văn hóa của ngôn ngữ tương ứng, liên đới chứ không đồng nhất, không lẫn lộn, ngay cả trường hợp ngôn ngữ được xem như một sự kiện văn hóa.

Vốn bản thân sự tồn tại của ngôn ngữ ở dạng tĩnh (hệ thống cấu trúc) hay dạng động (hành vi ngôn ngữ trong hành chức, trong hoạt động) bao giờ cũng bị chế định bởi thuộc tính ngôn ngữ và văn hóa. Vì vậy, việc nghiên cứu phát hiện cái giống và

cái khác phải từ các sự kiện ngôn ngữ mà xét rồi mới nói đến văn hóa như là hệ quả, nguyên nhân. Không nên sa đà vào hiện tượng không xác định để bình tán mà phải bám vào đặc điểm ngôn ngữ thuộc ngữ hệ, loại hình xác định để thấy rõ cấu tạo cũng như hoạt động của chúng.

## *5.2. Nội dung chi tiết học phần*

### **Chương 1. Ngôn ngữ học đối chiếu: những nét tổng quát**

#### 1.1. Ngôn ngữ học đối chiếu là gì?

#### 1.2. Lược sử quá trình hình thành và phát triển của ngôn ngữ học đối chiếu

### **Chương 2. Phạm vi ứng dụng của ngôn ngữ học đối chiếu**

#### 2.1. Những ứng dụng về phương diện lý thuyết

##### 2.1.1. Ngôn ngữ học đối chiếu và ngôn ngữ học đại cương.

##### 2.1.2. Ngôn ngữ học đối chiếu và loại hình học

##### 2.1.3. Ngôn ngữ học đối chiếu và việc miêu tả ngôn ngữ

##### 2.1.4. Ngôn ngữ học đối chiếu và những lĩnh vực nghiên cứu lý thuyết khác

#### 2.2. Những ứng dụng về phương diện thực tiễn

##### 2.2.1. Ngôn ngữ học đối chiếu và lĩnh vực dạy học ngoại ngữ.

##### 2.2.2. Ngôn ngữ học đối chiếu và những lĩnh vực ứng dụng khác.

##### 2.2.3. Ngôn ngữ học đối chiếu lý thuyết và ngôn ngữ học đối chiếu ứng dụng

### **Chương 3. Cơ sở của việc nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ**

#### 3.1. So sánh và các kiểu so sánh

#### 3.2. Khái niệm tertium comparationis

#### 3.3. Các kiểu tertium comparationis trong nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ

### **Chương 4. Các nguyên tắc và phương pháp đối chiếu các ngôn ngữ**

#### 4.1. Các nguyên tắc nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ.

#### 4.2. Phương pháp nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ

##### 4.2.1. Khái quát

##### 4.2.2. Phạm vi đối chiếu

##### 4.2.3. Các bước phân tích đối chiếu

##### 4.2.4. Những cách tiếp cận cơ bản trong nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ.

##### 4.2.5. Ngôn ngữ học khối liệu và những nét mới trong phương pháp nghiên cứu đối chiếu

### **Chương 5. Các bình diện nghiên cứu đối chiếu**

#### 5.1. Nghiên cứu đối chiếu về ngữ âm

#### 5.2. Nghiên cứu đối chiếu về từ vựng

#### 5.3. Nghiên cứu đối chiếu về ngữ pháp

#### 5.4. Nghiên cứu đối chiếu về ngữ dụng và các bình diện khác

### **6. Tài liệu học tập:**

### 6.1. Học liệu bắt buộc:

1. Bùi Mạnh Hùng, *Ngôn ngữ học đối chiếu*, NXB Giáo dục 2008

### 6.2. Học liệu tham khảo

1. Anttila, R. 1989. *Historical and comparative Linguistics*. Amsterdam John Benjamins Publishing company.

2. Nguyễn Văn Chiên, *Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu các ngôn ngữ Đông Nam Á*, Đại học Sư phạm Ngoại Ngữ 1992.

## 7. Chính sách đối với học phần

Theo Quy định của quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ do Học viện Quản lý giáo dục ban hành.

## 8. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra/ bài tập/ dự án giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

8.1. *Kiểm tra, đánh giá thường xuyên*: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hằng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

8.2. *Kiểm tra, đánh giá định kỳ*: 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;

- Bài kiểm tra tại lớp;

- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

8.3. *Thi cuối kỳ*: 60%. Làm bài thi viết hoặc tiểu luận

8.4. *Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)

- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra

- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.

## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN PHÁT ÂM TIẾNG ANH**

### **1. Bộ môn phụ trách giảng dạy:** Anh chuyên

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* TS. Đặng Thị Thu Hương  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0944060305  
Email: huongdangnn@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* ThS. Phan Thị Sơn  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0934102582  
Email: son1906@gmail.com

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Phát âm tiếng Anh
- Mã học phần: EN13225; Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 20 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 20 tiết
  - + Tự học (tự nghiên cứu): 60 tiết

### **3. Mục tiêu học phần**

Mục tiêu của học phần là nhằm đào tạo người học:

- MT1: Hệ thống hóa được ngữ âm tiếng Anh; phân biệt và phát âm đúng các âm tiết trong tiếng Anh, khái quát hóa được hệ thống cấu âm, phiên âm tiếng;
- MT2: Có thể phát âm tiếng Anh đúng, đồng thời thực hành các kỹ năng cần thiết để giao tiếp ngoài cuộc sống thực tế; áp dụng được phiên âm để thực hành; lập bảng phiên âm tiếng Anh;
- MT3: Kích thích người học ứng dụng những kiến thức, kỹ năng đã học để thực hành giao tiếp bằng tiếng Anh.

### **4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần, người học có thể:

#### *4.1. Kiến thức*

- KT1: Hiểu và vận dụng kiến thức về hệ thống ngữ âm tiếng Anh;
- KT2: Phân biệt và phát âm đúng các âm tiết trong tiếng Anh, khái quát hóa được hệ thống cấu âm, phiên âm tiếng, cặp từ tối giản (minimal pairs);

- KT3: Hệ thống được các quy tắc phát âm: trọng âm, ngữ điệu trong giao tiếp tiếng Anh.

#### 4.2. Kỹ năng

- KN1: Phân tích và vận dụng cách phát âm tiếng Anh chuẩn, đồng thời thực hành các kỹ năng cần thiết để giao tiếp ngoài cuộc sống thực tế;

- KN2: Áp dụng được phiên âm để thực hành; lập bảng phiên âm tiếng Anh; áp dụng được cách cấu tạo âm để phát âm chính xác; thực hành ngữ âm trong giao tiếp bằng tiếng Anh,

#### 4.3. Thái độ

- TĐ1: Nhận thức được vị trí, vai trò của học phần trong chương trình đào tạo;  
- TĐ2: Thể hiện sự tự tin, niềm đam mê, sẵn sàng hợp tác với giảng viên và bạn học;

- TĐ3: Chủ động xây dựng kế hoạch học tập và tích cực tham gia các hoạt động học tập.

### 5. Nội dung học phần

#### 5.1. Tóm tắt nội dung học phần

Phát âm tiếng Anh là một học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo Cử nhân Ngôn ngữ Anh. Học phần có vai trò quan trọng giúp người học nhận biết và tạo ra được các âm trong tiếng Anh. Người học không chỉ học cách phát âm tiếng Anh mà còn thực hành các kỹ năng cần thiết trong giao tiếp đời thực. Cuốn giáo trình *English Pronunciation in Use* gồm 03 phần 60 bài học chia các phần âm cơ bản đến nâng cao, cụ thể: Section A (Unit 1-20): các âm tương tự nhau cần chú trọng rèn luyện, các phụ âm, âm đôi, âm có cách đọc khó; Section B (21-40): các âm tiết, cách đánh trọng âm của từ và của câu; Section C (41-60): Học phát âm theo cuộc hội thoại và ngữ cảnh, hình dung rõ hơn cách phát âm. Phần bổ sung, Section D: bài test, phân biệt cách đọc khác, câu hỏi, bài học theo dạng đối.

#### 5.2. Nội dung chi tiết học phần

Unit	Content	Unit	Content
<b>Section A. Letters and Sounds</b>			
<b>1</b>	Introduction to vowels and consonants	<b>11</b>	The vowel sounds /aI, /I/
<b>2</b>	The vowel sounds /ei/, /æ/	<b>12</b>	The consonant sounds /ʃ/, / dʒ/, /tʃ/
<b>3</b>	The consonant sounds /b/, /p/	<b>13</b>	The consonant sounds /l/, /r/
<b>4</b>	The consonant sounds /s/, /z/	<b>14</b>	The vowel sounds /a:(r)/, /eə(r)/
<b>5</b>	The consonant sounds /d/, /t/	<b>15</b>	The consonant sounds /m/, /n/, /ŋ/
<b>6</b>	The vowel sounds /i:/, /e/	<b>16</b>	The vowel sounds / əʊ/, /ɔ/
<b>7</b>	Weak vowels / ə/, /I/	<b>17</b>	The consonant sounds /θ/, /ð/

<b>8</b>	The consonant sounds /f/, v/	<b>18</b>	The vowel sounds /ʌ/, /ʊ/, /u:/
<b>9</b>	The consonant sounds /g/, /k/	<b>19</b>	The vowel sounds /ɜ:(r)/, /ɔ:(r)/
<b>10</b>	The sounds /h/, /w/, /j/	<b>20</b>	The vowel sounds /ɔɪ/, /aʊ/
<b>Section B. Syllables, words and sentences</b>			
<b>21</b>	Introduction to syllables	<b>31</b>	WS: suffixes with ante-penultimate stress
<b>22</b>	Introduction to word stress	<b>32</b>	Sentence stress: short imperatives
<b>23</b>	Introduction to sentence stress	<b>33</b>	Sentence stress: unstressed words
<b>24</b>	Syllables: initial consonant clusters	<b>34</b>	Sentence stress: weak forms of contractions of pronouns
<b>25</b>	Syllables: final consonant clusters	<b>35</b>	Sentence stress: weak forms of contractions of <i>be</i>
<b>26</b>	Syllable structure and -s endings	<b>36</b>	Sentence stress: weak forms of contractions of auxiliaries
<b>27</b>	Syllable structure and -ed endings	<b>37</b>	Sentence stress: weak forms of contractions of articles, pre & connectors
<b>28</b>	Word stress: two syllable words	<b>38</b>	Linking consonant to vowel
<b>29</b>	Word stress: compounds	<b>39</b>	Linking vowel to vowel
<b>30</b>	WS: suffixes with penultimate stress	<b>40</b>	Assimilation and elision
<b>Section C. Conversation</b>			
<b>41</b>	Repair strategies	<b>51</b>	Emphatic stress on important information
<b>42</b>	Pronouncing punctuation	<b>52</b>	Contrastive stress on alternatives
<b>43</b>	Grouping words: chunking	<b>53</b>	Contrastive stress: correcting
<b>44</b>	Keeping your speaking turn: floor holding	<b>54</b>	Introduction to tone: intonational idioms; fall and rise tones
<b>45</b>	Discourse markers in story telling: back-channel responses	<b>55</b>	Intonation: open and check questions
<b>46</b>	Discourse markers: “throw away” words	<b>56</b>	Tonic stress placement
<b>47</b>	Discourse markers: signalling next stage: change-of-state marker	<b>57</b>	Intonation: old and new information
<b>48</b>	Pitch in pronouncing direct speech	<b>58</b>	Intonation: continuing or finishing tones
<b>49</b>	Contrastive stress	<b>59</b>	Intonation: opinions, disagreement,



			tag questions
<b>50</b>	New and old information	<b>60</b>	High stress: evaluative comment

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

Mark Hancock (2006). *English Pronunciation in Use*, Cambridge.

### 6.2. Tài liệu tham khảo

Ann Baker (2012). *Ship or Sheep*. Cambridge University Press

## 7. Hình thức tổ chức dạy học

### 7.1. Lịch trình chung

TT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học			Tổng (Giờ TC)
		Lý thuyết	Thực hành/ bài tập...	Tự học/tự nghiên cứu	
1	Unit 1-5	2,0	2,0	4,0	2,0
2	Unit 6-10	2,0	2,0	4,0	2,0
3	Unit 11-15	2,0	2,0	4,0	2,0
4	Unit 16-20	2,0	2,0	4,0	2,0
5	Unit 21-23	2,0	2,0	4,0	2,0
6	Unit 24-27	2,0	2,0	4,0	2,0
7	Unit 28-31	2,0	2,0	4,0	2,0
8	Unit 32-37	2,0	2,0	4,0	2,0
9	Unit 38-40	2,0	2,0	4,0	2,0
10	Unit 41-44	2,0	2,0	4,0	2,0
11	Unit 45-48	2,0	2,0	4,0	2,0
12	Unit 49-53	2,0	2,0	4,0	2,0
13	Unit 54-57	2,0	2,0	4,0	2,0
14	Unit 58-60	2,0	2,0	4,0	2,0
15	Tổng kết	2,0	2,0	4,0	2,0
	<b>Cộng</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>60</b>	<b>30</b>

### 7.2. Lịch trình cụ thể cho từng nội dung

Tuần	Số giờ TC	Nội dung chính	Yêu cầu sinh viên chuẩn bị	Ghi chú
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>Section A. Letters and Sounds</b> Unit 1. Introduction to vowels and consonants	- Tìm hiểu về các chữ cái và âm tiếng Anh	

		Unit 2. The vowel sounds /ei/, /æ/ Unit 3. The consonant sounds /b/, /p/ Unit 4. The consonant sounds /s/, /z/ Unit 5. The consonant sounds /d/, /t/	- Thực hành - Ghi âm video	
<b>2</b>	<b>2</b>	Unit 6. The vowel sounds /i:/, /e/ Unit 7. Weak vowels / ə/, /ɪ/ Unit 8. The consonant sounds /f/, /v/ Unit 9. The consonant sounds /g/, /k/ Unit 10. The sounds /h/, /w/, /j/	- Nghe giảng - Thực hành - Ghi âm video - Đánh giá chéo	
<b>3</b>	<b>2</b>	Unit 11. The vowel sounds /aɪ, /ɪ/ Unit 12. The consonant sounds /ʃ/, /dʒ/, /tʃ/ Unit 13. The consonant sounds /l/, /r/ Unit 14. The vowel sounds /a:(r)/, /eə(r)/ Unit 15. The consonant sounds /m/, /n/, /ŋ/	- Nghe giảng - Thực hành - Video online - Đánh giá chéo	
<b>4</b>		Unit 16. The vowel sounds / əʊ/, /ɔ/ Unit 17. The consonant sounds /θ/, /ð/ Unit 18. The vowel sounds /ʌ/, /ʊ/, /u:/ Unit 19. The vowel sounds /ɜ:(r)/, /ɔ:(r)/ Unit 20. The vowel sounds /ɔɪ/, /aʊ/	- Nghe giảng - Thực hành - Ghi âm video - Tự đánh giá	
<b>5</b>		Unit 21. Introduction to syllables Unit 22. Introduction to word stress Unit 23. Introduction to sentence stress	- Nghe giảng - Thực hành - Ghi âm đăng facebook - Đánh giá chéo	
<b>6</b>		Unit 24. Syllables: initial consonant clusters Unit 25. Syllables: final consonant clusters Unit 26. Syllable structure and -s endings Unit 27. Syllable structure and -ed endings	- Nghe giảng - Thực hành - Ghi âm và phân tích	
<b>7</b>		Unit 28. Word stress: two syllable words Unit 29. Word stress: compounds Unit 30. WS: suffixes with penultimate stress Unit 31. WS: suffixes with ante-penultimate stress	- Nghe giảng - Thực hành - Ghi âm và phân tích	
<b>8</b>		Unit 32. Sentence stress: short imperatives Unit 33. Sentence stress: unstressed words Unit 34. Sentence stress: weak forms of	- Nghe giảng - Thực hành - Ghi âm và	

		<p>contractions of pronouns</p> <p>Unit 35. Sentence stress: weak forms of contractions of <i>be</i></p> <p>Unit 36. Sentence stress: weak forms of contractions of auxiliaries</p> <p>Unit 37. Sentence stress: weak forms of contractions of articles, pre &amp; connectors</p>	<p>phân tích</p> <p>- Đánh giá nhóm</p> <p>- Nộp bài thực hành facebook</p>	
<b>9</b>		<p>Unit 38. Linking consonant to vowel</p> <p>Unit 39. Linking vowel to vowel</p> <p>Unit 40. Assimilation and elision</p>	<p>- Nghe giảng</p> <p>- Thực hành</p> <p>- Ghi âm và phân tích</p>	
<b>10</b>		<p>Unit 41. Repair strategies</p> <p>Unit 42. Pronouncing punctuation</p> <p>Unit 43. Grouping words: chunking</p> <p>Unit 44. Keeping your speaking turn: floor holding</p>	<p>- Nghe giảng</p> <p>- Thực hành</p> <p>- Ghi âm và phân tích</p>	
<b>11</b>		<p>Unit 45. Discourse markers in story telling: back-channel responses</p> <p>Unit 46. Discourse markers: “throw away” words</p> <p>Unit 47. Discourse markers: signalling next stage: change-of-state marker</p> <p>Unit 48. Pitch in pronouncing direct speech</p>	<p>- Nghe giảng</p> <p>- Thực hành</p> <p>- Ghi âm và phân tích</p> <p>- Thực hành cặp</p>	
<b>12</b>		<p>Unit 49. Contrastive stress</p> <p>Unit 50. New and old information</p> <p>Unit 51. Emphatic stress on important information</p> <p>Unit 52. Contrastive stress on alternatives</p> <p>Unit 53. Contrastive stress: correcting</p>	<p>- Nghe giảng</p> <p>- Thực hành</p> <p>- Xây dựng hội thoại</p> <p>- Ghi âm và phân tích</p>	
<b>13</b>		<p>Unit 54. Introduction to tone: intonational idioms; fall and rise tones</p> <p>Unit 55. Intonation: open and check questions</p> <p>Unit 56. Tonic stress placement</p> <p>Unit 57. Intonation: old and new information</p>	<p>- Nghe giảng</p> <p>- Thực hành</p> <p>- Ghi âm và phân tích</p> <p>- Ghi âm hội thoại trên facebook</p>	

14	Unit 58. Intonation: continuing or finishing tones Unit 59. Intonation: opinions, disagreement, tag questions Unit 60. High stress: evaluative comment	- Nghe giảng - Thực hành - Ghi âm và phân tích	
	Tổng kết	- Tổng hợp nội dung - Tổng kết điểm	

## 8. Chính sách đối với học phần

Người học phải thực hiện các qui định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ được Học viện Quản lý giáo dục qui định.

## 9. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài tập thực hành/ online	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

### 9.1. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần
- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)
- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);
- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

### 9.2. Bài tập thực hành định kỳ: 30%.

- Giảng viên đánh giá qua các bài tập thực hành
- Người học đánh giá chéo qua bài tập trên lớp và trực tuyến.

### 9.3. Thi cuối kỳ: 60%. Làm bài thi viết

### 9.4. Tiêu chí đánh giá các loại bài tập

- Bài tập thực hành ghi âm, ghi hình, phân tích âm, phiên âm. Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó:
  - + Nhóm đánh giá lẫn nhau về sản phẩm cá nhân/ cặp/ nhóm (50% số điểm);
  - + Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm).

## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TỪ VỰNG HỌC TIẾNG ANH**

### **1. Bộ môn phụ trách giảng dạy:** Anh chuyên

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* ThS. Nguyễn Thị Hải  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0936361880  
Email: nguyenhai.niem@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ tư:* ThS. Trần Thị Loan  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 01674234883  
Email: loantran\_78@yahoo.com.vn
- *Họ và tên giảng viên thứ năm:* ThS. Lương Khánh Lượng  
Đơn vị: Phòng Hợp tác quốc tế và phát triển dự án  
Số điện thoại: 0914821661  
Email: luong1407@yahoo.com
- *Họ và tên giảng viên thứ bảy:* ThS. Phạm Thùy Thu  
Đơn vị: Phòng Thanh tra pháp chế  
Số điện thoại: 0912075615  
Email: thuphamthuynaem@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ tám:* ThS. Nguyễn Trần Vân Trang  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0903235249  
Email: ntvtrang@yahoo.com

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Từ vựng
- Mã học phần:..... Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 20 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 20 tiết
  - + Tự học (tự NC): 60 tiết

### **3. Mục tiêu học phần**

Mục tiêu của học phần là nhằm đào tạo người học:

- MT1: Có thể giao tiếp nói một cách đơn giản bằng các từ vựng đã học với điều kiện người đối thoại diễn đạt chậm rãi, phát âm chuẩn rõ ràng, hỏi và trả lời những câu hỏi đơn giản.

- MT2: Có thể nghe hiểu nghĩa và từ loại của các từ đơn trong câu đơn, câu ghép, đoạn hội thoại đơn giản tiếng Anh.

- MT3: Có thể đọc hiểu được từ vựng qua các đoạn văn ngắn và xoay quanh các chủ đề và thông qua phần từ vựng đã học.

- MT4: Có thể viết câu đơn giản, đoạn văn đơn giản về chủ đề như: bản thân, gia đình, trường lớp, nơi làm việc, sinh hoạt hàng ngày, mua sắm ... bằng từ vựng đã học.

#### **4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần, người học có thể:

##### *4.1. Kiến thức*

- KT1: Nhận biết và mô phỏng kiến thức ngôn ngữ sử dụng trong các tình huống giao tiếp nghe nói đọc viết phù hợp với giai đoạn đầu Bậc 1 theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- KT2: Nhận biết các kiến thức cơ bản về các âm vị, ngữ âm của từ vựng thông qua một số cấu trúc ngữ pháp và mẫu câu đơn giản.

##### *4.2. Kỹ năng*

- KN1: Nghe hiểu âm tiết, ngữ âm những từ vựng trong các câu ngắn, đoạn hội thoại rất ngắn với tốc độ diễn đạt chậm, rõ ràng; hiểu và làm theo được những chỉ dẫn ngắn và đơn giản được truyền đạt chậm, rõ ràng;

- KN2: Phát âm chuẩn từ vựng, cụm từ tiếng Anh thông dụng; có thể giao tiếp ở mức độ đơn giản với tốc độ nói chậm; hỏi và trả lời được những câu hỏi đơn giản, khởi đầu và trả lời những câu lệnh đơn giản về những chủ đề như: bản thân, gia đình, trường lớp, nơi làm việc, sinh hoạt hàng ngày, mua sắm ...thông qua từ vựng đã học.

- KN3: Phân biệt được từ loại, nghĩa của từ, các cụm từ cơ bản trên các dạng văn bản thường gặp trong các tình huống giao tiếp hằng ngày; làm rõ ý chính trong các đoạn văn rất ngắn và đơn giản về các chủ đề như: bản thân, gia đình, trường lớp, nơi làm việc, sinh hoạt hàng ngày, mua sắm ... qua các từ vựng đã học.

- KN4: Viết về các chủ đề: bản thân, gia đình, trường lớp, nơi làm việc, sinh hoạt hàng ngày, mua sắm ...; có thể điền các bảng, biểu mẫu đơn giản bằng những từ vựng, cụm từ, câu đơn, câu phức đã học.

- KN5: Áp dụng phương pháp học ngoại ngữ hiệu quả cho bản thân.

##### *4.3. Thái độ*

- TĐ1: Nhận thức được vị trí, vai trò của học phần trong chương trình đào tạo;

- TĐ2: Thể hiện sự tự tin, niềm đam mê, sẵn sàng hợp tác với giảng viên và bạn học;

- TĐ3: Chủ động xây dựng kế hoạch học tập và tích cực tham gia các hoạt động học tập.

## 5. Nội dung học phần

### 5.1. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân biệt giữa nghĩa từ vựng và nghĩa ngữ pháp, vốn phái sinh từ sự phân biệt được nêu ra trong truyền thống giữa vốn từ của một ngôn ngữ và ngữ pháp của nó. Gồm các khái niệm cơ bản về từ vựng học, lịch sử nguồn gốc từ vựng tiếng Anh.

Mặt khác, học phần cũng cung cấp cho sinh viên một số kiến thức và kỹ năng về những thuật ngữ cần thiết về lý thuyết từ, từ vựng, ngữ nghĩa, lý thuyết về cấu tạo từ, các đặc điểm cơ bản về hình vị tiếng Anh, các quy luật biến đổi hình vị tiếng Anh. ngoài ra sinh viên cần có được những hiểu biết cơ bản về các loại ngữ nghĩa, hiện tượng đồng âm, đồng nghĩa, trái nghĩa, thành ngữ trong tiếng Anh.

### 5.2. Nội dung chi tiết học phần

Bài	Nội dung
<b>Unit 1</b>	<p>Nhập môn.</p> <p>1.1. Định nghĩa từ vựng trong tiếng Anh</p> <p>1.2. Các đặc điểm chính của từ vựng trong tiếng Anh</p> <p>1.3. Định nghĩa từ vựng học.</p> <p>1.4. Nội dung nghiên cứu của ngành học.</p> <p>1.5. Những nét sơ lược về lịch sử ngôn ngữ tiếng.</p> <p>1.6. Nguồn gốc từ vựng tiếng Anh.</p>
<b>Unit 2</b>	<p>Từ và các đặc điểm của từ</p> <p>2.1. Cấu trúc của từ.</p> <p>2.2. Định nghĩa hình vị.</p> <p>2.3. Phân loại hình vị.</p> <p>2.4. Các loại từ: Từ đơn, từ phát sinh, từ ghép.</p>
<b>Unit 3</b>	<p>Phương thức cấu tạo từ.</p> <p>3.1. Định nghĩa về cấu tạo từ: Phân loại, phương thức thêm phụ tố, định nghĩa, phân loại; tiền tố, hậu tố, từ phát sinh</p> <p>3.2. Phương thức ghép từ: Định nghĩa, phân loại: danh từ ghép, động từ ghép, tính từ ghép, giới từ ghép..., Bài tập.</p> <p>3.3. Phương thức rút gọn.</p> <p>3.4. Phương thức chuyển đổi (chuyển loại)</p>

	3.5. Phương thức cấu tạo ngược. 3.6. Cấu tạo từ gọi tên 3.7. Biến đổi âm và trọng âm. 3.8. Từ tượng thanh 3.9. Bài tập
<b>Revision &amp; Test</b>	<b>Revision &amp; Test</b>
<b>Unit 4</b>	Giới thiệu về quan hệ từ vựng. 4.1. Những nét sơ lược 4.2. Đồng dạng 4.3. Đồng nghĩa nhận thức 4.4. Sự tương hợp 4.5. Sự không tương hợp
<b>Unit 5</b>	Quan hệ từ vựng 5.1. Các biến thể đồng dạng 5.2. Quan hệ từng phần 5.3. Quan hệ giả 5.4. Quan hệ gần 5.5. Quan hệ nghĩa cú pháp giữa các đơn vị từ vựng
<b>Unit 6</b>	Ngữ cú 6.1. Định nghĩa 6.2. Đặc điểm nghĩa cú 6.3. Tiêu chí phân biệt ngữ cú cố định và cụm từ tự do 6.4. Quy tắc phân loại ngữ cú 6.5. Tục ngữ, thành ngữ, sáo ngữ, danh ngôn 6.6. Bài tập
<b>Test</b>	<b>Revision &amp; Test</b>

## 5. Tài liệu học tập

### 5.1. Tài liệu chính

1. Leohard Lipka, English Lexicology, *Cambridge University Press*, 1990



2. Trường Hoàng Tất basic English Lexicology, Hanoi University of Foreign Language Teachers, (1993).

## 5.2. Tài liệu tham khảo

## 6. Hình thức tổ chức dạy học

### 6.1. Lịch trình chung

TT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học			Tổng (Giờ TC)
		Lý thuyết	Thực hành/bài tập/ semina...	Tự học/tự nghiên cứu	
<b>1</b>	Bài 1	2	2	8	
<b>2</b>	Bài 2	2	2	8	
<b>3</b>	Bài 3	2	2	8	
<b>4</b>	Ôn tập & kiểm tra	4	4	4	
<b>5</b>	Bài 4	2	2	8	
<b>6</b>	Bài 5	2	2	8	
<b>7</b>	Bài 6	2	2	8	
<b>8</b>	Ôn tập và kiểm tra	4	4	8	
<b>Cộng</b>		<b>20</b>	<b>20</b>	<b>60</b>	<b>30</b>

### 6.2. Lịch trình cụ thể cho từng nội dung

Tuần	Số giờ tín chỉ	Nội dung chính	Yêu cầu sinh viên chuẩn bị	Ghi chú
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>Bài 1: Nhập môn</b> 1.1. Định nghĩa từ vựng trong tiếng Anh 1.2. Các đặc điểm chính của từ vựng trong tiếng Anh 1.3. Định nghĩa từ vựng học. 1.4. Nội dung nghiên cứu của ngành học. 1.5. Những nét sơ lược về lịch sử ngôn ngữ tiếng. 1.6. Nguồn gốc từ vựng tiếng Anh.	1.1 1.2 1.3	
<b>2</b>	<b>2</b>	<b>Bài 1: Nhập môn</b>	1.4 1.5	

			1.6	
<b>3</b>	<b>2</b>	<b>Bài 2:</b> Từ và các đặc điểm của từ 2.1. Cấu trúc của từ. 2.2. Định nghĩa hình vị. 2.3. Phân loại hình vị. 2.4. Các loại từ: Từ đơn, từ phát sinh, từ ghép.	2.1 2.2	
<b>4</b>	<b>2</b>	<b>Bài 2:</b> Từ và các đặc điểm của từ	2.3 2.4	
<b>5</b>	<b>2</b>	<b>Bài 3:</b> Phương thức cấu tạo từ. 3.1. Định nghĩa về cấu tạo từ: Phân loại, phương thức thêm phụ tố, định nghĩa, phân loại; tiền tố, hậu tố, từ phát sinh 3.2. Phương thức ghép từ: Định nghĩa, phân loại: danh từ ghép, động từ ghép, tính từ ghép, giới từ ghép..., Bài tập. 3.3. Phương thức rút gọn. 3.4. Phương thức chuyển đổi (chuyển loại) 3.5. Phương thức cấu tạo ngược. 3.6. Cấu tạo từ gọi tên 3.7. Biến đổi âm và trọng âm. 3.8. Từ tượng thanh 3.9. Bài tập	3.1 3.2 3.3 3.4 3.5	
<b>6</b>	<b>2</b>	<b>Bài 3: Bài 3:</b> Phương thức cấu tạo từ.	3.6 3.7 3.8 3.9	
<b>7</b>	<b>2</b>	<b>Kiểm tra</b>	Ôn tập bài 1-3	
<b>8</b>	<b>2</b>	<b>Bài 4:</b> Giới thiệu về quan hệ từ vựng. 4.1. Những nét sơ lược 4.2. Đồng dạng	4.1 4.2	

		4.3. Đồng nghĩa nhận thức 4.4. Sự tương hợp 4.5. Sự không tương hợp		
<b>9</b>	<b>2</b>	<b>Bài 4:</b> Giới thiệu về quan hệ từ vựng.	4.3 4.4 4.5	
<b>10</b>	<b>2</b>	<b>Bài 5:</b> Quan hệ từ vựng 5.1. Các biến thể đồng dạng 5.2. Quan hệ từng phần 5.3. Quan hệ giả 5.4. Quan hệ gần 5.5. Quan hệ nghĩa cú pháp giữa các đơn vị từ vựng	5.1 5.2 5.3	
<b>11</b>	<b>2</b>	<b>Bài 5:</b> Quan hệ từ vựng	5.4 5.5	
<b>12</b>	<b>2</b>	<b>Bài 6:</b> Ngữ cú 6.1. Định nghĩa 6.2. Đặc điểm nghĩa cú 6.7. Tiêu chí phân biệt ngữ cú cố định và cụm từ tự do 6.8. Quy tắc phân loại ngữ cú 6.9. Tục ngữ, thành ngữ, sáo ngữ, danh ngôn 6.10. Bài tập	6.1 6.2 6.3 6.4 6.5	
<b>13</b>	<b>2</b>	<b>Bài 6:</b> Ngữ cú	6.6 6.7 6.8 6.9 6.10	
<b>14</b>	<b>2</b>	Ôn tập	Bài 1-6	
<b>15</b>	<b>2</b>	kiểm tra	Từ bài 1-6	

## 7. Chính sách đối với học phần

Người học phải thực hiện các qui định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ được Học viện Quản lý giáo dục qui định.

## 8. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

8.1. *Kiểm tra, đánh giá thường xuyên*: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hằng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

8.2. *Kiểm tra, đánh giá định kỳ*: 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;

- Bài kiểm tra tại lớp;

- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

8.3. *Thi cuối kỳ*: 60%. Làm bài thi theo hình thức trắc nghiệm kết hợp tự luận

8.4. *Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)

- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra

- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.

## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NGỮ PHÁP TIẾNG ANH CƠ BẢN**

### **1. Bộ môn phụ trách giảng dạy:** Tổ Anh chuyên

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* ThS. Nguyễn Thị Hải  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0936361880  
Email: nguyenhai.niem@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* ThS. Trần Thị Loan  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 01674234883  
Email: loantran\_78@yahoo.com.vn
- *Họ và tên giảng viên thứ ba:* ThS. Nguyễn Trần Vân Trang  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0903235249  
Email: ntvtrang@yahoo.com

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Ngữ pháp tiếng Anh cơ bản
- Mã học phần: Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 20 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 20 tiết
  - + Tự học (tự NC): 60 tiết

### **3. Mục tiêu học phần**

Mục tiêu của học phần là nhằm đào tạo người học:

- MT1: Có thể giao tiếp nói một cách đơn giản về câu đơn ở các thì khác nhau như thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, quá khứ hoàn thành, tương lai đơn với điều kiện người đối thoại diễn đạt chậm rãi, phát âm chuẩn rõ ràng, hỏi và trả lời những câu hỏi đơn giản;
- MT2: Có thể nghe hiểu các câu đơn ở các thì khác nhau, trong các đoạn hội thoại đơn giản.
- MT3: Có thể đọc hiểu được các đoạn văn rất ngắn và đơn giản xoay quanh các chủ đề ngữ pháp đã học;

- MT4: Có thể viết câu đơn giản, đoạn văn đơn giản về chủ đề như: bản thân, gia đình, trường lớp, nơi làm việc, sinh hoạt hàng ngày, mua sắm ...xoay quanh các chủ đề ngữ pháp đã học.

#### **4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần, người học có thể:

##### *4.1. Kiến thức*

- KT1: Nhận biết và mô phỏng kiến thức ngôn ngữ sử dụng qua các thì ngữ pháp khác nhau trong các tình huống giao tiếp nghe nói đọc viết phù hợp với giai đoạn đầu Bậc 1 theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- KT2: Nhận biết các kiến thức cơ bản về các thì tiếng Anh, ngữ âm, từ vựng, một số cấu trúc ngữ pháp và mẫu câu đơn giản.

##### *4.2. Kỹ năng*

- KN1: Nghe hiểu âm tiết, nội dung những câu ngắn, đoạn hội thoại rất ngắn với tốc độ diễn đạt chậm, rõ ràng; hiểu và làm theo được những chỉ dẫn ngắn và đơn giản được truyền đạt chậm, rõ ràng;

- KN2: Phát âm chuẩn từ, cụm từ ngữ pháp tiếng Anh cơ bản; có thể giao tiếp ở mức độ đơn giản với tốc độ nói chậm; hỏi và trả lời được những câu hỏi đơn giản, khởi đầu và trả lời những câu lệnh đơn giản về những chủ đề như: bản thân, gia đình, trường lớp, nơi làm việc, sinh hoạt hàng ngày, mua sắm ...;

- KN3: Phân biệt được các khái niệm về từ loại như danh từ, động từ, tính từ, mạo từ..., và các thì khác nhau trong tiếng Anh, các từ vựng có tần suất sử dụng cao, các cụm từ cơ bản trên các dạng văn bản thường gặp trong các tình huống giao tiếp hằng ngày; làm rõ ý chính trong các đoạn văn rất ngắn và đơn giản về các chủ đề như: bản thân, gia đình, trường lớp, nơi làm việc, sinh hoạt hàng ngày, mua sắm ...

- KN4: Viết về các chủ đề: bản thân, gia đình, trường lớp, nơi làm việc, sinh hoạt hàng ngày, mua sắm ...; có thể điền các bảng, biểu mẫu đơn giản bằng những cụm từ, câu ngắn thông qua phần ngữ pháp đã được học.

- KN5: Áp dụng phương pháp học ngoại ngữ hiệu quả cho bản thân.

##### *4.3. Thái độ*

- TĐ1: Nhận thức được vị trí, vai trò của học phần trong chương trình đào tạo;

- TĐ2: Thể hiện sự tự tin, niềm đam mê, sẵn sàng hợp tác với giảng viên và bạn học;

- TĐ3: Chủ động xây dựng kế hoạch học tập và tích cực tham gia các hoạt động học tập.

#### **5. Nội dung học phần**

##### *5.1. Tóm tắt nội dung học phần*

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các khái niệm cơ bản về các thì, cách dùng cơ bản của các thì, số ít số nhiều, mạo từ, giới từ, các loại câu đơn, ghép, câu phức, các cấu trúc đảo, sử dụng từ đồng nghĩa, trái nghĩa từ vựng khái niệm về cấu trúc cụm từ, mệnh từ, câu trong tiếng Anh, những thuật ngữ cần thiết về lý thuyết các trường phái nghiên cứu ngữ pháp, hướng tiếp cận trong nghiên cứu, lý thuyết về từ loại, chức năng và cách sử dụng thông qua chuỗi bài tập thực hành Nghe, Nói, Đọc, Viết.

## 5.2. Nội dung chi tiết học phần

<b>Bài</b>	<b>Nội dung</b>
<b>Unit 1</b>	Present simple- present continuous
<b>Unit 2</b>	Past simple- present perfect & Progress check
<b>Unit 3</b>	Adjective- Adverbs- Comparisons
<b>Unit 4</b>	Will- Be going to & Progress check 2
<b>Unit 5</b>	Present Perfect continuous
<b>Unit 6</b>	Was going to- Used to- Be/Get used to & Progress check 3
<b>Unit 7</b>	Reflexive- Emphatic Pronoun/ Both- Neither/ Possessive
<b>Test</b>	Revision & Test
<b>Unit 8</b>	Past perfect & Progress check 4
<b>Unit 9</b>	Functions of Modal verbs
<b>Unit 10</b>	Question- Question words- Question tags & Progress check 5
<b>Unit 11</b>	Infinitive ( to + verb)- Gerund (verb + ing)
<b>Unit 12</b>	The passive & Progress check 6
<b>Unit 13</b>	Conditionals
<b>Revision &amp; Test</b>	Revision & Test

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

Virginia. Evans & Jenny Dooley (2010), Students' book New Round – Up 4- English Grammar Practice (8<sup>th</sup> ed). Pearson Longman

### 6.2. Tài liệu tham khảo

Randolph Quirk & Sidney Greenbaum, A University Grammar Of English, Cambridge University Press

## 7. Hình thức tổ chức dạy học

### 7.1. Lịch trình chung

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Hình thức tổ chức dạy học</b>			<b>Tổng (Giờ)</b>
		Lý	Thực	Tự học/tự	

		thuyết	hành/bài tập/ semina...	ngiên cứu	TC)
<b>1</b>	Bài 1	1,0	1,0	4,0	
<b>2</b>	Bài 2	1,0	1,0	4,0	
<b>3</b>	Bài 3	1,0	1,0	4,0	
<b>4</b>	Bài 4	1,0	1,0	4,0	
<b>5</b>	Bài 5	1,0	2,0	4,0	
<b>6</b>	Bài 6	1,0	1,0	4,0	
<b>7</b>	Bài 7	1,0	1,0	4,0	
<b>8</b>	Ôn tập và kiểm tra	2,0	2,0	4,0	
<b>9</b>	Bài 8	1,0	1,0	4,0	
<b>10</b>	Bài 9	1,0	1,0	4,0	
<b>11</b>	Bài 10	2,0	2,0	4,0	
<b>12</b>	Bài 11	1,0	1,0	4,0	
<b>13</b>	Bài 12	1,0	1,0	4,0	
<b>14</b>	Bài 13	2,0	2,0	4,0	
<b>15</b>	Ôn tập và kiểm tra	2,0	2,0	4,0	
<b>Cộng</b>		<b>20</b>	<b>20</b>	<b>60</b>	<b>30</b>

*7.2. Lịch trình cụ thể cho từng nội dung*

<b>Tuần</b>	<b>Số giờ tín chỉ</b>	<b>Nội dung chính</b>	<b>Yêu cầu sinh viên chuẩn bị</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>Bài 1:</b> Present simple- present continuous	Trang 4 - 13	
<b>2</b>	<b>2</b>	<b>Bài 2:</b> Past simple- present perfect & Progress check	Trang 14 - 27	
<b>3</b>	<b>2</b>	<b>Bài 3:</b> Adjective- Adverbs- Comparisons	Trang 28 - 39	
<b>4</b>	<b>2</b>	<b>Bài 4:</b> Will- Be going to & Progress check 2	Trang 40 - 53	
<b>5</b>	<b>2</b>	<b>Bài 5:</b> Present Perfect continuous	Trang 54 - 58	
<b>6</b>	<b>2</b>	<b>Bài 6:</b> Was going to- Used to- Be/Get used to & Progress check 3	Trang 59 - 69	
<b>7</b>	<b>2</b>	<b>Bài 7:</b> Past perfect & Progress check 4	Trang 70 - 76	
<b>8</b>	<b>2</b>	Ôn tập và kiểm tra	Từ bài 1-7	
<b>9</b>	<b>2</b>	<b>Bài 8:</b> Past perfect & Progress check 4	Trang 77 - 85	



<b>10</b>	<b>2</b>	<b>Bài 9:</b> Functions of Modal verbs	Trang 86 - 96	
<b>11</b>	<b>2</b>	<b>Bài 10:</b> Question- Question words- Question tags & Progress check 5	Trang 97 - 105	
<b>12</b>	<b>2</b>	<b>Bài 11:</b> Infinitive ( to + verb)- Gerund (verb + ing)	Trang 106 - 112	
<b>13</b>	<b>2</b>	<b>Bài 12:</b> The passive & Progress check 6	Trang 113 - 123	
<b>14</b>	<b>2</b>	<b>Bài 13:</b> Conditionals	Trang 124 - 132	
<b>15</b>	<b>2</b>	Ôn tập và kiểm tra	Từ bài 1-13	

## 8. Chính sách đối với học phần

Người học phải thực hiện các qui định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ được Học viện Quản lý giáo dục qui định.

## 9. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

<b>STT</b>	<b>Nội dung đánh giá</b>	<b>Cơ cấu điểm (%)</b>
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

**9.1. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên:** 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

**9.2. Kiểm tra, đánh giá định kỳ:** 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;

- Bài kiểm tra tại lớp;

- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

**9.3. Thi cuối kỳ:** 60%. Làm bài thi theo hình thức trắc nghiệm kết hợp tự luận

**9.4. Tiêu chí đánh giá các loại bài tập**

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)
- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra
- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.

## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NGỮ PHÁP TIẾNG ANH NÂNG CAO**

### **1. Bộ môn phụ trách giảng dạy:** Tổ Anh chuyên

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* ThS. Nguyễn Thị Hải

Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ

Số điện thoại: 0936361880

Email: nguyenhai.niem@gmail.com

- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* ThS. Trần Thị Loan

Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ

Số điện thoại: 01674234883

Email: loantran\_78@yahoo.com.vn

- *Họ và tên giảng viên thứ ba:* ThS. Nguyễn Trần Vân Trang

Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ

Số điện thoại: 0903235249

Email: ntvtrang@yahoo.com

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao
- Mã học phần: EN13228; Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Ngữ pháp tiếng Anh cơ bản
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 20 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 20 tiết
  - + Tự học (tự NC): 60 tiết

### **3. Mục tiêu học phần**

Mục tiêu của học phần là nhằm đào tạo người học:

- MT1: Có thể giao tiếp nói nâng cao hơn về câu đơn, câu ghép ở các thì khác nhau như thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, quá khứ hoàn thành, tương lai đơn với điều kiện người đối thoại diễn đạt không quá nhanh, phát âm chuẩn rõ ràng, hỏi và trả lời những câu hỏi không quá khó.
- MT2: Có thể nghe hiểu các câu đơn, câu ghép ở các thì khác nhau, trong các đoạn hội thoại không quá nhanh.
- MT3: Có thể đọc hiểu được các đoạn văn ngắn và không quá khó, xoay quanh các chủ đề ngữ pháp đã học.

- MT4: Có thể viết câu đơn, câu ghép, đoạn văn nâng cao hơn về các chủ đề như: bản thân, gia đình, trường lớp, nơi làm việc, sinh hoạt hàng ngày, mua sắm ...xoay quanh các chủ đề ngữ pháp đã học.

#### **4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần, người học có thể:

##### *4.1. Kiến thức*

- KT1: Nhận biết và mô phỏng kiến thức ngôn ngữ sử dụng qua các thì ngữ pháp khác nhau trong các tình huống giao tiếp nghe nói đọc viết phù hợp với giai đoạn Bậc 1 theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- KT2: Nhận biết các kiến thức khác biệt về các thì tiếng Anh, ngữ âm, từ vựng, một số cấu trúc ngữ pháp và mẫu câu nâng cao hơn.

##### *4.2. Kỹ năng*

- KN1: Nghe hiểu âm tiết, nội dung những câu ghép, đoạn hội thoại không quá dài với tốc độ diễn đạt rõ ràng; hiểu và làm theo được những chỉ dẫn nâng cao hơn.

- KN2: Phát âm chuẩn từ, cụm từ ngữ pháp tiếng Anh nâng cao; có thể giao tiếp ở mức độ nâng cao với tốc độ nói không quá nhanh; hỏi và trả lời được những câu hỏi nâng cao, trả lời những câu lệnh nâng cao về những chủ đề như: bản thân, gia đình, trường lớp, nơi làm việc, sinh hoạt hàng ngày, mua sắm ...;

- KN3: Phân biệt được các khái niệm về từ loại như danh từ, động từ, tính từ, mạo từ...., và các thì khác nhau trong tiếng Anh, các từ vựng có tần suất sử dụng cao, các cụm từ nâng cao trên các dạng văn bản thường gặp trong các tình huống giao tiếp hằng ngày; làm rõ ý chính trong các đoạn văn về các chủ đề như: bản thân, gia đình, trường lớp, nơi làm việc, sinh hoạt hàng ngày, mua sắm ...

- KN4: Viết về các chủ đề: bản thân, gia đình, trường lớp, nơi làm việc, sinh hoạt hàng ngày, mua sắm ...; có thể điền các bảng, biểu mẫu bằng những cụm từ, câu đơn, câu ghép thông qua phần ngữ pháp đã được học.

- KN5: Áp dụng phương pháp học ngoại ngữ hiệu quả cho bản thân.

##### *4.3. Thái độ*

- TĐ1: Nhận thức được vị trí, vai trò của học phần trong chương trình đào tạo;

- TĐ2: Thể hiện sự tự tin, niềm đam mê, sẵn sàng hợp tác với giảng viên và bạn học;

- TĐ3: Chủ động xây dựng kế hoạch học tập và tích cực tham gia các hoạt động học tập.

#### **5. Nội dung học phần**

##### *5.1. Tóm tắt nội dung học phần*

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức nâng cao về cách dùng của các thì, số ít số nhiều, mạo từ, giới từ, các loại câu đơn, ghép, câu phức, câu bị

động, gián tiếp, câu điều kiện, động từ khiếm khuyết và các cấu trúc đảo, sử dụng từ đồng nghĩa, trái nghĩa từ vựng khái niệm về cấu trúc cụm từ, mệnh từ, câu trong tiếng Anh, những thuật ngữ cần thiết về lý thuyết các trường phái nghiên cứu ngữ pháp, hướng tiếp cận trong nghiên cứu, lý thuyết về từ loại, chức năng và cách sử dụng thông qua chuỗi bài tập thực hành Nghe, Nói, Đọc,Viết.

## 5.2. Nội dung chi tiết học phần

<b>Bài</b>	<b>Nội dung</b>
<b>Unit 1</b>	Present simple- present continuous, Present perfect, Present perfect continuous
<b>Unit 2</b>	Past simple, Past continuous, Past perfect, Past perfect continuous & Used to, would was going to
<b>Unit 3</b>	Future simple, Be going to, Future continuous, Future perfect & Progress check 1
<b>Unit 4</b>	Infinitive/ Ing form/ participles
<b>Unit 5</b>	Modal verb ( Can/Could/Be able to/ May/ Might/ Shall/ Will/ Would/ Should/ Ought to/Must/ Have to/Need/ Needn't/ Didn't need to/ Needn't have done/Mustn't/ Can't
<b>Unit 6</b>	The passive & Progress check 2
<b>Unit 7</b>	Conditionals- Wishes
<b>Test</b>	Revision & Test
<b>Unit 8</b>	Clauses (Time clause, Clauses of purpose, Clause of concession, Clause of Result, Clauses of Reason, Exclamations, Relative Clauses, Linking words
<b>Unit 9</b>	Reported speech & Progress check 3
<b>Unit 10</b>	Nouns- Articles (compound nouns, singular or plural verb, Countable, Uncountable Nouns- A/ An/The)
<b>Unit 11</b>	Causative form (Have something done)
<b>Unit 12</b>	Adjective, Adverbs, Comparisons, Too- Enough & Progress check 4
<b>Unit 13</b>	Demonstratives- Pronouns – Possessives- Quantifiers
<b>Revision &amp; Test</b>	Revision & Test

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

Virginia. Evans & Jenny Dooley (2010), Students' book New Round – Up 5- English Grammar Practice (8<sup>th</sup> ed). Pearson Longman

## 6.2. Tài liệu tham khảo

Randolph Quirk & Sidney Greenbaum, A University Grammar Of English, Cambridge University Press

## 7. Hình thức tổ chức dạy học

### 7.1. Lịch trình chung

TT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học			Tổng (Giờ TC)
		Lý thuyết	Thực hành/bài tập/ semina...	Tự học/tự nghiên cứu	
1	Bài 1	1,0	2,0	4,0	
2	Bài 2	1,5	1,0	4,0	
3	Bài 3	1,5	1,0	4,0	
4	Bài 4	1,5	1,0	4,0	
5	Bài 5	1,5	1,0	4,0	
6	Bài 6	1,5	1,0	4,0	
7	Bài 7	1,5	1,0	4,0	
8	Ôn tập và kiểm tra	1,0	3,0	4,0	
9	Bài 8	1,5	1,0	4,0	
10	Bài 9	1,5	1,0	4,0	
11	Bài 10	1,5	1,0	4,0	
12	Bài 11	1,5	1,0	4,0	
13	Bài 12	1,5	1,0	4,0	
14	Bài 13	1,5	1,0	4,0	
15	Ôn tập và kiểm tra	1,0	3,0	4,0	
<b>Cộng</b>		<b>20</b>	<b>20</b>	<b>60</b>	<b>30</b>

### 7.2. Lịch trình cụ thể cho từng nội dung

Tuần	Số giờ tín chỉ	Nội dung chính	Yêu cầu sinh viên chuẩn bị	Ghi chú
1	2	<b>Bài 1:</b> Present simple- present continuous, Present perfect, Present perfect continuous	Trang 3 - 12	
2	2	<b>Bài 2:</b> Past simple, Past continuous, Past perfect, Past perfect continuous & Used to, would was going to	Trang 13 - 27	
3	2	<b>Bài 3:</b> Future simple, Be going to, Future continuous, Future perfect &	Trang 27 - 39	

		Progress check 1		
<b>4</b>	<b>2</b>	<b>Bài 4:</b> Infinitive/ Ing form/ participles	Trang 40 - 50	
<b>5</b>	<b>2</b>	<b>Bài 5:</b> Modal verb ( Can/Could/Be able to/ May/ Might/ Shall/ Will/ Would/ Should/ Ought to/Must/ Have to/Need/ Needn't/ Didn't need to/ Needn't have done/Mustn't/ Can't	Trang 51 - 64	
<b>6</b>	<b>2</b>	<b>Bài 6:</b> The passive & Progress check 2	Trang 65 - 78	
<b>7</b>	<b>2</b>	<b>Bài 7:</b> Conditionals- Wishes	Trang 79 - 90	
<b>8</b>	<b>2</b>	Ôn tập và kiểm tra	Từ bài 1-7	
<b>9</b>	<b>2</b>	<b>Bài 8:</b> Clauses (Time clause, Clauses of purpose, Clause of concession, Clause of Result, Clauses of Reason, Exclamations, Relative Clauses, Linking words	Trang 91 -108	
<b>10</b>	<b>2</b>	<b>Bài 9:</b> Reported speech & Progress check 3	Trang 109 - 124	
<b>11</b>	<b>2</b>	<b>Bài 10:</b> Nouns- Articles (compound nouns, singular or plural verb, Countable, Uncountable Nouns- A/ An/The)	Trang 125 - 134	
<b>12</b>	<b>2</b>	<b>Bài 11:</b> Causative form (Have something done)	Trang 135 - 140	
<b>13</b>	<b>2</b>	<b>Bài 12:</b> Adjective - Adverbs- Comparisons - Too- Enough & Progress check 4	Trang 141 - 158	
<b>14</b>	<b>2</b>	<b>Bài 13:</b> Demonstratives, Pronouns, Possessives, Quantifiers	Trang 159 - 171	
<b>15</b>	<b>2</b>	Ôn tập và kiểm tra	Từ bài 1-13	

## 8. Chính sách đối với học phần

Người học phải thực hiện các qui định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ được Học viện Quản lý giáo dục qui định.

## 9. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động	10

	trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	
2	Bài kiểm tra giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

9.1. *Kiểm tra, đánh giá thường xuyên*: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

9.2. *Kiểm tra, đánh giá định kỳ*: 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;

- Bài kiểm tra tại lớp;

- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

9.3. *Thi cuối kỳ*: 60%. Làm bài thi theo hình thức trắc nghiệm kết hợp tự luận

9.4. *Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)

- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra

- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.



## ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN THỰC HÀNH TIẾNG ANH 1

### 1. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tổ Anh chuyên

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* ThS. Nguyễn Thị Hải  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0936361880  
Email: nguyenhai.niem@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* TS. Đặng Thị Thu Hương  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0944060305  
Email: huongdangnn@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ ba:* ThS. Trương Thị Thanh Lan  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0984745335  
Email: lantruong.niem@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ tư:* ThS. Trần Thị Loan  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 01674234883  
Email: loantran\_78@yahoo.com.vn
- *Họ và tên giảng viên thứ năm:* ThS. Phan Thị Sơn  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0934102582  
Email: son1906@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ sáu:* ThS. Nguyễn Trần Vân Trang  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0903235249  
Email: ntvtrang@yahoo.com
- *Họ và tên giảng viên thứ bảy:* ThS. Đỗ Thanh Tú  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0903286778  
Email: tuslam@yahoo.com
- *Họ và tên giảng viên thứ tám:* ThS. Bùi Hồng Vân  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0915674385  
Email: hvan111@gmail.com

- *Họ và tên giảng viên thứ chín:* ThS. Vũ Hải Yên  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0933998082  
Email: [vuhaiyen171@yahoo.com](mailto:vuhaiyen171@yahoo.com)

## **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Thực hành tiếng Anh 1
- Mã học phần: Số tín chỉ: 05
- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 30 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 90 tiết
  - + Tự học (tự NC): 150 tiết

## **3. Mục tiêu học phần**

Mục tiêu của học phần là nhằm đào tạo người học:

- MT1: Có thể giao tiếp ở mức độ đơn giản với tốc độ nói chậm và thường xuyên phải yêu cầu người đối thoại với mình nhắc lại hay diễn đạt lại.
- MT2: Có thể nghe và hiểu được lời nói khi được diễn đạt chậm, rõ ràng, có khoảng ngừng để kịp thu nhận và xử lý thông tin.
- MT3: Có thể đọc và hiểu các đoạn văn bản rất ngắn và đơn giản về các chủ đề đã học như bản thân, gia đình, trường lớp, bạn bè v.v...
- MT4: Có thể viết những cụm từ, câu ngắn về bản thân, gia đình, trường lớp, nơi làm việc

## **4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần, người học có thể:

### **4.1. Kiến thức**

- KT1: Nhận biết và mô phỏng kiến thức ngôn ngữ sử dụng trong các tình huống giao tiếp nghe nói đọc viết phù hợp với giai đoạn đầu Bậc 1 theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam.
- KT2: Có được kiến thức ngữ pháp, từ vựng về các chủ đề liên quan đến đời sống như: thông tin cá nhân, các hoạt động thường ngày, màu sắc, một số vật dụng trong nhà, tên một số quốc gia và quốc tịch, cách nói giờ, các tính từ mô tả thành phố và một số địa điểm thường gặp ở thành phố, số đếm, số thứ tự và cách chỉ đường.

### **4.2. Kỹ năng**

- KN1: Nghe hiểu được những đoạn hội thoại rất ngắn, cấu trúc rất đơn giản, tốc độ nói chậm và rõ ràng về các chủ đề cá nhân cơ bản, trường lớp học và những nhu cầu thiết yếu.

- KN2: Đưa ra và hồi đáp các nhận định đơn giản liên quan đến các chủ đề rất quen thuộc như bản thân, gia đình, trường lớp học hoặc nhu cầu giao tiếp tối thiểu hằng ngày.

- KN3: Đọc hiểu sơ bộ nội dung của các văn bản đơn giản, quen thuộc hoặc các đoạn mô tả ngắn, đặc biệt là khi có minh họa kèm theo.

- KN4: Viết những cụm từ, câu đơn giản về bản thân và những người trong tưởng tượng, nơi sống và công việc của họ.

#### 4.3. Thái độ

- TĐ1: Nhận thức được vị trí, vai trò của học phần trong chương trình đào tạo;  
- TĐ2: Thể hiện sự tự tin, niềm đam mê, sẵn sàng hợp tác với giảng viên và bạn học;

- TĐ3: Chủ động xây dựng kế hoạch học tập và tích cực tham gia các hoạt động học tập.

### 5. Nội dung học phần

#### 5.1. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần Thực hành tiếng Anh 1 sử dụng 7 bài đầu trong giáo trình Life A1-A2, mỗi bài gồm 6 phần (Phần A, B, C, D, E, F). Học phần này cung cấp kiến thức và kỹ năng tiếng Anh ở trình độ sơ cấp nhằm giúp người học có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc ngữ pháp; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp và trình bày về các chủ đề liên quan đến con người, nơi chốn, các đồ vật trong gia đình, số đếm, số thứ tự và các thông tin cơ bản về một số quốc gia trên thế giới.

#### 5.2. Nội dung chi tiết học phần

Bài	Nội dung
<b>Bài 1</b>	<b>People</b>
1a	Explorers
1b	A family in East Africa
1c	The face of seven billion people
1d	At a conference
1e	Introduce yourself
1f	World party - Review
<b>Bài 2</b>	<b>Possessions</b>
2a	My possessions
2b	At home

2c	Global objects
2d	At the shop
2e	For sale
2f	Cooper Pedy's opals - Review
<b>Bài 3</b>	<b>Places</b>
3a	No – car zones
3b	Working under the sea
3c	Places and languages
3d	The city of Atlanta
3e	Describing a place
3f	Cowley Road - Review
<b>Bài 4</b>	<b>Free Time</b>
4a	100% identical?
4b	Free time at work
4c	Extreme sports
4d	In your gap year
4e	You have an email
4f	In my free time - Review
<b>Bài 5</b>	<b>Food</b>
5a	Famous for food
5b	Food markets
5c	The seed vault
5d	At the restaurant
5e	What do I do next?
5f	Gelato University - Review
<b>Bài 6</b>	<b>Money</b>
6a	The face of money
6b	Discover the past
6c	A castless world?
6d	Help!
6e	Thanks
6f	Bactrian treasure - Review
<b>Bài 7</b>	<b>Journeys</b>
7a	Flight of the Silver Queen
7b	Animal migrations
7c	The longest journey in space

7d	How was your trip?
7e	The digital nomad
7f	Women in space - Review

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

Paul Dummett, John Hughes, Helen Stephenson (2015), *Life A1-A2*, National Geographic Learning.

### 6.2. Tài liệu tham khảo

Nicholas Tims with Chris Redston & Gillie Cunningham (2012), *Face2face*, Pre-intermediate Workbook. Cambridge University Press.

## 7. Hình thức tổ chức dạy học

### 7.1. Lịch trình chung

TT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học			Tổng (Giờ TC)
		Lý thuyết	Thực hành/trên lớp/online	Tự học/tự nghiên cứu	
<b>1</b>	Unit 1	3,0	9,0	15,0	
<b>2</b>	Unit 2	3,0	9,0	15,0	
<b>3</b>	Unit 3	3,0	9,0	15,0	
<b>4</b>	Review+ Midterm test	3,0	9,0	15,0	
<b>5</b>	Unit 4	3,0	9,0	15,0	
<b>6</b>	Unit 5	3,0	9,0	15,0	
<b>7</b>	Unit 6	3,0	9,0	15,0	
<b>8</b>	Unit 7	3,0	9,0	15,0	
<b>9</b>	Review+ Midterm test	3,0	9,0	15,0	
<b>10</b>	Wrap-up	3,0	9,0	15,0	
<b>Cộng</b>		<b>30</b>	<b>90</b>	<b>150</b>	<b>75</b>

### 7.2. Lịch trình cụ thể cho từng nội dung

Tuần	Số giờ tín chỉ	Nội dung chính	Yêu cầu sinh viên chuẩn bị	Ghi chú
<b>1</b>	<b>3</b>	<b>Unit 1 People</b> 1a. Explorers 1b. A family in East Africa	Unit 1a + 1b 1c + 1d	

	<b>3</b>	1c. The face of seven billion people 1d. At a conference		
<b>2</b>	<b>3</b>	1e. Introduce yourself 1f. World party Review Unit 1Review Unit 1	Unit 1e + 1f Unit 2a + 2b	
	<b>3</b>	<b>Unit 2: Possessions</b> 2a. My possessions 2b. At home		
<b>3</b>	<b>3</b>	2c. Global objects 2d. At the shop	Unit 2c + 2d 2e+2f	
	<b>3</b>	2e. For sale 2f. Coober Pedy's opals Review Unit 2		
<b>4</b>	<b>3</b>	<b>Unit 3: Places</b> 3a. No – car zones 3b. Working under the sea	Unit 3a + 3b 3c + 3d	
	<b>3</b>	3c. Places and languages 3d. The city of Atlanta		
<b>5</b>	<b>3</b>	3e. Describing a place 3f. Cowley Road Review Unit 3	Unit 3e + 3f Unit 4 a+4b	
	<b>3</b>	<b>Unit 4 Free Time</b> 4a. 100% identical? 4b. Free time at work		
<b>6</b>	<b>3</b>	<b>Review+ midterm test</b>	Review	
	<b>3</b>			
<b>7</b>	<b>3</b>	4c. Extreme sports 4d. In your gap year	Unit 4c + 4d 4e+4f	
	<b>3</b>	4e. You have an email 4f. In my free time Review Unit 4		
<b>8</b>	<b>3</b>	<b>Unit 5: Food</b> 5a. Famous for food 5b. Food markets	Unit 5a+5b 5c+5d	
	<b>3</b>	5c. The seed vault 5d. At the restaurant		

<b>9</b>	<b>3</b>	5e. What do I do next? 5f. Gelato University Review Unit 5	Unit 5e +5f 6a+6b	
	<b>3</b>	<b>UNIT 6 Money</b> 6a. The face of money 6b. Discover the past		
<b>10</b>	<b>3</b>	6c. A castless world? 6d. Help!	Unit 6c+6d 6e+6f	
	<b>3</b>	6e. Thanks 6f. Bactrian treasure Review Unit 6		
<b>11</b>	<b>3</b>	<b>Review+ midterm test</b>	Review	
	<b>3</b>			
<b>12</b>	<b>3</b>	<b>Unit 7: Journey</b> 7a. Flight of the Silver Queen 7b. Animal migrations	Unit 7 a + 7b 7c+7d	
	<b>3</b>	7c. The longest journey in space 7d. How was your trip?		
<b>13</b>	<b>3</b>	7e. The digital nomad 7f. Women in space Review unit 7	Unit 7e +7f	

## 8. Chính sách đối với học phần

Người học phải thực hiện các qui định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ được Học viện Quản lý giáo dục qui định.

## 9. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

9.1. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)
- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);
- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

9.2. *Kiểm tra, đánh giá định kỳ: 30%.* Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;
- Bài kiểm tra tại lớp;
- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

9.3. *Thi cuối kỳ: 60%.* Làm bài thi dịch viết

9.4. *Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)
- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra
- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.



## ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN THỰC HÀNH TIẾNG ANH 2

### 1. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tổ Anh chuyên

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* ThS. Nguyễn Thị Hải  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0936361880  
Email: nguyenhai.niem@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* TS. Đặng Thị Thu Hương  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0944060305  
Email: huongdangnn@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ ba:* ThS. Trương Thị Thanh Lan  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0984745335  
Email: lantruong.niem@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ tư:* ThS. Trần Thị Loan  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 01674234883  
Email: loantran\_78@yahoo.com.vn
- *Họ và tên giảng viên thứ năm:* ThS. Phan Thị Sơn  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0934102582  
Email: son1906@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ sáu:* ThS. Nguyễn Trần Vân Trang  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0903235249  
Email: ntvtrang@yahoo.com
- *Họ và tên giảng viên thứ bảy:* ThS. Đỗ Thanh Tú  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0903286778  
Email: tuslam@yahoo.com
- *Họ và tên giảng viên thứ tám:* ThS. Bùi Hồng Vân  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0915674385  
Email: hvan111@gmail.com

- *Họ và tên giảng viên thứ chín:* ThS. Vũ Hải Yên  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0933998082  
Email: [vuhaiyen171@yahoo.com](mailto:vuhaiyen171@yahoo.com)

## **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Thực hành Tiếng Anh 2
- Mã học phần: Số tín chỉ: 05
- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Thực hành Tiếng Anh 1
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Nghe giảng lý thuyết: 30
  - + Thực hành (thảo luận...): 90
  - + Tự học (tự NC): 150

## **3. Mục tiêu học phần**

Mục tiêu của học phần là nhằm đào tạo người học:

- MT1: Có thể giao tiếp một cách đơn giản và trực tiếp về các chủ đề quen thuộc hằng ngày liên quan đến công việc và thời gian rảnh rỗi.
- MT2: Có thể nghe và hiểu được ý chính trong các giao dịch quen thuộc hằng ngày khi được diễn đạt chậm và rõ ràng.
- MT3: Có thể đọc và hiểu các đoạn văn bản ngắn và đơn giản về các vấn đề quen thuộc và cụ thể.
- MT4: Có thể viết những cụm từ hay những câu đơn giản về gia đình, điều kiện sống, quá trình học tập và công việc hiện tại.

## **4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần, người học có thể:

### *4.1. Kiến thức*

- KT1: Nhận biết và mô phỏng kiến thức ngôn ngữ sử dụng trong các tình huống giao tiếp nghe nói đọc viết phù hợp với giai đoạn cuối Bậc 1 và giai đoạn đầu Bậc 2 theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam.
- KT2: Áp dụng các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm).

### *4.2. Kỹ năng*

- KN1: Nghe và xác định được chủ đề của các hội thoại diễn ra chậm và rõ ràng. Hiểu những cụm từ và cách diễn đạt liên quan tới nhu cầu thiết yếu hằng ngày

(về gia đình, bản thân, mua sắm, nơi ở, học tập và làm việc...) khi được diễn đạt chậm và rõ ràng.

- KN2: Xử lý các giao tiếp xã hội ngắn nhưng chưa duy trì được hội thoại theo cách riêng của mình. Trình bày ngắn gọn thông tin đã được chuẩn bị trước về một chủ đề quen thuộc thường ngày.

- KN3: Đọc và nhận ra và tái hiện các từ và cụm từ hoặc các câu ngắn từ một văn bản. Xác định được thông tin cụ thể trong các văn bản đơn giản như thư từ, tờ thông tin và các bài báo ngắn mô tả sự kiện.

- KN4: Viết các mệnh đề, câu đơn giản và nối với nhau bằng các liên từ như: và, nhưng, vì.

#### 4.3. Thái độ

- TĐ1: Nhận thức được vị trí, vai trò của học phần trong chương trình đào tạo;

- TĐ2: Thể hiện sự tự tin, niềm đam mê, sẵn sàng hợp tác với giảng viên và bạn học;

- TĐ3: Chủ động xây dựng kế hoạch học tập và tích cực tham gia các hoạt động học tập.

### 5. Nội dung học phần

#### 5.1. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần Thực hành tiếng Anh 2 sử dụng 5 bài cuối trong giáo trình Life A1- A1+, và 2 bài đầu trong giáo trình A2- B1 mỗi bài gồm 6 phần (Phần A, B, C, D, E, F). Học phần Thực hành tiếng Anh 2 cung cấp kiến thức và kỹ năng tiếng Anh ở trình độ sơ cấp nhằm giúp người học có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc ngữ pháp; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp và trình bày về các chủ đề liên quan đến hệ mặt trời, thời trang, các đồ vật cổ, nghệ thuật khắc hình thời xa xưa, khoa học và đời sống trong việc duy trì các thể hệ cây giống đến thời nay.

#### 5.2. Nội dung chi tiết học phần

Bài	Nội dung
<b>Bài 8</b>	<b>Appearance</b>
8a	The faces of festivals
8b	Global fashion
8c	In fashion or for life?
8d	The photos of Reinier Gerritsen
8e	How R U? ☺ tks
8f	Festivals and special events - Review
<b>Bài 9</b>	<b>Film And The Arts</b>
9a	All roads film festival

9b	People in film and the arts
9c	Nature in art
9d	Making arrangements
9e	It looks amazing!
9f	Camera traps - Review
<b>Bài 10</b>	<b>Science</b>
10a	Technology has changed our lives
10b	How well can you remember?
10c	Why haven't scientists invented it?
10d	Problems with technology
10e	Please leave a message after the tone
10f	Memory and language learning - Review
<b>Bài 11</b>	<b>Tourism</b>
11a	Going on a holiday
11b	Planning a holiday
11c	Should I go there?
11d	A holiday in South America
11e	Your feedback
11f	Mecca and the Hajj - Review
<b>Bài 12</b>	<b>The Earth</b>
12a	Climate change
12b	Exploring the Earth
12c	Looking for a new Earth
12d	Earth Day
12e	Planning an event
12f	Volcanoes - Review
<b>Bài 1</b>	<b>Health</b>
1a	How well do you sleep?
1b	The secrets of long life
1c	Health and happiness
1d	At the doctor's
1e	Medical advice online
1f	Slow food
<b>Bài 2</b>	<b>Competitions</b>
2a	Competitive sports
2b	Crazy competitions!

2c	Bolivian wrestlers
2d	Joining a club
2e	Advertising for members
2f	Cheese rolling

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

Paul Dummett, John Hughes, Helen Stephenson (2015), *Life A1-A2, A2-B1*, National Geographic Learning.

### 6.2. Tài liệu tham khảo

Nicholas Tims with Chris Redston & Gillie Cunningham (2012), *Face2face*, Pre-intermediate Workbook. Cambridge University Press.

## 7. Hình thức tổ chức dạy học

### 7.1. Lịch trình chung

TT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học			Tổng (Giờ TC)
		Lý thuyết	Thực hành/trên lớp/online	Tự học/tự nghiên cứu	
1	Unit 8	3,0	9,0	15,0	
2	Unit 9	3,0	9,0	15,0	
3	Unit 10	3,0	9,0	15,0	
4	Review+ Midterm test	3,0	9,0	15,0	
5	Unit 11	3,0	9,0	15,0	
6	Unit 12	3,0	9,0	15,0	
7	Unit 1	3,0	9,0	15,0	
8	Unit 2	3,0	9,0	15,0	
9	Review+ Midterm test	3,0	9,0	15,0	
10	Wrap-up	3,0	9,0	15,0	
<b>Cộng</b>		<b>30</b>	<b>90</b>	<b>150</b>	<b>75</b>

### 7.2. Lịch trình cụ thể cho từng nội dung

Tuần	Số giờ tín chỉ	Nội dung chính	Yêu cầu sinh viên chuẩn bị	Ghi chú
------	-------------------	----------------	-------------------------------	---------

<b>1</b>	<b>3</b>	<b>Unit 8 : Appearance</b> 8a. The faces of festivals 8b. Global fashion	Unit 8a +1b 8c + 8d	
	<b>3</b>	8c. In fashion or for life? 8d. The photos of Reinier Gerritsen		
<b>2</b>	<b>3</b>	8e. How R U? ☺ tks 8f. Festivals and special events Review unit 8	Unit 8e + 8f Unit 9a + 9b	
	<b>3</b>	<b>Unit 9: Film and the Arts</b> 9a. All roads film festival 9b. Discover the past		
<b>3</b>	<b>3</b>	9c. People in film and the arts 9d. Nature in art	Unit 9c + 9d 9e+9f	
	<b>3</b>	9e. Making arrangements 9f. It looks amazing! Review Unit 9.		
<b>4</b>	<b>3</b>	<b>Unit 10: Science</b> 10a. Technology has changed our lives 10b. How well can you remember?	Unit 10a + 10b 10c + 10d	
	<b>3</b>	10c. Why haven't scientists invented it? 10d. Problems with technology		
<b>5</b>	<b>3</b>	10e. Please leave a message after the tone 10f. Memory and language learning Review Unit 10	Unit 10e + 10f Unit 10 a+10b	
	<b>3</b>	<b>Unit 11: Tourism</b> 11a. Going on a holiday 11b. Planning a holiday		
<b>6</b>	<b>3</b>	<b>Review+ midterm test</b>	Review	
	<b>3</b>			
<b>7</b>	<b>3</b>	11c. Should I go there? 11d. A holiday in South America	Unit 11c + 11d 11e+11f	
	<b>3</b>	11e. Your feedback 11f. Mecca and the Hajj Review Unit 11		
<b>8</b>	<b>3</b>	<b>Unit 12: The Earth</b>	Unit 12a+12b	

		12a. Climate change 12b. Exploring the Earth	12c+12d	
	3	12c. Looking for a new Earth 12d. Earth Day		
9	3	12e. Planning an event 12f. Volcanoes Review Unit 12	Unit 12e +12f 1a+1b (Preintermediat)	
	3	<b>Unit 1: Health</b> 1a How well do you sleep? 1b The secrets of long life		
10	3	1c Health and happiness 1d At the doctor's	Unit 1c+1d 1e+1f	
	3	1e Medical advice online 1f Slow food Review Unit 1		
11	3	<b>Review+ midterm test</b>	Review	
	3			
12	3	<b>Unit 2: Competitions</b> 2a Competitive sports 2b Crazy competitions	Unit 2 a + 2b 2c+2d	
	3	2c Bolivian wrestlers 2d Joining a club		
13	3	2e Advertising for members 2f Cheese rolling Review Unit 2	Unit 2e +2f	

## 8. Chính sách đối với học phần

Người học phải thực hiện các qui định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ được Học viện Quản lý giáo dục qui định.

## 9. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60

<b>Tổng</b>	<b>100</b>
-------------	------------

Cụ thể như sau:

*9.1. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên:* 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

*9.2. Kiểm tra, đánh giá định kỳ:* 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;

- Bài kiểm tra tại lớp;

- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

*9.3. Thi cuối kỳ:* 60%. Làm bài thi theo hình thức trắc nghiệm kết hợp tự luận

*9.4. Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)

- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra

- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.



## ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN THỰC HÀNH TIẾNG ANH 3

### 1. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tổ Anh chuyên

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* ThS. Nguyễn Thị Hải  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0936361880  
Email: nguyenhai.niem@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* TS. Đặng Thị Thu Hương  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0944060305  
Email: huongdangnn@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ ba:* ThS. Trương Thị Thanh Lan  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0984745335  
Email: lantruong.niem@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ tư:* ThS. Trần Thị Loan  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 01674234883  
Email: loantran\_78@yahoo.com.vn
- *Họ và tên giảng viên thứ năm:* ThS. Phan Thị Sơn  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0934102582  
Email: son1906@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ sáu:* ThS. Nguyễn Trần Vân Trang  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0903235249  
Email: ntvtrang@yahoo.com
- *Họ và tên giảng viên thứ bảy:* ThS. Đỗ Thanh Tú  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0903286778  
Email: tuslam@yahoo.com
- *Họ và tên giảng viên thứ tám:* ThS. Bùi Hồng Vân  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0915674385  
Email: hvan111@gmail.com

- *Họ và tên giảng viên thứ chín:* ThS. Vũ Hải Yên

Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ

Số điện thoại: 0933998082

Email: [vuhaiyen171@yahoo.com](mailto:vuhaiyen171@yahoo.com)

## **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Thực hành Tiếng Anh 3
- Mã học phần: Số tín chỉ: 05
- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Thực hành tiếng Anh 2
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 30
  - + Thực hành (thảo luận...): 90
  - + Tự học (tự NC): 150

## **3. Mục tiêu học phần**

Mục tiêu của học phần là nhằm đào tạo người học:

- MT1: Có thể giao tiếp tương đối tự tin về các vấn đề quen thuộc liên quan đến sở thích, học tập và việc làm của mình.
- MT2: Có thể hiểu được ý chính của các hội thoại mở rộng nếu lời nói được diễn đạt rõ ràng bằng ngôn ngữ chuẩn mực.
- MT3: Có thể đọc hiểu các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành và lĩnh vực yêu thích, quan tâm của mình.
- MT4: Có thể viết một bài luận đơn giản, ngắn gọn về các chủ đề thuộc mối quan tâm cá nhân.

## **4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần, người học có thể:

### **4.1. Kiến thức**

- KT1: Nhận biết và mô phỏng kiến thức ngôn ngữ sử dụng trong các tình huống giao tiếp nghe nói đọc viết phù hợp với giai đoạn cuối Bậc 2 và đầu Bậc 3 theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam.
- KT2: Xử lý hầu hết các tình huống xảy ra khi đến khu vực có sử dụng ngôn ngữ đó. Trình bày những bài thuyết trình đơn giản, được chuẩn bị trước về một chủ đề quen thuộc hoặc lĩnh vực bản thân quan tâm một cách rõ ràng để người nghe dễ dàng theo dõi vì những điểm chính đã được giải thích với độ chính xác hợp lý.

### **4.2. Kỹ năng**

- KN1: Nghe và hiểu được dàn ý của các bài nói ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc nếu được diễn đạt theo giọng chuẩn, rõ ràng.

- KN2: Nói và mô tả các kế hoạch, thói quen hằng ngày, các hoạt động trong quá khứ và kinh nghiệm cá nhân. Tranh luận một cách rõ ràng, củng cố quan điểm của mình bằng những lập luận và các ví dụ minh họa thích hợp.

- KN3: Đọc và định vị thông tin cụ thể trong các danh sách và tìm được thông tin mong muốn (ví dụ: sử dụng danh bạ điện thoại để tìm ra số điện thoại một loại hình dịch vụ nào đó).

- KN4: Viết và đưa ý kiến về những chủ đề cụ thể cũng như trừu tượng, kiểm tra thông tin, hỏi và giải thích vấn đề một cách hợp lý.

#### 4.3. Thái độ

- TĐ1: Nhận thức được vị trí, vai trò của học phần trong chương trình đào tạo;
- TĐ2: Thể hiện sự tự tin, niềm đam mê, sẵn sàng hợp tác với giảng viên và bạn học;
- TĐ3: Chủ động xây dựng kế hoạch học tập và tích cực tham gia các hoạt động học tập.

### 5. Nội dung học phần

#### 5.1. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần Thực hành tiếng Anh 3 giáo sử dụng 7 bài giữa trong giáo trình A2- B1, mỗi bài gồm 6 phần (Phần A, B, C, D, E, F). Học phần Thực hành tiếng Anh 3 cung cấp kiến thức và kỹ năng tiếng Anh ở trình độ trên sơ cấp nhằm giúp người học có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc ngữ pháp; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp và trình bày về các chủ đề liên quan đến con người, nơi chốn, các đồ vật trong gia đình, số đếm, số thứ tự và các thông tin cơ bản về một số quốc gia trên thế giới.

#### 5.2. Nội dung chi tiết học phần

<b>Bài</b>	<b>Nội dung</b>
<b>Bài 3</b>	<b>Transport</b>
3a	Transport in the future
3b	Animal transport
3c	The last days of the rickshaw
3d	Getting around town
3e	Quick communication
3f	Indian railways
<b>Bài 4</b>	<b>Adventure</b>
4a	Adventurers of the year
4b	The survivors
4c	The right decision
4d	A happy ending

4e	A story of survival
4f	Alaskan ice climbing
<b>Bài 5</b>	<b>The environment</b>
5a	Recycling
5b	The Greendex
5c	A boat made of bottles
5d	Online shopping
5e	Problem with an order
5f	Coastal clean-up
<b>Bài 6</b>	<b>Stages in Life</b>
6a	Changing your life
6b	World party
6c	Masai rite of passage
6d	An invitation
6e	A wedding in Madagascar
6f	Steel drums
<b>Bài 7</b>	<b>Work</b>
7a	X-ray photographer
7b	The cost of new jobs
7c	Twenty-first century cowboys
7d	A job interview
7e	Applying for a job
7f	Butler school
<b>Bài 8</b>	<b>Technology</b>
8a	Invention for the eyes
8b	Technology for explorers
8c	Designs from nature
8d	Gadgets
8e	An argument for technology
8f	Wind power
<b>Bài 9</b>	<b>Language and Learning</b>
9a	Ways of learning
9b	The history of writing
9c	Saving languages
9d	Enrolling on a course
9e	Providing information

9f	Disappointing voices
----	----------------------

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

Paul Dummett, John Hughes, Helen Stephenson (2015), *Life A2- B1*, National Geographic Learning.

### 6.2. Tài liệu tham khảo

Nicholas Tims with Chris Redston & Gillie Cunningham (2012), *Face2face*, Pre-intermediate Workbook. Cambridge University Press.

## 7. Hình thức tổ chức dạy học

### 7.1. Lịch trình chung

TT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học			Tổng (Giờ TC)
		Lý thuyết	Thực hành/trên lớp/online	Tự học/tự nghiên cứu	
1	Unit 3	3,0	9,0	15,0	
2	Unit 4	3,0	9,0	15,0	
3	Unit 5	3,0	9,0	15,0	
4	Review+ Midterm test	3,0	9,0	15,0	
5	Unit 6	3,0	9,0	15,0	
6	Unit 7	3,0	9,0	15,0	
7	Unit 8	3,0	9,0	15,0	
8	Unit 9	3,0	9,0	15,0	
9	Review+ Midterm test	3,0	9,0	15,0	
10	Wrap-up	3,0	9,0	15,0	
<b>Cộng</b>		<b>30</b>	<b>90</b>	<b>150</b>	<b>75</b>

### 7.2. Lịch trình cụ thể cho từng nội dung

Tuần	Số giờ tín chỉ	Nội dung chính	Yêu cầu sinh viên chuẩn bị	Ghi chú
1	3	<b>Unit 3 : Transport</b> 3a Transport in the future 3b Animal transport	Unit 3a +3b 3c + 3d	
	3	3c Last days of the richshaw 3d Getting around town		

<b>2</b>	<b>3</b>	3e Quick communication 3f Indian railways Review Unit 3	Unit 3e + 3f Unit 4a + 4b	
	<b>3</b>	<b>Unit 4 : Adventure</b> 4a Adventurers of the year 4b The survivors		
<b>3</b>	<b>3</b>	4c The right decision 4d A happy ending	Unit 4c + 4d 4e+4f	
	<b>3</b>	4e A story of survival 4f Alaskan ice climbing Review Unit 4		
<b>4</b>	<b>3</b>	<b>Unit 5: The environment</b> 5a Recycling 5b The Greendex	Unit 5a + 5b 5c + 5d	
	<b>3</b>	5c The boat made of bottles 5d Online shopping		
<b>5</b>	<b>3</b>	5e Problem with an order 5f Coastal clean-up Review Unit 5	Unit 5e + 5f 6a+6b	
	<b>3</b>	<b>Unit 6: Stages in Life</b> 6a Changing your life 6b World party		
<b>6</b>	<b>3</b>	<b>Review+ midterm test</b>	Review	
	<b>3</b>			
<b>7</b>	<b>3</b>	6c Masai rite of passage 6d An invitation	Unit 6c + 6d 6e+ef	
	<b>3</b>	6e A wedding in Madagascar 6f Steel drums Review Unit 6		
<b>8</b>	<b>3</b>	<b>Unit 7 : Work</b> 7a X-ray photographer 7b The cost of new jobs	Unit 7a+7b 7c+7d	
	<b>3</b>	7c Twenty-first century cowboys 7d A job interview		
<b>9</b>	<b>3</b>	7e Applying for a job 7f Butler school	Unit 7e +7f 8a+8b	

		Review Unit 7		
	<b>3</b>	<b>Unit 8: Technology</b> 8a Invention for the eyes 8b Technology for explorers		
<b>10</b>	<b>3</b>	8c Designs from nature 8d Gadgets	Unit 8c+9d 8e+8f	
	<b>3</b>	8e An argument from technology 8f Wind power Review Unit 8		
<b>11</b>	<b>3</b>	<b>Review+ midterm test</b>	Review	
	<b>3</b>			
<b>12</b>	<b>3</b>	<b>Unit 9: Language and Learning</b> 9a Ways of learning 9b The history of writing	Unit 9 a + 9b 9c+9d	
	<b>3</b>	9c Saving languages 9d Enrolling on a course		
<b>13</b>	<b>3</b>	9e Providing information 9f Disappointing voices Review Unit 9	Unit 9e +9f	

## 8. Chính sách đối với học phần

Người học phải thực hiện các quy định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ được Học viện Quản lý giáo dục qui định.

## 9. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

9.1. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)
- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);
- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

9.2. *Kiểm tra, đánh giá định kỳ*: 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;
- Bài kiểm tra tại lớp;
- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

9.3. *Thi cuối kỳ*: 60%. Làm bài thi theo hình thức trắc nghiệm kết hợp tự luận

9.4. *Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)
- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra
- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.



## ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN THỰC HÀNH TIẾNG ANH 4

### 1. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tổ Anh chuyên

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* ThS. Nguyễn Thị Hải  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0936361880  
Email: nguyenhai.niem@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* TS. Đặng Thị Thu Hương  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0944060305  
Email: huongdangnn@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ ba:* ThS. Trương Thị Thanh Lan  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0984745335  
Email: lantruong.niem@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ tư:* ThS. Trần Thị Loan  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 01674234883  
Email: loantran\_78@yahoo.com.vn
- *Họ và tên giảng viên thứ năm:* ThS. Phan Thị Sơn  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0934102582  
Email: son1906@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ sáu:* ThS. Nguyễn Trần Vân Trang  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0903235249  
Email: ntvtrang@yahoo.com
- *Họ và tên giảng viên thứ bảy:* ThS. Đỗ Thanh Tú  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0903286778  
Email: tuslam@yahoo.com
- *Họ và tên giảng viên thứ tám:* ThS. Bùi Hồng Vân  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0915674385  
Email: hvan111@gmail.com

- *Họ và tên giảng viên thứ chín:* ThS. Vũ Hải Yên

Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ

Số điện thoại: 0933998082

Email: [vuhaiyen171@yahoo.com](mailto:vuhaiyen171@yahoo.com)

## **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Thực hành Tiếng Anh 4
- Mã học phần: Số tín chỉ: 05
- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Thực hành Tiếng Anh 3
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 30
  - + Thực hành (thảo luận...): 90
  - + Tự học (tự NC): 150

## **3. Mục tiêu học phần**

Mục tiêu của học phần là nhằm đào tạo người học:

- MT1: Có thể giao tiếp tương đối tự tin về những vấn đề quen thuộc và không quen thuộc liên quan tới lĩnh vực chuyên môn hoặc quan tâm của mình.
- MT2: Có thể nghe hiểu các bài nói trực tiếp hoặc ghi lại về các chủ đề quen thuộc và không quen thuộc trong cuộc sống cá nhân, xã hội, học tập hay nghề nghiệp khi được diễn đạt rõ ràng và bằng giọng chuẩn.
- MT3: Có thể nhận diện mạch lập luận của văn bản đang đọc, dù không nhất thiết phải thật chi tiết.
- MT4: Có thể viết được bài luận ngắn và triển khai các ý cho phù hợp với yêu cầu nội dung.

## **4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần, người học có thể:

### **4.1. Kiến thức**

- KT1: Nhận biết và mô phỏng kiến thức ngôn ngữ sử dụng trong các tình huống giao tiếp nghe nói đọc viết phù hợp với giai đoạn cuối Bậc 3 và đầu Bậc 4 theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam.
- KT2: Sử dụng ngôn ngữ mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình.

### **4.2. Kỹ năng**

- KN1: Nghe và xác định được ý chính trong các bài nói được trình bày rõ ràng về những chủ đề thường gặp trong cuộc sống, công việc hay trường học, kể cả các câu chuyện khi được diễn đạt rõ ràng bằng phương ngữ chuẩn phổ biến.

- KN2: Nói chi tiết về kinh nghiệm bản thân, cốt truyện của một cuốn sách, bộ phim hay và cảm xúc của mình cũng như nói về những ước mơ, hy vọng và ước vọng, các sự kiện có thật hoặc giả tưởng.

- KN3: Đọc một cách tương đối độc lập, có khả năng điều chỉnh cách đọc và tốc độ đọc theo từng dạng văn bản và mục đích đọc cũng như sử dụng các nguồn tham khảo phù hợp một cách có chọn lọc.

- KN4: Viết một bài luận hoặc một báo cáo, phát triển các lập luận một cách hệ thống, nêu bật được những ý chính và có những minh họa phù hợp.

- KN5: Diễn đạt ý một cách tự tin, rõ ràng và lịch sự bằng ngôn ngữ trang trọng cũng như thông tục, phù hợp với vai, đối tượng và hoàn cảnh giao tiếp.

#### 4.3. Thái độ

- TĐ1: Nhận thức được vị trí, vai trò của học phần trong chương trình đào tạo;

- TĐ2: Thể hiện sự tự tin, niềm đam mê, sẵn sàng hợp tác với giảng viên và bạn học;

- TĐ3: Chủ động xây dựng kế hoạch học tập và tích cực tham gia các hoạt động học tập.

### 5. Nội dung học phần

#### 5.1. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần Thực hành tiếng Anh 4 sử dụng 3 bài cuối trong giáo trình LIFE A2-B1 và 4 bài đầu giáo trình Life B1-B1+, mỗi bài gồm 6 phần (Phần A, B, C, D, E, F). Học phần Thực hành tiếng Anh 4 nhằm cung cấp kiến thức và kỹ năng tiếng Anh ở trình độ trung cấp nhằm giúp người học có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc ngữ pháp; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp và trình bày về các chủ đề liên quan đến việc du lịch, các lễ hội, hoạt động trong ngày nghỉ, lịch sử và thiên nhiên.

#### 5.2. Nội dung chi tiết học phần

Bài	Nội dung
<b>Bài 10</b>	<b>Travel and Holidays</b>
10a	Holiday stories
10b	Adventure holidays
10c	A tour under Paris
10d	A tourist information
10e	Requesting information

10f	Living in Venice
<b>Bài 11</b>	<b>History</b>
11a	An ancient civilization
11b	Modern history
11c	The life of Jane Goodall
11d	A journey to Machu Picchu
11e	The greatest mountaineer
11f	The lost city of Machu Picchu
<b>Bài 12</b>	<b>Nature</b>
12a	Nature in one cubic foot
12b	The power of nature
12c	Changing Greenland
12d	Saving the zoo
12e	Good news
12f	Cambodia Animal rescue
<b>Bài 1</b>	<b>Color</b>
1a	Life in colour
1b	Culture and color
1c	Red is for winners
1d	First impressions
1e	About us
1f	Peruvian wavers
<b>Bài 2</b>	<b>Performance</b>
2a	A world of music
2b	Dance across America
2c	A world together
2d	What's on?
2e	A portrait of an artist
2f	Taiko master
<b>Bài 3</b>	<b>Water</b>
3a	Behind the photo
3b	Return to Titanic
3c	Love and death in the sea
3d	No way!
3e	What a weekend!
3f	One village makes difference

<b>Bài 4</b>	<b>Opportunities</b>
4a	Fast lane to the future
4b	What's next?
4c	A better life?
4d	Would you mind...?
4e	I enclose my CV
4f	Confucianism in China

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

Paul Dummett, John Hughes, Helen Stephenson (2015), *Life A2- B1, Life B1+*, National Geographic Learning.

### 6.2. Tài liệu tham khảo

Nicholas Tims with Chris Redston & Gillie Cunningham (2012), *Face2face*, Pre-intermediate Workbook. Cambridge University Press.

## 7. Hình thức tổ chức dạy học

### 7.1. Lịch trình chung

TT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học			Tổng (Giờ TC)
		Lý thuyết	Thực hành/trên lớp/online	Tự học/tự nghiên cứu	
<b>1</b>	Unit 10	3,0	9,0	15,0	
<b>2</b>	Unit 11	3,0	9,0	15,0	
<b>3</b>	Unit 12	3,0	9,0	15,0	
<b>4</b>	Review+ Midterm test	3,0	9,0	15,0	
<b>5</b>	Unit 1	3,0	9,0	15,0	
<b>6</b>	Unit 2	3,0	9,0	15,0	
<b>7</b>	Unit 3	3,0	9,0	15,0	
<b>8</b>	Unit 4	3,0	9,0	15,0	
<b>9</b>	Review+ Midterm test	3,0	9,0	15,0	
<b>10</b>	Wrap-up	3,0	9,0	15,0	
<b>Cộng</b>		<b>30</b>	<b>90</b>	<b>150</b>	<b>75</b>

### 7.2. Lịch trình cụ thể cho từng nội dung

Tuần	Số giờ tín chỉ	Nội dung chính	Yêu cầu sinh viên chuẩn bị	Ghi chú
------	-------------------	----------------	-------------------------------	---------

<b>1</b>	<b>3</b>	<b>Unit 10 : Travel and Holidays</b> 10a. Holiday stories 10b .Adventure holidays	Unit 10a +10b 10c + 10d	
	<b>3</b>	10c. A tour under Paris 10d. A tour under Paris		
<b>2</b>	<b>3</b>	10e Requesting information 10f Living in Venice Review Unit 10	Unit 10e + 10f Unit 11a + 11b	
	<b>3</b>	<b>Unit 11: History</b> 11a An ancient civilization 11b Modern history		
<b>3</b>	<b>3</b>	11c The life of Jane Goodall 11d A journey to Machu Picchu	Unit 11c + 11d 11e+11f	
	<b>3</b>	11e The greatest mountaineer 11f The lost city of Machu Picchu Review Unit 11		
<b>4</b>	<b>3</b>	<b>Unit 12: Nature</b> 12a Nature in one cubic foot 12b The power of nature	Unit 12a + 12b 12c + 12d	
	<b>3</b>	12c Changing Greenland 12d Saving the zoo		
<b>5</b>	<b>3</b>	12e Good news 12f Cambodia animal rescue Review Unit 12	Unit 12e + 12f Unit 1 a+1b( intermediate)	
	<b>3</b>	<b>Unit 1 : Color ( Intermediate)</b> 1a. Life in colour 1b. Culture and color		
<b>6</b>	<b>3</b>	<b>Review+ midterm test</b>	Review	
	<b>3</b>			
<b>7</b>	<b>3</b>	1c. Red is for winners 1d. First impressions	Unit 1c + 1d 1e+1f	
	<b>3</b>	1e About us 1f. Peruvian wavers		
<b>8</b>	<b>3</b>	<b>Unit 2: Performance</b> 2a. A world of music 2b. Dance across America	Unit 2a+2b 2c+2d	

	<b>3</b>	2c. A world together 2d. What's on?		
<b>9</b>	<b>3</b>	2e. A portrait of an artist 2f. Taiko master Review Unit 2	Unit 2e +2f 3a+3b	
	<b>3</b>	<b>Unit 3 : Water</b> 3a Behind the photo 3b Return to Titanic		
<b>10</b>	<b>3</b>	3c Love and death in the sea 3d No way!	Unit 3c+3d 3e+3f	
	<b>3</b>	3e What a weekend ! 3f One village makes difference Review Unit 3		
<b>11</b>	<b>3</b>	<b>Review+ midterm test</b>	Review	
	<b>3</b>			
<b>12</b>	<b>3</b>	<b>Unit 4: Opportnities</b> 4a Fast lane to the future 4b What's next?	Unit 4 a + 4b 4c+4d	
	<b>3</b>	4c A better life ? 4d Would you mind...?		
<b>13</b>	<b>3</b>	4e I enclose my CV 4f Confucianism in China Review Unit 4	Unit 4e +4f	

## 8. Chính sách đối với học phần

Người học phải thực hiện các qui định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ được Học viện Quản lý giáo dục qui định.

## 9. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

9.1. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hằng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

*9.2. Kiểm tra, đánh giá định kỳ: 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:*

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;

- Bài kiểm tra tại lớp;

- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

*9.3. Thi cuối kỳ: 60%. Làm bài thi theo hình thức trắc nghiệm kết hợp tự luận*

*9.4. Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)

- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra

- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.



## ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN THỰC HÀNH TIẾNG ANH 5

### 1. Giảng viên phụ trách:

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* ThS. Nguyễn Thị Hải  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0936361880  
Email: nguyenhai.niem@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* TS. Đặng Thị Thu Hương  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0944060305  
Email: huongdangnn@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ ba:* ThS. Trương Thị Thanh Lan  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0984745335  
Email: lantruong.niem@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ tư:* ThS. Trần Thị Loan  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 01674234883  
Email: loantran\_78@yahoo.com.vn
- *Họ và tên giảng viên thứ năm:* ThS. Phan Thị Sơn  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0934102582  
Email: son1906@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ sáu:* ThS. Nguyễn Trần Vân Trang  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0903235249  
Email: ntvtrang@yahoo.com
- *Họ và tên giảng viên thứ bảy:* ThS. Đỗ Thanh Tú  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0903286778  
Email: tuslam@yahoo.com
- *Họ và tên giảng viên thứ tám:* ThS. Bùi Hồng Vân  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0915674385  
Email: hvan111@gmail.com

- *Họ và tên giảng viên thứ chín:* ThS. Vũ Hải Yên

Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ

Số điện thoại: 0933998082

Email: [vuhaiyen171@yahoo.com](mailto:vuhaiyen171@yahoo.com)

## **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Thực hành Tiếng Anh 5
- Mã học phần: Số tín chỉ: 05
- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Thực hành Tiếng Anh 4
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 30
  - + Thực hành (thảo luận...): 90
  - + Tự học (tự NC): 150

## **3. Mục tiêu học phần**

Mục tiêu của học phần là nhằm đào tạo người học:

- MT1: Có đủ vốn từ để có thể miêu tả một cách rõ ràng, bày tỏ quan điểm và triển khai lập luận.
- MT2: Có thể nghe và hiểu ý chính của các bài nói phức tạp cả về nội dung và ngôn ngữ, được truyền đạt bằng ngôn ngữ chuẩn mực về các vấn đề cụ thể hay trừu tượng.
- MT3: Có thể đọc và hiểu các bài báo và các báo cáo liên quan đến các vấn đề thời sự, trong đó tác giả thể hiện lập trường hoặc quan điểm cụ thể.
- MT4: Có thể viết những bài luận có cấu trúc chặt chẽ về những chủ đề phức tạp, nhấn mạnh những điểm quan trọng nổi bật có liên quan.

## **4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần, người học có thể:

### **4.1. Kiến thức**

- KT1: Nhận biết và mô phỏng kiến thức ngôn ngữ sử dụng trong các tình huống giao tiếp nghe nói đọc viết phù hợp với giai đoạn cuối Bậc 4 và đầu Bậc 5 theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam.
- KT2: Đủ vốn từ để có thể miêu tả một cách rõ ràng, bày tỏ quan điểm và triển khai lập luận mà không thấy có dấu hiệu phải tìm từ, thể hiện khả năng sử dụng một vài kiểu câu phức tạp để diễn đạt.

### **4.2. Kỹ năng**

- KN1: Nghe và theo dõi được bài nói dài cũng như các lập luận phức tạp về các chủ đề quen thuộc khi bài nói có cấu trúc rõ ràng.

- KN2: Nói và diễn đạt ý một cách trôi chảy và tức thời, gần như không gặp khó khăn. Có thể sử dụng tốt một vốn từ vựng lớn, đủ khả năng xử lý khi thiếu từ bằng lối nói vòng vo.

- KN3: Đọc và hiểu các bản hướng dẫn dài, phức tạp trong lĩnh vực chuyên môn của mình, bao gồm các chi tiết về điều kiện và cảnh báo.

- KN4: Viết được một bài luận hoặc một báo cáo phát triển một lập luận nào đó, nêu lý do tán thành hay phản đối một quan điểm nào đó và giải thích những ưu điểm và nhược điểm của các giải pháp khác nhau.

- KN5: Cảm thụ được trọn vẹn các tác động về mặt ngôn ngữ-xã hội và văn hóa-xã hội của ngôn ngữ do người bản ngữ sử dụng và có thể đối đáp lại một cách phù hợp.

### 4.3. Thái độ

- TĐ1: Nhận thức được vị trí, vai trò của học phần trong chương trình đào tạo;

- TĐ2: Thể hiện sự tự tin, niềm đam mê, sẵn sàng hợp tác với giảng viên và bạn học;

- TĐ3: Chủ động xây dựng kế hoạch học tập và tích cực tham gia các hoạt động học tập.

## 5. Nội dung học phần

### 5.1. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần Thực hành tiếng Anh 5 sử dụng 7 bài cuối trong giáo trình Life B1-B1+, mỗi bài gồm 6 phần (Phần A, B, C, D, E, F). Học phần Thực hành tiếng Anh 5 cung cấp kiến thức và kỹ năng tiếng Anh ở trình độ trung cao cấp nhằm giúp người học có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc ngữ pháp nâng cao, các từ ngữ trong lĩnh vực khoa học, môi trường, y tế, giáo dục đáp ứng nhu cầu giao tiếp và trình bày về các chủ đề liên quan đến khoa học, con người, nơi chốn, môi trường, thực phẩm, phong tục tập quán.

### 5.2. Nội dung chi tiết học phần

Bài	Nội dung
<b>Bài 5</b>	<b>Travel</b>
5a	Walking for wildlife
5b	A good holiday
5c	The real cost of travel
5d	Is something wrong?
5e	Hello from Sydney
5f	A disappearing world
<b>Bài 6</b>	<b>Wellbeing</b>

6 a	Pizza with a pedigree
6 b	Imaginary eating
6 c	A caffeine- fuelled world
6 d	Eating out
6e	A staff meeting
6f	Dangerous dining
<b>Bài 7</b>	<b>Living space</b>
7a	Homes
7b	Before New York
7c	Sweet songs and strong coffee
7d	To rent or to buy
7e	Let's move on
7f	A special type of neighbourhood
<b>Bài 8</b>	<b>Weird news</b>
8a	Nature's mysteries
8b	Desert art
8c	Lost and found
8d	You must be joking
8e	In the news
8f	Killer bees
<b>Bài 9</b>	<b>Trade</b>
9a	Money talk
9b	The genuine Article
9c	The art of the deal
9d	It 's in the sale
9e	For sale
9f	Making a deal
<b>Bài 10</b>	<b>No limits</b>
10a	The bionic woman
10b	Life on Mars?
10c	Two journeys, two lives
10d	First aid
10e	What do you think?
10f	High- altitude peoples
<b>Bài 11</b>	<b>Connections</b>
11a	The last 'uncontacted' tribe?

11b	Sending a message
11c	Digital connections
11d	Can I take a message?
11e	A community meeting
11f	Crossing Antarctica

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

Paul Dummett, John Hughes, Helen Stephenson (2015), *Life B1+*, National Geographic Learning.

### 6.2. Tài liệu tham khảo

Nicholas Tims with Chris Redston & Gillie Cunningham (2012), *Face2face*, Pre-intermediate Workbook. Cambridge University Press.

## 7. Hình thức tổ chức dạy học

### 7.1. Lịch trình chung

TT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học			Tổng (Giờ TC)
		Lý thuyết	Thực hành/trên lớp/online	Tự học/tự nghiên cứu	
<b>1</b>	Unit 5	3,0	9,0	15,0	
<b>2</b>	Unit 6	3,0	9,0	15,0	
<b>3</b>	Unit 7	3,0	9,0	15,0	
<b>4</b>	Review+ Midterm test	3,0	9,0	15,0	
<b>5</b>	Unit 8	3,0	9,0	15,0	
<b>6</b>	Unit 9	3,0	9,0	15,0	
<b>7</b>	Unit 10	3,0	9,0	15,0	
<b>8</b>	Unit 11	3,0	9,0	15,0	
<b>9</b>	Review+ Midterm test	3,0	9,0	15,0	
<b>10</b>	Wrap-up	3,0	9,0	15,0	
<b>Cộng</b>		<b>30</b>	<b>90</b>	<b>150</b>	<b>75</b>

### 7.2. Lịch trình cụ thể cho từng nội dung

Tuần	Số giờ tín chỉ	Nội dung chính	Yêu cầu sinh viên chuẩn bị	Ghi chú
------	----------------	----------------	----------------------------	---------

<b>1</b>	<b>3</b>	<b>Unit 5 : Travel</b> 5a Walking for wildlife 5b A good holiday	Unit 5a +5b 5c + 5d	
	<b>3</b>	5c The real cost of travel 5d Is something wrong?		
<b>2</b>	<b>3</b>	5e Hello from Sydney 5f A disappearing world	Unit 5e + 5f Unit 6a +6b	
	<b>3</b>	<b>Unit 6: Wellbeing</b> 6a Pizza with a pedigree 6b Imaginary eating		
<b>3</b>	<b>3</b>	6c A caffeine- fuelled world 6d Eating out	Unit 6c + 6d 6e+6f	
	<b>3</b>	6e A staff meeting 6f Dangerous dining Review Unit 6		
<b>4</b>	<b>3</b>	<b>Unit 7: Living space</b> 7a Homes 7b Before New York	Unit 7a + 7b 7c + 7d	
	<b>3</b>	7c Sweet songs and strong coffee 7d To rent or to buy		
<b>5</b>	<b>3</b>	7e Let's move on 7f A special type of neighbourhood Review Unit 7	Unit 7e + 7f Unit 8 a+8b	
	<b>3</b>	<b>Unit 8 : Weird news</b> 8a Nature's mysteries 8b Desert art		
<b>6</b>	<b>3</b>	<b>Review+ midterm test</b>	Review	
	<b>3</b>			
<b>7</b>	<b>3</b>	8c Lost and found 8d You must be joking	Unit 8c + 8d 8e+8f	
	<b>3</b>	8e In the news 8f Killer bees		
<b>8</b>	<b>3</b>	<b>Unit 9: Trade</b> 9a Money talk 9b The genuine Article	Unit 9a+9b 9c+9d	

	<b>3</b>	9c The art of the deal 9d It 's in the sale		
<b>9</b>	<b>3</b>	9e For sale 9f Making a deal Review Unit 9	Unit 9e +9f 10a+10b	
	<b>3</b>	<b>Unit 10 :No limits</b> 10a The bionic woman 10 b Life on Mars?		
<b>10</b>	<b>3</b>	10c Two journeys, two lives 10d First aid	Unit 10c+10d 10e+10f	
	<b>3</b>	10e What do you think? 10f High- altitude peoples Review Unit 10		
<b>11</b>	<b>3</b>	<b>Review+ midterm test</b>	Review	
	<b>3</b>			
<b>12</b>	<b>3</b>	<b>Unit 11: Connections</b> 11a The last 'uncontacted' tribe? 11b Sending a message	Unit 11 a +11b 11c+11d	
	<b>3</b>	11c Digital connections 11d Can I take a message?		
<b>13</b>	<b>3</b>	11e A community meeting 11f Crossing Antartica Review Unit 11	Unit 11e +11f	

## 8. Chính sách đối với học phần

Người học phải thực hiện các qui định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ được Học viện Quản lý giáo dục qui định.

## 9. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

*9.1. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 10%* (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

*9.2. Kiểm tra, đánh giá định kỳ: 30%.* Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;

- Bài kiểm tra tại lớp;

- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

*9.3. Thi cuối kỳ: 60%.* Làm bài thi theo hình thức trắc nghiệm kết hợp tự luận

*9.4. Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)

- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra

- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.



## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN VIẾT TIẾNG ANH HỌC THUẬT**

### **1. Bộ môn phụ trách giảng dạy:** Tổ Anh chuyên

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* ThS. Nguyễn Thị Hải  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0936361880  
Email: [nguyenhai.niem@gmail.com](mailto:nguyenhai.niem@gmail.com)
- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* ThS. Nguyễn Trần Vân Trang  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0903235249  
Email: [ntvtrang@yahoo.com](mailto:ntvtrang@yahoo.com)
- *Họ và tên giảng viên thứ ba:* ThS. Đỗ Thanh Tú  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0903286778  
Email: [tuslam@yahoo.com](mailto:tuslam@yahoo.com)
- *Họ và tên giảng viên thứ tư:* ThS. Bùi Hồng Vân  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0915674385  
Email: [hvan111@gmail.com](mailto:hvan111@gmail.com)
- *Họ và tên giảng viên thứ năm:* ThS. Vũ Hải Yến  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0933998082  
Email: [vuhaiyen171@yahoo.com](mailto:vuhaiyen171@yahoo.com)

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Viết tiếng Anh học thuật
- Mã học phần: Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Thực hành tiếng Anh 5
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 20 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 20 tiết
  - + Tự học (tự NC): 60 tiết

### **3. Mục tiêu học phần**

Mục tiêu của học phần là nhằm đào tạo người học:

- MT1: Có thể viết một bài luận theo đúng quy trình bao gồm cách viết mở bài, thân bài và kết luận;
- MT2: Có thể lập dàn ý, phát triển luận điểm, liên kết đoạn trong bài luận,
- MT3: Có thể viết các thể loại luận khác nhau như kể chuyện, so sánh, nguyên nhân kết quả và nghị luận khoảng 300 từ trong khoảng 45-50 phút;
- MT4: Có thể rà soát, chỉnh sửa, nhận xét phê bình và biên tập bài viết.

#### **4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần, người học có thể:

##### *4.1. Kiến thức*

- KT1: Nhận biết quy trình viết một bài luận, cách viết mở bài, thân bài và kết luận;
- KT2: Nhận biết các kiến thức cơ bản về lập dàn ý, phát triển luận điểm, liên kết đoạn trong bài luận;
- KT3: Nhận biết các kiến thức về thể loại luận khác nhau;

##### *4.2. Kỹ năng*

- KN1: Lập dàn ý, phát triển luận điểm, liên kết đoạn trong bài luận;
- KN2: Viết tiểu luận theo thể loại nguyên nhân – kết quả
- KN3: Viết tiểu luận theo thể loại so sánh- đối chiếu
- KN4: Viết tiểu luận theo thể loại tranh luận- thuyết phục
- KN5: Rà soát, chỉnh sửa, nhận xét phê bình và biên tập bài viết.

##### *4.3. Thái độ*

- TĐ1: Nhận thức được vị trí, vai trò của học phần trong chương trình đào tạo;
- TĐ2: Thể hiện thái độ học tập tích cực, nghiêm túc;
- TĐ3: Tự tin, sáng tạo, chia sẻ và hợp tác trong học tập.
- TĐ4: Chủ động xây dựng kế hoạch học tập.

#### **5. Nội dung học phần**

##### *5.1 Tóm tắt nội dung học phần*

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quy trình viết một bài luận, cách viết mở đầu, thân bài và kết luận, cách liên kết câu, đoạn, biết cách viết các thể loại luận khác nhau như kể chuyện, so sánh, nguyên nhân kết quả và nghị luận. Mặt khác, học phần cũng cung cấp cho sinh viên một số kiến thức và kỹ năng về cách lập dàn ý, phát triển luận điểm, liên kết đoạn trong bài luận, biết cách rà soát, chỉnh sửa, nhận xét phê bình và biên tập bài viết.

##### *5.2. Nội dung chi tiết học phần*

#### **Essay writing 1:**

Unit 1: Introduction to Essay writing

Part 1: Essay Organization

- Part 2: Outlining
- Part 3: Techniques of Support
- Part 4: The Writing Process

#### Unit 2: Narration

- Part 1: Organization – Developing a Narrative Essay
- Part 2: Language focus
- Part 3: The Writing Process

#### Unit 3: Logical Division of Ideas

- Part 1: Organization – Developing a Logical Division essay
- Part 2: Language focus
- Part 3: The Writing Process

#### Unit 4: Supporting an Opinion

- Part 1: Organization – Developing a Supporting-an-opinion essay
- Part 2: Language focus
- Part 3: The Writing Process

### **Essay writing 2:**

#### Unit 1: Comparison and Contrast

- Part 1: Organization
- Part 2: Developing Comparison and Contrast Essays
- Part 3: Language focus
- Part 4: The Writing Process

#### Unit 2: Cause and Effect

- Part 1: Organization
- Part 2: Developing Cause and Effect Essays
- Part 3: Language focus
- Part 4: The Writing Process

#### Unit 3: Argumentation-Persuasion

- Part 1: Organization
- Part 2: Developing Argumentative Essays
- Part 3: Language focus
- Part 4: The Writing Process

### **6. Tài liệu học tập:**

#### **6.1. Học liệu bắt buộc**

1. MA. Pham Doan Thuy (2007) Essay writing 1
2. MA. Pham Doan Thuy (2007) Essay writing 2

#### **6.2. Học liệu tham khảo**

### **7. Hình thức tổ chức dạy học**

### 7.1. Lịch trình chung

TT	Bài	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học			Tổng (Giờ TC)
			Lý thuyết	Thực hành/bài tập/semina...	Tự học/tự nghiên cứu	
<b>Essay writing 1</b>	Unit 1	Introduction to Essay writing	2,0	1,0	6,0	
	Unit 2	Narration	2,0	2,0	6,0	
	Unit 3	Logical Division of Ideas	2,0	2,0	6,0	
	Unit 4	Supporting an Opinion	2,0	2,0	6,0	
	Review	Practice	2,0	2,0	6,0	
<b>Essay writing 2</b>	Unit 1	Comparison and Contrast	2,0	2,0	6,0	
	Review & Assessment	Review + Midterm test	2,0	2,0	6,0	
	Unit 2	Cause and Effect	2,0	2,0	6,0	
	Unit 3	Argumentation-Persuasion	2,0	2,0	6,0	
	Review	Practice	2,0	2,0	6,0	
<b>Cộng</b>			<b>20</b>	<b>20</b>	<b>60</b>	<b>30</b>

### 7.2. Lịch trình cụ thể cho từng nội dung

Tuần	Số giờ tín chỉ	Nội dung chính	Yêu cầu sinh viên chuẩn bị	Ghi chú
1	3	Unit 1: Introduction to Essay writing	Unit 1	
2	3	Unit 2: Narration	Unit 2	
3	3	Unit 3: Logical Division of Ideas	Unit 3	
4	3	Unit 4: Supporting an Opinion	Unit 4	
5	3	Review: Practice	Review	
6	3	Unit 1: Comparison and Contrast	Unit 1	
7	3	Review + Midterm test	Review	
8	3	Unit 2: Cause and Effect	Unit 2	
9	3	Unit 3: Argumentation-Persuasion	Unit 3	
10	3	Review: Practice	Review	

## 8. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học tập học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

8.1. *Kiểm tra, đánh giá thường xuyên*: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

8.2. *Kiểm tra, đánh giá định kỳ*: 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;

- Bài kiểm tra tại lớp;

- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

8.3. *Thi cuối kỳ*: 60%. Làm bài thi theo hình thức viết luận

8.4. *Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)

- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra

- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.

## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN LÝ THUYẾT DỊCH**

### **1. Bộ môn phụ trách giảng dạy:** Tổ Anh chuyên

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* TS. Đặng Thị Thu Hương  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0944060305  
Email: [huongdangnn@gmail.com](mailto:huongdangnn@gmail.com)
- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* ThS. Trương Thị Thanh Lan  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0984745335  
Email: [lantruong.niem@gmail.com](mailto:lantruong.niem@gmail.com)
- *Họ và tên giảng viên thứ ba:* ThS. Đỗ Thanh Tú  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0903286778  
Email: [tukutelam@gmail.com](mailto:tukutelam@gmail.com)
- *Họ và tên giảng viên thứ tư:* ThS. Bùi Hồng Vân  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0915674385  
Email: [hvan111@gmail.com](mailto:hvan111@gmail.com)
- *Họ và tên giảng viên thứ năm:* ThS. Vũ Hải Yến  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0933998082  
Email: [vuhaiyen171@yahoo.com](mailto:vuhaiyen171@yahoo.com)

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Lý thuyết dịch
- Mã học phần: EN13235; Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Thực hành tiếng Anh 5
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 20 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 20 tiết
  - + Tự học (tự NC): 60 tiết

### **3. Mục tiêu học phần**

Mục tiêu của học phần là nhằm đào tạo người học:

- MT1: Có thể mô tả các thành tố cơ bản tham gia vào quá trình dịch viết/dịch nói;
- MT2: Có thể phân tích và xác định phương pháp dịch văn bản, nhận biết đặc điểm các loại văn bản và văn phong khác nhau;
- MT3: Có thể lập quy trình, lựa chọn phương pháp, ngôn ngữ biên - phiên dịch phù hợp.

#### **4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần, người học có thể:

##### *4.1. Kiến thức*

- KT1: Nhận biết các kiến thức về lịch sử dịch thuật, các phương pháp dịch, và văn phong dịch;
- KT2: Phân biệt dịch viết với dịch nói;
- KT3: Nhận biết các kiến thức mô tả các thành tố cơ bản tham gia vào quá trình dịch viết/dịch nói;
- KT4: Nhận biết các đặc điểm các loại văn bản và văn phong khác nhau.

##### *4.2. Kỹ năng*

- KN1: Phân tích đặc điểm các loại văn bản và văn phong khác nhau;
- KN2: Xác định phương pháp dịch văn bản căn cứ vào loại văn bản và văn phong;
- KN3: Lập quy trình phương pháp biên - phiên dịch;
- KN4: Phân tích và xác định ngôn ngữ biên - phiên dịch phù hợp;

##### *4.3. Thái độ*

- TD1: Nhận thức được vị trí, vai trò của học phần trong chương trình đào tạo;
- TD2: Thể hiện thái độ học tập tích cực, nghiêm túc;
- TD3: Tự tin, sáng tạo, chia sẻ và hợp tác trong học tập.
- TD4: Chủ động xây dựng kế hoạch học tập.

#### **5. Nội dung học phần**

##### *5.1. Tóm tắt nội dung học phần*

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lịch sử dịch thuật, các phương pháp dịch, và văn phong dịch; phân biệt dịch viết với dịch nói, mô tả các thành tố cơ bản tham gia vào quá trình dịch viết/dịch nói; các kỹ năng phân tích và xác định phương pháp dịch văn bản, nhận biết đặc điểm các loại văn bản và văn phong khác nhau. Học phần cũng cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng ban đầu về biên - phiên dịch như quy trình, phương pháp, ngôn ngữ biên - phiên dịch; thực hành những kỹ năng ngôn ngữ như: kỹ năng Nghe, Nói, tốc ký, ghi chú... Học phần này còn cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để chuẩn bị cho học phần sau này đặc biệt là học phần Biên dịch và Phiên dịch.

## 5.2. Nội dung chi tiết học phần

### **Session1:** Introduction- translation

- 1.1. What is translation?
- 1.2. Why is translation?
- 1.3. History of translation
- 1.4. The dynamics of translation
- 1.5. Translation theory
- 1.6. Pre-translation considerations
  - 1.6.1. Reading the text
  - 1.6.2. The intention of the text
  - 1.6.3. The intention of the translator
  - 1.6.4. Text styles
  - 1.6.5. The readership
  - 1.6.6. The quality of writing

### **Session 2:** Process of Translating

- 2.1. Process of translating
- 2.2. Translation methods

### **Session 3:** Strategies for Translation

- 3. 1. About language
- 3.2. Strategies for translators

### **Session 4:** Types of Interpreting; Interpreting Process

- 4.1. What is interpreting?
- 4.2. Modes of interpreting
- 4.3. Interpreting process

### **Session 5:** Helpful Skills

#### Attributes for Interpreting

- 5.1. Hearing ability
- 5.2. Public speaking skills
- 5.3. Conversion skills
- 5.4. Memory skills
- 5.5. Note-taking skills

### **Session 6:** Code of Ethics for Liaison Interpreters; Interpreting in Specialized Areas

- 6. 1. some practical techniques for on-site interpreting
- 6. 2. Putting your role into practice
- 6. 3. Interpreting in specialised areas

## **6. Hình thức tổ chức dạy học**



### 6.1. Lịch trình chung

TT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học			Tổng (Giờ TC)
		Lý thuyết	Thực hành/ bài tập/ semina...	Tự học/tự nghiên cứu	
1	Session1	4,0	2,0	12,0	
3	Session 2	4,0	2,0	12,0	
5	Session 3	4,0	2,0	12,0	
7	Session 4	2,0	2,0	6,0	
8	Mid-term Assessment	2,0	2,0	6,0	
9	Session 5	2,0	2,0	6,0	
10	Session 6	2,0	2,0	6,0	
<b>Cộng</b>		<b>20</b>	<b>20</b>	<b>60</b>	<b>30</b>

### 6.2. Lịch trình cụ thể cho từng nội dung

Tuần	Số giờ tín chỉ	Nội dung chính	Yêu cầu sinh viên chuẩn bị	Ghi chú
1	3	Session1: Introduction- translation	Session 1	
2	3	Session1: Introduction- translation	Session 1	
3	3	Session 2: Process of Translating	Session 2	
4	3	Session 2: Process of Translating	Session 2	
5	3	Session 3: Strategies for Translation	Session 3	
6	3	Session 3: Strategies for Translation	Session 3	
7	3	Session 4: Types of Interpreting Interpreting Process	Session 4	
8	3	Mid-term Assessment	Review	
9	3	Session 5: Helpful Skills Attributes for Interpreting	Session 5	
10	3	Session 6: Code of Ethics for Liaison Interpreters Interpreting in Specialized Areas	Session 6	

## 7. Tài liệu học tập:

### 7.1. Học liệu bắt buộc

Đặng Xuân Thu & Bùi Tiến Bảo (1999), Giáo trình Lý thuyết dịch (Interpreting and Translation course book)

## 7.2. Học liệu tham khảo

Barry Turner. (1988) Interpreting in Australia- A guide to NAATI Accreditation At Level Two and Level Three.

Ford Foundatio. (1996) Best practices in translation – How to obtain good quality translation from English to Vietnamese.

Mennicken, Mary. An Introductory Training Course for Community Interpreters Working for the Telephone Interpreter Service.

Newmark, Peter. (1988) A Textbook of Translation. Prentice Hall

Newmark, Peter. (1982) Approaches of Translation. Pergamon Hall

## 8. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

8.1. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

8.2. Kiểm tra, đánh giá định kỳ: 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;

- Bài kiểm tra tại lớp;

- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

8.3. Thi cuối kỳ: 60%. Làm bài thi theo hình thức trắc nghiệm hoặc tự luận

8.4. Tiêu chí đánh giá các loại bài tập

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)

- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra

- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.

## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

### **BIÊN DỊCH 1**

#### **1. Bộ môn phụ trách giảng dạy:** Tổ Anh chuyên

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* ThS. Bùi Hồng Vân  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0915674385  
Email: hvan111@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* ThS. Vũ Hải Yến  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0933998082  
Email: [vuhaiyen171@yahoo.com](mailto:vuhaiyen171@yahoo.com)
- *Họ và tên giảng viên thứ ba:* TS. Đặng Thị Thu Hương  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0944060305  
Email: huongdangnn@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ tư:* ThS. Phan Thị Sơn  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0934102582  
Email: son1906@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ năm:* ThS. Đỗ Thanh Tú  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0903286778  
Email: tuslam@yahoo.com

#### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Biên dịch 1
- Mã học phần: Số tín chỉ: 05
- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Lý thuyết dịch
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 45 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 60 tiết
  - + Tự học (tự NC): 150 tiết

#### **3. Mục tiêu học phần**

Mục tiêu của học phần là nhằm đào tạo người học:

- MT1: Có thể biên dịch các mẫu câu cơ bản, các loại mệnh đề và dịch các đoạn ngắn theo các chủ đề khác nhau.

- MT2: Có thể áp dụng các kiến thức về các loại hình biên dịch, kỹ thuật biên dịch và những sai lầm cần tránh khi dịch vào thực tế biên dịch.

#### 4. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần, người học có thể:

##### 4.1. Kiến thức

- KT1: Nhận biết kiến thức cơ bản về các loại hình biên dịch;
- KT2: Nhận biết các kiến thức cơ bản về kỹ thuật biên dịch;
- KT3: Nhận thức được những sai lầm cần tránh khi biên dịch.

##### 4.2. Kỹ năng

- KN1: Kỹ năng biên dịch các mẫu câu cơ bản;
- KN2: Kỹ năng biên dịch các loại mệnh đề câu, câu phức;
- KN3: Kỹ năng biên dịch các đoạn ngắn theo chủ đề.
- KN4: Áp dụng các kỹ thuật biên dịch vào thực tế biên dịch.

##### 4.3. Thái độ

- TD1: Nhận thức được vị trí, vai trò của học phần trong chương trình đào tạo;
- TD2: Thể hiện thái độ học tập tích cực, nghiêm túc;
- TD3: Tự tin, sáng tạo, chia sẻ và hợp tác trong học tập.
- TD4: Chủ động xây dựng kế hoạch học tập.

### 5. Nội dung học phần

#### 5.1. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần Biên dịch 1 giúp cho người học có kiến thức cơ bản về các loại hình biên dịch, kỹ thuật biên dịch và những sai lầm cần tránh khi dịch. Mặt khác, học phần cũng cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng biên dịch cơ bản; áp dụng lý thuyết vào các bài tập thực hành theo mức độ nâng cao dần. Sau khi học xong học phần này sinh viên có khả năng dịch các mẫu câu cơ bản, các loại mệnh đề và dịch các đoạn ngắn theo các chủ đề khác nhau.

#### 5.2. Nội dung chi tiết học phần

Chapter	Lesson	Content
Chapter 1	Lesson 1	Form and Meaning
	Lesson 2	Kinds of translation
	Lesson 3	Steps in a Translation Project
	Lesson 4	Vocabulary Strategies for Translation
	Lesson 5	Understanding the Text
Chapter 2	Assignment 1	I. Theory

		II. Exercise III. Translation
	Assignment 2	I. Theory II. Exercise III. Translation
	Assignment 3	I. Theory II. Exercise III. Translation
	Assignment 4	I. Theory II. Exercise III. Translation
	Assignment 5	I. Theory II. Exercise III. Translation
	Assignment 6	I. Theory II. Exercise III. Translation
	Assignment 7	I. Theory II. Exercise III. Translation

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

Nguyễn Văn Tuấn, Translation 2, 2004, Nhà xuất bản Đà Nẵng

### 6.2. Tài liệu tham khảo

Peter Newmark , A Textbook Of Translation, 1988 Prentice Hall International (UK) Ltd

Nguyễn Thành Tâm, Tuyển chọn các bài dịch Việt Anh theo chủ điểm! , 2004 Nhà xuất bản Thống kê

## 7. Hình thức tổ chức dạy học

### 7.1. Lịch trình chung

TT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học			Tổng (Giờ TC)
		Lý thuyết	Thực hành/bài tập/ semina...	Tự học/tự nghiên cứu	
1	Lesson 1	2,0	6,0	10,0	

<b>2</b>	Lesson 2	2,0	6,0	10,0	
<b>3</b>	Lesson 3	2,0	6,0	10,0	
<b>4</b>	Lesson 4	2,0	6,0	10,0	
<b>5</b>	Lesson 5	2,0	6,0	10,0	
<b>6</b>	Assignment 1	2,0	6,0	10,0	
<b>7</b>	Assignment 2	2,0	6,0	10,0	
<b>8</b>	Assignment 3	2,0	6,0	10,0	
<b>9</b>	Assignment 4	2,0	6,0	10,0	
<b>10</b>	Review & Mid-term Test 1	2,0	6,0	10,0	
<b>11</b>	Assignment 5	2,0	6,0	10,0	
<b>12</b>	Assignment 6	2,0	6,0	10,0	
<b>13</b>	Assignment 7	2,0	6,0	10,0	
<b>14</b>	Review & Mid-term Test 2	2,0	6,0	10,0	
<b>15</b>	Consolidation & Wrap-up	2,0	6,0	10,0	
<b>Cộng</b>		<b>30</b>	<b>90</b>	<b>150</b>	<b>75</b>

## 7.2. Lịch trình cụ thể cho từng nội dung

<b>Tuần</b>	<b>Số giờ tín chỉ</b>	<b>Nội dung chính</b>	<b>Yêu cầu SV chuẩn bị</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>1</b>	<b>5</b>	Lesson 1: Form and Meaning Practice	Lesson 1	
<b>2</b>	<b>5</b>	Lesson 2: Kinds of translation Practice	Lesson 2	
<b>3</b>	<b>5</b>	Lesson 3: Steps in a Translation Project Practice	Lesson 3	
<b>4</b>	<b>5</b>	Lesson 4: Strategies for Translation Practice	Lesson 4	
<b>5</b>	<b>5</b>	Lesson 5: Patterns and Sources for Errors Practice	Lesson 5	
<b>6</b>	<b>5</b>	Assignment 1	Assignment 1	
<b>7</b>	<b>5</b>	Assignment 2	Assignment 2	
<b>8</b>	<b>5</b>	Assignment 3	Assignment 3	
<b>9</b>	<b>5</b>	Assignment 4	Assignment 4	
<b>10</b>	<b>5</b>	Review Mid-term Test 1	Ôn tập và làm bài kiểm tra	

<b>11</b>	<b>5</b>	Assignment 5	Assignment 5	
<b>12</b>	<b>5</b>	Assignment 6	Assignment 6	
<b>13</b>	<b>5</b>	Assignment 7	Assignment 7	
<b>14</b>	<b>5</b>	Review Mid-term Test 2	Ôn tập và làm bài kiểm tra	
<b>15</b>	<b>5</b>	Consolidation & Wrap-up		

## **8. Chính sách đối với học phần**

Người học phải thực hiện các quy định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ được Học viện Quản lý giáo dục qui định.

## **9. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.**

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

<b>STT</b>	<b>Nội dung đánh giá</b>	<b>Cơ cấu điểm (%)</b>
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

**9.1. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên:** 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

**9.2. Kiểm tra, đánh giá định kỳ:** 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;

- Bài kiểm tra tại lớp;

- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

**9.3. Thi cuối kỳ:** 60%. Làm bài thi dịch viết

**9.4. Tiêu chí đánh giá các loại bài tập**

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)

- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra

- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.



# **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

## **PHIÊN DỊCH 1**

### **1. Giảng viên phụ trách:**

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* TS. Đặng Thị Thu Hương  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0944060305  
Email: huongdangnn@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* ThS. Phan Thị Sơn  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0934102582  
Email: son1906@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ ba:* ThS. Đỗ Thanh Tú  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0903286778  
Email: tuslam@yahoo.com

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Phiên dịch 1
- Mã học phần: EN13237; Số tín chỉ: 05
- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Lý thuyết dịch
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 45 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 60 tiết
  - + Tự học (tự nghiên cứu): 150 tiết

### **3. Mục tiêu học phần**

Mục tiêu của học phần là nhằm đào tạo người học:

- MT1: Giải thích được các kiến thức và kỹ năng cơ bản về phiên dịch;
- MT2: Vận dụng chính xác các kỹ xảo phiên dịch cơ bản, kiến thức ngôn ngữ tiếng (Tên NN) và tiếng Việt, kiến thức văn hóa (Tên NN) và Việt Nam vào việc thực hiện và hoàn thành tốt các bài tập và nhiệm vụ phiên dịch cụ thể.

### **4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi hoàn thành học phần, người học có thể:

#### **4.1. Kiến thức**

- KT1: Hiểu được các lý thuyết trong phiên dịch: nguyên tắc và các bước tiến hành vào thực hành biên dịch;

- KT2: Áp dụng được các kiến thức cơ bản của các lĩnh vực trong phạm trù kinh tế;

- KT3: Khái quát hóa các kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt ứng dụng trong phiên dịch;

- KT4: Giải thích được một số yếu tố văn hóa và Việt Nam ứng dụng trong phiên dịch.

#### 4.2. Kỹ năng

- KN1: Thực hiện và hoàn thành tốt hoạt động phiên dịch nối tiếp các đoạn thông tin chuẩn mực, được diễn đạt bằng phương ngữ chuẩn với tốc độ nói tương đối bình thường;

- KN2: Thực hiện hoạt động phiên dịch nối tiếp các đoạn tranh luận, biện luận đơn giản, đôi chỗ mang nghĩa hàm ngôn với nguồn âm thanh rõ ràng;

- KN3: Vận dụng lý thuyết phiên dịch, kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt, kiến thức nền liên quan và các kiến thức văn hóa và Việt Nam vào hoạt động phiên dịch với yêu cầu nêu trên;

- KN4: Có kỹ năng dịch để bản dịch truyền tải các thông tin chính của văn bản nguồn, chuyển đổi đúng các thuật ngữ và con số trong ngôn ngữ gốc, cho phép dịch thiếu một số thông tin phụ;

- KN5: Nhận biết được và có thể chỉnh sửa những lỗi sai của bản dịch sau khi được người dạy hướng dẫn;

- KN6: Sử dụng các trang thiết bị phục vụ hoạt động phiên dịch; vận dụng tốt kiến thức về công nghệ thông tin ứng dụng trong hoạt động phiên dịch.

#### 4.3. Thái độ

- TĐ1: Nhận thức được vai trò quan trọng của học phần trong chương trình đào tạo;

- TĐ2: Chấp nhận nhu cầu tiêu chuẩn đạo đức phiên dịch;

- TĐ3: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, cập nhật kiến thức và thực hành kỹ năng phiên dịch;

### 5. Nội dung học phần

#### 5.1. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần Phiên dịch 1 được thiết kế cho sinh viên hệ Cử nhân Ngôn ngữ Anh. Học phần giới thiệu tổng quan về phiên dịch, một số lý thuyết về phiên dịch và các loại hình phiên dịch, đặc biệt nhấn mạnh quy tắc đạo đức cần thiết đối với người phiên dịch. Phần lớn chương trình học tập trung thực hành luyện các kỹ năng cơ bản của công việc phiên dịch: ghi nhớ, ghi chú, tóm tắt, diễn giải. Sinh viên thực hành dịch các câu hoặc các đoạn ngắn theo các chủ đề phổ biến (giáo dục, văn hoá, kinh tế, xã hội, khoa học ...).

## 5.2. Nội dung chi tiết học phần

Unit	Content
<b>Unit 1</b>	<b>Orientation and Introduction to the course</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới thiệu chung về khóa học</li> <li>- Tầm quan trọng của nghề phiên dịch trong thời đại mới</li> <li>- Phiên dịch và Biên dịch</li> <li>- Giới thiệu về phương thức đánh giá và hình thức thi</li> </ul>
<b>Unit 2</b>	<b>Introduction to interpretation</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Professional interpreting</li> <li>- Types of interpreting</li> <li>- Modes of interpreting</li> </ul>
<b>Unit 3</b>	<b>The Process of Interpreting</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- The process of Interpreting</li> <li>- Factors to Interpreting</li> <li>- Challenges in Interpreting</li> </ul>
<b>Unit 4</b>	<b>Professional ethics</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Criteria of a good interpreter</li> <li>- Professional Ethics of an interpreter</li> </ul>
<b>Unit 5</b>	<b>Public speaking</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Voice projection</li> <li>- Speed of delivery</li> </ul>
<b>Unit 6</b>	<b>Listening comprehension skills /Project report</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Review listening comprehension skills</li> <li>- Project Report</li> </ul>
<b>Unit 7</b>	<b>Message analysis (1)</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Recognize and analyze the message</li> </ul>
<b>Unit 8</b>	<b>Message analysis (2)</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Recognize and analyze the message</li> </ul>
<b>Unit 9</b>	<b>Memory in interpreting (1)</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Encoding, storage and retrieval</li> </ul>
<b>Unit 10</b>	<b>Memory in interpreting (2)</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Categorization, generalization and comparison</li> </ul>
<b>Unit 11</b>	<b>Memory in interpreting (3)</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mnemonics and aids to memory</li> </ul>
<b>Unit 12</b>	<b>Discourse analysis and comprehension</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Discourse analysis and comprehension</li> </ul>

<b>Unit 13</b>	<b>Note-taking (1)</b> - Outline, mind map, fish bone and sentence
<b>Unit 14</b>	<b>Note-taking (2)</b> - Symbols, numbers and abbreviations
<b>Unit 15</b>	<b>Professionalism &amp; Revision</b> - Review and prepare for the final exam

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

Nguyễn Quốc Hùng (2007). *Hướng dẫn kỹ thuật phiên dịch Anh-Việt – Việt-Anh*. NXB Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.

Nguyễn Thành Yên (2003). *Thực hành phiên dịch Anh-Việt – Việt-Anh*. NXB Tp. Hồ Chí Minh.

### 6.2. Tài liệu tham khảo

Gentile, A., Ozolins, U. & Vasilakakos, M. (1996). *Liaison Interpreting: A Handbook*. Carlton South, Victoria: Melbourne UP.

Ginori, L., Scimone, E. (1995). *Introduction to Interpreting: Background Notes to Interpreting as a Profession in a Multicultural Society*. Bexley, N.S.W.: Lantern Publications.

## 7. Hình thức tổ chức dạy học

### 7.1. Lịch trình chung

TT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học			Tổng (Giờ TC)
		Lý thuyết	Thực hành/ bài tập/ TTCM	Tự học/tự nghiên cứu	
<b>1</b>	Unit 1	3,0	6,0	10,0	
<b>2</b>	Unit 2	3,0	6,0	10,0	
<b>3</b>	Unit 3	3,0	6,0	10,0	
<b>4</b>	Unit 4	3,0	6,0	10,0	
<b>5</b>	Unit 5	3,0	6,0	10,0	
<b>6</b>	Unit 6	3,0	6,0	10,0	
<b>7</b>	Unit 7, 8	4,0	6,0	10,0	
<b>8</b>	Unit 9, 10, 11	5,0	6,0	10,0	
<b>9</b>	Review & Mid-term Test	2,0	6,0	10,0	

<b>10</b>	Unit 11	3,0	6,0	10,0	
<b>11</b>	Unit 12	3,0	6,0	10,0	
<b>12</b>	Unit 13, 14	4,0	6,0	10,0	
<b>13</b>	Unit 15	3,0	6,0	10,0	
<b>14</b>	Review & Mid-term Test	2,0	6,0	10,0	
<b>15</b>	Wrap-up	1,0	6,0	10,0	
	<b>Cộng</b>	<b>30</b>	<b>90</b>	<b>150</b>	<b>75</b>

## 7.2. Lịch trình cụ thể cho từng nội dung

<b>Tuần</b>	<b>Số giờ tín chỉ</b>	<b>Nội dung chính</b>	<b>Yêu cầu sinh viên chuẩn bị</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>1</b>	<b>5</b>	<b>Orientation and Introduction to the course</b> - Giới thiệu chung về khóa học - Tầm quan trọng của nghề phiên dịch trong thời đại mới - Phiên dịch và Biên dịch - Giới thiệu về phương thức đánh giá và hình thức thi	- Tìm hiểu về bộ môn Phiên dịch	
<b>2</b>	<b>5</b>	<b>Introduction to interpretation</b> - Professional interpreting - Types of interpreting - Modes of interpreting	- Đọc tài liệu tham khảo Hướng dẫn kỹ thuật phiên dịch Anh-Việt, Việt-Anh	
<b>3</b>	<b>5</b>	<b>The Process of Interpreting</b> - The process of Interpreting - Factors to Interpreting - Challenges in Interpreting	- Tìm tài liệu về đạo đức nghề nghiệp dịch thuật	
<b>4</b>	<b>5</b>	<b>Professional ethics</b> - Criteria of a good interpreter - Professional Ethics of an interpreter	- Thảo luận về đạo đức nghề phiên dịch	
<b>5</b>	<b>5</b>	<b>Public speaking</b> - Voice projection - Speed of delivery	- Thuyết trình theo chủ đề	
<b>6</b>	<b>5</b>	<b>Listening comprehension skills /Project report</b>	- Luyện nghe và dịch các bài nói trên trang	

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Review listening comprehension skills</li> <li>- Project Report</li> </ul>	voaspecialenglish.com	
7	5	<b>Message analysis (1)</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Recognize and analyze the message</li> </ul>	- Mỗi SV chuẩn bị một đoạn đề bạn cùng lớp nhận diện và phân tích thông điệp	
8	5	<b>Message analysis (2)</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Recognize and analyze the message</li> </ul> <b>Review &amp; Mid-term test 1</b>	- Đọc tài liệu tham khảo Introduction to Interpreting: Background Notes to Interpreting as a Profession in a Multicultural Society và Huong Dan Ky Thuat Phien Dich Anh-Viet, Viet-Anh	
9	5	<b>Memory in interpreting (1)</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Encoding, storage and retrieval</li> </ul>	- Dùng mind-map để luyện nhớ	
10	5	<b>Memory in interpreting (2)</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Categorization, generalization and comparison</li> </ul>	Thực hành kỹ năng ghi nhớ trong phiên dịch	
11	5	<b>Memory in interpreting (3)</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mnemonics and aids to memory</li> </ul>	- Chuẩn bị tài liệu liên quan	
12	5	<b>Discourse analysis and comprehension</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Discourse analysis and comprehension</li> </ul>	- Phân tích tình huống	
13	5	<b>Note-taking (1)</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Outline, mind map, fish bone and sentence</li> </ul>	- Chuẩn bị các kỹ thuật ghi chép	
14	5	<b>Note-taking (2)</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Symbols, numbers and</li> </ul>	- Thực hành các kỹ thuật ghi chép	

		abbreviations <b>Review &amp; Mid-term test 2</b>		
<b>15</b>	<b>5</b>	<b>Professionalism &amp; Revision</b> - Review and prepare for the final exam	- Thảo luận về tính chuyên nghiệp của nghề dịch	

## 8. Chính sách đối với học phần

Người học phải thực hiện các qui định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ được Học viện Quản lý giáo dục qui định.

## 9. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra/ bài tập/ dự án giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

9.1. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hằng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

9.2. Kiểm tra, đánh giá định kỳ: 30%.

Bài kiểm tra: Chép thành lời một đoạn thu âm dài 2-3 phút bằng tiếng Anh, sau đó dịch ra tiếng Việt và nộp cho giáo viên bản dịch thu âm.

9.3. Thi cuối kỳ: 60%. Làm bài thi dịch viết

Bài thi: Dịch một đoạn hội thoại có độ dài khoảng 1-2 phút, nội dung đơn giản, chủ đề thông thường, không chứa đựng các thuật ngữ chuyên ngành chuyên sâu.

9.4. Tiêu chí đánh giá các loại bài tập

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)

- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra

- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.



## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

### **BIÊN DỊCH 2**

#### **1. Giảng viên phụ trách:**

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* ThS. Bùi Hồng Vân  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0915674385  
Email: hvan111@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* ThS. Vũ Hải Yến  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0933998082  
Email: [vuhaiyen171@yahoo.com](mailto:vuhaiyen171@yahoo.com)
- *Họ và tên giảng viên thứ ba:* TS. Đặng Thị Thu Hương  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0944060305  
Email: huongdangnn@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ tư:* ThS. Phan Thị Sơn  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0934102582  
Email: son1906@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ năm:* ThS. Đỗ Thanh Tú  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0903286778  
Email: tuslam@yahoo.com

#### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Biên dịch 2
- Mã học phần: EN13238; Số tín chỉ: 05
- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Biên dịch 1
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 45 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 60 tiết
  - + Tự học (tự NC): 150 tiết

#### **3. Mục tiêu học phần**

Mục tiêu của học phần là nhằm đào tạo người học:

- MT1: Có thể biên dịch đa dạng các chủ đề và thể loại khác nhau như văn học, văn hoá, giáo dục, kinh tế, giải trí, khoa học.

- MT2: Có thể sử dụng thuần thục kiến thức về các loại hình biên dịch, kỹ thuật biên dịch vào thực tế biên dịch.

#### **4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần, người học có thể:

##### *4.1. Kiến thức*

- KT1: Nhận biết kiến thức nâng cao về các kỹ thuật biên dịch;

- KT2: Mở rộng kiến thức về từ vựng chuyên ngành với đa dạng các chủ đề để dịch các thể loại khác nhau như văn học, văn hoá, giáo dục, kinh tế, giải trí, khoa học...

##### *4.2. Kỹ năng*

- KN1: Kỹ năng biên dịch kết hợp từ;;

- KN2: Kỹ năng biên dịch thể hiện ý đồ của tác giả;

- KN3: Kỹ năng biên dịch sử dụng lối nói nhấn mạnh;

- KN4: Kỹ năng biên dịch sử dụng phương pháp nhắc lại và thay thế tương đương;

- KN5: Kỹ năng biên dịch sử dụng từ đồng nghĩa;

- KN6: Kỹ năng biên dịch với các đặc thù văn hóa;

- KN7: Áp dụng các kỹ thuật biên dịch vào thực tế biên dịch.

##### *4.3. Thái độ*

- TĐ1: Nhận thức được vị trí, vai trò của học phần trong chương trình đào tạo;

- TĐ2: Thể hiện thái độ học tập tích cực, nghiêm túc;

- TĐ3: Tự tin, sáng tạo, chia sẻ và hợp tác trong học tập.

- TĐ4: Chủ động xây dựng kế hoạch học tập.

#### **5. Nội dung học phần**

##### *5.1. Tóm tắt nội dung học phần*

Học phần Biên dịch 2 gồm 23 bài, mỗi bài gồm 5 phần (Reading, What is the main idea, Vocabulary & Collocations, Understanding the text, Translation). Học phần Biên dịch 2 cung cấp kiến thức và kỹ năng biên dịch tiếng Anh ở trình độ cao giúp người học có thể thực hành và dịch viết đa dạng các thể loại và chủ đề khác nhau

##### *5.2. Nội dung chi tiết học phần*

Unit	Part	Content
Unit 1		Landscape (Cảnh quan văn hóa)
	Part 1	Reading
	Part 2	What is the main idea

	Part 3	Vocabulary & Collocations
	Part 4	Understanding the Text
	Part 5	Translation
<b>Unit 2</b>		<b>Jane (Cô Jane)</b>
	Part 1	Reading
	Part 2	What is the main idea
	Part 3	Vocabulary & Collocations
	Part 4	Understanding the Text
	Part 5	Translation
<b>Unit 3</b>		<b>The Thorn Birds (Tiếng chim hót trong bụi mận gai)</b>
	Part 1	Reading
	Part 2	What is the main idea
	Part 3	Vocabulary & Collocations
	Part 4	Understanding the Text
	Part 5	Translation
<b>Unit 4</b>		<b>Communication (Giao tiếp)</b>
	Part 1	Reading
	Part 2	What is the main idea
	Part 3	Vocabulary & Collocations
	Part 4	Understanding the Text
	Part 5	Translation
<b>Unit 5</b>		<b>Plain Folks (Người bình dị)</b>
	Part 1	Reading
	Part 2	What is the main idea
	Part 3	Vocabulary & Collocations
	Part 4	Understanding the Text
	Part 5	Translation
<b>Unit 6</b>		<b>Environmental Problems: Garbage and Dust (Những vấn đề môi trường: Rác thải và Bụi)</b>
	Part 1	Reading
	Part 2	What is the main idea
	Part 3	Vocabulary & Collocations
	Part 4	Understanding the Text
	Part 5	Translation
<b>Unit 7</b>		<b>Cultures are different (Các nền văn hóa đều khác nhau)</b>
	Part 1	Reading

	Part 2	What is the main idea
	Part 3	Vocabulary & Collocations
	Part 4	Understanding the Text
	Part 5	Translation
<b>Unit 8</b>		<b>Intelligence in Primitive Society (Sự thông minh của xã hội nguyên thủy)</b>
	Part 1	Reading
	Part 2	What is the main idea
	Part 3	Vocabulary & Collocations
	Part 4	Understanding the Text
	Part 5	Translation
<b>Unit 9</b>		<b>Small World (Thế giới của công cụ vi tiểu)</b>
	Part 1	Reading
	Part 2	What is the main idea
	Part 3	Vocabulary & Collocations
	Part 4	Understanding the Text
	Part 5	Translation
<b>Unit 10</b>		<b>Report: Information Services, Fashion Design, JOLT, World Book Day (Báo cáo: Dịch vụ thông tin, Thiết kế thời trang, Jolt, Ngày đọc sách thế giới)</b>
	Part 1	Reading
	Part 2	What is the main idea
	Part 3	Vocabulary & Collocations
	Part 4	Understanding the Text
	Part 5	Translation
<b>Unit 11</b>		<b>British Cinema (Nền điện ảnh Anh)</b>
	Part 1	Reading
	Part 2	What is the main idea
	Part 3	Vocabulary & Collocations
	Part 4	Understanding the Text
	Part 5	Translation
<b>Unit 12</b>		<b>The Panda's Last Chance (Cơ hội cuối cùng của gấu trúc)</b>
	Part 1	Reading
	Part 2	What is the main idea
	Part 3	Vocabulary & Collocations
	Part 4	Understanding the Text

	Part 5	Translation
<b>Unit 13</b>		<b>Underground Cities (Những thành phố dưới lòng đất)</b>
	Part 1	Reading
	Part 2	What is the main idea
	Part 3	Vocabulary & Collocations
	Part 4	Understanding the Text
	Part 5	Translation
<b>Unit 14</b>		<b>Genetically Modified Food (Thực phẩm biến đổi gen)</b>
	Part 1	Reading
	Part 2	What is the main idea
	Part 3	Vocabulary & Collocations
	Part 4	Understanding the Text
	Part 5	Translation
<b>Unit 15</b>		<b>Novels in English (Tiểu thuyết viết bằng tiếng Anh)</b>
	Part 1	Reading
	Part 2	What is the main idea
	Part 3	Vocabulary & Collocations
	Part 4	Understanding the Text
	Part 5	Translation
<b>Unit 16</b>		<b>Space Travel and Health (Du hành vũ trụ và sức khỏe)</b>
	Part 1	Reading
	Part 2	What is the main idea
	Part 3	Vocabulary & Collocations
	Part 4	Understanding the Text
	Part 5	Translation
<b>Unit 17</b>		<b>Dogs: A Love Story (Chó: Câu chuyện tình thương)</b>
	Part 1	Reading
	Part 2	What is the main idea
	Part 3	Vocabulary & Collocations
	Part 4	Understanding the Text
	Part 5	Translation
<b>Unit 18</b>		<b>Endless Love (Mối tình bất tận)</b>
	Part 1	Reading
	Part 2	What is the main idea
	Part 3	Vocabulary & Collocations
	Part 4	Understanding the Text

	Part 5	Translation
<b>Unit 19</b>		<b>Slaves of the Screen (Nô lệ của màn hình)</b>
	Part 1	Reading
	Part 2	What is the main idea
	Part 3	Vocabulary & Collocations
	Part 4	Understanding the Text
	Part 5	Translation
<b>Unit 20</b>		<b>English Poems (Thơ Anh)</b>
	Part 1	Reading
	Part 2	What is the main idea
	Part 3	Vocabulary & Collocations
	Part 4	Understanding the Text
	Part 5	Translation
<b>Unit 21</b>		<b>Sunday Morning at Granny's (Ngày Chủ nhật ở nhà bà)</b>
	Part 1	Reading
	Part 2	What is the main idea
	Part 3	Vocabulary & Collocations
	Part 4	Understanding the Text
	Part 5	Translation
<b>Unit 22</b>		<b>Christmas (Mùa Giáng sinh)</b>
	Part 1	Reading
	Part 2	What is the main idea
	Part 3	Vocabulary & Collocations
	Part 4	Understanding the Text
	Part 5	Translation
<b>Unit 23</b>		<b>Virtual Reality (Thực tại ảo)</b>
	Part 1	Reading
	Part 2	What is the main idea
	Part 3	Vocabulary & Collocations
	Part 4	Understanding the Text
	Part 5	Translation

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

Nguyễn Quốc Hùng (2005), *Hướng dẫn kỹ thuật dịch Anh-Việt*, Nhà xuất bản văn hóa Dân tộc

Trần Chí Thiện, *Hướng dẫn luyện dịch Việt – Anh*, Nhà xuất bản văn Thanh niên

## 6.2. Tài liệu tham khảo

Minh Thu, Nguyễn Hòa (2010), *Luyện dịch Việt- Anh*, Nhà xuất bản văn Văn hóa thông tin

## 7. Hình thức tổ chức dạy học

### 7.1. Lịch trình chung

TT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học			Tổng (Giờ TC)
		Lý thuyết	Thực hành/bài tập/ TTCM	Tự học/tự nghiên cứu	
1	Unit 1	1,0	3,5	6,0	
2	Unit 2	1,0	3,5	6,0	
3	Unit 3	1,0	3,5	6,0	
4	Unit 4	1,0	3,5	6,0	
5	Unit 5	1,0	3,5	6,0	
6	Unit 6	1,0	3,5	6,0	
7	Unit 7	1,0	3,5	6,0	
8	Unit 8	1,0	3,5	6,0	
9	Unit 9	1,0	3,5	6,0	
10	Unit 10	1,0	3,5	6,0	
11	Review + Mid-term Test	3,0	3,5	6,0	
12	Unit 11	1,0	3,5	6,0	
13	Unit 12	1,0	3,5	6,0	
14	Unit 13	1,0	3,5	6,0	
15	Unit 14	1,0	3,5	6,0	
16	Unit 15	1,0	3,5	6,0	
17	Unit 16	1,0	3,5	6,0	
18	Unit 17	1,0	3,5	6,0	
19	Unit 18	1,0	3,5	6,0	
20	Review + Mid-term Test	3,0	3,5	6,0	
21	Unit 19	1,0	3,5	6,0	
22	Unit 20	1,0	3,5	6,0	
23	Unit 21	1,0	3,5	6,0	
24	Unit 22	1,0	3,5	6,0	
25	Unit 23	1,0	3,5	6,0	

<b>26</b>	Wrap-up	1,0	2,5		
<b>Cộng</b>		<b>30</b>	<b>90</b>	<b>150</b>	<b>75</b>

## 7.2. Lịch trình cụ thể cho từng nội dung

<b>Tuần</b>	<b>Số giờ tín chỉ</b>	<b>Nội dung chính</b>	<b>Yêu cầu sinh viên chuẩn bị</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>1</b>	<b>3</b>	Unit 1: Landscape Part 1 Reading Part 2 What is the main idea Part 3 Vocabulary & Collocations Part 4 Understanding the Text Part 5 Translation	Unit 1	
	<b>3</b>	Unit 2: Jane Part 1 Reading Part 2 What is the main idea Part 3 Vocabulary & Collocations Part 4 Understanding the Text Part 5 Translation	Unit 2	
<b>2</b>	<b>3</b>	Unit 3 : The Thorn Birds Part 1 Reading Part 2 What is the main idea Part 3 Vocabulary & Collocations Part 4 Understanding the Text Part 5 Translation	Unit 3	
	<b>3</b>	Unit 4: Communication Part 1 Reading Part 2 What is the main idea Part 3 Vocabulary & Collocations Part 4 Understanding the Text Part 5 Translation	Unit 4	
<b>3</b>	<b>3</b>	Unit 5 : Plain Folks	Unit 5	



		Part 1 Reading Part 2 What is the main idea Part 3 Vocabulary & Collocations Part 4 Understanding the Text Part 5 Translation		
	<b>3</b>	Unit 6 : Environmental Problems: Garbage and Dust Part 1 Reading Part 2 What is the main idea Part 3 Vocabulary & Collocations Part 4 Understanding the Text Part 5 Translation	Unit 6	
<b>4</b>	<b>3</b>	Unit 7 : Cultures are different Part 1 Reading Part 2 What is the main idea Part 3 Vocabulary & Collocations Part 4 Understanding the Text Part 5 Translation	Unit 7	
	<b>3</b>	Unit 8 : Intelligence in Primitive Society Part 1 Reading Part 2 What is the main idea Part 3 Vocabulary & Collocations Part 4 Understanding the Text Part 5 Translation	Unit 8	
<b>5</b>	<b>3</b>	Unit 9 : Small World Part 1 Reading Part 2 What is the main idea Part 3 Vocabulary & Collocations Part 4 Understanding the Text Part 5 Translation	Unit 9	

	<b>3</b>	Unit 10: Report: Information Services, Fashion Design, JOLT, World Book Day  Part 1 Reading Part 2 What is the main idea Part 3 Vocabulary & Collocations Part 4 Understanding the Text Part 5 Translation	Unit 10	
<b>6</b>	<b>3</b>	Ôn tập, kiểm tra	Ôn tập kỹ thuật biên dịch	
	<b>3</b>	Unit 11: British Cinema  Part 1 Reading Part 2 What is the main idea Part 3 Vocabulary & Collocations Part 4 Understanding the Text Part 5 Translation	Unit 11	
<b>7</b>	<b>3</b>	Unit 12: The Panda's Last Chance  Part 1 Reading Part 2 What is the main idea Part 3 Vocabulary & Collocations Part 4 Understanding the Text Part 5 Translation	Unit 12	
	<b>3</b>	Unit 13: Underground Cities  Part 1 Reading Part 2 What is the main idea Part 3 Vocabulary & Collocations Part 4 Understanding the Text Part 5 Translation	Unit 13	
<b>8</b>	<b>3</b>	Unit 14: Genetically Modified Food  Part 1 Reading Part 2 What is the main idea Part 3 Vocabulary &	Unit 14	

		Collocations Part 4 Understanding the Text Part 5 Translation		
	<b>3</b>	Unit 15: Novels in English Part 1 Reading Part 2 What is the main idea Part 3 Vocabulary & Collocations Part 4 Understanding the Text Part 5 Translation	Unit 15	
<b>9</b>	<b>3</b>	Unit 16: Space Travel and Health Part 1 Reading Part 2 What is the main idea Part 3 Vocabulary & Collocations Part 4 Understanding the Text Part 5 Translation	Unit 16	
	<b>3</b>	Unit 17: Dogs: A Love Story Part 1 Reading Part 2 What is the main idea Part 3 Vocabulary & Collocations Part 4 Understanding the Text Part 5 Translation	Unit 17	
<b>10</b>	<b>3</b>	Unit 18: Endless Love Part 1 Reading Part 2 What is the main idea Part 3 Vocabulary & Collocations Part 4 Understanding the Text Part 5 Translation	Unit 18	
	<b>3</b>	Unit 19: Slaves of the Screen Part 1 Reading Part 2 What is the main idea Part 3 Vocabulary & Collocations	Unit 19	

		Part 4 Understanding the Text Part 5 Translation		
<b>11</b>	<b>3</b>	Unit 20: English Poems Part 1 Reading Part 2 What is the main idea Part 3 Vocabulary & Collocations Part 4 Understanding the Text Part 5 Translation	Unit 20	
	<b>3</b>	Ôn tập, kiểm tra	Ôn tập kỹ thuật biên dịch	
<b>12</b>	<b>3</b>	Unit 21: Sunday Morning at Granny's Part 1 Reading Part 2 What is the main idea Part 3 Vocabulary & Collocations Part 4 Understanding the Text Part 5 Translation	Unit 21	
	<b>3</b>	Unit 22: Christmas Part 1 Reading Part 2 What is the main idea Part 3 Vocabulary & Collocations Part 4 Understanding the Text Part 5 Translation	Unit 22	
<b>13</b>	<b>3</b>	Unit 23: Virtual Reality Part 1 Reading Part 2 What is the main idea Part 3 Vocabulary & Collocations Part 4 Understanding the Text Part 5 Translation	Unit 23	

#### **8. Chính sách đối với học phần**

Người học phải thực hiện các quy định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ được Học viện Quản lý giáo dục quy định.

#### **9. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.**

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

9.1. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

9.2. Kiểm tra, đánh giá định kỳ: 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;

- Bài kiểm tra tại lớp;

- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

9.3. Thi cuối kỳ: 60%. Làm bài thi dịch viết

9.4. Tiêu chí đánh giá các loại bài tập

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)

- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra

- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.

## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN PHIÊN DỊCH 2**

### **1. Giảng viên phụ trách:**

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* TS. Đặng Thị Thu Hương  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0944060305  
Email: huongdangnn@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* ThS. Phan Thị Sơn  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0934102582  
Email: son1906@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ ba:* ThS. Đỗ Thanh Tú  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0903286778  
Email: tuslam@yahoo.com

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Phiên dịch 2
- Mã học phần: EN13239; Số tín chỉ: 05
- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Phiên dịch 1
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 45 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 60 tiết
  - + Tự học (tự nghiên cứu): 150 tiết

### **3. Mục tiêu học phần**

Mục tiêu của học phần là nhằm đào tạo người học:

- MT1: Giải thích được các kiến thức và kỹ năng cơ bản về phiên dịch;
- MT2: Vận dụng chính xác các kỹ xảo phiên dịch cơ bản, kiến thức ngôn ngữ tiếng (Tên NN) và tiếng Việt, kiến thức văn hóa (Tên NN) và Việt Nam vào việc thực hiện và hoàn thành tốt các bài tập và nhiệm vụ phiên dịch cụ thể.

### **4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi hoàn thành học phần, người học có thể:

#### **4.1. Kiến thức**

- KT1: Vận dụng được các lý thuyết trong phiên dịch: đặc điểm ngôn ngữ, nguyên tắc và các bước tiến hành vào thực hành biên dịch;

- KT2: Phân biệt được tiêu chí đánh giá giữa hoạt động phiên dịch với hoạt động biên dịch;
- KT3: Áp dụng được các kiến thức nền của các lĩnh vực chuyên sâu trong phạm trù kinh tế như đầu tư, khu công nghiệp, tài chính tiền tệ, doanh nghiệp vào hoạt động phiên dịch;
- KT4: Khái quát hóa các kiến thức ngôn ngữ tiếng (Tên NN) và tiếng Việt ứng dụng trong phiên dịch, bao gồm các kiến thức ngữ âm, từ vựng, từ pháp, cú pháp;
- KT5: Giải thích được các yếu tố văn hóa (Tên NN) và Việt Nam ứng dụng trong phiên dịch.

#### 4.2. Kỹ năng

- KN1: Có khả năng thực hiện và hoàn thành tốt hoạt động phiên dịch nối tiếp các đoạn thông tin chuẩn mực, được diễn đạt bằng phương ngữ chuẩn với tốc độ nói tương đối bình thường, mỗi đoạn có độ dài 4-6 ý (tương đương 80 - 100 từ) trong thời gian 80 giây;
- KN2: Có khả năng thực hiện và hoàn thành hoạt động phiên dịch nối tiếp các đoạn tranh luận, biện luận đơn giản, đôi chỗ mang nghĩa hàm ngôn với nguồn âm thanh rõ ràng; mỗi đoạn có độ dài như yêu cầu trên;
- KN3: Vận dụng chính xác lý thuyết phiên dịch, kiến thức ngôn ngữ tiếng (Tên NN) và tiếng Việt, kiến thức nền liên quan và các kiến thức văn hóa (Tên NN) và Việt Nam vào hoạt động phiên dịch với yêu cầu nêu trên;
- KN4: Có kỹ năng dịch để bản dịch truyền tải đúng và đầy đủ các thông tin chính của văn bản nguồn, chuyển đổi đúng các thuật ngữ và con số trong ngôn ngữ gốc, cho phép dịch thiếu một số thông tin phụ; ngữ khí và phong cách diễn đạt tương đương với ngôn ngữ gốc; mạch diễn đạt lô-gic rõ ràng; sử dụng được các kỹ xảo phiên dịch; ngôn ngữ dịch chuẩn mực, rõ ràng và đúng ngữ pháp;
- KN5: Đánh giá được và có thể chỉnh sửa những lỗi sai của bản dịch sau khi được người dạy hướng dẫn;
- KN6: Sử dụng tốt các trang thiết bị phục vụ hoạt động phiên dịch; vận dụng tốt kiến thức về công nghệ thông tin ứng dụng trong hoạt động phiên dịch.

#### 4.3. Thái độ

- TĐ1: Nhận thức được vai trò quan trọng của học phần trong chương trình đào tạo;
- TĐ2: Chấp nhận nhu cầu tiêu chuẩn đạo đức phiên dịch;
- TĐ3: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, cập nhật kiến thức và thực hành kỹ năng phiên dịch;
- TĐ4: Sẵn sàng hợp tác làm việc nhóm.

### 5. Nội dung học phần

### 5.1. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần Phiên dịch 2 được thiết kế tiếp nối học phần Phiên dịch 1 cho sinh viên hệ Cử nhân Ngôn ngữ Anh. Học phần tiếp tục giới thiệu một số lý thuyết về phiên dịch và các loại hình phiên dịch, đặc biệt nhấn mạnh hiết đối với người phiên dịch. Phần lớn chương trình học tập trung thực hành luyện các kỹ năng cơ bản của công việc phiên dịch: ghi nhớ, ghi chú, tóm tắt, diễn giải. Sinh viên thực hành dịch các câu hoặc các đoạn ngắn theo các chủ đề phổ biến (giáo dục, văn hoá, kinh tế, xã hội, khoa học ...).

### 5.2. Nội dung chi tiết học phần

Section	Content
1	Speaking & Preparation/Anticipating the Speaker
2	Complex Syntax/Compression
3	Word Order/Clusters & General Adverbial Clauses
4	Untranslatability
5	Figures of Speech
6	Argumentation
7	Diction/Register
8	Formal Style
9	Ôn tập và làm bài kiểm tra 1
10	Policy Address
11	Economic Discourse
12	Humor
13	Latinisms & Numbers
14	Ôn tập và làm bài kiểm tra 2
15	Tổng kết

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

James N. (2005). *Interpretation Techniques and Exercises*. Series Editor: Diane Teichman Linguistic Services, Houston, Texas, USA

### 6.2. Tài liệu tham khảo

Gentile, A., Ozolins, U. & Vasilakakos, M. (1996). *Liaison Interpreting: A Handbook*. Carlton South, Victoria: Melbourne UP.



Ginori, L., Scimone, E. (1995). *Introduction to Interpreting: Background Notes to Interpreting as a Profession in a Multicultural Society*. Bexley, N.S.W.: Lantern Publications.

## 7. Hình thức tổ chức dạy học

### 7.1. Lịch trình chung

TT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học			Tổng (Giờ TC)
		Lý thuyết	Thực hành/ bài tập/ semina/ TTCM	Tự học/tự nghiên cứu	
1	Section 1	2,0	6,0	10,0	
2	Section 2	2,0	6,0	10,0	
3	Section 3	2,0	6,0	10,0	
4	Section 4	2,0	6,0	10,0	
5	Section 5	2,0	6,0	10,0	
6	Section 6	2,0	6,0	10,0	
7	Section 7	2,0	6,0	10,0	
8	Section 8	2,0	6,0	10,0	
9	Review + Mid-term Test 1	2,0	6,0	10,0	
10	Section 9	2,0	6,0	10,0	
11	Section 10	2,0	6,0	10,0	
12	Section 11	2,0	6,0	10,0	
13	Section 12	2,0	6,0	10,0	
14	Review + Mid-term Test 2	2,0	6,0	10,0	
15	Tổng kết	2,0	6,0	10,0	
	<b>Cộng</b>	<b>30</b>	<b>90</b>	<b>150</b>	<b>75</b>

### 7.2. Lịch trình cụ thể cho từng nội dung

Tuần	Số giờ tín chỉ	Nội dung chính	Yêu cầu sinh viên chuẩn bị	Ghi chú
1	5	- Speaking - Preparation/Anticipating the Speaker	- Đọc tài liệu - Thực hành	
2	5	- Complex Syntax - Compression	- Đọc tài liệu tham khảo - Làm bài tập	

			- Thực hành	
3	5	- Word Order/Clusters - General Adverbial Clauses	- Đọc tài liệu tham khảo - Làm bài tập - Thực hành	
4	5	Untranslatability	- Đọc tài liệu tham khảo - Làm bài tập	
5	5	Figures of Speech	- Làm bài tập - Thuyết trình	
6	5	Argumentation	- Luyện dịch tranh luận	
7	5	Diction/Register	- Chuẩn bị đoạn đọc viết chính tả	
8	5	Formal Style	- Thực hành dịch phong cách trang trọng	
9	5	Ôn tập và làm bài kiểm tra 1	- Ôn tập - Làm bài kiểm tra	
10	5	Policy Address	- Làm bài tập - Thực hành	
11	5	Economic Discourse	- Chuẩn bị tài liệu liên quan và làm bài tập	
12	5	Humor	- Đọc tài liệu tham khảo - Làm bài tập thực hành	
13	5	- Latinisms - Numbers	- Làm bài tập - Thực hành	
14	5	Ôn tập và làm bài kiểm tra 2	- Ôn tập - Làm bài kiểm tra	
15	5	Tổng kết	- Tổng hợp kiến thức - Tôntr kết điểm	

## 8. Chính sách đối với học phần

Người học phải thực hiện các qui định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ được Học viện Quản lý giáo dục qui định.

## 9. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra giữa kỳ (2 bài)	30

3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

9.1. *Kiểm tra, đánh giá thường xuyên*: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

9.2. *Kiểm tra, đánh giá định kỳ*: 30%.

- Bài kiểm tra giữa kỳ:

+ Dịch 1 bài Việt - Anh (15%)

+ Dịch 1 bài Anh - Việt (15%)

9.3. *Thi cuối kỳ*: 60%. Làm bài thi dịch

Bài thi: Dịch một đoạn hội thoại có độ dài khoảng 1-2 phút, nội dung đơn giản, chủ đề thông thường, không chứa đựng các thuật ngữ chuyên ngành chuyên sâu.

9.4. *Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công; Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm.

- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra

- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.

## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN GIAO TIẾP LIÊN VĂN HÓA**

### **1. Giảng viên phụ trách:**

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* TS. Đặng Thị Thu Hương  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0944060305  
Email: huongdangnn@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* ThS. Phan Thị Sơn  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0934102582  
Email: son1906@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ ba:* ThS. Trương Thị Thanh Lan  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0984745335  
Email: lantruong.niem@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ tư:* ThS. Nguyễn Trần Vân Trang  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0903235249  
Email: ntvtrang@yahoo.com
- *Họ và tên giảng viên thứ năm:* ThS. Bùi Hồng Vân  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0915674385  
Email: hvan111@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ sáu:* ThS. Vũ Hải Yến  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0933998082  
Email: [vuhaiyen171@yahoo.com](mailto:vuhaiyen171@yahoo.com)

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Giao tiếp liên văn hóa
- Mã học phần:                      Số tín chỉ: 03
- Loại học phần:                      Bắt buộc
- Học phần tiên quyết:              Không
- Học phần học trước:              Không
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 30 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 30 tiết

+ Tự học (tự nghiên cứu): 90 tiết

### **3. Mục tiêu học phần**

Mục tiêu của học phần là nhằm đào tạo người học:

- MT1: Có thể Hiểu và vận dụng kiến thức về yếu tố văn hóa được thể hiện trong giao tiếp liên văn hóa ở môi trường đa văn hóa ngày nay.

- MT2 : Có thể am hiểu các phạm trù của văn hóa, phi ngôn ngữ trong các nền văn hóa, các yếu tố văn hóa ảnh hưởng đến hành vi của con người...

- MT3: Có thể giải thích, phân tích và đánh giá được tầm quan trọng của yếu tố văn hóa trong giao tiếp ở nơi làm việc, với con người thuộc các nền văn hóa khác nhau

- MT4 : Có thể nhận diện được vẻ đẹp của văn hóa, tích cực làm giàu thêm kiến thức về văn hóa thế giới nói chung và văn hóa Việt Nam nói riêng

### **4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi hoàn thành học phần, người học có thể:

#### **4.1. Kiến thức**

- KT: Hiểu và vận dụng kiến thức về yếu tố văn hóa được thể hiện trong giao tiếp liên văn hóa ở môi trường đa văn hóa ngày nay.

- KT: Phân tích được các phạm trù của văn hóa, phi ngôn ngữ trong các nền văn hóa, các yếu tố văn hóa ảnh hưởng đến hành vi của con người...

- KT3: Có kiến thức về các nền văn hóa thông qua tình huống tìm hiểu văn hóa.

#### **4.2. Kỹ năng**

- KN1: Giải thích, phân tích và đánh giá được tầm quan trọng của yếu tố văn hóa trong giao tiếp ở nơi làm việc, với con người thuộc các nền văn hóa khác nhau

- KN2: Miêu tả được tính chất và sự phong phú của ngôn ngữ không lời, đặc biệt trong giao tiếp liên văn hóa.

- KN3: Phân tích mối liên hệ mật thiết giữa ngôn ngữ và giao tiếp liên văn hóa, biết cách vận dụng sự hiểu biết cơ bản biết về giao tiếp liên văn hóa để tìm hiểu một số trường hợp cụ thể là văn hóa Việt Nam, văn hóa Hoa Kỳ, Pháp.....phục vụ thực tiễn cho việc học tập và nghiên cứu ngôn ngữ và giao tiếp liên văn hóa.

- KN4: Làm việc theo nhóm, trình bày và trao đổi ý kiến về chuyên môn, bước đầu có được kỹ năng tìm tư liệu và nghiên cứu độc lập liên quan đến môn học.

#### **4.3. Thái độ**

- TĐ1: Nhận diện được vẻ đẹp của văn hóa, tích cực làm giàu thêm kiến thức về văn hóa thế giới nói chung và văn hóa Việt Nam nói riêng; Qua đó biết yêu, giữ gìn và phát huy nét đẹp bản sắc văn hóa của dân tộc

- TD2: Nhận ra được nguyên nhân, triệu chứng của Sốc văn hóa/ xung đột văn hóa và chọn lựa phương thức để thành công trong giao tiếp quốc tế.

- TD3 : Thái độ đúng đắn về văn hóa và liên văn hóa để vận dụng trong công việc và cuộc sống để đạt hiệu quả giao tiếp cao nhất.

- TD4: Ý thức trau dồi kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ cũng như ngoại ngữ.

## 5. Nội dung học phần

### 5.1. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần *Giao tiếp liên văn hoá* trang bị kiến thức cơ bản về giao tiếp và giao tiếp trong văn hoá: kênh giao tiếp, các thành tố của giao tiếp; các yếu tố của văn hoá xã hội ảnh hưởng tới giao tiếp; là cơ sở cho tìm hiểu, nghiên cứu những tương đồng và dị biệt trong giao tiếp so sánh giữa hai hoặc nhiều nền văn hoá. Học phần cung cấp một cách tiếp cận những nền văn hóa khác nhau, giúp người học thay đổi quan niệm về bối cảnh giao tiếp trong giai đoạn hiện nay, từ đó tiến hành giao tiếp có hiệu quả hơn trong công việc và cuộc sống; giới thiệu đến người học những giá trị văn hóa đối lập và những khác biệt trong giao tiếp phi ngôn ngữ được sử dụng trên thế giới, đồng thời, áp dụng những lý thuyết này trong việc xem xét những nền văn hóa quen thuộc (Việt Nam) và xa lạ.

### 5.2. Nội dung chi tiết học phần

Unit	Content
1	<b>Module 1: An introduction into English cross-cultural communication</b> 1.1. Introduction to intercultural competence 1.2. The study of intercultural communication 1.3. Intercultural communication in a globalized world
2	<b>Module 2: Culture and Communication</b> 1. Definition of Culture 2. Components of cultural patterns (beliefs, values, norms) 3. Communication 4. Elements of communication 5. Channels of communication
3	<b>Module 3: Cultural taxonomies</b> 1. Hall's high/ low-context cultural patterns 2. Hofstede's cultural patterns
4	<b>Module 4: Verbal communication</b> 1. Subjectivity vs. objectivity 2. Directness vs. indirectness 3. Accuracy vs. inaccuracy

	4. Dynamicality vs. Staticality 5. Self-abasement vs. Self-assertion 6. Positive politeness vs. negative politeness 7. Abstractness vs. Concreteness 8. Sentimentality vs. rationality 9. Hierarchy vs. equality 10. Introversion vs. Extroversion 11. Deduction vs. Induction
<b>5</b>	<b>Module 5: Non-verbal communication</b> 1. Body movement 2. Space 3. Eye contact 4. Facial expression 5. Gestures 6. Postures 7. Touch 8. Time 9. Voice
<b>6</b>	<b>Module 6: Other problems in intercultural contact</b> 1. Biases 2. Stereotypes 3. Culture shock 4. Taboos
<b>7</b>	<b>Module 7: Intercultural Competence and Interpersonal relationship</b> <b>Thảo luận nhóm:</b> Tình huống giao tiếp có tính liên văn hóa giữa các quốc gia

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

[1] Lustig, M.W. & Koester, J. (2006). *Intercultural Competence*. Pearson Education Inc.

### 6.2. Tài liệu tham khảo

[2] Colleen Ward, Stephen Bochner, Adrian Furnham (2001): *The psychology of culture shock* – Routledge

[3] Holliday, A. & Hyde, M. & Kullman, J. (2004). *Intercultural communication*. Routledge.

[4] Rogers, E.M & Steinfatt, T.M (1998) *Intercultural communication*. Waveland Press, Inc

[5] Samovar, L.A , Porter, R.E & Mc Daniel, E.R (2010) *Intercultural communication: A Reader*, Cengage Learning Customer & Sales Support, 1-800-354-9706

[6] *Armstrong, N. & Wagner, M. (2003). Field Guide to Gestures – How to identify and Interpret Virtually Every Gesture Known to Man. Quirk Books.*

## 7. Hình thức tổ chức dạy học

### 7.1. Lịch trình chung

TT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học			Tổng (Giờ TC)
		Lý thuyết	Thực hành/ bài tập/ semina...	Tự học/tự nghiên cứu	
1	Module 1	4,0	4,0	12	
2	Module 2	4,0	4,0	12	
3	Module 3	4,0	4,0	12	
4	Module 4	4,0	4,0	12	
5	Module 5	4,0	4,0	12	
6	Module 6	4,0	4,0	12	
7	Module 7	4,0	4,0	12	
8	Tổng kết	2,0	2,0	6,0	
	<b>Cộng</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>90</b>	<b>45</b>

### 7.2. Lịch trình cụ thể cho từng nội dung

Tuần	Số giờ tín chỉ	Nội dung chính	Yêu cầu sinh viên chuẩn bị	Ghi chú
1, 2	6	<b>Module 1: An introduction into English cross-cultural communication</b> 1.4. Introduction to intercultural competence 1.5. The study of intercultural communication 1.6. Intercultural communication in a globalized world	- Đọc tài liệu, ghi chép, làm bài tập - Làm bài tập - Thảo luận nhóm - Đọc tài liệu, ghi chép. - Suy nghĩ về nội dung thảo luận và	[2] Page 10-15 [3]Page 1-12 [4].Page 39-74 [5]Page 4-9, 45-55



		<b>Giao tiếp liên văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa</b> - Một vài ví dụ thực tiễn - Ngôi làng toàn cầu và vấn đề văn hóa - Các cách thức vượt qua sự khác biệt văn hóa <b>- Bài tập thực hành:</b> Bài 1, 2, 3 [ 5, 45-47]	tham gia thảo luận tích cực. - Làm bài tập đầy đủ và đúng thời hạn. - Thuyết trình	
3, 4	6	<b>Module 2: Culture and Communication</b> 1. Definition of Culture 2. Components of cultural patterns (beliefs, values, norms) 3. Communication 4. Elements of communication 5. Channels of communication <b>Thảo luận nhóm:</b> - Tổng quan về tác động của văn hóa lên tiến trình giao tiếp - Tầm quan trọng của việc học hỏi văn hóa - Hiểu biết văn hóa - Cách đáp trả lại các nền văn hóa khác <b>Bài tập thực hành:</b> Bài 4,5,6 [ 4, 80-85]	- Đọc tài liệu, ghi chép. - Suy nghĩ về nội dung thảo luận và tham gia thảo luận tích cực. - Làm bài tập đầy đủ và đúng thời hạn.	[1] Page 24-30 [3]Page 83-106 [4]Page 79-134 [5]Page 9-15
5, 6	6	<b>Module 3: Cultural taxonomies</b> 1. Hall's high/ low-context cultural patterns 2. Hofstede's cultural patterns <b>Thảo luận nhóm:</b> Chủ đề 1: Quan điểm văn hóa giàu ngữ cảnh và nghèo ngữ cảnh của Hall Chủ đề 2: Lý thuyết đa chiều về văn hóa của Hofstede và ứng	- Đọc tài liệu, ghi chép. - Suy nghĩ về nội dung thảo luận và tham gia thảo luận tích cực. - Làm bài tập đầy đủ và đúng thời hạn.	[3]Page 119-140 [5]Page 19-27

		<p>dụng tại Việt Nam.</p> <p><b>Bài tập:</b></p> <p>Giảng viên đưa ra 1 tình huống thực tế tại 1 số quốc gia trên thế giới và yêu cầu sinh viên phân tích, so sánh với VN và chọn lựa phương cách ứng xử từ lý thuyết văn hóa của Hofstede về: Xã hội coi trọng Chủ nghĩa cá nhân hay Chủ nghĩa tập thể, xã hội phân cấp hay xã hội bình đẳng, xã hội cứng nhắc hay xã hội mềm mỏng, xã hội né tránh rủi ro hay xã hội chấp nhận và đương đầu với rủi ro, Ứng xử với thời gian để tìm hiểu một nền văn hóa của một đất nước trên thế giới.</p>		
7, 8	6	<p><b>Module 4: Verbal communication</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Subjectivity vs. objectivity</li> <li>2. Directness vs. indirectness</li> <li>3. Accuracy vs. inaccuracy</li> <li>4. Dynamicality vs. Staticity</li> <li>5. Self-abasement vs. Self-assertion</li> <li>6. Positive politeness vs. negative politeness</li> <li>7. Abstractness vs. Concreteness</li> <li>8. Sentimentality vs. rationality</li> <li>9. Hierarchy vs. equality</li> <li>10. Introversion vs. Extroversion</li> <li>11. Deduction vs. Induction</li> </ol> <p><b>Thảo luận nhóm:</b></p> <p>Phân tích mối liên hệ mật thiết giữa ngôn ngữ và giao tiếp liên văn hóa ở nơi làm việc</p>	<p>- Đọc tài liệu, ghi chép.</p> <p>- Suy nghĩ về nội dung thảo luận và tham gia thảo luận tích cực.</p> <p>- Làm bài tập đầy đủ và đúng thời hạn.</p>	<p>[3]Page 165-197</p> <p>[4]Page 135-160</p> <p>[5]Page271-393</p>

		<p><b>Bài tập thực hành:</b></p> <p>Giáo viên đưa ra 1 số tình huống giao tiếp bằng lời dưới góc độ giao tiếp liên văn hóa, yêu cầu sinh viên về phân tích và nộp bài dưới dạng tiểu luận khoảng 1000 từ.</p>		
9, 10	6	<p><b>Module 5: Non-verbal communication</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Body movement</li> <li>2. Space</li> <li>3. Eye contact</li> <li>4. Facial expression</li> <li>5. Gestures</li> <li>6. Postures</li> <li>7. Touch</li> <li>8. Time</li> <li>9. Voice</li> </ol> <p><b>Thảo luận nhóm:</b></p> <p>So sánh những điểm giống và khác nhau của giao tiếp phi ngôn ngữ giữa Việt Nam và nước Anh (Mỹ) qua: Nhãn giao (Eye-contact), Diện hiện (Facial expressions), Đặc tính thể chất (Physical characteristics), Cử chỉ và chuyển động thân thể (Gestures and Body movements) Tư thế (Postures/ Body positioning), Hành vi động chạm (Touch/ Haptics/ Tactile/ Touching behaviour)</p> <p><b>Bài tập thực hành:</b></p> <p>Sinh viên quay video clip theo nhóm 3-5 người có sử dụng hoạt động giao tiếp phi ngôn ngữ và thuyết trình trước lớp để chỉ ra</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghe GV giảng; trình bày, thảo luận</li> <li>- Đọc tài liệu, ghi chép, làm bài tập</li> <li>- Suy nghĩ về nội dung thảo luận và tham gia thảo luận tích cực.</li> <li>- Làm bài tập đầy đủ và đúng thời hạn.</li> </ul>	<p>[3]Page 223-244</p> <p>[4]Page 161-188</p> <p>[5]Page 293-320</p> <p>[6], [7], [10]</p>

		được sự khác biệt trong giao tiếp phi ngôn ngữ giữa Việt Nam và 1 quốc gia khác trên thế giới.		
11, 12	6	<p><b>Module 6: Other problems in intercultural contact</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Biases</li> <li>2. Stereotypes</li> <li>3. Culture shock</li> <li>4. Taboos</li> </ol> <p><b>Thảo luận nhóm:</b> Chủ đề 1: Sinh viên chia nhóm 5 người lựa chọn các tình huống thường gặp dễ gây hiểu lầm trong giao tiếp liên văn hóa như sự thiên vị, máy móc, sốc văn hóa, hay những điều cấm kỵ và đưa ra 1 số phương án giải quyết.</p> <p><b>Bài tập thực hành:</b> Giảng viên đưa ra 1 tình huống giao tiếp liên văn hóa bằng video clip dễ gây hiểu lầm yêu cầu sinh viên phân tích và chọn giải pháp xử lý tình huống.</p>	<p>- Nghe giảng do GV trình bày, thảo luận</p> <p>- Đọc tài liệu, ghi chép, làm bài tập</p>	<p>[3]Page141-165</p> <p>[5]Page 81-126, 144-413</p> <p>[4]Page189-220</p>
13, 14,	6	<p><b>Module 7: Intercultural Competence and Interpersonal relationship</b></p> <p><b>Thảo luận nhóm:</b> Tình huống giao tiếp có tính liên văn hóa giữa những quốc gia</p> <p><b>Bài tập thực hành:</b> Sinh viên sẽ được chia thành nhóm, khoảng 4-5 người, để tự chọn một tình huống giao tiếp có tính liên văn hóa giữa những quốc gia, vùng miền có những giá trị đối lập dễ gây hiểu lầm đã</p>	<p>- Nghe giảng do GV trình bày</p> <p>- Đọc tài liệu, ghi chép.</p> <p>- Suy nghĩ về nội dung thảo luận và tham gia thảo luận tích cực.</p> <p>- Thảo luận, làm bài tập đầy đủ và đúng thời hạn.</p>	<p>[3]Page224-338</p> <p>[5]Page 422-473</p> <p>[4]Page221-263</p>

		học. Sinh viên có thể trình bày tại lớp hoặc quay video clip để nộp. Thời lượng trình bày 10-12 phút		
<b>15</b>	<b>3</b>	<b>Tổng kết</b> - Tổng hợp nội dung - Tổng kết điểm		

## 8. Chính sách đối với học phần

Người học phải thực hiện các qui định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ được Học viện Quản lý giáo dục qui định.

## 9. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài tập thực hành, thảo luận	30
3	Bài tiểu luận cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

9.1. *Kiểm tra, đánh giá thường xuyên*: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hằng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

9.2. *Kiểm tra, đánh giá định kỳ*: 30%.

Bài tập và thảo luận nhóm của từng buổi học.

9.3. *Cuối kỳ*: 60%. Làm bài tiểu luận

Bài tiểu luận do sinh viên lựa chọn nội dung yêu thích trong học phần (trong danh mục giảng viên cung cấp).

9.4. *Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)

- Bài tiểu luận: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo

- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.

## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY TIẾNG ANH**

### **1. Giảng viên phụ trách:**

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* TS. Đặng Thị Thu Hương  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0944060305  
Email: huongdangnn@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* ThS. Phan Thị Sơn  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0934102582  
Email: son1906@gmail.com

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
- Mã học phần: EN13241; Số tín chỉ: 03
- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 30 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 30 tiết
  - + Tự học (tự nghiên cứu): 90 tiết

### **3. Mục tiêu học phần**

Mục tiêu của học phần là nhằm đào tạo người học:

- MT1: Có thể vận dụng các kỹ thuật và phương pháp dạy học, các cách thức tiếp cận cũng như các khái niệm khác nhau trong việc dạy và học ngoại ngữ.
- MT2: Có thể lập kế hoạch dạy học, tổ chức, quản lý, điều khiển, theo dõi kiểm tra hoạt động, làm việc nhóm, lập mục tiêu, phân tích chương trình.
- MT3: Có thái độ sâu sắc về trách nhiệm, vai trò, sứ mạng của người giáo viên trong giai đoạn mới; có tinh thần chủ động thích ứng với sự thay đổi.

### **4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần, người học có thể

#### **4.1. Kiến thức:**

- KT1: Hiểu và ứng dụng các phương pháp dạy học, các cách thức tiếp cận cũng như các khái niệm khác nhau đã và đang được áp dụng trong việc dạy và học ngoại ngữ.

- KT2: Vận dụng kiến thức về các nguyên tắc, căn cứ và tiêu chí xây dựng mục tiêu cho bài học, môn học, các bước cơ bản trong triển khai bài dạy.

#### 4.2. Kỹ năng:

- KN1: Kỹ năng tìm hiểu người học và môi trường giáo dục trong; lập kế hoạch dạy học, tổ chức, quản lý, điều khiển, theo dõi kiểm tra hoạt động, làm việc nhóm, lập mục tiêu, phân tích chương trình.

- KN2: Kỹ năng vận dụng phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức dạy học tiếng Anh; kỹ năng thiết kế bài giảng, chương trình giảng dạy; kỹ năng đánh giá kết quả giáo dục.

#### 4.3. Thái độ:

- TD1: Thái độ sâu sắc về trách nhiệm, vai trò, sứ mạng của người giáo viên trong giai đoạn mới; nhạy bén với cái mới, có tinh thần chủ động thích ứng với sự thay đổi.

- TD2: Say mê nghề nghiệp, tinh thần không ngừng học hỏi, tích cực đổi mới phương pháp dạy học để vận dụng nội dung dạy học vào việc phát triển nghề nghiệp của bản thân.

### 5. Nội dung học phần

#### 5.2. Tóm tắt nội dung học phần

Phương pháp giảng dạy tiếng Anh là học phần bắt buộc đối với sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh. Mục tiêu của môn học này là nhằm giúp trang bị cho sinh viên những kiến thức sâu hơn về phương pháp giảng dạy tiếng Anh liên quan tới cách thức và chiến lược dạy hệ thống ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), phát triển kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) và thiết kế hoạt động dạy học một cách hiệu quả. Trên cơ sở đó, sinh viên sẽ được hướng dẫn cách thiết kế bài giảng, bài kiểm tra và tổ chức các hoạt động học phù hợp cho học sinh.

#### 5.2. Nội dung chi tiết học phần

Bài	Nội dung chính
1	Module 1: Understanding upper secondary pupils
2	Module 2: How to become a good teacher/ a good learner
3	Module 3: The teaching process
4	Module 4: Giving instructions and feedback.
5	Module 5: Classroom management
6	Module 6: Making lesson plans.
7	Module 7: Teaching the language system
8	Module 8: Teaching the language skills
9	Module 9: How to vary the activities



10	Micro-teaching Practice
11	Micro-teaching Practice
12	Micro-teaching Practice
13	Micro-teaching Practice
14	Micro-teaching Practice
15	Tổng kết

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

[1] Nguyễn Quốc Hùng (2015). *Kỹ thuật dạy học tiếng Anh*. Nhà xuất bản Hồng Đức.

[2] Edmund, T. E., Carolyn, M. E.. & Murray, E. W (2006). *Classroom management for middle and high school teachers*. Pearson Education.

### 6.2. Tài liệu tham khảo

[3] To Thu Huong et al. (2012). *ESL/ EFL classroom techniques and practices*. Vietnam national university Hanoi.

[4] Bryan, G. & Felicity, G. (2008). *Oxford basics Classroom English*. Oxford University Press.

## 7. Hình thức tổ chức dạy học

### 7.1. Lịch trình chung

TT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học			Tổng (Giờ TC)
		Lý thuyết	Thực hành/ bài tập/ thảo luận...	Tự học/tự nghiên cứu	
1	Module 1	2,0	2,0	6,0	
2	Module 2	2,0	2,0	6,0	
3	Module 3	2,0	2,0	6,0	
4	Module 4	2,0	2,0	6,0	
5	Module 5	2,0	2,0	6,0	
6	Module 6	2,0	2,0	6,0	
7	Module 7	2,0	2,0	6,0	
8	Module 8	2,0	2,0	6,0	
9	Module 9	2,0	2,0	6,0	
10	Micro-teaching Practice	2,0	2,0	6,0	
11	Micro-teaching Practice	2,0	2,0	6,0	
12	Micro-teaching Practice	2,0	2,0	6,0	

<b>13</b>	Micro-teaching Practice	2,0	2,0	6,0	
<b>14</b>	Micro-teaching Practice	2,0	2,0	6,0	
<b>15</b>	Tổng kết	2,0	2,0	6,0	
	<b>Cộng</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>90</b>	<b>45</b>

## 7.2. Lịch trình cụ thể cho từng nội dung

Tuần	Số giờ tín chỉ	Nội dung chính	Yêu cầu sinh viên chuẩn bị	Ghi chú
<b>1</b>	<b>3</b>	<b>Module 1: Understanding upper secondary pupils</b> 1. Characteristics of upper secondary pupils 2. Learning needs of upper secondary pupils <b>Thảo luận nhóm:</b> <i>Tầm quan trọng của việc nhận thức được đặc điểm của người học và nhu cầu học tập của họ</i>	- Đọc tài liệu - Làm bài tập - Suy nghĩ về nội dung thảo luận và tham gia thảo luận tích cực về đặc điểm của học sinh.	
<b>2</b>	<b>3</b>	<b>Module 2: How to become a good teacher/ a good learner</b> 2.1. How to become a good teacher 2.2. How to become a good learner <b>Thảo luận nhóm:</b> <i>Những yếu tố xây dựng người giáo viên mẫu mực và người trò đúng mực</i>	- Đọc tài liệu - Chuẩn bị nội dung thảo luận và tham gia thảo luận về cách trở thành người giáo viên và học trò tốt.	
<b>3</b>	<b>3</b>	<b>Module 3: The teaching process</b> 1. Presentations & explanations 2. Practice activities 3. Tests & Assessment <b>Thảo luận nhóm:</b> <i>Đặc trưng mô hình Presentation – Practice – Production (P-P-P)</i>	- Tương tác đa chiều GV-HS, HS-HS - Chuẩn bị nội dung thảo luận và tham gia thảo luận về tiến trình dạy học	
<b>4</b>	<b>3</b>	<b>Module 4: Giving instructions</b>		

		<p><b>and feedback.</b></p> <p><b>I. Giving instructions</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Why giving and checking instructions?</li> <li>2. Some techniques to give and check instructions</li> <li>3. Notes about giving and checking instructions: Not WHAT but HOW</li> </ol> <p><b>II. Giving feedback:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Traditional attitudes to mistakes and correction</li> <li>2. The Communicative Approach to mistakes and correction</li> <li>3. Self and peer correction</li> <li>4. Correction techniques</li> <li>5. Questions for review</li> <li>6. Practice</li> </ol> <p><b>Thảo luận nhóm:</b> <i>Tầm quan trọng của việc đưa ra hướng dẫn và phản hồi người học.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn bị nội dung thảo luận và tham gia thảo luận.</li> <li>- Thực hành đưa ra hướng dẫn và phản hồi người học.</li> </ul>	
5	3	<p><b>Module 5: Classroom management</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Teaching large class</li> <li>2. Motivating students</li> <li>3. Keeping discipline</li> <li>4. Using board</li> <li>5. Teacher positioning</li> <li>6. Using visual aids</li> <li>7. Practice</li> </ol>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đọc tài liệu, ghi chép.</li> <li>- Chuẩn bị nội dung thảo luận và tham gia thảo luận về PP quản lý lớp học</li> <li>- Thực hành xử lý tình huống lớp học.</li> </ul>	
6	3	<p><b>Module 6: Making lesson plans.</b></p> <p><b>I. Critical thinking</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Definition of critical thinking</li> <li>2. Characteristics of critical thinking</li> </ol>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghe giảng do GV trình bày, thảo luận</li> <li>- Đọc tài liệu, ghi chép, làm bài tập</li> <li>- Tham gia thực hành</li> </ul>	

		<b>II. Making lesson plans</b> 1. Definition of a lesson plan and why a lesson plan is designed? 2. The nature and principles of planning a lesson 3. Main steps of planning a lesson 4. Sample lesson plans 5. Practice	soạn giáo án.	
7	3	<b>Module 7: Teaching the language system</b> 1. Teaching vocabulary 2. Teaching grammar 3. Teaching pronunciation	- Đọc tài liệu - Suy nghĩ về nội dung thảo luận và tham gia thảo luận về hệ thống ngôn ngữ. - Thực hành dạy hệ thống ngôn ngữ	
8	3	<b>Module 8: Teaching the language skills</b> 1. Teaching speaking skills 2. Teaching listening skills 3. Teaching reading skills 4. Teaching writing skills	- Đọc tài liệu - Thực hành dạy các kỹ năng ngôn ngữ	
9	3	<b>Module 9: How to vary the activities</b> 1. Description of a learning activity 2. Features of an activity	- Thảo luận nhóm về cách làm đa dạng các hoạt động dạy học - Tham gia thực hành tổ chức hoạt động dạy học	
10	3	<b>Micro-teaching Practice</b>	- Soạn, nộp giáo án và tiến hành giảng dạy tại lớp - Nhận xét, đánh giá	
11	3	<b>Micro-teaching Practice</b>		
12	3	<b>Micro-teaching Practice</b>		
13	3	<b>Micro-teaching Practice</b>		
14	3	<b>Micro-teaching Practice</b>		
15	3	<b>Tổng kết</b> - Tổng hợp nội dung	- Q&A	

		- Tổng kết điểm		
--	--	-----------------	--	--

## 8. Chính sách đối với học phần

Người học phải thực hiện các qui định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ được Học viện Quản lý giáo dục qui định.

## 9. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

TT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Soạn và giảng 01 giáo án	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

9.1. *Kiểm tra, đánh giá thường xuyên*: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi
- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)
- Hằng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);
- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

9.2. *Kiểm tra, đánh giá định kỳ*: 30%. Thực hành soạn và giảng 1 giáo án

Soạn và giảng 01 giáo án: 30%.

9.3. *Cuối kỳ*: 60%. Làm bài thi hết môn

Bài thi đánh giá tổng hợp các nội dung về phương pháp giảng dạy, kiến thức cơ bản về PPGD, kỹ năng thiết kế hoạt động dạy học, kỹ năng soạn giáo án.

9.4. *Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Soạn và giảng 01 giáo án: Đánh giá năng lực soạn giáo án và kỹ thuật giảng dạy
- Bài thi kết thúc học phần: Đánh giá tổng hợp các nội dung về phương pháp giảng dạy, kiến thức cơ bản về PPGD, kỹ năng thiết kế hoạt động dạy học, kỹ năng soạn giáo án.

## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TIẾNG ANH QUẢN LÝ GIÁO DỤC**

### **1. Giảng viên phụ trách:**

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* ThS. Trần Thị Loan  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 01674234883  
Email: loantran\_78@yahoo.com.vn
- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* ThS. Nguyễn Trần Vân Trang  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0903235249  
Email: ntvtrang@yahoo.com

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Tiếng Anh Quản lý Giáo dục
- Mã học phần: EN13242; Số tín chỉ: 03
- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 30 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 30 tiết
  - + Tự học (tự NC): 90 tiết

### **3. Mục tiêu học phần**

Mục tiêu của học phần là nhằm đào tạo người học:

- MT1: Có thể giao tiếp được với đối tác thông qua việc hiểu được các thuật ngữ, kiến thức chuyên môn cơ bản trong lĩnh vực Quản lý Giáo dục ví dụ như: hệ thống quản lý giáo dục, quản lý lớp học, quản lý chương trình dạy học, quản lý chất lượng trong giáo dục, lập kế hoạch và chính sách giáo dục, đánh giá và thanh tra trong giáo dục...
- MT2: Có thể đọc hiểu được các tài liệu không quá dài liên quan đến lĩnh vực Quản lý Giáo dục ở mức độ cơ bản.
- MT 3: Có thể biên dịch tài liệu hoặc phiên dịch trong các buổi trao đổi chuyên môn trong lĩnh vực Quản lý Giáo dục.
- MT4: Có thể sử dụng và hiểu chính xác các thuật ngữ chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực Quản lý Giáo dục.

### **4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần, người học có thể

#### 4.1. Kiến thức:

- KT1: Nắm được và nhận biết được các thuật ngữ chuyên môn, các khái niệm, phương pháp giảng dạy và học tập và đánh giá, các hoạt động trong nhà trường, vai trò và phẩm chất của người giáo viên cần có và các vấn đề cơ bản khác trong lĩnh vực Quản lý Giáo dục.

- KT2: Nhận biết và mô phỏng kiến thức ngôn ngữ sử dụng trong các tình huống giao tiếp nghe nói đọc viết có liên quan đến lĩnh vực Quản lý Giáo dục.

#### 4.2. Kỹ năng:

- KN1: Nghe hiểu và giao tiếp được với đối tác về các vấn đề cơ bản liên quan đến lĩnh vực Giáo dục học.

- KN2: Hiểu và sử dụng chính xác các thuật ngữ chuyên ngành Quản lý Giáo dục trong phiên dịch hoặc biên dịch các tài liệu chuyên ngành.

- KN3: Phân biệt được các khái niệm, phương pháp giảng dạy và đánh giá, các hoạt động trong nhà trường, vai trò và phẩm chất của người giáo viên cần có và các vấn đề cơ bản khác trong lĩnh vực Quản lý Giáo dục.

- KN4: Vận dụng, phối hợp với các kiến thức đã học và sự thông thạo kiến thức ngôn ngữ để phân tích, so sánh, đưa ra quan điểm, bằng chứng để bảo vệ ý kiến của bản thân...

#### 4.3. Thái độ:

- TD1: Nhận thức đúng đắn được tầm quan trọng, vị trí và vai trò của học phần trong chương trình đào tạo.

- TD2: Thể hiện sự tự tin, niềm đam mê, thái độ học tập tích cực, sẵn sàng hợp tác với giảng viên và bạn học trong quá trình học tập

- TD3: Chủ động xây dựng kế hoạch học tập cho bản thân và tích cực tham gia các hoạt động học tập.

### 5. Nội dung học phần

#### 5. 2. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần tiếng Anh Quản lý giáo dục gồm 4 bài, mỗi bài gồm 5 phần (Phần A, B, C, D, E, ). Học phần Tiếng Anh Quản lý giáo dục cung cấp cho người học các thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành trong lĩnh vực quản lý giáo dục. Nội dung học phần Tiếng Anh Quản lý Giáo dục bao gồm những bài đọc về hệ thống quản lý giáo dục, nhà trường, chương trình học. quản lý về nguồn nhân lực trong giáo dục, quản lý lớp học hiệu quả, cung cấp vốn tiếng Anh chuyên ngành quản lý giáo dục cho người học ngành Ngôn ngữ Anh của Học viện quản lý giáo dục.

#### 5.2. Nội dung chi tiết học phần

Bài	Nội dung
-----	----------

<b>Bài 1</b>	<b>Educational Management</b>
1a	Vocabulary.
1b	Reading Comprehension
1c	Grammar in Use
1d	Writing
1e	Review
<b>Bài 2</b>	<b>Curriculum Management in Education</b>
2a	Vocabulary.
2b	Reading Comprehension
2c	Grammar in Use
2d	Writing
2e	Review
<b>Bài 3</b>	<b>School resources Management</b>
3a	Vocabulary.
3b	Reading Comprehension
3c	Grammar in Use
3d	Writing
3e	Review
<b>Bài 4</b>	<b>Classroom Management</b>
4a	Vocabulary.
4b	Reading Comprehension
4c	Grammar in Use
4d	Writing
4e	Review

## 5. Tài liệu học tập

### 5.1. Tài liệu chính

Giáo trình tiếng Anh chuyên ngành Quản Lý Giáo Dục, Học viện Quản Lý Giáo Dục biên soạn và phát hành

### 5.2. Tài liệu tham khảo

- John West – Burnham (2006), *School Leadership Today* , National College Publishing, page 27-29 and page 69-72;
- Lê Kim Dung, Nguyễn Thị Hà (2006), *English for Education*. Nhà xuất bản Đại học Sư phạm;
- Các website của các bộ giáo dục của các nước Anh, Mỹ, Nhật Bản, Úc, Hàn Quốc và Singapore.



## 6. Hình thức tổ chức dạy học

### 6.1. Lịch trình chung

TT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học			Tổng (Giờ TC)
		Lý thuyết	Thực hành/bài tập/semina...	Tự học/tự nghiên cứu	
1	Bài 1	3,0	3,0	9,0	4,5
2	Bài 1	3,0	3,0	9,0	4,5
3	Bài 2	3,0	3,0	9,0	4,5
4	Bài 2	3,0	3,0	9,0	4,5
5	Ôn Bài 1-2	3,0	3,0	9,0	4,5
6	Ôn tập, kiểm tra giữa kỳ	3,0	3,0	9,0	4,5
7	Bài 3	3,0	3,0	9,0	4,5
8	Bài 3	3,0	3,0	9,0	4,5
9	Bài 4	3,0	3,0	9,0	4,5
10	Bài 4	3,0	3,0	9,0	4,5
<b>Cộng</b>		<b>30</b>	<b>30</b>	<b>90</b>	<b>45</b>

### 6.2. Lịch trình cụ thể cho từng nội dung

Tuần	Số giờ tín chỉ	Nội dung chính	Yêu cầu sinh viên chuẩn bị	Ghi chú
1	3	<b>Bài 1: Educational Management</b> 1.a Vocabulary 1.b. Reading Comprehension 1.c. Grammar in Use	Bài 1a + 1b+ 1c	
2	3	1d. Writing 1.e. Review	Bài 1d + 1e	
3	3	<b>Bài 2: Curriculum Management in Education</b> 2.a. Vocabulary 2.b. Reading Comprehension 2.c. Grammar in Use	Bài 2a + 2b+2c	
4	3	2.d. Writing 2.e. Review.	Bài 2d+2e	
5	3	<b>Ôn Bài 1+ 2:</b>	Bài 1 + 2	
6	3	<b>Ôn tập, kiểm tra giữa kỳ</b>		

<b>7</b>	<b>3</b>	<b>Bài 3: School resources Management</b> 3.a. Vocabulary 3.b. Reading Comprehension 3.c Grammar in Use	Bài 3a + 3b+3c	
<b>8</b>	<b>3</b>	3.d. Writing 3.e. Review	Bài 3d+3e	
<b>9</b>	<b>3</b>	<b>Bài 4: Classroom Management</b> 4.a. Vocabulary 4.b. Reading Comprehension 4.c. Grammar in Use	Bài 4a + 4b+4c	
<b>10</b>	<b>3</b>	4.d. Consolidation & Writing 4.e. Review	Bài 4d +4e	

### 7. Chính sách đối với học phần

Người học phải thực hiện các qui định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ được Học viện Quản lý giáo dục qui định.

### 8. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

8.1. *Kiểm tra, đánh giá thường xuyên*: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

8.2. *Kiểm tra, đánh giá định kỳ*: 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;

- Bài kiểm tra tại lớp;

- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

8.3. *Thi cuối kỳ*: 60%. Làm bài thi theo hình thức trắc nghiệm kết hợp tự luận

8.4. *Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)

- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra

- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.

## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN** **TIẾNG ANH KINH TẾ - THƯƠNG MẠI**

### **1. Bộ môn phụ trách giảng dạy:** Tổ Anh chuyên ngành

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* ThS. Nguyễn Thị Hải  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0936361880  
Email: [nguyenhai.niem@gmail.com](mailto:nguyenhai.niem@gmail.com)
- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* ThS. Trần Thị Loan  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 01674234883  
Email: [loantran\\_78@yahoo.com.vn](mailto:loantran_78@yahoo.com.vn)
- *Họ và tên giảng viên thứ ba:* ThS. Nguyễn Trần Vân Trang  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0903235249  
Email: [ntvtrang@yahoo.com](mailto:ntvtrang@yahoo.com)
- *Họ và tên giảng viên thứ tư:* ThS. Bùi Hồng Vân  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0915674385  
Email: [hvan111@gmail.com](mailto:hvan111@gmail.com)
- *Họ và tên giảng viên thứ năm:* ThS. Vũ Hải Yến  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0933998082  
Email: [vuhaiyen171@yahoo.com](mailto:vuhaiyen171@yahoo.com)

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Tiếng Anh Kinh tế- Thương mại
- Mã học phần:                      Số tín chỉ: 03
- Loại học phần:                      Tự chọn
- Học phần tiên quyết:              Không
- Học phần học trước:              Không
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 30 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 30 tiết
  - + Tự học (tự NC): 90 tiết

### **3. Mục tiêu học phần**

Mục tiêu của học phần là nhằm đào tạo người học:

- MT1: Có thể nắm được các thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành trong môi trường kinh tế thương mại; chuẩn bị cho người học các kiến thức trong lĩnh vực chuyên ngành.

- MT2: Có thể đọc hiểu được các tài liệu không quá dài liên quan đến lĩnh vực kinh tế thương mại ở mức độ cơ bản.

- MT 3: Có thể tổ chức một buổi họp, thuyết trình.

- MT4: Có thể nắm được cách quản lý dự án, con người ở mức cơ bản

#### **4. Chuẩn đầu ra của học phần:**

Sau khi kết thúc học phần, người học có thể

##### *4.1. Kiến thức:*

- KT1: Nắm được và nhận biết được các thuật ngữ chuyên môn, cách tổ chức cuộc họp, thuyết trình.

- KT2: Nhận biết và hiểu được các lý thuyết trong lĩnh vực quản lý dự án, con người, phỏng vấn.

##### *4.2. Kỹ năng:*

- KN1: Vận dụng được các lý thuyết, kỹ thuật, chiến lược, thủ thuật khác nhau để mang lại kết quả tốt nhất cho một buổi họp, thuyết trình.

- KN2: Hiểu được các bước để tổ chức một nhóm đàm phán, từ đó dần hình thành kỹ năng tổ chức nhóm đàm phán.

- KN3: Phát triển kỹ năng trong việc thu xếp cuộc gặp, làm việc trong môi trường quốc tế.

- KN4: phát triển kỹ năng nghe, nói, phiên và biên dịch trong lĩnh vực thương mại, đồng thời phát triển kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh trong kinh doanh.

##### *4.3. Thái độ:*

- TĐ1: Nhận thức được vị trí và vai trò của học phần trong chương trình đào tạo.

- TĐ2: Thể hiện sự tự tin, niềm đam mê, thái độ học tập tích cực, sẵn sàng hợp tác với giảng viên và bạn học trong quá trình học tập

- TĐ3: Chủ động xây dựng kế hoạch học tập cho bản thân và tích cực tham gia các hoạt động học tập.

#### **5. 2. Nội dung học phần**

##### *5.1. Tóm tắt nội dung học phần*

Học phần Tiếng Anh Kinh tế - Thương mại gồm 4 bài, mỗi bài gồm 6 phần (Phần A, B, C, D, E, F). Học phần Tiếng Anh Kinh tế - Thương mại cung cấp cho người học các thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành trong lĩnh vực kinh tế và thương mại, đồng thời trang bị cho người học những kiến thức tổng quan về kinh tế thương mại giúp người học định hướng và phát triển kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh trong

kinh doanh và quản trị thương mại với **các** kiến thức cơ bản về các quy trình xử lý công việc, các kỹ năng giải quyết vấn đề phát sinh trong công việc kinh doanh và hành chính tương lai.

## 5.2. Nội dung chi tiết học phần

<b>Bài</b>	<b>Nội dung</b>
<b>Bài 1</b>	<b>Managing people</b>
1a	How to be assertive
1b	How to train someone
1c	How to evaluate someone
1d	How to interview someone
1e	How to be supportive
1f	How to motivate someone
<b>Bài 2</b>	<b>Managing projects</b>
2a	How to plan a project
2b	How to discuss resources
2c	How to discuss budgets
2d	How to discuss problems
2e	How to update
2f	How to give feedback on a project
<b>Bài 3</b>	<b>Meeting and presentation</b>
3a	How to link ideas in a presentation
3b	How to respond to questions
3c	How to improvise in a meeting
3d	How to lead a meeting
3e	How to reach a conclusion
3f	How to follow up a meeting
<b>Bài 4</b>	<b>Working internationally</b>
4a	How to make arrangements
4b	How to present yourself in an interview
4c	How to negotiate
4d	How to talk about best practice
4e	How to report back on a trip
4f	How to write a report

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

Rachel Appleby, John Bradley, Nina Leake, Jim Scrivener, 1999, *Business one:one*, Oxford University Press

## 6.2. Tài liệu tham khảo

Andrew Vaugnan & Dorothy E Zemach, 1995, *Get ready for business*, Macmillan

## 7. Hình thức tổ chức dạy học

### 7.1. Lịch trình chung

TT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học			Tổng (Giờ TC)
		Lý thuyết	Thực hành/bài tập/semina...	Tự học/tự nghiên cứu	
1	Bài 1	2,0	2,0	4,0	
2	Bài 1	2,0	2,0	4,0	
3	Bài 1	2,0	2,0	4,0	
4	Ôn tập	2,0	2,0	4,0	
5	Bài 2	2,0	2,0	4,0	
6	Bài 2	2,0	2,0	4,0	
7	Bài 2	2,0	2,0	4,0	
8	Ôn tập	2,0	2,0	4,0	
9	Bài 3	2,0	2,0	4,0	
10	Bài 3	2,0	2,0	4,0	
11	Bài 3	2,0	2,0	4,0	
12	Ôn tập, kiểm tra giữa kỳ, chữa bài	2,0	2,0	4,0	
13	Bài 4	2,0	2,0	4,0	
14	Bài 4	2,0	2,0	4,0	
15	Bài 4. Review	2,0	2,0	4,0	
<b>Cộng</b>		<b>30</b>	<b>20</b>	<b>60</b>	<b>30</b>

### 7.2. Lịch trình cụ thể cho từng nội dung

Tuần	Số giờ tín chỉ	Nội dung chính	Yêu cầu sinh viên chuẩn bị	Ghi chú
1	2	<b>Bài 1: Managing people</b> 1.a. How to be assertive 1.b. How to train someone	Bài 1a + 1b	

2	2	1c. How to evaluate someone 1.d. How to interview someone	Bài 1c + 1d	
3	2	1e. How to be supportive 1.f. How to motivate someone	Bài 1e + 1f	
4	2	Ôn tập	Bài 1	
5	2	<b>Bài 2: Managing projects</b> 2.a. How to plan a project 2.b. How to discuss resources	Bài 2a + 2b	
6	2	2c. How to discuss budgets 2.d. How to discuss problems	Bài 2c + 2d	
7	2	2e. How to update 2.f. How to give feedback on a project.	Bài 2e + 2f	
8	2	Ôn tập	Bài 1, 2	
9	2	<b>Bài 3: Meeting and presentation</b> 3.a. How to link ideas in a presentation 3.b. How to respond to questions	Bài 3a + 3b	
10	2	3.c. How to improvise in a meeting 3.d. How to lead a meeting	Bài 3c + 3d	
11	2	3e. How to reach a conclusion 3.f. How to follow up a meeting	Bài 3e + 3f	
12	2	Ôn tập, kiểm tra giữa kỳ	Bài 1, 2, 3	
13	2	<b>Bài 4: Working internationally</b> 4.a.. How to make arrangements 4.b. How to present yourself in an interview	Bài 4a + 4b	
14	2	4.c. How to negotiate 4.d. How to talk about best practice	Bài 4c + 4d	
15	2	4.e. How to report back on a trip 4.f. How to write a report Review	Bài 4e + 4f	

## 8. Chính sách đối với học phần

Người học phải thực hiện các qui định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ được Học viện Quản lý giáo dục qui định.

## 9. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.



Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

9.1. *Kiểm tra, đánh giá thường xuyên*: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

9.2. *Kiểm tra, đánh giá định kỳ*: 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;

- Bài kiểm tra tại lớp;

- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

9.3. *Thi cuối kỳ*: 60%. Làm bài thi theo hình thức trắc nghiệm kết hợp tự luận

9.4. *Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)

- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra

## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TIẾNG ANH THƯ KÝ – VĂN PHÒNG**

**1. Bộ môn phụ trách giảng dạy:** Tổ tiếng Anh chuyên ngành

**1. Giảng viên phụ trách:**

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* ThS. Nguyễn Thị Hải  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0936361880  
Email: nguyenhai.niem@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* ThS. Trần Thị Loan  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 01674234883  
Email: loantran\_78@yahoo.com.vn
- *Họ và tên giảng viên thứ ba:* ThS. Nguyễn Trần Vân Trang  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0903235249  
Email: ntvtrang@yahoo.com
- *Họ và tên giảng viên thứ tư:* ThS. Vũ Hải Yến  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0933998082  
Email: [vuhaiyen171@yahoo.com](mailto:vuhaiyen171@yahoo.com)

**2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Tiếng Anh Thư ký văn phòng
- Mã học phần: Số tín chỉ: 03
- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 30 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 30 tiết
  - + Tự học (tự NC): 90 tiết

**3. Mục tiêu học phần**

Mục tiêu của học phần là nhằm đào tạo người học:

- MT1: Có lượng từ vựng cần thiết trong lĩnh vực công tác của một thư ký ở các doanh nghiệp.
- MT2: Nắm được những tình huống giao tiếp với đối tác làm ăn trong văn phòng làm việc của các cơ sở kinh doanh.

- MT 3: Có thể tổ chức được các hoạt động trong văn phòng với tư cách là một thư ký.

- MT4: Có thể hiểu được các yếu tố ảnh hưởng đến công tác thư ký văn phòng.

#### **4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần, người học có thể

##### *4.1. Kiến thức:*

- KT1: Nắm được và nhận biết được các thuật ngữ chuyên môn, từ vựng dùng trong lĩnh vực đàm phán.

- KT2: Nhận biết và hiểu được các lý thuyết trong lĩnh vực thư ký văn phòng.

##### *5.2. Kỹ năng:*

- KN1: Vận dụng được các lý thuyết, kỹ thuật, chiến lược, thủ thuật khác nhau để mang lại kết quả tốt nhất cho công việc của người thư ký văn phòng.

- KN2: Có đủ tự tin để làm việc như một thư ký biết sử dụng tiếng Anh thông thạo làm việc trong các văn phòng của các công ty nước ngoài hoặc liên doanh với nước ngoài.

- KN3: Phát triển kỹ năng giao tiếp, kỹ năng đặt phòng khách sạn, đặt và tổ chức cuộc hẹn, vận dụng giải quyết linh hoạt các tình huống phát sinh.

- KN4: Phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công của một buổi người thư ký văn phòng.

##### *4.3. Thái độ:*

- TĐ1: Nhận thức được vị trí và vai trò của học phần trong chương trình đào tạo.

- TĐ2: Thể hiện sự tự tin, niềm đam mê, thái độ học tập tích cực, sẵn sàng hợp tác với giảng viên và bạn học trong quá trình học tập

- TĐ3: Chủ động xây dựng kế hoạch học tập cho bản thân và tích cực tham gia các hoạt động học tập.

#### **5. Nội dung học phần**

##### *5.2. Tóm tắt nội dung học phần*

Học phần tiếng Anh Thư ký văn phòng gồm 12 bài, mỗi bài gồm 2 phần (Phần a và b). Học phần Tiếng Anh Thư ký văn phòng cung cấp cho người học các thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành trong lĩnh vực văn phòng, đồng thời trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản cần thiết của nghiệp vụ Thư ký văn phòng. Do đó, sau khi hoàn tất khoá học, người học có thể thực hiện được các loại văn bản, đơn từ, thư tín thương mại. Ngoài ra người học còn được trang bị các kiến thức cơ bản về tác phong giao tiếp trong văn phòng, các quy trình xử lý công việc, các kỹ năng giải quyết những vấn đề phát sinh trong công việc của một Thư ký văn phòng.

## 5.2. Nội dung chi tiết học phần

<b>Bài</b>	<b>Nội dung</b>
<b>Bài 1</b>	<b>Locating people</b>
1a	Making and receiving calls
1b	Telephone expressions
<b>Bài 2</b>	<b>People at work</b>
2a	Places in a company
2b	Description of a company
<b>Bài 3</b>	<b>Dealing with numbers</b>
3a	Understanding numbers
3b	Number discrimination
<b>Bài 4</b>	<b>Taking and giving messages</b>
4a	Taking a message
4b	Taking a written message
<b>Bài 5</b>	<b>Receiving visitors</b>
5a	A visitor arrives
5b	Starting a conversation
<b>Bài 6</b>	<b>Forms, envelopes and letters</b>
6a	Looking at formal letters
6b	A letter from the bank
<b>Bài 7</b>	<b>Requests</b>
7a	Formal and informal languages
7b	Completing a formal letter
<b>Bài 8</b>	<b>Quotations and orders</b>
8a	Booking a hotel room over the phone
8b	Confirming a reservation by fax
<b>Bài 9</b>	<b>CVs and application letters</b>
9a	Introductions
9b	CVs
<b>Bài 10</b>	<b>Inter office memos</b>
10a	Read an email
10b	The email
<b>Bài 11</b>	<b>Reading skills</b>
11a	Talking about building
11b	Talking about what companies do
<b>Bài 12</b>	<b>Office duties</b>

12a	A job vacancy
12b	Asking questions

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

Marisela Toselli, Ana Maria Millan, 2008, *English for Secretaries and Administrative personnel*, Mc Graw-Hill education (Asia) Publisher

### 6.2. Tài liệu tham khảo

Andrew Vaugnan & Dorothy E Zemach, 1995, *Get ready for business*, Macmillan

## 7. Hình thức tổ chức dạy học

### 7.1. Lịch trình chung

TT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học			Tổng (Giờ TC)
		Lý thuyết	Thực hành/bài tập/ semina...	Tự học/tự nghiên cứu	
1	Bài 1	2,0	2,0	4,0	
2	Bài 2	2,0	2,0	4,0	
3	Bài 3	2,0	2,0	4,0	
4	Ôn tập	2,0	2,0	4,0	
5	Bài 4	2,0	2,0	4,0	
6	Bài 5	2,0	2,0	4,0	
7	Bài 6	2,0	2,0	4,0	
8	Ôn tập	2,0	2,0	4,0	
9	Bài 7	2,0	2,0	4,0	
10	Bài 8	2,0	2,0	4,0	
11	Bài 9	2,0	2,0	4,0	
12	Ôn tập, kiểm tra giữa kỳ	2,0	2,0	4,0	
13	Bài 10	2,0	2,0	4,0	
14	Bài 11	2,0	2,0	4,0	
15	Bài 12 Review	2,0	2,0	4,0	
<b>Cộng</b>		<b>30</b>	<b>30</b>	<b>90</b>	<b>45</b>

### 7.2. Lịch trình cụ thể cho từng nội dung

Tuần	Số giờ tín chỉ	Nội dung chính	Yêu cầu SV chuẩn bị	Ghi chú
1	3	<b>Bài 1: Locating people</b>	Bài 1a + 1b	

		1.a. Making and receiving calls 1.b. Telephone expressions		
<b>2</b>	<b>3</b>	<b>Bài 2: People at work</b> 2a. Places in a company 2.b. Description of a company	Bài 2a + 2b	
<b>3</b>	<b>3</b>	<b>Bài 3. Dealing with numbers</b> 3.a. Understanding numbers 3.b. Number discriminations	Bài 3a + 3b	
<b>4</b>	<b>3</b>	<b>Ôn tập</b>		
<b>5</b>	<b>3</b>	<b>Bài 4: Taking and giving messages</b> 4.a. Taking a message 4.b. Taking a written message	Bài 4a+4b	
<b>6</b>	<b>3</b>	<b>Bài 5: Receiving visitors</b> 5.a. A visitor arrives 5.b. Starting a conversation	Bài 5a + 5b	
<b>7</b>	<b>3</b>	<b>Bài 6: Forms, envelops and letters</b> 6.a. Looking at formal letters 6.b. A letter from the bank	Bài 6.a. + 6b	
<b>8</b>	<b>3</b>	<b>Ôn tập</b>		
<b>9</b>	<b>3</b>	<b>Bài 7: Requests</b> 7.a. Formal and informal languages 7.b. Completing a formal letter	Bài 7a+7b	
<b>10</b>	<b>3</b>	<b>Bài 8: Quotations and orders</b> 8.a. Booking a hotel room over the phone 8.b. Confirming a reservation by fax	Bài 8a + 8b	
<b>11</b>	<b>3</b>	<b>Bài 9: CVs and application letters</b> 9.a. Introductions 9.b. CVs	Bài 9.a + 9.b	
<b>12</b>	<b>3</b>	<b>Ôn , kiểm tra giữa kỳ</b>	Bài 1-8	
<b>13</b>	<b>3</b>	<b>Bài 10: Inter office memos</b> 10.a. Read an email 10.b. The email	Bài 10a+10b	
<b>14</b>	<b>3</b>	<b>Bài 11: Reading skills</b> 11.a. Talking about building 11.b. Talking about what companies do	Bài 11a+11b	
<b>15</b>	<b>3</b>	<b>Bài 12: Office duties</b>	Bài 12a+12b	

		12.a. A job vacancy 12.b. Asking questions Review		
--	--	---	--	--

## 8. Chính sách đối với học phần

Người học phải thực hiện các qui định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ được Học viện Quản lý giáo dục qui định.

## 9. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

9.1. *Kiểm tra, đánh giá thường xuyên*: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần
- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)
- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);
- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

9.2. *Kiểm tra, đánh giá định kỳ*: 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;
- Bài kiểm tra tại lớp;
- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

9.3. *Thi cuối kỳ*: 60%. Làm bài thi theo hình thức trắc nghiệm kết hợp tự luận

9.4. *Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)
- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra

- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.



## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TIẾNG ANH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

### **1. Giảng viên phụ trách:**

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* ThS. Nguyễn Thị Hải  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0936361880  
Email: nguyenhai.niem@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* ThS. Phan Thị Sơn  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0934102582  
Email: son1906@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ ba:* ThS. Đỗ Thanh Tú  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0903286778  
Email: tuslam@yahoo.com
- *Họ và tên giảng viên thứ tư:* ThS. Bùi Hồng Vân  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0915674385  
Email: hvan111@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ năm:* ThS. Vũ Hải Yến  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0933998082  
Email: [vuhaiyen171@yahoo.com](mailto:vuhaiyen171@yahoo.com)

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Tiếng Anh Công nghệ thông tin
- Mã học phần: Số tín chỉ: 03
- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 30 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 30 tiết
  - + Tự học (tự NC): 90 tiết

### **3. Mục tiêu học phần**

Mục tiêu của học phần là nhằm đào tạo người học:

- MT1: Có thể hiểu được các thuật ngữ tiếng Anh thông dụng liên quan đến lĩnh vực Công nghệ thông tin;
- MT2: Có thể giải thích, trình bày các vấn đề về công nghệ thông tin bằng các thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành;
- MT3: Có thể tóm tắt và dịch các tài liệu liên quan đến chuyên ngành Công nghệ thông tin; nghiên cứu tài liệu chuyên ngành, vận dụng các kiến thức ngôn ngữ đã học vào môi trường kỹ thuật.

#### **4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần, người học có thể:

##### *4.1. Kiến thức*

- KT1: Nhận biết các kiến thức cơ bản về máy tính và chuyên ngành Công nghệ thông tin như máy tính, hệ điều hành máy tính, phần cứng, phần mềm, truyền dữ liệu, mạng máy tính, đa phương tiện, an toàn và bảo mật;
- KT2: Nhận biết các thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin;
- KT3: Nhận biết các kiến thức cơ bản về tóm tắt và dịch các tài liệu.

##### *4.2. Kỹ năng*

- KN1: Đọc hiểu, tóm tắt và dịch tài liệu kỹ thuật liên quan đến chuyên ngành Công nghệ thông tin bằng tiếng Anh;
- KN2: Đoán nghĩa của thuật ngữ thông qua nghĩa thông dụng, ngữ cảnh và cấu tạo từ;
- KN3: Thuyết trình; diễn đạt thông qua các hoạt động thuyết trình về các chủ đề khác nhau trong lĩnh vực Công nghệ thông tin.

##### *4.3. Thái độ*

- TD1: Nhận thức được vị trí, vai trò của học phần trong chương trình đào tạo;
- TD2: Thể hiện thái độ học tập tích cực, nghiêm túc;
- TD3: Tự tin, sáng tạo, chia sẻ và hợp tác trong học tập.
- TD4: Chủ động xây dựng kế hoạch học tập.

#### **5. Nội dung học phần**

##### *5.1. Tóm tắt nội dung học phần*

Học phần tiếng Anh CNTT gồm sử dụng 4 bài, mỗi bài gồm 7 phần (Phần A, B, C, D, E, F, G). Học phần này trang bị cho người học thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực Công nghệ thông tin, các kiến thức và kỹ năng tiếng Anh chuyên ngành cơ bản giúp người học, cung cấp cho sinh viên vốn kiến thức ngữ pháp và từ vựng cần thiết để đọc sách, nghiên cứu tài liệu chuyên ngành, vận dụng các kiến thức ngôn ngữ đã học vào môi trường kỹ thuật.

##### *5.2. Nội dung chi tiết học phần*

Bài	Nội dung
-----	----------

<b>Bài 1</b>	<b>TYPES OF COMPUTERS</b>
A	New words
B	Grammar in use
C	Vocabulary in use
D	Reading comprehension
E	Writing
F	Review
G	References
<b>Bài 2</b>	<b>PARTS OF A COMPUTER</b>
A	New words
B	Grammar in use
C	Vocabulary in use
D	Reading comprehension
E	Writing
F	Review
G	References
<b>Bài 3</b>	<b>SOFTWARE</b>
A	New words
B	Grammar in use
C	Vocabulary in use
D	Reading comprehension
E	Writing
F	Review
G	References
<b>Bài 4</b>	<b>NETWORK SYSTEMS</b>
A	New words
B	Grammar in use
C	Vocabulary in use
D	Reading comprehension
E	Writing
F	Review
G	References

## 5. Tài liệu học tập

### 5.1. Tài liệu chính

Giáo trình *Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin - English for Information Technology* (Tài liệu do Khoa Ngoại ngữ, Học viện Quản lý giáo dục biên soạn)

## 5.2. Tài liệu tham khảo

Sandiago Remacha Esteras, 2006, Infotech, Cambridge University Press.

Eric H.Glendingning, John McEwan, 2002, Information Technology, Oxford

## 6. Hình thức tổ chức dạy học

### 6.1. Lịch trình chung

TT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học			Tổng (Giờ TC)
		Lý thuyết	Thực hành/bài tập/semina...	Tự học/tự nghiên cứu	
1	Bài 1	2,0	2,0	6,0	
2	Bài 1	2,0	2,0	6,0	
3	Bài 1	2,0	2,0	6,0	
4	Ôn tập	2,0	2,0	6,0	
5	Bài 2	2,0	2,0	6,0	
6	Bài 2	2,0	2,0	6,0	
7	Bài 2	2,0	2,0	6,0	
8	Ôn tập	2,0	2,0	6,0	
9	Bài 3	2,0	2,0	6,0	
10	Bài 3	2,0	2,0	6,0	
11	Bài 3	2,0	2,0	6,0	
12	Ôn tập, kiểm tra giữa kỳ	2,0	2,0	6,0	
13	Bài 4	2,0	2,0	6,0	
14	Bài 4	2,0	2,0	6,0	
15	Bài 4	2,0	2,0	6,0	
<b>Cộng</b>		<b>30</b>	<b>30</b>	<b>90</b>	<b>45</b>

### 6.2. Lịch trình cụ thể cho từng nội dung

Tuần	Số giờ tín chỉ	Nội dung chính	Yêu cầu sinh viên chuẩn bị	Ghi chú
1	3	<b>Bài 1: Types of computers</b> 1a. New words 1b. Grammar in use	Bài 1a + 1b	
2	3	1c. Vocabulary in use	Bài 1c + 1d	

		1d. Reading comprehension		
<b>3</b>	<b>3</b>	1e. Writing 1f. Review	Bài 1e + 1f	
<b>4</b>	<b>3</b>	Ôn tập	Bài 1	
<b>5</b>	<b>3</b>	<b>Bài 2: Parts of a computer</b> 2a. New words 2b. Grammar in use	Bài 2a + 2b	
<b>6</b>	<b>3</b>	2c. Vocabulary in use 2d. Reading comprehension	Bài 2c + 2d	
<b>7</b>	<b>3</b>	2e. Writing 2f. Review	Bài 2e + 2f	
<b>8</b>	<b>3</b>	Ôn tập	Bài 1, 2	
<b>9</b>	<b>3</b>	<b>Bài 3: Software</b> 3a. New words 3b. Grammar in use	Bài 3a + 3b	
<b>10</b>	<b>3</b>	3c. Vocabulary in use 3d. Reading comprehension	Bài 3c + 3d	
<b>11</b>	<b>3</b>	3e. Writing 3f. Review	Bài 3e + 3f	
<b>12</b>	<b>3</b>	Ôn tập, kiểm tra giữa kỳ	Bài 1, 2, 3	
<b>13</b>	<b>3</b>	<b>Bài 4: Network systems</b> 4a. New words 4b. Grammar in use	Bài 4a + 4b	
<b>14</b>	<b>3</b>	4c. Vocabulary in use 4d. Reading comprehension	Bài 4c + 4d	
<b>15</b>	<b>3</b>	4e. Writing 4f. Review	Bài 4e + 4f	

## 7. Chính sách đối với học phần

Người học phải thực hiện các qui định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ được Học viện Quản lý giáo dục qui định.

## 8. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra giữa kỳ	30

3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

8.1. *Kiểm tra, đánh giá thường xuyên*: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

8.2. *Kiểm tra, đánh giá định kỳ*: 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;

- Bài kiểm tra tại lớp;

- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

8.3. *Thi cuối kỳ*: 60%. Làm bài thi theo hình thức trắc nghiệm-tự luận

8.4. *Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)

- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra

- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.

## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TIẾNG ANH KINH TẾ GIÁO DỤC**

### **1. Giảng viên phụ trách:**

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* ThS. Nguyễn Thị Hải  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0936361880  
Email: nguyenhai.niem@gmail.com  
Email: huongdangnn@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* ThS. Trương Thị Thanh Lan  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0984745335  
Email: lantruong.niem@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ ba:* ThS. Trần Thị Loan  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 01674234883  
Email: loantran\_78@yahoo.com.vn
- *Họ và tên giảng viên thứ tư:* ThS. Nguyễn Trần Vân Trang  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0903235249  
Email: ntvtrang@yahoo.com
- *Họ và tên giảng viên thứ năm:* ThS. Đỗ Thanh Tú  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0903286778  
Email: tuslam@yahoo.com

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Tiếng Anh Kinh tế Giáo dục
- Mã học phần: Số tín chỉ: 03
- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 30 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 30 tiết
  - + Tự học (tự NC): 90 tiết

### **3. Mục tiêu học phần**

Mục tiêu của học phần là nhằm đào tạo người học:

- MT1: Có thể hiểu được các thuật ngữ tiếng Anh thông dụng liên quan đến lĩnh vực kinh tế và giáo dục;
- MT2: Có thể giải thích, trình bày các vấn đề về kinh tế và giáo dục bằng các thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành;
- MT3: Có thể tóm tắt và dịch các tài liệu liên quan đến chuyên ngành kinh tế và giáo dục; nghiên cứu tài liệu chuyên ngành, vận dụng các kiến thức ngôn ngữ đã học vào môi trường thực tế.

#### **4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần, người học có thể:

##### *4.1. Kiến thức*

- KT1: Nhận biết các kiến thức cơ bản về kinh tế và giáo dục;
- KT2: Nhận biết các thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành kinh tế và giáo dục;
- KT3: Nhận biết các kiến thức cơ bản về tóm tắt và dịch các tài liệu.

##### *4.2. Kỹ năng*

- KN1: Đọc hiểu, tóm tắt và dịch tài liệu kỹ thuật liên quan đến chuyên ngành kinh tế và giáo dục bằng tiếng Anh;
- KN2: Đoán nghĩa của thuật ngữ thông qua nghĩa thông dụng, ngữ cảnh và cấu tạo từ;
- KN3: Thuyết trình; diễn đạt thông qua các hoạt động thuyết trình về các chủ đề khác nhau trong lĩnh vực kinh tế và giáo dục.

##### *4.3. Thái độ*

- TĐ1: Nhận thức được vị trí, vai trò của học phần trong chương trình đào tạo;
- TĐ2: Thể hiện thái độ học tập tích cực, nghiêm túc;
- TĐ3: Tự tin, sáng tạo, chia sẻ và hợp tác trong học tập.
- TĐ4: Chủ động xây dựng kế hoạch học tập.

#### **5. Nội dung học phần**

##### *5.1. Tóm tắt nội dung học phần*

Học phần tiếng Anh Kinh tế Giáo dục gồm 4 bài, mỗi bài gồm 5 phần (Phần A, B, C, D, E). Học phần này trang bị cho người học thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực kinh tế giáo dục, các kiến thức và kỹ năng tiếng Anh chuyên ngành cơ bản giúp người học, cung cấp cho sinh viên vốn kiến thức ngữ pháp và từ vựng cần thiết để đọc sách, nghiên cứu tài liệu chuyên ngành, vận dụng các kiến thức ngôn ngữ đã học vào môi trường thực tế.

##### *5.2. Nội dung chi tiết học phần*

Bài	Nội dung
-----	----------



<b>Unit 1 Educational Stakeholders &amp; Consumers</b>	<b>A</b>	<b>Vocabulary and Structure</b>	- Communication in educational contexts: formal and informal - Phrasal verbs.
	<b>B</b>	<b>Grammar</b>	- Present tenses: Present simple, present continuous, present perfect.
	<b>C</b>	<b>Reading</b>	- Preparing your resume. - Ferrari attraction by Bernard Simon - Sending it all!
	<b>D</b>	<b>Writing and Translation</b>	- Describe a table - Write a email for job interview - Translation: How the gig economy chews up and spits out millennial?
	<b>E</b>	<b>Further Practice</b>	- Extra exercises
<b>Unit 2 Marketing &amp; PR in Education</b>	<b>A</b>	<b>Vocabulary and structure</b>	- Marketing principles, products, consumers... - Communication in education institutions
	<b>B</b>	<b>Grammar</b>	- Passive voice
	<b>C</b>	<b>Reading</b>	- Reading 1: No5: The Film - Reading 2: Education - Free or Charged?
	<b>D</b>	<b>Writing and Translation</b>	- Writing: Passive voice sentence building - Translation: Marketing in the 21 <sup>st</sup> century.
	<b>E</b>	<b>Further Practice</b>	- Extra exercises
<b>Unit 3 School finance</b>	<b>A</b>	<b>Vocabulary and Structure</b>	- Finance, school finance and school resource mobilization
	<b>B</b>	<b>Grammar</b>	- Clause of concession - Sequence expressions: “first”, “next”, “then”, “after that” và “finally”.

<b>&amp; school resource mobilization</b>	<b>C</b>	<b>Reading</b>	- School resource mobilization and management. - The issue of autonomy at higher education institutions in Vietnam.
	<b>D</b>	<b>Writing and Translation</b>	- Writing: Study the chart and answer the question, describe a pie chart - Translation: Bill Gate and Microsoft
	<b>E</b>	<b>Further Practice</b>	- Extra exercises
<b>Unit 4 Education - Business or Non-business?</b>	<b>A</b>	<b>Vocabulary and Structure</b>	- Business, sales, education systems, trends - Word partnerships
	<b>B</b>	<b>Grammar</b>	- Relative pronoun - Questions
	<b>C</b>	<b>Reading</b>	- Selling dreams: No 5 - The film - Should university education be free?
	<b>D</b>	<b>Writing and Translation</b>	- Writing an advertisement for a community donation. - Translation: Boycott
	<b>E</b>	<b>Further Practice</b>	- Extra exercises

## 5. Tài liệu học tập

### 5.1. Tài liệu chính

Giáo trình *Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế giáo dục - English for Educational Economics* (Tài liệu do Khoa Ngoại ngữ, Học viện Quản lý giáo dục biên soạn)

### 5.2. Tài liệu tham khảo

## 6. Hình thức tổ chức dạy học

### 6.1. Lịch trình chung

TT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học			Tổng (Giờ TC)
		Lý thuyết	Thực hành/bài tập/semina...	Tự học/tự nghiên cứu	
<b>1</b>	Bài 1	2,0	2,0	6,0	
<b>2</b>	Bài 1	2,0	2,0	6,0	
<b>3</b>	Bài 1	2,0	2,0	6,0	

<b>4</b>	Ôn tập	2,0	2,0	6,0	
<b>5</b>	Bài 2	2,0	2,0	6,0	
<b>6</b>	Bài 2	2,0	2,0	6,0	
<b>7</b>	Bài 2	2,0	2,0	6,0	
<b>8</b>	Ôn tập	2,0	2,0	6,0	
<b>9</b>	Bài 3	2,0	2,0	6,0	
<b>10</b>	Bài 3	2,0	2,0	6,0	
<b>11</b>	Bài 3	2,0	2,0	6,0	
<b>12</b>	Ôn tập, kiểm tra giữa kỳ	2,0	2,0	6,0	
<b>13</b>	Bài 4	2,0	2,0	6,0	
<b>14</b>	Bài 4	2,0	2,0	6,0	
<b>15</b>	Bài 4	2,0	2,0	6,0	
<b>Cộng</b>		<b>30</b>	<b>30</b>	<b>90</b>	<b>45</b>

*6.2. Lịch trình cụ thể cho từng nội dung*

<b>Tuần</b>	<b>Số giờ tín chỉ</b>	<b>Nội dung chính</b>	<b>Yêu cầu sinh viên chuẩn bị</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>1</b>	<b>3</b>	<b>Unit 1: Educational Stakeholders &amp; Consumers</b> A. Vocabulary and Structure	Bài 1 A	
<b>2</b>	<b>3</b>	B. Grammar	Bài 1 B	
<b>3</b>	<b>3</b>	C. Reading	Bài 1 C	
<b>4</b>	<b>3</b>	D. Writing and Translation E. Further Practice	Bài 1 D Bài 1 E	
<b>5</b>	<b>3</b>	<b>Unit 2: Marketing &amp; PR in Education</b> A. Vocabulary and Structure	Bài 2 A	
<b>6</b>	<b>3</b>	B. Grammar	Bài 2 B	
<b>7</b>	<b>3</b>	C. Reading	Bài 2 C	
<b>8</b>	<b>3</b>	D. Writing and Translation E. Further Practice	Bài 2 D Bài 2 E	
<b>9</b>	<b>3</b>	<b>Unit 3: School finance &amp; school resource mobilization</b> A. Vocabulary and Structure	Bài 3 A	
<b>10</b>	<b>3</b>	B. Grammar	Bài 3 B	
<b>11</b>	<b>3</b>	C. Reading	Bài 3 C	

<b>12</b>	<b>3</b>	D. Writing and Translation Kiểm tra giữa kỳ	Bài 1, 2, 3	
<b>13</b>	<b>3</b>	<b>Unit 4: Education - Business or Non-business?</b> A. Vocabulary and Structure	Bài 4 A	
<b>14</b>	<b>3</b>	B. Grammar C. Reading	Bài 4 B Bài 4 C	
<b>15</b>	<b>3</b>	D. Writing and Translation E. Further Practice	Bài 4 D Bài 4 E	

## 7. Chính sách đối với học phần

Người học phải thực hiện các qui định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ được Học viện Quản lý giáo dục qui định.

## 8. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

8.1. *Kiểm tra, đánh giá thường xuyên*: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

8.2. *Kiểm tra, đánh giá định kỳ*: 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;

- Bài kiểm tra tại lớp;

- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

8.3. *Thi cuối kỳ*: 60%. Làm bài thi theo hình thức trắc nghiệm-tự luận

8.4. *Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)

- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra
- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.

## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TIẾNG ANH TÂM LÝ GIÁO DỤC**

### **1. Giảng viên phụ trách:**

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* ThS. Nguyễn Thị Hải  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0936361880  
Email: nguyenhai.niem@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* ThS. Trương Thị Thanh Lan  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0984745335  
Email: lantruong.niem@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ ba:* ThS. Trần Thị Loan  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 01674234883  
Email: loantran\_78@yahoo.com.vn

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Tiếng Anh Tâm lý giáo dục
- Mã học phần: Số tín chỉ: 03
- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 30 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 30 tiết
  - + Tự học (tự NC): 90 tiết

### **3. Mục tiêu học phần**

Mục tiêu của học phần là nhằm đào tạo người học:

- MT1: Có thể giao tiếp được với đối tác thông qua việc nhận ra được các thuật ngữ chuyên môn trong lĩnh vực Tâm lý giáo dục ví dụ như: các thuyết về phát triển nhận thức, bộ nhớ, trí thông minh, giáo dục đặc biệt...
- MT2: Có thể đọc hiểu được các tài liệu không quá dài liên quan đến lĩnh vực Tâm lý giáo dục ở mức độ cơ bản.
- MT 3: Có thể biên dịch tài liệu hoặc phiên dịch trong các buổi trao đổi chuyên môn trong lĩnh vực Tâm lý giáo dục
- MT4: Có thể sử dụng và hiểu chính xác các thuật ngữ chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực Tâm lý giáo dục.

#### **4. Chuẩn đầu ra của học phần:**

Sau khi kết thúc học phần, người học có thể

##### *4.1. Kiến thức:*

- KT1: Nắm được và nhận biết được các thuật ngữ chuyên môn, các thuyết phát triển liên quan đến nhận thức, bộ nhớ, trí thông minh, giáo dục cho trẻ có nhu cầu đặc biệt...trong lĩnh vực Tâm lý giáo dục.

- KT2: Nhận biết và mô phỏng kiến thức ngôn ngữ sử dụng trong các tình huống giao tiếp nghe nói đọc viết có liên quan đến lĩnh vực Tâm lý giáo dục.

##### *4.2. Kỹ năng:*

- KN1: Nghe hiểu và giao tiếp được với đối tác về các vấn đề cơ bản liên quan đến lĩnh vực Tâm lý giáo dục.

- KN2: Hiểu và sử dụng chính xác các thuật ngữ chuyên ngành Tâm lý giáo dục trong phiên dịch hoặc biên dịch các tài liệu chuyên ngành.

- KN3: Phân biệt được các khái niệm, các thuyết về nhận thức, bộ nhớ, trí thông minh...

- KN4: Vận dụng, phối hợp với các kiến thức đã học và sự thông thạo kiến thức ngôn ngữ để phân tích, so sánh, đưa ra quan điểm, bằng chứng để bảo vệ ý kiến của bản thân...

##### *4.3. Thái độ:*

- TD1: Nhận thức đúng đắn được tầm quan trọng, vị trí và vai trò của học phần trong chương trình đào tạo.

- TD2: Thể hiện sự tự tin, niềm đam mê, thái độ học tập tích cực, sẵn sàng hợp tác với giảng viên và bạn học trong quá trình học tập

- TD3: Chủ động xây dựng kế hoạch học tập cho bản thân và tích cực tham gia các hoạt động học tập.

#### **5. Nội dung học phần**

##### *5.1. Tóm tắt nội dung học phần*

Học phần Tiếng Anh Tâm lý giáo dục là học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về từ vựng và ngữ pháp cũng như các kỹ năng thực hành tiếng. Học phần bao gồm 06 bài giới thiệu tổng quát về Tâm lý và Tâm lý giáo dục, Các thuyết về Phát triển nhận thức, Bộ nhớ, Trí thông minh, Giáo dục đặc biệt và Quản lý lớp học . Mỗi bài sẽ bao gồm 2 bài đọc hiểu chính liên quan đến chủ đề của bài học. Sau mỗi bài đọc hiểu sẽ có các hoạt động về Từ vựng, Đọc hiểu và phần củng cố Ngữ pháp xuất hiện trong bài đọc hiểu đó. Các dạng bài tập, các hoạt động này để rèn luyện các kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết – Dịch cho người học. Sau 6 bài học là phần bài tập củng cố giúp người học củng cố lại kiến thức vừa được học nhằm nâng cao khả năng hiểu và áp dụng của người học.

## 5.2. Nội dung chi tiết học phần

<b>Unit 1 Introducing Psychology and Educational Psychology</b>	<b>A</b>	<b>Vocabulary</b>	- Relate to concepts and terms of psychology and educational psychology.
	<b>B</b>	<b>Reading</b>	- Reading passage 1: Psychology as a science - Reading passage 2: What is Educational Psychology?
	<b>C</b>	<b>Comprehension check</b>	- Do exercises based on reading passages
	<b>D</b>	<b>Consolidation</b>	- Vocabulary: Psychology and educational psychology. - Grammar: Passive voice, conjunction - Reviewing
<b>Unit 2 Theories of Cognitive Development</b>	<b>A</b>	<b>Vocabulary</b>	- Relate to concepts and term of cognitive development
	<b>B</b>	<b>Reading</b>	- Reading passage 1: Jean Piaget's Stages of Cognitive Development - Reading passage 2: Lev Vygotsky's Theory of Zone of Proximal Development
	<b>C</b>	<b>Comprehension check</b>	- Do exercises based on reading passages
	<b>D</b>	<b>Consolidation</b>	- Vocabulary: Cognitive Development - Grammar: Clauses and Phrases of Concession, relative clause, preposition, pronoun.
<b>Unit 3 Memory</b>	<b>A</b>	<b>Vocabulary</b>	- Relate to theory and terms of memory.
	<b>B</b>	<b>Reading</b>	- Reading passage 1: Memory theories - Reading 2: Memory



	<b>C</b>	<b>Comprehension check</b>	- Do exercises based on reading passages
	<b>D</b>	<b>Consolidation</b>	- Vocabulary: Memory - Grammar: Clauses and Phrases of reason, imperatives.
<b>Ôn tập và kiểm tra giữa kỳ</b>		<b>Consolidation + Review + Mid term test</b>	- Vocabulary: Psychology, educational psychology, cognitive development, memory. - Grammar: Passive voice, conjunction, relative clause, imperatives. - The mid term test relates to the content of unit 1,2 and 3.
<b>Unit 4 Intelligence</b>	<b>A</b>	<b>Vocabulary</b>	- Relate to concepts and terms of intelligence
	<b>B</b>	<b>Reading</b>	- Reading passage 1: What is intelligence? - Reading passage 2: 5 Components of Emotional Intelligence.
	<b>C</b>	<b>Comprehension check</b>	- Do exercises based on reading passages
	<b>D</b>	<b>Consolidation</b>	- Vocabularies: Intelligence - Grammar: Relative Clauses (2) – Reduced relative clauses; Word study
<b>Unit 5 Special Education</b>	<b>A</b>	<b>Vocabulary</b>	- Relate to terms of education
	<b>B</b>	<b>Reading</b>	- Reading passage 1: Special education in the United States - Reading passage 2: The Sign language
	<b>C</b>	<b>Comprehension check</b>	- Do exercises based on reading passages

	<b>D</b>	<b>Consolidation</b>	- Vocabulary: Education - Grammar: Comparative and relative clause (3) - Reviewing
<b>Review and presentation</b>		<b>Review the content of unit 4 and 5</b>	-Presentation relates to unit 4 and 5
<b>Unit 6 Classroom management</b>	<b>A</b>	<b>Vocabulary</b>	- Relate to classroom management and students' learning.
	<b>B</b>	<b>Reading</b>	- Reading passage 1: Classroom Management - Reading passage 2: Managing Inappropriate in the Classroom
	<b>C</b>	<b>Comprehension check</b>	- Do exercises based on reading passages
	<b>D</b>	<b>Consolidation</b>	- Vocabulary: Classroom Management - Grammar: Phrase verbs, Modal verbs
<b>Consolidation and review for the last term</b>		<b>Consolidation + Review</b>	- Vocabulary: Intelligent, special education, classroom management - Grammar: comparative and relative clause, Phrase verbs

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. Giáo trình Tiếng Anh chuyên ngành Tâm lý giáo dục– English for Educational Psychology (2019). Giáo trình do khoa Ngoại ngữ - Học viện Quản lý giáo dục biên soạn.

### 6.2. Tài liệu tham khảo

1. Norman A. Sprinthall. (North Carolina State University) and Richard C. Sprinthall ( American International College). Educational Psychology . A developmental approach. *Fifth edition*. (1974) McGraw Hill Publishing.
2. Thomas K. Cowl, Sally Kaminsky & David M. Podell.(1997). Educational psychology. Windows on teaching. Annotated instructor's edition. Brown & Benchmark publishers.

## 7. Hình thức tổ chức dạy học

### 7.1. Lịch trình chung

TT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học	Tổng
----	----------	---------------------------	------

		Lý thuyết	Thực hành/Xemina /thí nghiệm...	Tự học/tự nghiên cứu	(Giờ TC)
<b>1</b>	Bài 1	3,0	3,0	10	
<b>2</b>	Bài 2	3,0	3,0	10	
<b>3</b>	Bài 3	3,0	3,0	10	
<b>4</b>	Ôn tập, kiểm tra giữa kỳ	3,0	3,0	10	
<b>5</b>	Bài 4	3,0	3,0	10	
<b>6</b>	Bài 5	3,0	3,0	10	
<b>7</b>	Ôn tập, thuyết trình	3,0	3,0	10	
<b>8</b>	Bài 6	3,0	3,0	10	
<b>9</b>	Ôn tập cuối kỳ	3,0	3,0	10	
<b>10</b>	Tổng kết	3,0	3,0		
<b>Cộng</b>		<b>30</b>	<b>30</b>	<b>90</b>	<b>45</b>

## 7.2. Lịch trình cụ thể cho từng nội dung

Tuần	Số giờ tín chỉ	Nội dung chính	Yêu cầu sinh viên chuẩn bị	Ghi chú
<b>1</b>	<b>3</b>	<b>Bài 1:</b> I. Reading 1	Bài 1: 1A, 1B, 1C, 1D	
<b>2</b>	<b>3</b>	II. Reading 2	Bài 1: 2A, 2B, 2C, 2D	
<b>3</b>	<b>3</b>	<b>Bài 2:</b> I. Reading 1	Bài 2: 1A, 1B, 1C, 1D	
<b>4</b>	<b>3</b>	II. Reading 2	Bài 2: 2A, 2B, 2C, 2D	
<b>5</b>	<b>3</b>	<b>Bài 3:</b> I. Reading 1	Bài 3: 1A, 1B, 1C, 1D	
<b>6</b>	<b>3</b>	II. Reading 2	Bài 3: 2A, 2B, 2C, 2D	
<b>7</b>	<b>3</b>	Ôn tập, Kiểm tra giữa kỳ	Bài 1, 2, 3	
<b>8</b>	<b>3</b>	<b>Bài 4:</b> I. Reading 1	Bài 4: 1A, 1B, 1C, 1D	
<b>9</b>	<b>3</b>	II. Reading 2	Bài 4: 2A, 2B, 2C, 2D	
<b>10</b>	<b>3</b>	<b>Bài 5:</b> I. Reading 1	Bài 5: 1A, 1B, 1C, 1D	
<b>11</b>	<b>3</b>	II. Reading 2	Bài 5: 2A, 2B, 2C, 2D	
<b>12</b>	<b>3</b>	Ôn tập, thuyết trình	Bài 4, 5	
<b>13</b>	<b>3</b>	<b>Bài 6:</b>	Bài 6: 1A, 1B, 1C, 1D	

		I. Reading 1		
14	3	II. Reading 2	Bài 6: 2A, 2B, 2C, 2D	
15	3	Ôn tập cuối kỳ	Bài 1, 2, 3, 4, 5, 6	

## 8. Chính sách đối với học phần

Người học phải thực hiện các quy định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ được Học viện Quản lý giáo dục qui định.

## 9. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

9.1. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

9.2. Kiểm tra, đánh giá định kỳ: 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;

- Bài kiểm tra tại lớp;

- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

9.3. Thi cuối kỳ: 60%. Làm bài thi theo hình thức trắc nghiệm kết hợp tự luận

9.4. Tiêu chí đánh giá các loại bài tập

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)

- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra

- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.

## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TIẾNG ANH GIÁO DỤC HỌC**

### **1. Giảng viên phụ trách:**

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* ThS. Nguyễn Thị Hải  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0936361880  
Email: [nguyenhai.niem@gmail.com](mailto:nguyenhai.niem@gmail.com)
- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* ThS. Trương Thị Thanh Lan  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0984745335  
Email: [lantruong.niem@gmail.com](mailto:lantruong.niem@gmail.com)
- *Họ và tên giảng viên thứ ba:* ThS. Trần Thị Loan  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 01674234883  
Email: [loantran\\_78@yahoo.com.vn](mailto:loantran_78@yahoo.com.vn)
- *Họ và tên giảng viên thứ tư:* ThS. Nguyễn Trần Vân Trang  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0903235249  
Email: [ntvtrang@yahoo.com](mailto:ntvtrang@yahoo.com)
- *Họ và tên giảng viên thứ năm:* ThS. Bùi Hồng Vân  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0915674385  
Email: [hvan111@gmail.com](mailto:hvan111@gmail.com)
- *Họ và tên giảng viên thứ sáu:* ThS. Vũ Hải Yến  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0933998082  
Email: [vuhaiyen171@yahoo.com](mailto:vuhaiyen171@yahoo.com)
- *Họ và tên giảng viên thứ bảy:* ThS. Đỗ Thanh Tú  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0903286778  
Email: [tuslam@yahoo.com](mailto:tuslam@yahoo.com)

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Tiếng Anh Giáo dục học
- Mã học phần: Số tín chỉ: 03
- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 30 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 30 tiết
  - + Tự học (tự NC): 90 tiết

### **3. Mục tiêu học phần**

Mục tiêu của học phần là nhằm đào tạo người học:

- MT1: Có thể giao tiếp được với đối tác thông qua việc hiểu được các thuật ngữ, kiến thức chuyên môn cơ bản trong lĩnh vực Giáo dục học ví dụ như: hệ thống giáo dục, Các vấn đề về dạy và học, Phát triển chương trình, Vai trò và phẩm chất của giáo viên, Hoạt động của nhà trường, Đánh giá trong giáo dục...
- MT2: Có thể đọc hiểu được các tài liệu không quá dài liên quan đến lĩnh vực Giáo dục học ở mức độ cơ bản.
- MT 3: Có thể biên dịch tài liệu hoặc phiên dịch trong các buổi trao đổi chuyên môn trong lĩnh vực Giáo dục học.
- MT4: Có thể sử dụng và hiểu chính xác các thuật ngữ chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực Giáo dục học.

### **4. Chuẩn đầu ra của học phần:**

Sau khi kết thúc học phần, người học có thể

#### **4.1. Kiến thức:**

- KT1: Nắm được và nhận biết được các thuật ngữ chuyên môn, các khái niệm, phương pháp giảng dạy và học tập và đánh giá, các hoạt động trong nhà trường, vai trò và phẩm chất của người giáo viên cần có và các vấn đề cơ bản khác trong lĩnh vực Giáo dục học.

- KT2: Nhận biết và mô phỏng kiến thức ngôn ngữ sử dụng trong các tình huống giao tiếp nghe nói đọc viết có liên quan đến lĩnh vực Giáo dục học.

#### **4.2. Kỹ năng:**

- KN1: Nghe hiểu và giao tiếp được với đối tác về các vấn đề cơ bản liên quan đến lĩnh vực Giáo dục học.

- KN2: Hiểu và sử dụng chính xác các thuật ngữ chuyên ngành Giáo dục học trong phiên dịch hoặc biên dịch các tài liệu chuyên ngành.

- KN3: Phân biệt được các khái niệm, phương pháp giảng dạy và đánh giá, các hoạt động trong nhà trường, vai trò và phẩm chất của người giáo viên cần có và các vấn đề cơ bản khác trong lĩnh vực Giáo dục học

- KN4: Vận dụng, phối hợp với các kiến thức đã học và sự thông thạo kiến thức ngôn ngữ để phân tích, so sánh, đưa ra quan điểm, bằng chứng để bảo vệ ý kiến của bản thân...

#### 4.3. Thái độ:

- TĐ1: Nhận thức đúng đắn được tầm quan trọng, vị trí và vai trò của học phần trong chương trình đào tạo.

- TĐ2: Thể hiện sự tự tin, niềm đam mê, thái độ học tập tích cực, sẵn sàng hợp tác với giảng viên và bạn học trong quá trình học tập

- TĐ3: Chủ động xây dựng kế hoạch học tập cho bản thân và tích cực tham gia các hoạt động học tập.

### 5. Nội dung học phần

#### 5.1. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần Tiếng Anh chuyên ngành Giáo dục học là học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về từ vựng và ngữ pháp cũng như các kỹ năng thực hành tiếng. Học phần bao gồm 06 bài giới thiệu tổng quát về Hệ thống giáo dục Việt Nam; Dạy và Học; Vai trò và phẩm chất của giáo viên; Phát triển chương trình, Các hoạt động của nhà trường; và Đánh giá trong giáo dục . Mỗi bài được chia làm 6 phần: Vocabulary, Reading Comprehension, Grammar in use, Writing & Translation, Consolidation and References. Mỗi bài nhằm giới thiệu đến người học các từ vựng, thuật ngữ, các điểm ngữ pháp chính xuất hiện trong bài và đặc biệt là các dạng bài tập, các hoạt động để rèn luyện các kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết – Dịch. Sau mỗi bài học đều có phần bài tập thêm giúp người học củng cố lại kiến thức vừa được học nhằm nâng cao khả năng hiểu và áp dụng của người học.

#### 5.2. Nội dung chi tiết học phần

Tên bài		Nội dung chi tiết
<b>Unit 1: Education in Vietnam</b>	<b>I.Vocabulary</b>	- Words related to types of school, levels in educational system
	<b>II. Reading Comprehension</b>	- Reading 1: National Educational System of Vietnam - Reading 2. Principles and general objectives of education.
	<b>III. Grammar in use</b>	- Present simple tense - Should and Must
	<b>IV. Writing &amp; Translation</b>	- Write complete sentences using suggestion. - Translation.
	<b>V. Consolidation</b>	- Exercises
	<b>References</b>	
<b>Unit 2:</b>	<b>I. Vocabulary</b>	- Words related to teaching and learning process, methods.

<b>Teaching and Learning</b>	<b>II. Reading Comprehension</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Reading 1: What is learner-centred learning?</li> <li>- Reading 2: Classroom learning activities: Designing effective classroom learning activities</li> </ul>
	<b>III. Grammar in use</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Comparatives &amp; Superlatives</li> <li>- Modal verbs</li> </ul>
	<b>IV. Writing &amp; Translation</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Write a paragraph to describe some disadvantages of teaching in a class with many students.</li> <li>- Translation.</li> </ul>
	<b>V. Consolidation</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Reading: 10 Rules of good studying</li> <li>- Exercises</li> </ul>
	<b>References</b>	
<b>Unit 3: Teachers</b>	<b>I. Vocabulary</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Words related to roles and qualities of a teacher</li> </ul>
	<b>II. Reading Comprehension</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Reading 1: What is the role of teachers in education?</li> <li>- Reading 2: Qualities of a good teacher</li> </ul>
	<b>III. Grammar in use</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Future present with WILL: Will vs Be going to</li> <li>- Phrasal Verb</li> </ul>
	<b>IV. Writing &amp; Translation</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Write complete sentences using suggestion.</li> <li>- Translation.</li> </ul>
	<b>V. Consolidation</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Exercises</li> <li>- Reading: Why don't you understand them?</li> </ul>
	<b>References</b>	
<b>Unit 4: Curriculum Development</b>	<b>I. Vocabulary</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Words related to curriculum.</li> </ul>
	<b>II. Reading Comprehension</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Reading 1: Curriculum Management Process</li> <li>- Reading 2: Structure of Australian Curriculum</li> </ul>
	<b>III. Grammar in use</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Relative pronouns and Relative clauses</li> </ul>
	<b>IV. Writing &amp; Translation</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Write complete sentences using suggestion.</li> <li>- Translation.</li> </ul>
	<b>V. Consolidation</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Exercises</li> <li>- Reading: What is Curriculum management?</li> </ul>
	<b>References</b>	
<b>Unit 5: School activities</b>	<b>I. Vocabulary</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Words related to inspection management in education.</li> </ul>
	<b>II. Reading Comprehension</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Reading 1: 8 ways to build positive school culture now</li> <li>- Reading 2: The positive Effects of Extracurricular Activities on Students.</li> </ul>



	<b>III. Grammar in use</b>	- Imperatives - Articles
	<b>IV. Writing &amp; Translation</b>	- Write complete sentences using suggestion - Translation.
	<b>V. Consolidation</b>	- Reading: What do five experts think about mobile phones in schools? - Exercises
	<b>References</b>	
<b>Unit 6: Assessment in Education</b>	<b>I. Vocabulary</b>	- Words related to assessment in education
	<b>II. Reading Comprehension</b>	- Reading 1: Classroom Assessment - Reading 2: Purposes of Assessment
	<b>III. Grammar in use</b>	- Passive voice
	<b>IV. Writing &amp; Translation</b>	- Write complete sentences using suggestion. - Translation.
	<b>V. Consolidation</b>	- Exercises
	<b>References</b>	
<b>Further Practice</b>		- Exercises

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

Giáo trình Tiếng Anh chuyên ngành Giáo dục học – *English for Education studies* (2019). Giáo trình do khoa Ngoại ngữ - Học viện Quản lý giáo dục biên soạn.

### 6.2. Tài liệu tham khảo

[1]. *Vietnam Education in the Early years of the 21st century* (2009). Vietnam Education Publishing House.

[2]. Classroom Learning Activities. CELT Tip Sheets. *Center for the Enhancement of Learning & Teaching* (2010). Retrieved 25th October 2018 from [https://provost.tufts.edu/celt/files/activelearningtipsheet\\_march2010.pdf](https://provost.tufts.edu/celt/files/activelearningtipsheet_march2010.pdf)

[3]. Saroj Kumar Singh (2016). “*Roles of Teachers in Global Scenario in 21st Century*”. REDSHINE International Press, pp. 49-50

[4]. Curriculum Management Handbook. College of Business, Revised December 2015. Retrieved 25th September 2018 from <http://uca.edu/business/files/2012/08/CMHandbook-2015-Dec.pdf>

[5]. Massoni, E. (2011). *"Positive Effects of Extra Curricular Activities on Students"*, ESSA: Vol. 9, Article 27. Available at: <https://dc.cod.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=1370&context=essai>

[6]. Lamprianou, I. & Athanasou, J. A. (2009). *A Teacher's Guide to Educational Assessment*, pp.7-9. Sense Publishers.

## 7. Hình thức tổ chức dạy học

### 7.1. Lịch trình chung

TT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học			Tổng (Giờ TC)
		Lý thuyết	Thực hành/Xemina /thí nghiệm...	Tự học/tự nghiên cứu	
1	Bài 1: Education in Vietnam	3,0	3,0	10	
2	Bài 2: Teaching and Learning	3,0	3,0	10	
3	Bài 3: Teachers	3,0	3,0	10	
4	Ôn tập, kiểm tra giữa kỳ	3,0	3,0	10	
5	Bài 4: Curriculum development	3,0	3,0	10	
6	Bài 5: School activities	3,0	3,0	10	
7	Ôn tập, chữa bài kiểm tra	3,0	3,0	10	
8	Bài 6: Assessment in education	3,0	3,0	10	
9	Ôn tập cuối kỳ	3,0	3,0	10	
10	Tổng kết	3,0	3,0	0	
<b>Cộng</b>		<b>30</b>	<b>30</b>	<b>90</b>	<b>45</b>

### 7.2. Lịch trình cụ thể cho từng nội dung

Tuần	Số giờ tín chỉ	Nội dung chính	Yêu cầu sinh viên chuẩn bị	Ghi chú
1	3	<b>Bài 1: Education in Vietnam</b> III. Vocabulary IV. Reading	Bài 1. Mục I, II	
2	3	V. Grammar in use VI. Writing & Translation VII. Consolidation	Bài 1, mục III, IV, V	
3	3	<b>Bài 2: Teaching and Learning</b> III. Vocabulary IV. Reading	Bài 2. Mục I, II	

4	3	V. Grammar in use VI. Writing & Translation VII. Consolidation	Bài 2, mục III, IV, V	
5	3	<b>Bài 3:</b> III. Vocabulary IV. Reading	Bài 3. Mục I, II	
6	3	V. Grammar in use VI. Writing & Translation <b>VII.</b> Consolidation	Bài 3, mục III, IV, V	
7	3	Ôn tập, Kiểm tra giữa kỳ	Bài 1, 2, 3	
8	3	<b>Bài 4: Curriculum Development</b> III. Vocabulary IV. Reading	Bài 4. Mục I, II	
9	3	V. Grammar in use VI. Writing & Translation VII. Consolidation	Bài 4, mục III, IV, V	
10	3	<b>Bài 5: School activities</b> III. Vocabulary IV. Reading	Bài 5. Mục I, II	
11	3	V. Grammar in use VI. Writing & Translation VII. Consolidation	Bài 5, mục III, IV, V	
12	3	Ôn tập, sửa bài KT	Bài 4, 5	
13	3	<b>Bài 6: Assesment in education</b> III. Vocabulary IV. Reading	Bài 6. Mục I, II	
14	3	V. Grammar in use VI. Writing & Translation VII. Consolidation	Bài 6, mục III, IV, V	
15	3	Ôn tập cuối kỳ	Bài 1, 2, 3, 4, 5, 6	

#### 8. Chính sách đối với học phần

Người học phải thực hiện các qui định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ được Học viện Quản lý giáo dục qui định.

#### 9. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

9.1. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần
- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)
- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);
- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

9.2. Kiểm tra, đánh giá định kỳ: 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;
- Bài kiểm tra tại lớp;
- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

9.3. Thi cuối kỳ: 60%. Làm bài thi theo hình thức trắc nghiệm kết hợp tự luận

9.4. Tiêu chí đánh giá các loại bài tập

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)
- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra
- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.

## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN ĐÀM PHÁN QUỐC TẾ**

### **1. Giảng viên phụ trách:**

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* ThS. Nguyễn Thị Hải  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0936361880  
Email: [nguyenhai.niem@gmail.com](mailto:nguyenhai.niem@gmail.com)
- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* ThS. Trương Thị Thanh Lan  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0984745335  
Email: [lantruong.niem@gmail.com](mailto:lantruong.niem@gmail.com)
- *Họ và tên giảng viên thứ ba:* ThS. Trần Thị Loan  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 01674234883  
Email: [loantran\\_78@yahoo.com.vn](mailto:loantran_78@yahoo.com.vn)
- *Họ và tên giảng viên thứ tư:* ThS. Nguyễn Trần Vân Trang  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0903235249  
Email: [ntvtrang@yahoo.com](mailto:ntvtrang@yahoo.com)
- *Họ và tên giảng viên thứ năm:* ThS. Bùi Hồng Vân  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0915674385  
Email: [hvan111@gmail.com](mailto:hvan111@gmail.com)
- *Họ và tên giảng viên thứ sáu:* ThS. Vũ Hải Yến  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0933998082  
Email: [vuhaiyen171@yahoo.com](mailto:vuhaiyen171@yahoo.com)

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Đàm phán quốc tế
- Mã học phần:..... Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 20 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 20 tiết

+ Tự học (tự NC): 60 tiết

### **3. Mục tiêu học phần**

Mục tiêu của học phần là nhằm đào tạo người học:

- MT1: Có thể giao tiếp được với đối tác thông qua việc nhận ra được các thuật ngữ chuyên môn, các loại hình hay các đối tượng trong đàm phán.
- MT2: Có thể đọc hiểu được các tài liệu không quá dài liên quan đến lĩnh vực đàm phán ở mức độ cơ bản.
- MT 3: Có thể tổ chức một nhóm đàm phán với các chủ đề đơn giản trong đời sống hàng ngày.
- MT4: Có thể hiểu được các yếu tố ảnh hưởng đến đàm phán như văn hoá, địa lý, đối tượng để mang lại thành công trong đàm phán

### **4. Chuẩn đầu ra của học phần:**

Sau khi kết thúc học phần, người học có thể

#### *4.1. Kiến thức:*

- KT1: Nắm được và nhận biết được các thuật ngữ chuyên môn, các loại hình đàm phán và các đối tượng khác nhau trong lĩnh vực đàm phán.

- KT2: Nhận biết và hiểu được các lý thuyết trong lĩnh vực đàm phán, các kỹ thuật phù hợp, các yếu tố ảnh hưởng đến đàm phán để có thể chuẩn bị cho một cuộc đàm phán đem lại lợi ích cho các bên tham gia đàm phán.

#### *4.2. Kỹ năng:*

- KN1: Vận dụng được các lý thuyết, kỹ thuật, chiến lược, thủ thuật khác nhau để mang lại kết quả tốt nhất cho một buổi đàm phán.

-KN2: Hiểu được các bước để tổ chức một nhóm đàm phán, từ đó dần hình thành kỹ năng tổ chức nhóm đàm phán.

- KN3: Phát triển kỹ năng giao tiếp khi vận dụng linh hoạt các tình huống phát sinh, các cách giải quyết vấn đề.

- KN4: Phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công của một buổi đàm phán như văn hoá, địa điểm, đối tượng.

#### *4.3. Thái độ:*

- TĐ1: Nhận thức được vị trí và vai trò của học phần trong chương trình đào tạo.

- TĐ2: Thể hiện sự tự tin, niềm đam mê, thái độ học tập tích cực, sẵn sàng hợp tác với giảng viên và bạn học trong quá trình học tập

- TĐ3: Chủ động xây dựng kế hoạch học tập cho bản thân và tích cực tham gia các hoạt động học tập.

### **5. Nội dung học phần**

#### *5.1. Tóm tắt nội dung học phần*

Học phần Đàm phán quốc tế cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về đàm phán nói chung từ các nghiên cứu khoa học, các lý thuyết được vận dụng. Nhiều góc độ của đàm phán sẽ được phân tích như lợi ích, pháp luật, đạo đức, tâm lý, cảm xúc, thời gian, văn hoá... Học phần Đàm phán quốc tế là môn học rèn luyện kỹ năng mềm cần thiết cho các sinh viên năm cuối, chuẩn bị tốt nghiệp, xin việc, đi phỏng vấn và giao tiếp xã hội. Thông qua học phần, sinh viên có thể nắm được và áp dụng cách làm việc nhóm, cách dùng từ, nói chuyện, diễn giải để có thể gây chú ý và thuyết phục được người nghe. Học phần gồm 4 bài lý thuyết về các vấn đề trong đàm phán và các bài tập thực hành được lồng ghép vào trong từng bài học.

### *5.2. Nội dung chi tiết học phần*

#### **Unit 1: Understanding Negotiation**

- Conflict & solutions
- Definition of Negotiation
- Phases of Negotiation

#### **Unit 2: 7 Basic Elements of Negotiation**

- Interests
- Options
- BATNA
- Legitimacy
- Communication
- Relationship
- Commitment

#### **Unit 3: Culture in Negotiation**

- Identify indigenous cultures and cultural barriers
- Cultural differences
- Communication skills in intercultural

#### **Unit 4: Communication and Persuasion in Negotiation**

- Listening skills
- Communication skills in Negotiation
- Build trust and persuasion

#### **Unit 5: Strategies, Tactics and Techniques in Negotiation**

- Negotiation strategies: avoidance, concessions, competition, problem-solving and compromise.

### **6. Tài liệu học tập:**

#### **6.1. Học liệu bắt buộc**

1. Fisher, Roger & Ury, William. *Getting to YES – Negotiation agreement without giving in* – Revised Editions by Fisher, Ury and Patton – Random House Business Books, 2012.
2. Cohen, Steven P. *Negotiate Your Way to Success. 24 Steps to Building Agreement*. McGraw-Hill, 2007.

## 6.2. Học liệu tham khảo

1. Ury, William. *The Power of a Positive No – Save the Deal, Save the Relationship and Still say No* – Bantam Book, 2008
2. Salacuse, James W. *The Global Negotiator – Making, Managing and Mending Deals Around the World in the Twenty-First Century* – Palgrave Macmillan, 2003
3. Stone, Douglas, Patton, Bruce, Heen, Sheila. *Difficult Conversations – How to discuss what matters most* – Penguin Books, 2010
4. Shell, G. Richard. *Bargaining for Advantage – Negotiation strategies for reasonable people* – Penguin Books, 2006
5. Terri Morrison and Wayne A. Conaway. *Kiss, Bow or Shake Hands* – Avon, Massachusetts, 2006
6. Kerry Patterson, Joseph Grenny, Ron McMillan, Al Switzler. *Crucial conversations – Tools for talking when stakes are high*, McGrawhill, 2012

## 7. Hình thức tổ chức dạy học

### 7.1. Lịch trình chung

TT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học			Tổng (Giờ TC)
		Lý thuyết	Thực hành/Xemina /thí nghiệm...	Tự học/tự nghiên cứu	
1	Bài 1	3,0	3,0	4	2
2	Bài 2	3,0	3,0	12	6
3	Bài 3	3,0	3,0	12	6
4	Kiểm tra giữa kỳ	2,0	1,0	4	2
5	Bài 4:	3,0	3,0	12	6
6	Bài 5	3,0	3,0	12	6
7	Ôn tập	2,0	4,0	4	2
8	Tổng kết	1,0			
	<b>Cộng</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>60</b>	<b>30</b>

### 7.2. Lịch trình cụ thể



Tuần	Số giờ tín chỉ	Nội dung chính	Yêu cầu sinh viên chuẩn bị	Ghi chú
1	2	<b>Bài 1: Understanding Negotiation</b> VIII. Conflict & Solutions IX. Definition of Negotiation X. Phrases of Negotiation	Bài 1. - SV đọc giáo trình và tìm hiểu định nghĩa, các cụm từ thường được dùng trong đàm phán	
2,3,4	6	<b>Bài 2: 7 Basic Elements of Negotiation</b> I. Interests II. Options III. BATNA IV. Legitimacy V. Communication VI. Relationship VII. Commitment	Bài 2 - Lớp chia 7 nhóm trình bày các yếu tố cơ bản trong Đàm phán	
5,6,7	6	<b>Bài 3: Culture in Negotiation</b> VIII. Identify indigenous cultures and cultural barriers IX. Cultural differences X. Communication skills in interculture	Bài 3 - SV đọc giáo trình và xác định các rào cản về văn hoá trong đàm phán và các kỹ năng giao tiếp trong môi trường liên văn hoá	
8	2	<b>Kiểm tra giữa kỳ</b>	SV ôn lại bài 1, 2, 3	
9,10, 11	6	<b>Bài 4: Communication and Persuasion in Negotiation</b> VIII. Listening skills IX. Communication skills in	Bài 4. - SV đọc giáo trình và xác định các kỹ	

		Negotiation X. Build trust and persuasion	năng lắng nghe, kỹ năng giao tiếp trong đàm phán và cách xây dựng niềm tin và thuyết	
12, 13, 14	6	<b>Bài 5: Strategies, Tactics and Techniques in Negotiation</b> - Negotiation strategies: avoidance, concessions, competition, problem-solving and compromise.	- SV đọc giáo trình và tìm hiểu các chiến lược, các kỹ thuật trong giáo trình. - Chia nhóm thảo luận và trình bày.	
15	2	Ôn tập cuối kỳ	Bài 1, 2, 3,4, 5,6	

## 8. Chính sách đối với học phần

Theo Quy định của quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ do Học viện Quản lý giáo dục ban hành.

## 9. Phương thức đánh giá:

Hình thức	Nội dung đánh giá	Trọng số
Đánh giá chuyên cần	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10%
Đánh giá cuối kỳ	Bài kiểm tra giữa kỳ	30%
Đánh giá cuối kỳ	Bài thi cuối kỳ	60%
<b>Tổng</b>		<b>100%</b>

Cụ thể như sau:

9.1. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hằng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

9.2. *Kiểm tra, đánh giá định kỳ*: 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;

- Bài kiểm tra tại lớp;

- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

9.3. *Thi cuối kỳ*: 60%. Làm bài thi theo hình thức trắc nghiệm kết hợp tự luận

9.4. *Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)

- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra

- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.

## ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN ĐẤT NƯỚC HỌC ANH – MỸ

### 1. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tổ Anh chuyên

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* ThS. Nguyễn Thị Hải  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0936361880  
Email: nguyenhai.niem@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* TS. Đặng Thị Thu Hương  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0944060305  
Email: huongdangnn@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ ba:* ThS. Trương Thị Thanh Lan  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0984745335  
Email: lantruong.niem@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ tư:* ThS. Trần Thị Loan  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 01674234883  
Email: loantran\_78@yahoo.com.vn
- *Họ và tên giảng viên thứ năm:* ThS. Phan Thị Sơn  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0934102582  
Email: son1906@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ sáu:* ThS. Nguyễn Trần Vân Trang  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0903235249  
Email: ntvtrang@yahoo.com
- *Họ và tên giảng viên thứ bảy:* ThS. Đỗ Thanh Tú  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0903286778  
Email: tuslam@yahoo.com
- *Họ và tên giảng viên thứ tám:* ThS. Bùi Hồng Vân  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0915674385  
Email: hvan111@gmail.com

- *Họ và tên giảng viên thứ chín:* ThS. Vũ Hải Yên  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0933998082  
Email: [vuhaiyen171@yahoo.com](mailto:vuhaiyen171@yahoo.com)

## **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Đất nước học Anh – Mỹ
- Mã học phần: ... Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Thực hành tiếng Anh 3
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 20 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 20 tiết
  - + Tự học (tự NC): 60 tiết

## **3. Mục tiêu học phần**

Mục tiêu của học phần là nhằm đào tạo người học:

- MT1: Có thể kiến thức chung về người dân, Anh, Mỹ
- MT2: Có thể đọc hiểu được các tài liệu không quá dài liên quan đến lĩnh vực đời sống ở mức độ cơ bản.
- MT 3: Có thêm hiểu biết về văn hóa, chính trị, kinh tế, tập trung vào bản sắc dân tộc, đời sống văn hóa, tín ngưỡng và các giá trị trong xã hội Anh, Mỹ. tổ chức một nhóm đàm phán với các chủ đề đơn giản trong đời sống hàng ngày.
- MT4: Có thể hiểu được các yếu tố ảnh hưởng văn hoá, kinh tế chính trị giáo dục của đất nước Anh , Mỹ.

## **4. Chuẩn đầu ra của học phần:**

Sau khi kết thúc học phần, người học có thể

### **4.1. Kiến thức:**

- KT1: Nắm được và nhận biết được các kiến thức cơ bản, làm phong phú thêm vốn từ vựng của mình để từ đó nắm được điểm hay, đẹp của ngôn ngữ mình đang theo học
- KT2: Có kiến thức chung về sự hình thành và phát triển của vương quốc Anh, và Hợp Chúng Hoa Kỳ, về các miền khác nhau của đất nước, vị trí địa lý, thời tiết và khí hậu, lịch sử và chính phủ, sự phát triển kinh tế, giáo dục, danh tiếng, tham vọng và uy thế trong các tổ chức quốc tế

### **4.2. Kỹ năng:**

- KN1: Vận dụng được các lý thuyết để hiểu biết và áp dụng khi làm việc, sinh hoạt với người nước ngoài, đặc biệt là người Anh, Mỹ.

-KN2: Phát huy khả năng nghiên cứu để đáp ứng nhu cầu học ngoại ngữ và nghề nghiệp trong tương lai.

- KN3: Phát triển kỹ năng giúp trong giao tiếp khi đến các đất nước Anh, Mỹ.

- KN4: Phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công của một buổi đàm phán như văn hoá, địa điểm, đối tượng.

#### 4.3. Thái độ:

- TĐ1: Nhận thức được vị trí và vai trò của học phần trong chương trình đào tạo.

- TĐ2: Thể hiện sự tự tin, niềm đam mê, thái độ học tập tích cực, sẵn sàng hợp tác với giảng viên và bạn học trong quá trình học tập

- TĐ3: Chủ động xây dựng kế hoạch học tập cho bản thân và tích cực tham gia các hoạt động học tập.

### 5. Nội dung học phần

#### 5.1. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần Đất nước học Anh – Mỹ gồm 8 bài, 4 bài đầu về lịch sử, văn hóa, kinh tế Anh và 6 bài sau về đất nước học Mỹ. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức chung về sự hình thành và phát triển của vương quốc Anh và Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, về các miền khác nhau của đất nước, vị trí địa lý, khí hậu, lịch sử và chính phủ, sự phát triển kinh tế, giáo dục, danh tiếng, tham vọng và uy thế trong các tổ chức quốc tế...

#### 5.2. Nội dung chi tiết học phần

Bài	Nội dung
Bài 1	Unit 1: Introduction to British studies
Bài 2	Unit 2 : History + Political life
Bài 3	Unit 3 : Economy
Bài 4	Unit 4 : Education
Bài 5	Unit 5 : Introduction to American studies
Bài 6	Unit 6: History+ Political life
Bài 7	Unit 7 : Economy
Bài 8	Unit 8 : Education

### 6. Tài liệu học tập

#### 6.1. Tài liệu chính

1. James O’Driscoll, *Britain – the Country and its People: an introduction for Learners of English*, Oxford 2009

2. Louis Menand, *American studies*, NewYork: FSG, 2003

#### 6.2. Tài liệu tham khảo

- -Brief History of English and American Literature by Henry A. Beers

## 7. Hình thức tổ chức dạy học

### 7.1. Lịch trình chung

TT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học			Tổng (Giờ TC)
		Lý thuyết	Thực hành/bài tập/semina...	Tự học/tự nghiên cứu	
1	Bài 1	2,0	2,0	6,0	
2	Bài 2	2,0	2,0	6,0	
3	Bài 3	2,0	2,0	6,0	
4	Bài 4	2,0	2,0	6,0	
5	Ôn tập, kiểm tra giữa kỳ	2,0	2,0	6,0	
6	Bài 5	2,0	2,0	6,0	
7	Bài 6	2,0	2,0	6,0	
8	Bài 7	2,0	2,0	6,0	
9	Bài 8	2,0	2,0	6,0	
10	Ôn tập	2,0	2,0	6,0	
<b>Cộng</b>		<b>20</b>	<b>20</b>	<b>60</b>	<b>30</b>

### 7.2. Lịch trình cụ thể cho từng nội dung

Tuần	Số giờ tín chỉ	Nội dung chính	Yêu cầu sinh viên chuẩn bị	Ghi chú
1	3	Bài 1: Introduction to British studies	Bài 1	
2	3	Bài 2 : History & Political Life	Bài 2	
3	3	Bài 3: Economy	Bài 3	
4	3	Bài 4: Education	Bài 2d, 2e	
5	3	Ôn tập và kiểm tra	Bài 1-4	
6	3	Bài 5: Introduction to American Studies	Bài 5	
7	3	Bài 6: History & Political Life literature	Bài 6	
8	3	Bài 7: Economy	Bài 7	
9	3	Bài 8: Education	Bài 8	
10	3	Review	Bài 5-8	

## 8. Chính sách đối với học phần

Người học phải thực hiện các qui định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ được Học viện Quản lý giáo dục qui định.

## 9. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

9.1. *Kiểm tra, đánh giá thường xuyên*: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hằng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

9.2. *Kiểm tra, đánh giá định kỳ*: 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;

- Bài kiểm tra tại lớp;

- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

9.3. *Thi cuối kỳ*: 60%. Làm bài thi theo hình thức trắc nghiệm kết hợp tự luận

9.4. *Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)

- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra

- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.



## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN VĂN HỌC ANH –MỸ**

### **1. Bộ môn phụ trách giảng dạy:** Tổ Anh chuyên

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* ThS. Nguyễn Thị Hải  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0936361880  
Email: nguyenhai.niem@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* TS. Đặng Thị Thu Hương  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0944060305  
Email: huongdangnn@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ ba:* ThS. Trương Thị Thanh Lan  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0984745335  
Email: lantruong.niem@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ tám:* ThS. Nguyễn Trần Văn Trang  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0903235249  
Email: ntvtrang@yahoo.com

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Văn học Anh – Mỹ
- Mã học phần: Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Thực hành tiếng Anh 3
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 20 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 20 tiết
  - + Tự học (tự NC): 60

### **3. Mục tiêu học phần**

Mục tiêu của học phần là nhằm đào tạo người học:

- MT1: Có thể trình bày được kiến thức cơ bản về văn học Anh, Mỹ cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20 .
- MT2: Có thể đọc hiểu được các đoạn văn, thơ, các tác phẩm chọn lọc tiêu biểu theo từng trào lưu .

- MT 3: Có thể tổ chức một nhóm đàm luận, bình về luận về các chủ đề đơn giản trong đời sống hàng ngày.

- MT4: Có thể hiểu được các yếu tố ảnh hưởng đến văn hoá, văn học của các nước Anh, Mỹ .

#### **4. Chuẩn đầu ra của học phần:**

Sau khi kết thúc học phần, người học có thể:

##### *4.1. Kiến thức:*

- KT1: Nắm được kiến thức về một số tác giả, trào lưu văn học và tác phẩm tiêu biểu của hai nền văn học Anh, Mỹ giai đoạn cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20 .

- KT2: Nhận biết và hiểu được các tác phẩm chọn lọc tiêu biểu theo từng trào lưu

- KT 3: Có kiến thức về các trào lưu văn học chính yếu; để giúp người học hiểu được một cách trọn vẹn hệ thống, quá trình hình thành và phát triển của, để từ đó nắm được điểm hay, đẹp của ngôn ngữ mình đang theo học.

##### *4.2. Kỹ năng:*

- KN1: Có thể thể hiện các quan điểm khác nhau về các tác phẩm văn học đã được đọc, giúp người học hiểu biết sâu hơn về nền văn học rất đa dạng mà sâu sắc của hai quốc gia nói tiếng Anh trên thế giới.

- KN2: Hiểu được các bước để tổ chức bình luận tác phẩm

- KN3: Phát triển kỹ năng giao tiếp khi vận dụng linh hoạt các tình huống phát sinh, cách giải quyết vấn đề trong các tác phẩm .

- KN4: Phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công của một tác phẩm văn học.

##### *4.3. Thái độ:*

- TĐ1: Nhận thức được vị trí và vai trò của học phần trong chương trình đào tạo.

- TĐ2: Thể hiện sự tự tin, niềm đam mê, thái độ học tập tích cực, sẵn sàng hợp tác với giảng viên và bạn học trong quá trình học tập

- TĐ3: Chủ động xây dựng kế hoạch học tập cho bản thân và tích cực tham gia các hoạt động học tập.

#### **5. Nội dung học phần**

##### *5.1. Tóm tắt nội dung học phần*

Học phần Văn học Anh – Mỹ gồm 8 bài, 4 bài đầu về văn học Anh và 4 bài sau về văn học Mỹ . Học phần Văn học Anh – Mỹ giúp người học có hiểu biết chung về một nền văn học Anh và Mỹ từ thời kỳ cổ xưa, giai đoạn cuối thế kỷ 19 đến đầu thế kỷ 20; hiểu được một số thể loại văn học như tiểu thuyết, kịch, truyện ngắn, và thơ. Từ đó người học có thể thể hiện các quan điểm khác nhau về các tác phẩm văn

học đã được đọc, giúp người học hiểu biết sâu hơn về nền văn học rất đa dạng mà sâu sắc của hai quốc gia nói tiếng Anh trên thế giới.

## 5.2. Nội dung chi tiết học phần

Bài	Nội dung
Bài 1	Old English literature
Bài 2	Middle English literature
Bài 3	Early nineteenth century poet
Bài 4	Twentieth century drama
Bài 5	Colonial Beginning
Bài 6	The rise of a national literature
Bài 7	The turning point of American Literature
Bài 8	The twentieth century black writers

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

1. G.C. Thornley & Gwyneth Roberts, *An Outline of English Literature*, Longman 1998
2. Peter B. High, *An Outline of American Literature*, Longman 2000

### 6.2. Tài liệu tham khảo

- -Brief History of English and American Literature by Henry A. Beers

## 7. Hình thức tổ chức dạy học

### 7.1. Lịch trình chung

TT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học			Tổng (Giờ TC)
		Lý thuyết	Thực hành/bài tập/semina...	Tự học/tự nghiên cứu	
1	Bài 1	2,0	2,0	6,0	
2	Bài 2	2,0	2,0	6,0	
3	Bài 3	2,0	2,0	6,0	
4	Bài 4	2,0	2,0	6,0	
5	Ôn tập, kiểm tra giữa kỳ	2,0	2,0	6,0	
6	Bài 5	2,0	2,0	6,0	
7	Bài 6	2,0	2,0	6,0	
8	Bài 7	2,0	2,0	6,0	
9	Bài 8	2,0	2,0	6,0	

<b>10</b>	<b>Ôn tập</b>	<b>2,0</b>	<b>2,0</b>	<b>6,0</b>	
<b>Cộng</b>		<b>20</b>	<b>20</b>	<b>60</b>	<b>30</b>

## 7.2. Lịch trình cụ thể cho từng nội dung

<b>Tuần</b>	<b>Số giờ tín chỉ</b>	<b>Nội dung chính</b>	<b>Yêu cầu sinh viên chuẩn bị</b>	<b>Ghi chú</b>
1	3	Bài 1: Old English literature	Bài 1	
2	3	Bài 2 : Middle English literature	Bài 2	
3	3	Bài 3: Early nineteenth century poet	Bài 3	
4	3	Bài 4: Twentieth century drama	Bài 2d+2e	
5	3	Ôn tập và kiểm tra	Bài 1 -4	
6	3	Bài 5: Colonial Beginning	Bài 5	
7	3	Bài 6: The rise of a national literature	Bài 6	
8	3	Bài 7: The turning point of American Literature	Bài 7	
9	3	Bài 8: The twentieth century black writers	Bài 8	
10	3	Review	5-8	

## 8. Chính sách đối với học phần

Người học phải thực hiện các qui định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ được Học viện Quản lý giáo dục qui định.

## 9. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

<b>STT</b>	<b>Nội dung đánh giá</b>	<b>Cơ cấu điểm (%)</b>
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra giữa kỳ	30
3	Bài thi cuối kỳ	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

9.1. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

9.2. *Kiểm tra, đánh giá định kỳ*: 30%. Giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá:

- Bản thu hoạch, báo cáo thuyết trình theo nhóm;
- Bài kiểm tra tại lớp;
- Thảo luận hoặc làm bài tập vận dụng trên lớp và trực tuyến.

9.3. *Thi cuối kỳ*: 60%. Làm bài thi theo hình thức trắc nghiệm kết hợp tự luận

9.4. *Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)
- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra
- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.

## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

### **HỌC TẬP THEO DỰ ÁN**

#### **1. Giảng viên phụ trách:**

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* TS. Đặng Thị Thu Hương  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0944060305  
Email: huongdangnn@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* ThS. Trần Thị Loan  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 01674234883  
Email: loantran\_78@yahoo.com.vn

#### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Học tập theo Dự án
- Mã học phần: EN13252; Số tín chỉ: 02
- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động: 30 tiết, trong đó
  - + Lý thuyết: 20 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 20 tiết
  - + Tự học (tự nghiên cứu): 60 tiết

#### **3. Mục tiêu học phần**

Mục tiêu của học phần là nhằm đào tạo người học:

- MT1: Có lý thuyết nền tảng của học tập theo dự án và phân tích các đặc thù của phương pháp giáo dục này.
- MT2: Có thể lập kế hoạch cho việc học tập theo dự án nhằm phát triển chuyên môn nghề nghiệp bản thân.
- MT 3: Có ý thức tìm hiểu và ứng dụng các phương pháp học tập hiện đại trong sự nghiệp học tập trọn đời và nghiên cứu ngôn ngữ Anh.

#### **4. Chuẩn đầu ra của học phần:**

Sau khi kết thúc học phần, người học có thể:

##### *4.1. Kiến thức:*

- KT1: Nhận biết lý thuyết nền tảng của học tập theo dự án và phân tích các đặc thù của phương pháp giáo dục này trong bối cảnh giảng dạy ở trường phổ thông ở Việt Nam;
- KT2: Phát triển kỹ năng học tập theo dự án thông qua các hoạt động;

- KT3: Nâng cao kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm: lập kế hoạch, phối hợp, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, thuyết trình, tranh biện, v.v.

#### 4.2. Kỹ năng:

- KN1: Hiểu lý thuyết nền tảng của học tập theo dự án và phân tích các đặc thù của phương pháp giáo dục này trong bối cảnh giảng dạy ở trường phổ thông;

- KN2: Phát triển kỹ năng học tập theo dự án thông qua các hoạt động;

- KN3: Nâng cao kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm: lập kế hoạch, phối hợp, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, thuyết trình, tranh biện, v.v.

#### 4.3. Thái độ:

- TĐ1: Ý thức tìm hiểu và ứng dụng các phương pháp học tập hiện đại trong sự nghiệp học tập trọn đời và nghiên cứu ngôn ngữ Anh;

- TĐ2: Thái độ đúng đắn trong giao tiếp và ứng xử phù hợp trong quá trình học tập và làm việc;

- TĐ3: Nâng cao thái độ học tập tích cực, nghiêm túc; tinh tỉ mỉ, kiên trì trong học tập và nghiên cứu.

- TĐ4: Nhận thức được vị trí và vai trò của học phần trong chương trình đào tạo.

### 5. Nội dung học phần

#### 5.1. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần *Học tập theo dự án* giới thiệu một phương pháp học tập hiện đại cho người học tiếng Anh với các nguyên lý và lý thuyết nền tảng của thuyết kiến tạo và các đặc điểm cơ bản của phương pháp học tập theo dự án. Người học cũng sẽ nhận ra các ưu điểm cũng như các thách thức khi ứng dụng phương pháp này. Người học có cơ hội ứng dụng các kiến thức đã được trang bị vào lập kế hoạch và thực hiện quá trình học tập theo dự án. Bằng cách tự đặt mình vào vị trí người học, giáo viên và người học sẽ thực hiện một dự án học tập, từ khâu đầu tiên cho tới khâu cuối cùng. Trong suốt quá trình này, giáo viên sẽ luôn hỗ trợ phía sau – sự hỗ trợ của giáo viên sẽ được giữ ở mức hợp lý nhất nhằm giúp người học trải nghiệm được nhiều nhất, học được nhiều nhất thông qua làm.

#### 5.2. Nội dung chi tiết học phần

##### **Module 1. What is Project-Based Learning?**

1.1. Introduction of some projects

1.2. The basics of PBL.

1.3. Benefits and challenges of PBL

##### **Module 2. The implementation of PBL in the classroom**

2.1. The Process of PBL

2.2. Ideas for PBL lessons

### 2.3. Planning PBL lessons:

- *Introducing projects to classroom*
- *Choosing a topic and writing objectives*
- *Making a plan of a project*

## **Module 3. PBL assessment**

### 3.1. Performance assessment

### 3.2. What is rubric and why use rubric

### 3.3. How to write rubric

### 3.4. Other assessment tools:

- *Portfolio*
- *Self-assessment*
- *Peer assessment*

### *Authentic assessment*

#### **Application:**

- Group assignment: Making a PBL plan
- Discuss and adjust the plan

#### **Group work:**

- Doing the selected project;
- Preparation for oral presentation and written report

#### **Assessment:**

- Presentation/Live show

## **6. Tài liệu học tập:**

### **6.1. Học liệu bắt buộc**

[1] Hoàng Giang Quỳnh Anh (2014). *Project-based learning (Học tập qua dự án)*. Dự án CNGD.

### **6.2. Học liệu tham khảo**

[2] Trần Thị Nhi – Đỗ Thị Phương Thanh (2012), *Học ngoại ngữ qua đề án kịch – một số kinh nghiệm từ việc triển khai tại khoa Ngoại ngữ ĐHTN, Tạp chí Khoa học ĐHTN*.

[3] Hoang, Thi Ngoc Diem. (2009). Chapter 5 – Magazine as Project-based Learning. In Rilling, S. & Witney, D. (Eds). *Authenticity in the Language Classroom and Beyond: Adult Learners*. TESOL, Inc.

[3] Armanza D. et al. (1997). *Project-based learning and assessment: a resource manual for teachers*.

Virginia: Arlington

[4] Dougili, John (1987) *Drama Activities for Language Teaching*. London: Macmillan.

## **7. Hình thức tổ chức dạy học**

### **7.1. Lịch trình chung**



TT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học			Tổng (Giờ TC)
		Lý thuyết	Thực hành/ bài tập...	Tự học/tự nghiên cứu	
1	Module 1	2,0	2,0	6,0	3,0
2	Module 2	2,0	2,0	6,0	3,0
3	Module 3	2,0	2,0	6,0	3,0
4	Thực hiện dự án	6,0	4,0	18,0	9,0
5	Trình bày dự án	4,0	4,0	12,0	6,0
6	Biểu diễn Dự án	4,0	4,0	12,0	6,0
	<b>Cộng</b>	<b>20</b>	<b>10</b>	<b>60</b>	<b>30</b>

## 7.2. Lịch trình cụ thể cho từng nội dung

Tuần	Số giờ TC	Nội dung chính	Yêu cầu sinh viên chuẩn bị	Ghi chú
1-3	9	<p><b>Module 1. What is Project-Based Learning?</b></p> <p>1.1. Introduction of some projects</p> <p>1.2. The basics of PBL</p> <p>1.3. Benefits and challenges of PBL</p> <p><b>Module 2. The implementation of PBL in the classroom</b></p> <p>2.1. The Process of PBL</p> <p>2.2. Ideas for PBL lessons</p> <p>2.3. Planning PBL lessons:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ <i>Introducing projects to classroom</i></li> <li>▪ <i>Choosing a topic and writing objectives</i></li> <li>▪ <i>Making a plan of a project</i></li> </ul> <p><b>Module 3. PBL assessment</b></p> <p>3.1. Performance assessment</p> <p>3.2. What is rubric and why use rubric</p> <p>3.3. How to write rubric</p> <p>3.4. Other assessment tools:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ <i>Portfolio</i></li> </ul>	<p>- Tìm hiểu về khái niệm học tập theo dự án (PBL)</p> <p>- Thảo luận về các vấn đề nền tảng của PBL; tiến trình làm dự án; lập kế hoạch; lựa chọn chủ đề...</p> <p>- Thực hành thiết kế dự án học tập:</p> <p>+ Tiêu chí</p> <p>+ Đánh giá</p> <p>+ Trình bày</p> <p>+ Thực hiện</p>	

		<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ <i>Self-assessment</i></li> <li>▪ <i>Peer assessment</i></li> </ul> <p><i>Authentic assessment</i></p> <p><b>Application:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Group assignment: Making a PBL plan</li> <li>- Discuss and adjust the plan</li> </ul> <p><b>Group work:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Do the selected project;</li> <li>- Preparation for oral presentation and written report</li> </ul> <p><b>Assessment:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Presentation/Live show</li> </ul>		
<b>4-14</b>	<b>33</b>	<p><b>Practice</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Make ideas for PBL</li> <li>- Plan PBL:</li> <li>+ Introducing projects to classroom</li> <li>+ Choosing a topic and writing objectives</li> <li>+ Making a specific plan of a project</li> <li>- Perform assessment</li> <li>- Make rubrics:</li> <li>- Design other assessment tools:</li> <li>+ Portfolio</li> <li>+ Self-assessment</li> <li>+ Peer assessment</li> <li>+ Authentic assessment</li> <li>- Group assignment: Making a PBL plan</li> <li>- Discuss and adjust the plan</li> <li>- Do the selected project in groups</li> <li>- Prepare for oral presentation and written report</li> <li>- Practice drama</li> <li>- Presentation/Live show</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hành làm dự án học tập theo hướng dẫn của giáo viên;</li> <li>- Triển khai làm theo nhóm;</li> <li>- Trình bày sản phẩm;</li> <li>- Trình diễn</li> </ul>	
<b>15</b>	<b>3</b>	Tổng kết	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng hợp nội dung</li> <li>- Tổng kết điểm</li> </ul>	

## 8. Chính sách đối với học phần

Người học phải thực hiện các qui định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ được Học viện Quản lý giáo dục qui định.

## 9. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

Hình thức	Phương pháp đánh giá	Trọng số
Đánh giá chuyên cần	Tham dự học và ý thức học trên lớp	10%
Đánh giá giữa kỳ	Đánh giá qua thực hiện kế hoạch tuần	30%
Đánh giá cuối kỳ	Sản phẩm của dự án và trình bày dự án	60%

Cụ thể như sau:

9.1. *Kiểm tra, đánh giá thường xuyên*: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần
- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)
- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);
- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

9.2. *Bài tập thực hành định kỳ*: 30%.

- Giảng viên đánh giá qua 01 bộ hồ sơ năng lực học tập đề án (lưu trữ các loại tài liệu, kế hoạch cá nhân, kế hoạch nhóm; báo cáo cá nhân, báo cáo nhóm; bảng đánh giá cá nhân, nhóm; các bản thảo của vở kịch được chỉnh sửa theo từng tuần.
- Người học đánh giá chéo qua thực hiện nhiệm vụ trong nhóm.

9.3. *Thi cuối kỳ*: 60%. Thực hành dự án kịch (có thể lựa chọn dự án tạp chí/ gameshow...)

- 01 vở kịch/ trích đoạn kịch theo yêu cầu (được biểu diễn với trang phục và đạo cụ tự thiết kế.
- Mỗi thành viên trong nhóm đều phải tham gia đầy đủ các khâu và các hoạt động của nhóm, được thể hiện trong hồ sơ học tập.

- ***Yêu cầu về bộ hồ sơ năng lực học tập đề án***

Bộ hồ sơ năng lực học tập đề án bao gồm những nội dung sau:

- Kế hoạch làm việc của nhóm
- Báo cáo làm việc của nhóm và cá nhân
- Các sản phẩm của từng tuần (kịch bản chỉnh sửa theo tuần, đạo cụ và thuyết minh, video tập kịch).

- ***Chú ý trình bày văn bản:***

- Cỡ chữ: 13
- Phong chữ: Times New Roman
- Cách dòng: 1.5 lines
- Lề: Trên 2cm; Dưới: 2cm; Phải: 3cm; Trái: 2cm
- Không quy định về độ dài

- ***Yêu cầu về vở kịch/ trích đoạn kịch***

Mỗi nhóm sinh viên sẽ xây dựng một vở kịch bằng tiếng Anh

- Thời lượng vở kịch : 10-15 phút
- Nội dung: về văn học hoặc phản ánh các khía cạnh văn hóa về đời sống hàng

ngày.

- Hình thức: biểu diễn trước hội đồng đánh giá và khán giả
  - + Hội đồng đánh giá: chấm theo tiêu chí
  - + Khán giả: bình chọn qua phiếu

- **Chú ý:**

+ Các thành viên trong nhóm đều phải tham gia vào các khâu (theo phân công trong báo cáo kế hoạch nhóm)

+ Các vở kịch phải là do nhóm tạo ra. Những trường hợp sao chép, đạo văn đều bị hủy kết quả và nhận điểm không (0) cho môn học.

#### 9.4. Tiêu chí đánh giá dự án (mỗi hình thức được đánh giá theo thang điểm 10)

##### 1. Đánh giá chuyên cần:

- Tham gia đầy đủ và tích cực các hoạt động chuyên đề của khóa học (làm bài tập, viết đầy đủ các chuyên đề)

- Dự lớp  $\geq 80\%$  tổng số thời lượng của học phần

##### 2. Đánh giá hồ sơ hoạt động (portfolios)

- |  |    |
|--|----|
| - Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, đúng hạn            | 1đ |
| - Có tham gia phản hồi, chia sẻ sản phẩm, ý kiến | 2đ |
| - Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu              | 4đ |
| - Báo cáo kế hoạch và đánh giá trong nhóm        | 2đ |
| - Có ý tưởng sáng tạo                            | 1đ |

##### 3. Đánh giá kết thúc học phần

- Trình diễn kịch: Có tiêu chí đánh giá riêng (appendices) cho từng vai (cá nhân) và vở kịch (nhóm)

- Đăng lên mạng: Các nhóm khác đánh giá và khán giả chấm bình chọn
  - + Vở kịch hay nhất
  - + Nhân vật yêu thích nhất

## APPENDIX 1: PROJECT NARRATIVE RUBRIC

Criteria	1 – 4	5 – 7	8 – 9	10
<b>Format</b>	Different format from the guidelines; lack of information required.	Similar format to the guidelines; mentioned most of information as in the instruction	Same format as the guidelines; mention most of information required	Same format as the guidelines; mention all information required
<b>Content</b>	Unrelated to the project, little information about group's activities in the project	The content is about the project; some information about group's activities in the project	The content is about the project; little abundant information included, most of information focuses on the project	The content is about the project; specific information with clear example provided
<b>Vocabulary</b>	Limited vocabulary with a lot of basic vocabulary mistakes	There is a variation of vocabulary but still limited; some mistakes found (spelling, collocations, etc.)	Various words and phrases used; a few mistakes found (spelling, collocations, etc.)	Various vocabulary used; few mistakes spotted (spelling, collocations, etc.)
<b>Grammar</b>	A lot of grammar mistake found; even basic grammatical mistakes such as verb tenses, etc.	Some grammar mistakes found but most of the writing is accurate	A few grammar mistakes found, mostly on advanced grammar	The writing is grammatically accurate, few mistakes found
<b>Opinion and Suggestion</b>	No opinion and suggestion	Some opinions and suggestions but most of them are not	A lot of opinions and suggestions, most of them	Very creative and valuable opinions and suggestions that

		reasonable or applicable	are reasonable or applicable	can be used to improve the course
--	--	-----------------------------	---------------------------------	---

## APPENDIX 2: PLAY-SCRIPT CHECKLIST

Criteria	Below average (1- 5)	Average (5 - 7)	Good (8-9)	Excellent (9-10)
<b>Content</b>	Very poor ideas, the story is too simple and details are unreasonable	The ideas are little poor, there are not many interesting details but the details are quite reasonable	Many good ideas, reasonable details	Many good and interesting and creative details
<b>Style and grammar</b>	Inappropriate writing style; a lot of grammatical mistakes	Inappropriate writing style; correct grammar with some mistakes	Appropriate writing style, correct grammar with a few mistakes	Appropriate writing style; correct grammar.
<b>Vocabulary</b>	Repetitive and limited vocabulary with a lot of mistakes	Accurate vocabulary, a lot of mistake when it comes to difficult terms	Various and accurate vocabulary, some mistake when it comes to difficult terms	Various and accurate vocabulary
<b>Improvement</b>	No improvement at all during the semester, repetitive mistakes	Some improvement during the semester; make a lot of mistakes but improve some of them	A lot of improvement in writing during the semester; make some mistakes but improve most of them	A lot of improvement in writing during the semester; make no mistake or some mistake but improve all of them
<b>Format</b>	The drama is either too long or too short, very poor print with a lot of spelling and	The drama is either too long or too short, poor print with some spelling and format mistakes	The drama is of an appropriate amount, good print with a little spelling and format	The drama is of a good length, very good print with little spelling and grammar

	format mistakes		mistakes	mistakes
--	-----------------	--	----------	----------

### APPENDIX 3: PROCESS ASSESSMENT RUBRIC

Student's name: \_\_\_\_\_

	<b>Seldom/ Never Demonstrates 1-2-3</b>	<b>Sometimes Demonstrates 4-5-6</b>	<b>Frequently Demonstrates 7-8</b>	<b>Always Demonstrates 9-10</b>	<b>Score</b>
<b>Responsibilities</b>					
<i>Fulfills Team Role &amp; Duties</i>	Does not perform any duties of assigned team role	Performs some duties	Performs all duties	Performs all duties & helps others	
<i>Be reliable</i>	Late or misses deadlines for turning in assigned work. Frequently misses class.	Sometimes late turning in assignments and misses deadlines.	Completes most tasks and is a productive member of the group.	Turns all work in on time and does not depend on others to do or complete work.	
<i>Shares Responsibilities</i>	Does not fulfill responsibilities & relies on others to do their work	Fulfills some responsibilities	Fulfills responsibilities	Fulfills responsibilities & helps others	
<b>Contributions</b>					
Researches & Gathers Information	Collects information that does not	Collects very little information	Collects some basic information	Collects a lot of useful information	



	relate to the topic or does not collect any information assigned	which relates to the topic	which mostly relates to the topic	that relates to the topic	
<b>Plans</b>					
<i>Upholds Team Action Plan</i>	Doesn't follow the team action plan	Follows the team action plan some of the time	Follows the team action plan	Follows the team action plan & helps others stay on track	
<b>Interactions with Teammates</b>					
<i>Listens to Others</i>	Always talks & does not listen to other's ideas	Usually does most of the talking & listens to some teammates ideas	Listens to other's ideas, but sometimes talks too much	Listens to others' ideas & speaks when appropriate	
<i>Cooperates with Others</i>	Does not cooperate & argues with teammates	Cooperates sometimes & argues with some teammates	Cooperates with teammates & sometimes argues	Cooperates well with others	
<i>Respects Others' Opinions or Decisions</i>	Usually does not respect opinions or decisions of others & wants things his/her way	Usually sides with someone who has a similar opinion or decision as his/her own	Usually respects opinions of teammates & supports their decisions	Respects opinions of teammates & supports their decisions	
<i>Asks &amp; Discusses Questions with Team</i>	Does not ask or discuss questions with	Asks questions to some teammates	Asks & discusses questions with some	Asks & discusses questions with all	

<i>Members</i>	teammates		teammates	teammates	
----------------	-----------	--	-----------	-----------	--

**Comments** (state what the person did well and what she should improve, should the person get +10 point for his/her excellent work?):

---

**Total Score:** \_\_\_\_\_

## APPENDIX 4: PERFORMANCE

**Drama:** \_\_\_\_\_

**Group:** \_\_\_\_\_

<b>Student name</b>	<b>Role (s)</b>	<b>Content (timing, creativity, interest, etc.) (1pts)</b>	<b>Language use (fluency, grammar, etc.) (2 pts)</b>	<b>Pronoun. (sounds, stress, intonation, etc.) (3pts)</b>	<b>Performing skill (voice, gestures, postures, etc.)(2pts)</b>	<b>Instruments (costumes, tools, etc.) (2pts)</b>	<b>Total mark</b>

## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN THUYẾT TRÌNH TIẾNG ANH**

### **1. Giảng viên phụ trách:**

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* ThS. Bùi Hồng Vân  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0915674385  
Email: hvan111@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* ThS. Vũ Hải Yến  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0933998082  
Email: [vuhaiyen171@yahoo.com](mailto:vuhaiyen171@yahoo.com)
- *Họ và tên giảng viên thứ ba:* TS. Đặng Thị Thu Hương  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0944060305  
Email: huongdangnn@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ tư:* ThS. Phan Thị Sơn  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0934102582  
Email: son1906@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ năm:* ThS. Đỗ Thanh Tú  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0903286778  
Email: tuslam@yahoo.com

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Thuyết trình tiếng Anh
- Mã học phần: EN13253    Số tín chỉ: 02
- Loại học phần:                      Tự chọn
- Học phần tiên quyết:            Không
- Học phần học trước:            Không
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết: 20 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 20 tiết
  - + Tự học (tự nghiên cứu): 60 tiết

### **3. Mục tiêu học phần**

Mục tiêu của học phần là nhằm đào tạo người học:

MT1: Những kiến thức cơ bản về thuyết trình bằng Tiếng Anh.

MT2: Ứng dụng những kiến thức vào bài thuyết trình, đặc biệt là kỹ năng thuyết trình trong các buổi họp, các hội nghị, hội thảo.

MT3: Được thực hiện theo nhóm, theo cặp và thuyết trình trước đám đông.

MT4: Có thể thuyết trình bằng Tiếng Anh về một chủ đề nhất định giúp cho họ thành công trong công việc sau này.

#### **4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần, người học có thể:

##### **4.1. Kiến thức**

- KT1: Hình thành và phát triển ở người học năng lực diễn thuyết, biết cách biểu cảm bằng ngôn ngữ, thái độ, cử chỉ.
- KT2: Củng cố và phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc và viết.

##### **4.2. Kỹ năng**

- KN1: Trình bày một bài thuyết trình có chuẩn bị trước hoặc không chuẩn bị trước trước công chúng;
- KN2: Thực hành một số kỹ thuật phiên dịch cơ bản như nghe hiểu, ghi chép, tóm tắt văn bản, ghi tốc ký, kỹ năng ghi nhớ;
- KN3: Giải quyết các tình huống nghề nghiệp có thể xảy ra;
- KN4: Sử dụng vốn tiếng Anh và tiếng Việt khá thành thạo thông qua thực hành phiên dịch Anh-Việt, Việt-Anh.
- KN5: Phát triển khả năng tư duy và lý luận chặt chẽ;

##### **4.3. Thái độ**

- TĐ1: Nhận thức được vị trí, vai trò của học phần trong chương trình đào tạo;
- TĐ2: Thể hiện sự tự tin, niềm đam mê, sẵn sàng hợp tác với giảng viên và bạn học;
- TĐ3: Chủ động xây dựng kế hoạch học tập và tích cực tham gia các hoạt động học tập.

#### **5. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần Thuyết trình tiếng Anh giúp người học học được cách thu thập tài liệu, lựa chọn và phát triển các đề tài cụ thể, chuẩn bị dàn ý chi tiết, thực hành trình bày tại lớp. Trong khi thuyết trình, SV vận dụng những ngôn ngữ hình thể đã tìm hiểu được để làm cho bài nói của mình thêm sinh động, thu hút người nghe. Từ đó giúp SV hình thành và phát triển kỹ năng trình bày trước công chúng với lập luận chặt chẽ, phản biện logic trên tinh thần xây dựng không chỉ ở bộ môn này mà còn ở các bộ môn

khác. Đặc biệt giúp SV tự tin và có đủ khả năng trình bày các đề tài nghiên cứu trong học tập cũng như trong công việc sau này.

## 6. Nội dung chi tiết học phần

Unit	Content
1	<b>Assessing your skills</b> 1.1. Evaluate yourself 1.2. Dealing with anxiety 1.3. Tips for reducing anxiety 1.4. Review checklist
2	<b>Planning your presentation</b> 2.1. Personal appearance 2.2. Eight steps to preparing your presentation 2.3. Review checklist
3	<b>Slides and other visual aids</b> 3.1 Developing and using visual aids 3.2 0 tips for planning successful slides and visual aids 3.3 Content guideline 3.4 Types of Graphs and charts 3.5 Using colors 3.6 Developing titles 3.7 Visualizing ideas 3.8 Revelation and ‘Build’ slides 3.9 Directing your audience’s focus.
4	<b>New technology for Presentation</b> 4.1 Computer technology 4.2 Using presentation software 4.3. 15 tips for creating better slides with presentation software 4.4 Teleconferencing and videoconferencing 4.5 Get ready, get set, go!
5	<b>Preparing your presentation</b> 5.1 Controlling the presentation environment 5.2 When you can’t practice, successful impromptu speaking
6	<b>Delivering your presentation with energy and composure</b> 6.1 Engaging your audience 6.2 Putting energy to work 6.3 Maintaining composure

	6.4 Question and answer techniques 6.5 Dealing with hostile questions 6.6 Final review checklist.
--	---

## 7. Tài liệu học tập:

### 7.1. Học liệu bắt buộc:

Steve Mandel. 2000. *Effective Presentation Skills*, United States of America: Thomson Learning

### 7.2 Học liệu tham khảo

1. Carol Kinsey Goman. 2008, *The Nonverbal Advantage: Secrets and Science of Body Language at Work*. Berrett-Koehler Publishers, Inc., San Francisco, CA 94104-2916, USA. All rights reserved.

2. Dale Carnegie. (2013). *How to Develop Self-Confidence & Influence People by Public Speaking*.

## 8. Hình thức tổ chức dạy học

### 8.1. Lịch trình chung

TT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học			Tổng (Giờ TC)
		Lý thuyết	Thực hành/trên lớp / online	Tự học/tự nghiên cứu	
1	Bài 1	2,5	3,0	6,0	
2	Bài 2	2,5	3,0	6,0	
3	Bài 3	2,5	3,0	6,0	
4	Bài 4	2,5	3,0	6,0	
5	Bài 5	2,5	3,0	6,0	
6	Bài 6	2,5	3,0	6,0	
7	Ôn tập, kiểm tra giữa kỳ	3,0	2,0	6,0	
8	Tổng kết	2,0	0	0	
<b>Cộng</b>		<b>20</b>	<b>20</b>	<b>90</b>	<b>30</b>

### 8.2. Lịch trình cụ thể cho từng nội dung

Tuần	Số giờ tín chỉ	Nội dung chính	Yêu cầu sinh viên chuẩn bị	Ghi chú
1	3	<b>UNIT 1: Assessing your skills</b> 1.1.Evaluate yourself 1.2. Dealing with anxiety	Unit 1.1 + 1.2	

2	3	1. 3. Tips for reducing anxiety 1.4. Review checklist	1.3 + 1.4	
3	3	<b>UNIT 2: Planning your presentation</b> 2.1. Personal appearance	Unit 2.1	
4	3	Review	Unit 1+ 2	
5	3	2.2. Eight steps to preparing your presentation 2.3. Review checklist	Bài 2.2 + 2.3	
6	3	<b>Unit 3: Slides and other visual aids</b> 3.1 Developing and using visual aids 3.2 0 tips for planning successful slides and visual aids 3.3 Content guideline 3.4 Types of Graphs and charts 3.5 Using colors	Bài 3.1 + 3.2+3.3+3.4+3.5	
7	3	3.6 Developing titles 3.7 Visualizing ideas 3.8 Revelation and 'Build' slides 3.9 Directing your audience's focus	Bài 3.6 + 3.7+3.8+3.9	
8	3	Review	Bài 1,2, 3	
9	3	<b>Unit 4: New technology for Presentation</b> 4.1 Computer technology 4.2 Using presentation software	Bài 4.1 + 4.2	
10	3	4.3. 15 tips for creating better slides with presentation software 4.4 Teleconferencing and videoconferencing 4.5 Get ready, get set, go!	Bài 4.3 +4.4 +4.5	
11	3	<b>Unit 5: Preparing your presentation</b> 5.1 Controlling the presentation environment	Bài 5.1	
12	3	Review + midterm test	Bài 4,5	
13	3	5.2 When you can't practice, successful impromptu speaking	Bài 5.2	
14	3	<b>Unit 6: Delivering your presentation</b>	Bài 6.1 + 6.2	



		<b>with energy and composure</b> 6.1 Engaging your audience 6.2 Putting energy to work		
<b>15</b>	<b>3</b>	6.3 Maintaining composure 6.4 Question and answer techniques 6.5 Dealing with hostile questions	Bài 6.3 + 6.4+6.5	

## 9. Chính sách đối với học phần

Theo Quy định của quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ do Học viện Quản lý giáo dục ban hành.

## 10. Phương thức đánh giá:

Hình thức	Nội dung đánh giá	Trọng số
Đánh giá chuyên cần	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10%
Đánh giá cuối kỳ	Bài kiểm tra giữa kỳ	30%
Đánh giá cuối kỳ	Bài thi cuối kỳ	60%
<b>Tổng</b>		<b>100%</b>

## ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN THỰC TẬP CUỐI KHOÁ

### 1.Số tín chỉ: 04 tín chỉ

### 2. Mục đích, yêu cầu

#### 2.1. Mục đích

Thực tập là một nội dung quan trọng trong chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh. Quá trình thực tập tốt nghiệp nhằm giúp người học:

- Rèn luyện kỹ năng lao động nghề nghiệp
- củng cố, nâng cao kiến thức đã học tại trường, vận dụng kiến thức vào thực tiễn tại cơ sở thực tập.
- Tăng cường khả năng tiếp cận thực tế cho người học. Quá trình học tập tại trường người học chỉ mới nắm được phần lý luận, lý thuyết chưa có kinh nghiệm thực tế, vì vậy mà khi tiếp cận với thực tiễn người học cần phải chủ động tư duy giữa lý thuyết và thực tế. Trên cơ sở đó nâng cao kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn đặt ra.
- Thông qua đợt thực tập này, người học có điều kiện tiếp xúc với cán bộ, công nhân viên, với lãnh đạo của đơn vị thực tập để học hỏi kinh nghiệm về mọi mặt. Trên cơ sở đó xác định cho mình một quan điểm về nghề nghiệp, xây dựng, bổ sung vun đắp cho mình lòng yêu nghề gắn với lý tưởng khoa học và tinh thần tận tụy phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của Đảng và Nhà nước.

- Thực tập là điều kiện để người học hoàn thành chương trình học tập tại trường của mình, sau đợt thực tập này người học phải làm luận văn tốt nghiệp hoặc thi cuối khóa để hoàn thành chương trình học tập. Thực tập giúp người học định hướng nghề nghiệp sau khi ra trường, giúp người học phát huy tối đa khả năng trí tuệ của mình, sự vận dụng linh hoạt lý luận vào thực tiễn để có được một cái nhìn mới hơn về nghề nghiệp của mình.

## **2.2. Yêu cầu**

- Để hoàn thành đợt thực tập tốt nghiệp yêu cầu người học phải có ý thức kỷ luật cao, chấp hành nghiêm túc nội quy, quy chế thực tập, phải tuân thủ sự hướng dẫn của giáo viên phụ trách, thực hiện tốt quy định của cơ sở thực tập, quan hệ tốt với cộng sự của mình.

- Trên cơ sở kiến thức được học tại trường, vận dụng vào thực tế tại đơn vị thực tập từ đó rút ra được ưu khuyết điểm và đề xuất, kiến nghị các biện pháp cho đơn vị thực tập.

- Người học phải chủ động liên hệ với giáo viên hướng dẫn trao đổi về những vấn đề mình chưa hiểu, những trở ngại của mình nhằm đề xuất rút ra được ý kiến cho đơn vị thực tập.

- Người học phải hoàn thành báo cáo thực tập tốt nghiệp theo hướng dẫn của khoa Ngoại ngữ (xem chi tiết dưới đây).

- Người học phải hoàn thành Nhật ký thực tập có xác nhận của cơ sở thực tập.

## **3. Các nội dung phải hoàn thành**

Trong đợt thực tập người học phải trực tiếp tham gia vào hoạt động của đơn vị thực tập, phải tìm hiểu từ tổng quan đến chi tiết các hoạt động tại đơn vị đó, trên cơ sở lý luận đã học, vận dụng giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra.

Để có đủ thông tin để viết Báo cáo thực tập và minh chứng cho quá trình thực tập, yêu cầu người học viết Nhật ký thực tập. Sau mỗi tuần có chữ ký xác nhận của người hướng dẫn thực tập hoặc thủ trưởng đơn vị nơi thực tập. Cuối nhật ký có chữ ký và con dấu của đơn vị thực tập.

Cuối đợt thực tập, người học viết Báo cáo thực tập nộp về khoa Ngoại ngữ cùng với Nhật ký thực tập và Nhận xét của cơ quan thực tập.

## **4. Tổ chức thực hiện**

### **4.1. Thời gian tổ chức thực tập**

- Thời gian thực tập là 8 tuần. Sau 01 tuần thực tập về, người học phải nộp cho văn phòng khoa 03 văn bản sau: *Báo cáo thực tập, Nhật ký thực tập và Nhận xét của cơ quan thực tập.*

### **4.2. Địa điểm thực tập tốt nghiệp:**

- Người học tự liên hệ địa điểm thực tập.

- Đơn vị thực tập tốt nghiệp phải đảm bảo các yêu cầu: Là các doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, thương mại, dịch vụ, du lịch, v.v... có sử dụng tiếng Anh liên quan đến công việc.

#### **4.3. Tiến trình thực tập tốt nghiệp.**

Tiến trình thực tập tốt nghiệp bao gồm các bước sau:

##### **Bước 1:** Địa điểm thực tập

- Người học tự liên hệ địa điểm thực tập và báo cáo với giáo viên hướng dẫn về nơi thực tập.

**Bước 2:** Người học đến làm việc thực tế tại đơn vị thực tập. Trong bước này người học phải thực hiện các công việc mà đơn vị thực tập giao, ngoài ra phải viết Nhật ký thực tập và phải thu thập thông tin số liệu chuẩn bị cho việc viết báo cáo kết quả thực tập .

##### **Bước 3:** Viết báo cáo kết quả thực tập.

Sau 6 tuần thực tế tại đơn vị thực tập, người học bắt đầu thực hiện việc viết báo cáo tổng hợp quá trình thực tập. Trong quá trình viết báo cáo thực tập, người học phải liên hệ với giáo viên hướng dẫn, nộp báo cáo thực tập phần 1, phần 2, v.v. để giáo viên hướng dẫn chỉnh sửa nội dung.

Trong các lần nộp báo cáo thực tập, giáo viên hướng dẫn sẽ trực tiếp phỏng vấn người học về những vấn đề liên quan đến đề tài thực tập, đánh giá thái độ, ý thức của người học bằng điểm chuyên cần thái độ và điểm nội dung thông qua báo cáo thực tập tốt nghiệp.

***\* Báo cáo tổng hợp viết bằng TIẾNG ANH bao gồm những vấn đề được trình bày theo trình tự sau:***

#### **INTRODUCTION**

**The introduction should include an overview of the Company's organization briefly describing:**

- **name**
- **address**
- **mission**
- **goals/objectives**
- **structure** (nên thể hiện cơ cấu tổ chức dưới dạng biểu đồ)
- **functions**
- **summary of the duties and responsibilities performed by the intern**

#### **PRACTICAL EXPERIENCES**

Phần này cần phân tích tổng thể kinh nghiệm thực tập, làm rõ mối quan hệ giữa công việc của người học thực tập và hoạt động của công ty và liên hệ kiến thức đã học được với công việc thực tế. Báo cáo chia theo các tiêu mục như sau:

**What I have done**

- Phần này báo cáo chi tiết về nội dung công việc đã thực hiện tại cơ sở thực tập. Viết theo trình tự thời gian những việc đã làm từ khi đặt chân đến cơ quan cho đến khi kết thúc thực tập.

**New skills acquired and skills improved**

- Những kỹ năng nào học được trong quá trình thực tập và tầm quan trọng của nó đối với công việc sau này.

**Management techniques observed**

- Thảo luận phương pháp và kỹ năng quản lý học được ở công ty (ví dụ về kinh nghiệm quản lý tài chính, con người, trang thiết bị, thời gian, v.v.).

**Classroom skills employed**

- Miêu tả các kỹ năng và kiến thức học được ở đại học và ứng dụng vào thực tế như thế nào.

**Problems encountered**

- Nêu các vấn đề gặp phải trong quá trình thực tập. Nói rõ cách giải quyết vấn đề, những gì làm được và chưa làm được, lý do tại sao.

**Lesson learned**

- Nêu bài học kinh nghiệm học được trong quá trình thực tập, cả mặt tích cực và tiêu cực. Những kinh nghiệm này sẽ giúp công việc tương lai như thế nào.

**CONCLUSION**

- Tổng kết vắn tắt lại những kinh nghiệm học được trong quá trình thực tập, liên hệ với định hướng nghề nghiệp trong tương lai.

- Nêu những điểm mạnh và điểm yếu của chương trình học đại học khi áp dụng vào thực tế làm việc.

**RECOMMENDATIONS**

- Dựa vào thực tế kinh nghiệm thực tập, đưa ra một số đề xuất cho chương trình giảng dạy nhằm giúp cải tiến chương trình.

- Kiến nghị về kiến thức và kỹ năng gì cần chuẩn bị ở nhà trường cho nghề nghiệp tương lai (Có những kỹ năng/kiến thức nào không được trang bị mà thực tế rất cần để làm việc).

- Kỹ năng nào được trang bị nhưng chưa đầy đủ hoặc chưa phù hợp với thực tế.

- Gợi ý cho người học thực tập trong tương lai cần chuẩn bị những gì trước khi đi thực tập./.

- Các gợi ý và đề xuất khác.

**\* Lưu ý:**

- Nhận xét của cơ quan thực tập và Nhật ký thực tập phải được xác nhận và đóng dấu của đơn vị thực tập

**\* Quy cách:**

- Lề trên : 2,0 cm
- Lề dưới : 2,0 cm
- Lề trái : 3,5 cm
- Lề phải : 2,0 cm
- Sử dụng phông chữ: Times New Roman
- Cỡ chữ: 13
- Dẫn dòng: Exactly 18
- Số lượng trang: Ngoài danh mục chữ viết tắt, mục lục, danh mục bảng biểu, phụ lục (nếu có) thì số lượng trang của báo cáo thực tập từ 12-15 trang đánh máy trên giấy A4.)

**Bước 4:** Đánh giá báo cáo kết quả thực tập.

Đánh giá kết quả báo cáo thực tập bằng hình thức cho điểm, thang điểm: 10. Việc đánh giá Báo cáo thực tập do giáo viên hướng dẫn và hội đồng chấm báo cáo thực tập đánh giá, nếu trong trường hợp không đạt, người học phải viết và làm lại.

## ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

### KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**1. Bộ môn phụ trách giảng dạy:** Bộ môn Tiếng Anh chuyên

#### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Khóa luận tốt nghiệp
- Mã học phần: Số tín chỉ: 6
- Loại học phần: Lựa chọn
- Học phần tiên quyết: Đủ điều kiện làm luận văn
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động: Theo quy định riêng của Học viện

#### **3. Mục tiêu học phần**

##### **3.1. Mục tiêu chung**

Khóa luận tốt nghiệp giúp người học có được những kiến thức, kỹ năng và phẩm chất thái độ như sau:

- **Kiến thức**
  - Tìm kiếm, phát hiện, xác định và giải quyết một vấn đề liên quan đến các lĩnh vực ngôn ngữ và văn hóa;
  - Biết vận dụng các kiến thức về ngôn ngữ Anh và các khoa học liên quan để phân tích và đánh giá các vấn đề đang nghiên cứu để ứng dụng vào thực tiễn.
- **Kỹ năng**
  - Bổ sung, hoàn thiện các kỹ năng cơ bản về chuyên ngành được đào tạo;
  - Rèn luyện kỹ năng thế kỉ XXI (tư duy độc lập, sáng tạo, giải quyết vấn đề, tư duy phản biện, kỹ năng làm việc nhóm và cá nhân...);
  - Rèn luyện cho người học tư duy khoa học và các kỹ năng nghiên cứu khoa học.
- **Thái độ**
  - Có thái độ cầu thị, tôn trọng đối với các thầy cô hướng dẫn;
  - Nghiêm túc, cẩn thận, trung thực, khách quan trong nghiên cứu khoa học;
  - Có ý thức trách nhiệm trong các hoạt động thực tiễn, có ý thức học tập, rèn luyện để chuẩn bị kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu công tác sau khi tốt nghiệp.

##### **3.2. Mục tiêu chi tiết học phần**

###### **3.2.1. Mục tiêu chi tiết**

<b>Mục tiêu</b> <b>Nội dung</b>	<b>Bậc 1</b>	<b>Bậc 2</b>	<b>Bậc 3</b>
1. Hướng dẫn cách	1.A.1 Biết cách lựa		

thực hiện khóa luận	chọn vấn đề để nghiên cứu phù hợp với ngành đào tạo		
2. Xây dựng đề cương khóa luận	2.A.1. Biết cách xây dựng được đề cương khóa luận đúng theo qui định	2.B.1. Hiểu được các bước xây dựng đề cương khóa luận	2.C.1. Áp dụng quy trình xây dựng đề cương khóa luận vào làm luận văn
3. Viết khóa luận	2.A.1. Biết cách viết nội dung khóa luận theo dàn ý đề cương đã được thông qua hội đồng góp ý 2.A.2. Biết cách thu thập các thông tin, dữ liệu liên quan để sử dụng cho việc viết khóa luận	2.B.1. Hiểu được vấn đề đang nghiên cứu một cách tường tận	2.C.1. Sử dụng các kiến thức về Ngôn ngữ Anh để phân tích, đánh giá thực trạng vấn đề đang nghiên cứu. 2.C.2. Đề xuất được các biện pháp khắc phục những khó khăn, yếu kém nêu trên.
4. Bảo vệ khóa luận trước hội đồng	4.A.1. Trình bày được các nội dung nghiên cứu trước hội đồng một cách ngắn gọn, rõ ràng và khoa học	4.B.1. Hiểu được vấn đề đang nghiên cứu một cách tường tận	4.C.1. Sử dụng các kiến thức đã được học tập trong chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh để phân tích, đánh giá hay bình luận về các vấn đề đã tìm hiểu theo yêu cầu của hội đồng đánh giá.

### 3.2.2. Bảng tổng hợp mục tiêu chi tiết

<b>Mục tiêu</b>	<b>Bậc 1</b>	<b>Bậc 2</b>	<b>Bậc 3</b>	<b>Tổng</b>
<b>Nội dung</b>				
NỘI DUNG 1	2			<b>2</b>
NỘI DUNG 2	2	1	2	<b>5</b>
NỘI DUNG 3	1	1	1	<b>3</b>
<b>Tổng</b>				<b>10</b>

#### **4. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần *Khóa luận tốt nghiệp* được tổ chức vào năm học cuối khóa dành cho người học đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp. Đây là học phần cuối cùng người học cần phải tích lũy để hoàn thành chương trình học. Học phần nhằm mang đến cho người học một cái nhìn chuyên sâu về chuyên ngành ngôn ngữ Anh và các vấn đề liên quan. Từ việc lựa chọn vấn đề nghiên cứu, dưới sự hướng dẫn của giảng viên được phân công, người học chủ động sáng tạo tìm hiểu, nghiên cứu về vấn đề đã đặt ra, viết đề cương và thông qua hội đồng. Qua sự tư vấn của hội đồng, người học với sự hướng dẫn của giảng viên hoàn chỉnh khóa luận tốt nghiệp. Kết quả của quá trình thực hiện viết khóa luận được thể hiện bằng bản in khóa luận người học nộp lại khoa.

#### **5. Nội dung chi tiết học phần**

**Phần 1: Hướng dẫn người học nội dung, hình thức và cách chọn đề tài...**

##### **Phần 2: Mẫu khóa luận**

Khóa luận tốt nghiệp của người học năm thứ 4 là dạng một bài tập lớn thay cho thi tốt nghiệp, đây cũng là giai đoạn tập làm nghiên cứu khoa học của người học. Để tạo điều kiện cho người học làm tốt, không sao chép mẫu của các loại nghiên cứu có yêu cầu cao khác khi chưa cần thiết, Khoa yêu cầu các giảng viên hướng dẫn cho người học thống nhất theo mẫu sau:

1. Bìa khóa luận (cả bìa lót trong): Mẫu đính kèm
2. Lời cảm ơn
3. Danh mục các chữ viết tắt (chỉ viết tắt các chữ thông dụng, không viết tắt tùy tiện)
4. Mục lục Khóa luận: Ghi chi tiết từng mục và số trang của chương mục đó
5. Danh mục các bảng (nếu có)
6. Danh mục các sơ đồ, biểu đồ (nếu có)
7. Nội dung khóa luận: Trình bày rõ các vấn đề theo trình tự:

##### **Phần mở đầu:**

- Lý do chọn đề tài
- Mục đích nghiên cứu
- Khách thể và đối tượng nghiên cứu
- Phạm vi nghiên cứu
- Nhiệm vụ nghiên cứu
- Phương pháp nghiên cứu

##### **Nội dung:**

- Chương 1
- Chương 2
- Chương 3



(Không yêu cầu người học thực hiện khảo nghiệm hay thực nghiệm sau nghiên cứu)

### **Kết luận**

- Tóm tắt nội dung nghiên cứu của khóa luận
- Đóng góp mới

### **Khuyến nghị (nếu cần thiết)**

Danh mục tài liệu tham khảo (được xếp riêng theo từng ngôn ngữ: Việt, Anh, Pháp, Đức, Nga, Trung...). Tài liệu tham khảo viết theo vần ABC - Tác giả người nước ngoài xếp theo họ, áp dụng cách trích dẫn tóm tắt, hoặc diễn giải nội dung, và trình bày tài liệu tham khảo theo chuẩn APA. Tác giả người Việt Nam xếp theo tên nhưng vẫn giữ thứ tự theo tên của Việt Nam, không đảo tên lên trước họ. Tài liệu không có tên tác giả thì xếp theo thứ tự ABC từ đầu của tên cơ quan ban hành) (xem thêm phần hướng dẫn phía dưới)

### **Phụ lục (nếu có)**

8. Phải trình bày mạch lạc, rõ ràng, sạch sẽ theo đúng yêu cầu. Các công thức ký hiệu... nếu phải viết thêm bằng tay thì cần viết mực đen rõ ràng Các bảng biểu, đồ thị, hình vẽ... nếu trình bày theo chiều ngang của khổ giấy thì cần được đóng ngay đầu bảng biểu... vào gáy của quyển khóa luận;
9. Khóa luận được in trên giấy trắng khổ A4 ( 210 x 297mm), dày không quá 70 trang, không kẻ hình vẽ, bản biểu phụ lục, tài liệu tham khảo.  
Khóa luận sử dụng chữ Time New Roman cỡ 13 hoặc 14, mật độ chữ bình thường, không được nén hoặc kéo giãn khoảng cách các chữ; giãn dòng đặt 1,5 lines, lề trên 3,5 cm, lề dưới 3,0cm, lề trái 3,5cm lề phải 2cm, số trang được đánh ở giữa phía dưới trang giấy.  
Tóm tắt Khóa luận phải in, phô tô với kích thước 140 x 210mm (A4 gấp đôi). Tóm tắt được trình bày mạch lạc, rõ ràng, sạch sẽ và trung thực với kết cấu, bố cục và nội dung của bản chính của Khóa luận. Tóm tắt được trình bày trong 24 trang, in trên 2 mặt giấy, cỡ chữ Time New Roman cỡ chữ 11;
10. Khóa luận đóng bìa thường, khổ 210 x 297mm;
11. Số lượng: 4 cuốn chính và 4 cuốn tóm tắt (có chữ ký của giảng viên hướng dẫn; 3 quyển nộp cho Khoa và 1 quyển nộp cho GV hướng dẫn). Sau khi bảo vệ xong người học chỉnh sửa lại theo yêu cầu của hội đồng, có chữ ký của chủ tịch hội đồng và Giảng viên hướng dẫn và đóng cuốn lại bằng bìa cứng (khổ 210 x297mm) ngoài bìa có mạ chữ vàng với số lượng 2 cuốn ( bao gồm cả tóm tắt) 1 cuốn nộp cho thư viện và 1 cuốn lưu ở Khoa;
12. Tuyệt đối không được tẩy, xóa, sửa chữa trong Khóa luận.

**MẪU BÌA CỨNG NGOÀI**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
HỌC VIỆN QUẢN LÝ GIÁO DỤC**

-----

**HỌ VÀ TÊN**  
**(Tác giả khóa luận)**

**TÊN ĐỀ TÀI KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**  
**(Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Ngôn ngữ Anh)**

**HÀ NỘI, (năm)**

**MẪU TRANG BÌA PHỤ (bên trong bìa cứng)**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
HỌC VIỆN QUẢN LÝ GIÁO DỤC**

**HỌ VÀ TÊN**  
(Tác giả khóa luận)

**TÊN ĐỀ TÀI KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**  
( Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Ngôn ngữ Anh)

**Người hướng dẫn khoa học: .....**  
(Học hàm, học vị, họ và tên)  
Ví dụ: GVC. TS. Đặng Thị Thu Hương

**HÀ NỘI, (năm)**

**HƯỚNG DẪN SẮP XẾP TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Tài liệu tham khảo xếp theo thứ tự ABC họ tên tác giả luận án theo thông lệ của từng nước:
  - Tác giả là người nước ngoài: xếp thứ tự ABC theo họ.
  - Tác giả là người Việt Nam: xếp thứ tự ABC theo tên nhưng vẫn giữ nguyên thứ tự thông thường của tên người Việt Nam, không đảo tên lên trước họ.
  - Tài liệu không có tên tác giả thì xếp theo thứ tự ABC từ đầu của tên cơ quan ban hành báo cáo hay ấn phẩm, ví dụ: Tổng cục Thống kê xếp vào vần T, Bộ Giáo dục và Đào tạo xếp vào vần B, v.v....
2. Tài liệu tham khảo là sách, luận án, báo cáo phải ghi đầy đủ các thông tin sau:

- Tên các tác giả hoặc cơ quan ban hành (không có dấu ngăn cách)
- (năm xuất bản), (đặt trong ngoặc đơn, dấu phẩy sau ngoặc đơn)
- tên sách, luận án hoặc báo cáo, (in nghiêng, dấu phẩy cuối tên)
- nhà xuất bản, (dấu phẩy cuối tên nhà xuất bản)
- nơi xuất bản, (dấu chấm kết thúc tài liệu tham khảo).

(xem ví dụ trang sau tài liệu số 2, 3, 4, 23, 30, 31, 32, 33).

Tài liệu tham khảo là bài báo trong tạp chí, bài trong một cuốn sách... ghi đầy đủ các thông tin sau:

- tên các tác giả (không có dấu ngăn cách)
- (năm công bố), (đặt trong ngoặc đơn, dấu phẩy sau ngoặc đơn)
- “tên bài báo”, (đặt trong ngoặc kép, không in nghiêng, dấu phẩy cuối tên)
- tên tạp chí hoặc tên sách, (in nghiêng, dấu phẩy cuối tên)
- tập (không có dấu ngăn cách)
- (số), (đặt trong ngoặc đơn, dấu phẩy sau ngoặc đơn)
- các số trang, (gạch ngang giữa hai chữ số, dấu chấm kết thúc)

(xem ví dụ trang sau tài liệu số 1, 28, 29).

Cần chú ý những chi tiết về trình bày nêu trên. Nếu tài liệu dài hơn một dòng thì nên trình bày sau cho từ dòng thứ hai lùi vào so với dòng thứ nhất 1 cm để phân tài liệu tham khảo được rõ ràng và dễ theo dõi.

Dưới đây là ví dụ về cách trình bày trang tài liệu tham khảo:

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

### **Tài liệu Tiếng Việt**

1. Ban Bí thư (2004), *Chỉ thị 40-CT/TW ngày 16 tháng 5 năm 2004 về xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và CBQLGD*.
2. Bộ Giáo dục và đào tạo (2008), *Tài liệu hội nghị tổng kết năm học 2007-2008 và triển khai nhiệm vụ năm học 2008-2009*.
3. Đặng Quốc Bảo (2006), *Hoạt động quản lý và sự vận dụng vào quản lý nhà trường phổ thông* (tổng thuật và giới thiệu), Học viện Quản lý giáo dục.
4. Bộ Nội vụ, *tài liệu Hội nghị tổng kết 5 năm thực hiện Quyết định số 74/2001/QĐ-TTg và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức giai đoạn 2006-2010*.
5. Nguyễn Cảnh Chất (2002), *Tinh hoa quản lý*, NXB Lao động
6. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2010), *Nghị định số 18/2010/NĐ-CP về đào tạo, bồi dưỡng công chức*, ban hành ngày 5 tháng 3

năm 2010.

7. Nguyễn Quốc Chí, Nguyễn Thị Mỹ Lộc (2004), *Cơ sở khoa học quản lý, khoa Sư phạm*, Đại học Quốc gia Hà Nội.
8. Hoàng Minh Thao (1999), “Một cách đo phẩm chất nhân cách đặc trưng của hiệu trưởng trường phổ thông trung học”, *Nghiên cứu giáo dục*, (3), tr.24-25

.....

### **Tài liệu Tiếng Anh**

9. Davies B. (2007), *The Essentials of School Leadership*, Dalarna university, Sweden and Faculty of Education, VietNam National University Ha Noi.
10. Fiore D. J. (2004), *Introduction to Educational Administration Standards, Theories and Practice*, Virginia Commonwealth University, USA.
11. Fullan M. (2002), *The Change Leader*, University of Toronto, Ontario, Canada.
12. Gross M. A. (2008), *Preparing future leaders: Principals' perceptions of the Interstate School Leaders Licensure Consortium standards and knowledge indicators*, Indiana University of Pennsylvania, USA.

### **Một số trang web**

13. [Barkley S., Bottoms G., Caro H.; Clark S.](http://eric.ed.gov/PDFS/ED464391.pdf) (2001) *Leadership Matters: Building Leadership Capacity*, Southern Regional Board, USA, hyperlink <http://eric.ed.gov/PDFS/ED464391.pdf>
14. Bjork L.G. & Ginsberg R. (1995) *Principles of Reform and Reforming Principal Training: A Theoretical Perspective*, hyperlink <http://eaq.sagepub.com/content/31/1/11.full.pdf+html>

## **Phần 3: Thông báo tiêu chuẩn và thời gian dự định thực hiện khóa luận**

**6. Tài liệu học tập:** Tùy vào các vấn đề nghiên cứu mà người học chọn để làm khóa luận

### **7. Hình thức tổ chức dạy học**

Sau khi người học đăng ký tên đề tài khóa luận, khoa tổ chức phân công giảng viên hướng dẫn cho từng người học. Người học trực tiếp liên hệ với giảng viên hướng dẫn để được tư vấn, giúp đỡ trong suốt quá trình làm khóa luận. Trong thời gian người học làm khóa luận, khoa sẽ tổ chức hội đồng tư vấn đề cương khóa luận cho người học. Sau khi được thông qua hội đồng tư vấn đề cương, người học tiếp tục làm việc với sự chỉ dẫn của giảng viên hướng dẫn.

### **8. Chính sách đối với học phần**

- Người học phải thực hiện các qui định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ được Học viện Quản lý giáo dục qui định tại quyết định số 529 /QĐ - HVQLGD ngày 8 tháng 6 năm 2015 của GD Học viện Quản lý Giáo dục

- Trong quá trình làm khóa luận, nếu người học không chấp hành đúng qui định của khoa, hoặc không đáp ứng yêu cầu về kĩ luật học tập của giảng viên hướng dẫn thì giảng viên có quyền kiến nghị để chuyển người học sang học các môn thay thế thi tốt nghiệp, ngừng làm khóa luận tốt nghiệp

- Trong thời gian nhất định (do khoa qui định theo từng năm) nếu người học thấy bản thân không đủ năng lực để làm khóa luận tốt nghiệp thì có quyền viết đơn đề xin chuyển sang học các môn thay thế thi tốt nghiệp.

#### **9. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.**

Để đánh giá kết quả làm khóa luận của người học, Khoa thực hiện theo qui định của Học viện bao gồm: Điểm đánh giá của giảng viên hướng dẫn, điểm đánh giá của người phản biện, điểm đánh giá của từng thành viên trong hội đồng đánh giá khóa luận của người học (Hội đồng này do khoa đề xuất. Mỗi hội đồng từ 3 đến 5 người). Các biểu mẫu đánh giá và thang điểm cụ thể như trong phụ lục đính kèm.

## Phụ lục 1

### NHẬN XÉT KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP CỦA NGƯỜI PHẢN BIỆN

Đề tài:

Sinh viên:

Lớp:

Chuyên ngành:

Khoa:

Người phản biện:

Đơn vị công tác:

### NỘI DUNG NHẬN XÉT

1. Mục đích, nội dung, ý nghĩa và sự phù hợp chuyên ngành đào tạo của vấn đề nghiên cứu (tối đa 1.0 điểm):

.....

.....

.....

.....

.....

.....Phương pháp nghiên cứu (sự phù hợp của các phương pháp nghiên cứu được lựa chọn và mức độ sử dụng trong thực hiện đề tài) (tối đa 1.0 điểm)

.....

.....

.....

.....

.....

.....Nội dung nghiên cứu và kết quả đạt được (so với mục đích, nhiệm vụ, phạm vi nghiên cứu đã đặt ra) (tối đa 7.0 điểm)

- Cơ sở lý luận của vấn đề nghiên cứu (tối đa 1.5 điểm)
- Cơ sở thực tiễn của vấn đề nghiên cứu (thực trạng) (tối đa 2.0 điểm)
- Biện pháp ứng dụng được đề xuất (làm rõ mục đích, nội dung, cách thực hiện và điều kiện thực hiện); mối quan hệ của các biện pháp hay giải pháp (tối đa 2.5 điểm)
- Kết luận và khuyến nghị (tối đa 1.0 điểm)

2. Hình thức (kết cấu, kỹ thuật trình bày, diễn đạt) (tối đa 1.0 điểm):

.....Kết luận: (ghi rõ điểm bằng số, bằng chữ, đồng ý hay không đồng ý, lý do) Chấm theo thang điểm 10, điểm lẻ đến 0.5

Hà Nội, ngày            tháng            năm

Người nhận xét phản biện  
(ký, ghi rõ họ tên)



**Phụ lục 2****HỌC VIỆN QUẢN LÝ GIÁO DỤC****PHIẾU CHẤM KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

(Dùng cho các thành viên Hội đồng chấm KLTN)

Đề tài:

Sinh viên:

Lớp:

Chuyên ngành:

Khoa:

STT	Nội dung cho điểm khóa luận	Thang điểm	
		Điểm tối đa	Điểm đánh giá
1	Mục đích, ý nghĩa vấn đề nghiên cứu, sự phù hợp chuyên ngành	1.0	
2	Lựa chọn PPNC khoa học, phù hợp và sử dụng phương pháp nghiên cứu hiệu quả	1.0	
3	Nội dung và kết quả đạt được - tối đa 5.0 chia ra các mục sau		
	3.1 Cơ sở lý luận của vấn đề nghiên cứu	1.0	
	3.2 Cơ sở thực tiễn của vấn đề nghiên cứu (thực trạng)	1.0	
	3.3 Các biện pháp (hay giải pháp)	2.0	
	3.4 Kết luận và khuyến nghị	1.0	
4	Hình thức khóa luận (Kết cấu, kỹ thuật trình bày, diễn đạt)	1.0	
5	Năng lực bảo vệ đề tài (trình bày báo cáo, trả lời câu hỏi của hội đồng)	2.0	
	<b>Tổng cộng (bằng số)</b> (bằng chữ)	10.0	

*Ghi chú: Điểm thành phần được chấm điểm lẻ đến 0.5**Hà Nội, ngày..... tháng ..... năm**Họ và tên người chấm**(ký, ghi rõ họ tên)*

### Phụ lục 3

## BIÊN BẢN CỦA HỘI ĐỒNG CHẤM KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Đề tài:

Sinh viên:

Chuyên ngành:

Lớp:

Khoa:

Theo Quyết định số:   /HVQLGD-QĐ   /   /   của Giám đốc Học viện QLGD

Tại Hội đồng đánh giá KLTN ngày:   .../.../...   tại:

.....

### I. Thành viên Hội đồng:

1).....Chủ tịch Hội  
đồng

2).....Thư ký

3).....Ủy viên

### II. Nội dung:

1) Tác giả báo cáo kết quả nghiên cứu (ghi tóm tắt):

2) Ý kiến nhận xét phản biện:

3) Hội đồng đặt câu hỏi và tác giả trả lời:

4) Đánh giá của Hội đồng:

- Ưu điểm:

- Tồn tại:

5) Kết luận chung và điểm số của khóa luận:

*Hà Nội, ngày      tháng      năm*

**Chủ tịch**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Thư ký**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

#### Phụ lục 4

### NHẬN XÉT KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP CỦA NGƯỜI HƯỚNG DẪN

Đề tài:

Sinh viên:

Lớp:

Chuyên ngành:

Khoa:

Người hướng dẫn:

Đơn vị công tác:

### NỘI DUNG NHẬN XÉT

1. Mục đích, nội dung, ý nghĩa sự phù hợp chuyên ngành đào tạo của vấn đề nghiên cứu (tối đa 1.0 điểm):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....Phương pháp nghiên cứu  
(sử dụng những phương pháp cơ bản nào? Các phương pháp ấy đã được sử dụng trong thực hiện khóa luận thế nào?) (tối đa 1.0 điểm):

.....

.....

.....

.....

.....Kết quả đạt được (nêu rõ mức độ đạt được mục đích, hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu của KLTN so với yêu cầu mà người hướng dẫn và người học đã xác định) (tối đa 6.5 điểm, trong đó chia ra:

- Cơ sở lý luận của vấn đề nghiên cứu (tối đa 1.5 điểm)
- Cơ sở thực tiễn của vấn đề nghiên cứu (thực trạng) (tối đa 2.0 điểm)

- Biện pháp ứng dụng Ngôn ngữ Anh / giải pháp ứng dụng Ngôn ngữ Anh được đề xuất (làm rõ mục đích, nội dung, cách thực hiện và điều kiện thực hiện), mối quan hệ của các biện pháp hay giải pháp (tối đa 2.5 điểm)
- Kết luận và khuyến nghị (tối đa 0.5 điểm)

.....  
 .....  
 .....  
 .....

.....Hình thức (kết cấu, kỹ thuật trình bày, diễn đạt có theo đúng qui định không) (tối đa 1.0 điểm):

.....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....

.....Ý thức, thái độ trong quá trình thực hiện khóa luận (tối đa 0.5 điểm)

.....  
 .....  
 .....  
 .....

.....Kết luận: (ghi rõ điểm bằng số, bằng chữ, đồng ý hay không đồng ý, lý do)

.....  
 .....  
 .....  
 .....

Hà Nội, ngày      tháng      năm  
 Người hướng dẫn  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

## **Phụ lục 5**

### **CHƯƠNG TRÌNH BẢO VỆ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

Mỗi người học bảo vệ khóa luận trước hội đồng được tổ chức theo các bước sau đây:

1. Công bố quyết định thành lập Hội đồng, giới thiệu đại biểu.
2. Người học trình bày nội dung chính của khóa luận tốt nghiệp, thời gian không quá 15 phút.
3. Người phản biện (hoặc thư ký HĐ) đọc nhận xét phản biện
4. Thành viên Hội đồng và những người tham dự phát biểu, đặt câu hỏi
5. Người học trả lời
6. Người hướng dẫn (hoặc thư ký HĐ) đọc bản nhận xét của người hướng dẫn
7. Thành viên Hội đồng chấm điểm vào phiếu chấm.
8. Tổng hợp kết quả
9. Công bố kết quả đánh giá khóa luận tốt nghiệp của Hội đồng ngay sau mỗi người học bảo vệ

#### **Lưu ý: Quy chế 25 quy định:**

#### **Điều 15. Chấm đồ án, khoá luận tốt nghiệp và chấm thi tốt nghiệp**

1. Hiệu trưởng quyết định thành lập các hội đồng chấm đồ án, khoá luận tốt nghiệp, chấm thi tốt nghiệp khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và chấm thi tốt nghiệp các môn khoa học Mác- Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh. Số thành viên của mỗi hội đồng là 3, hoặc 5, hoặc 7, trong đó có chủ tịch và thư ký. Thành viên của hội đồng là giảng viên của trường hoặc có thể mời thêm những người có chuyên môn phù hợp ở ngoài trường.

2. Sau khi người học trình bày nội dung và trả lời những câu hỏi, các thành viên của Hội đồng chấm đồ án, khoá luận tốt nghiệp cho điểm theo phiếu. Điểm đánh giá đồ án, khoá luận tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm của từng thành viên hội đồng, người đánh giá và người hướng dẫn, được làm tròn đến phần nguyên.

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  
**BIÊN - PHIÊN DỊCH NÂNG CAO**  
**(HP thay thế KLTN)**

**1. Giảng viên phụ trách:**

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* TS. Đặng Thị Thu Hương  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0944060305  
Email: huongdangnn@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* ThS. Đỗ Thanh Tú  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0903286778  
Email: tuslam@yahoo.com

**2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Biên - phiên dịch nâng cao
- Mã học phần: EN13256; Số tín chỉ: 03
- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động: 45 tiết, trong đó
  - + Lý thuyết: 30 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 30 tiết
  - + Tự học (tự nghiên cứu): 90 tiết

**3. Mục tiêu học phần**

Mục tiêu của học phần là nhằm đào tạo người học:

- MT1: Có thể sử dụng thuần thục kiến thức về các loại hình biên-phiên dịch, kỹ thuật biên - phiên dịch, kỹ năng xử lý tình huống nghề nghiệp vào thực tế;
- MT2: Có thể tự tin biên – phiên dịch đa dạng các chủ đề và thể loại khác nhau như văn học, khoa học, văn hoá, giáo dục, kinh tế, chính trị, xã hội...

**4. Chuẩn đầu ra**

Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ đạt được:

**4.1. Kiến thức:**

- KT1: Kiến thức về biên - phiên dịch, một số kiến thức về kỹ thuật chuyên sâu về biên - phiên dịch;
- KT2: Kiến thức về các lĩnh vực liên quan thông qua nội dung học tập như văn hóa, khoa học - kỹ thuật, kinh tế, chính trị và xã hội.

**4.2. Kỹ năng**

- KN1: Kỹ năng thực hành các kỹ thuật biên - phiên dịch trong các tình huống làm việc cụ thể;
- KN2: Kỹ năng giải quyết các tình huống nghề nghiệp có thể xảy ra;
- KN3: Kỹ năng sử dụng vốn tiếng Anh và tiếng Việt thông qua thực hành biên - phiên dịch Anh-Việt, Việt-Anh.

#### 4.3 Thái độ

- TD1: Thái độ học tập và làm việc tích cực; đam mê với công việc phiên dịch.
- TD2: Tự tin, sáng tạo, chia sẻ và hợp tác trong học tập;
- TD3: Đạo đức đối với nghề phiên dịch: trung thực, thật thà...

### 5. Nội dung học phần

#### 5.1. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần *Biên - Phiên dịch nâng cao* là một trong hai học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp. Học phần đi sâu vào việc nâng cao các kỹ thuật biên - phiên dịch, một số vấn đề người phiên dịch có thể gặp trong quá trình tác nghiệp. Phần lớn chương trình học tập trung thực hành luyện các kỹ năng nâng cao của công việc biên - phiên dịch theo các chủ đề phổ biến (giáo dục, văn hoá, kinh tế, xã hội, khoa học ...).

#### 5.2. Nội dung chi tiết học phần

##### Mô đun 1. Biên dịch

Unit	Content
Unit 1	Unit 1: The spy who came in from the cold by John Le Carre - Người điệp viên từ vùng đất lạnh của John Le Carré
Unit 2	Unit 2: An Enquiries - Lá thư yêu cầu thông tin
Unit 3	Unit 3: The consumer jungle by Marion Giordan Ring - Người tiêu dùng của Marion Glordan
Unit 4	Unit 4: James and the giant peach by Roald Dahl - James và Quả Đào Không Lỗ của Roald Dahl
Unit 5	Unit 5: The good handyman's encyclopaedia by F.J. Christopher and Rosemary Brinley Christopher- Bách khoa thư người khéo tay của F.J. Christopher và Rosemary Brinley Christopher

##### Mô đun 2. Phiên dịch

Section	Content
A&B	A. Best Practices in Producing Effective Interpretation in Court and Legal Settings B. Best Practice in Team Interpreting for Court and Legal Settings



C&D	C. Best Practices in Collaborating With the Deaf Interpreter Specialists in Court and Legal Settings D. Best Practice of Visually Recording a Statement or Interpretation in American Sign Language
E&F	E. Best Practices for Obtaining Training, Experience, and Credentials of Highly Qualified Legal Interpreters F. Best Practices for Staffing Legal Assignments
G&H	G. Best Practices for Legal Interpreter Preparation in Court and Legal Matters © 2009 – National Consortium of Interpreter Education Centers – Legal Interpreting Workgroup 10 H. Best Practice for Interpreting Depositions
I&J	I. Best Practice for Interpreting Attorney-Client Interactions J. Best Practices for Interpreting Law Enforcement Interactions

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

Kellie Stewart, Anna Witter-Merithew and Margaret Cobb. (2009). *Best Practices American Sign Language and English Interpretation Within Legal Settings*. The National Consortium Of Interpreter Education Centers (#H160a&B)

Lê Minh Cẩn, *Kỹ năng luyện dịch tiếng Anh*, Nhà xuất bản Thanh Niên

### 6.2. Tài liệu tham khảo

Gentile, A., Ozolins, U. & Vasilakakos, M. (1996). *Liaison Interpreting: A Handbook*. Carlton South, Victoria: Melbourne UP.

Ginori, L., Scimone, E. (1995). *Introduction to Interpreting: Background Notes to Interpreting as a Profession in a Multicultural Society*. Bexley, N.S.W.: Lantern Publications.

Minh Thu, Nguyễn Hòa (2010) , *Luyện dịch Việt Anh*. Nhà xuất bản Văn hóa thông tin

## 7. Hình thức tổ chức dạy học

### 7.1. Lịch trình chung

TT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học			Tổng (Giờ TC)
		Lý thuyết	Thực hành/ bài tập/	Tự học/tự nc	

<b>Mô đun 1. Biên dịch</b>					
<b>1</b>	Unit 1 (Part 1 & 2)	1,5	2,0	3,0	1,5
<b>2</b>	Unit 1 (Part 3 & 4)	1,5	2,0	3,0	1,5
<b>3</b>	Unit 2 (Part 1 & 2)	1,5	2,0	3,0	1,5
<b>4</b>	Unit 2 (Part 3 & 4)	1,5	2,0	3,0	1,5
<b>5</b>	Unit 3 (Part 1 & 2)	1,5	2,0	3,0	1,5
<b>6</b>	Unit 3 (Part 3 & 4)	1,5	1,0	3,0	1,5
<b>7</b>	Unit 4 (Part 1 & 2)	1,5	1,0	3,0	1,5
<b>8</b>	Unit 4 (Part 3 & 4)	1,5	1,0	3,0	1,5
<b>9</b>	Unit 5 (Part 1 & 2)	1,5	1,0	3,0	1,5
<b>10</b>	Unit 5 (Part 3 & 4)	1,5	1,0	3,0	1,5
<b>Mô đun 2. Phiên dịch</b>					
<b>1</b>	Section A & B	1,5	2,0	3,0	1,5
<b>2</b>	Section C & D	1,5	2,0	3,0	1,5
<b>3</b>	Section E & F	1,5	2,0	3,0	1,5
<b>4</b>	Section G & H	1,5	2,0	3,0	1,5
<b>5</b>	Section I & J	1,5	2,0	3,0	1,5
<b>6</b>	Discussion	1,5	1,0	3,0	1,5
<b>7</b>	Practice 1	1,5	1,0	3,0	1,5
<b>8</b>	Practice 2	1,5	1,0	3,0	1,5
<b>9</b>	Practice 3	1,5	1,0	3,0	1,5
<b>10</b>	Wrap-up	1,5	1,0	3,0	1,5
	<b>Cộng</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>90</b>	<b>45</b>

## 7.2. Lịch trình cụ thể cho từng nội dung

<b>Tuần</b>	<b>Số giờ tín chỉ</b>	<b>Nội dung chính</b>	<b>Yêu cầu sinh viên chuẩn bị</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>Biên dịch</b>				
<b>1</b>	2,0	Unit 1: The spy who came in from the cold by John Le Carre - Người điệp viên từ vùng đất lạnh của John Le Carré Part 1: Reading Part 2: Words and Expressions	- Đọc tài liệu - Phân tích thực tiễn và thực hành - Làm bài tập tình huống	

<b>2</b>	2,0	Unit 1: The spy who came in from the cold by John Le Carre - Người điệp viên từ vùng đất lạnh của John Le Carré Part 3: Grammar in Use Part 4: Translation	- Đọc tài liệu - Phân tích thực tiễn và thực hành - Làm bài tập tình huống	
<b>3</b>	2,0	Unit 2: An Bnquiries - Lá thư yêu cầu thông tin Part 1: Reading Part 2: Words and Expressions	- Đọc tài liệu - Phân tích thực tiễn và thực hành - Làm bài tập tình huống	
<b>4</b>	2,0	Unit 2: An Bnquiries - Lá thư yêu cầu thông tin Part 3: Grammar in Use Part 4: Translation	- Đọc tài liệu - Phân tích thực tiễn và thực hành - Làm bài tập tình huống	
<b>5</b>	2,0	Unit 3: The consumer jungle by Marion Giordan Ring - Người tiêu dùng của Marion Glordan Part 1: Reading Part 2: Words and Expressions	- Đọc tài liệu - Phân tích thực tiễn và thực hành - Làm bài tập tình huống	
<b>6</b>	2,0	Unit 3: The consumer jungle by Marion Giordan Ring - Người tiêu dùng của Marion Glordan Part 3: Grammar in Use Part 4: Translation	- Đọc tài liệu - Phân tích thực tiễn và thực hành - Làm bài tập tình huống	
<b>7</b>	2,0	Unit 4: James and the giant peach by Roald Dahl - James và Quả Đào Khổng Lồ của Roald Dahl Part 1: Reading Part 2: Words and Expressions	- Đọc tài liệu - Phân tích thực tiễn và thực hành - Làm bài tập tình huống	
<b>8</b>	2,0	Unit 4: James and the giant peach by Roald Dahl - James và Quả Đào Khổng Lồ của Roald Dahl	- Đọc tài liệu - Phân tích thực tiễn và thực hành - Làm bài tập tình	

		Part 3: Grammar in Use Part 4: Translation	huống	
<b>9</b>	2,0	Unit 5: The good handyman's encyclopaedia by F.J. Christopher and Rosemary Brinley Christopher- Bách khoa thư người khéo tay của F.J. Christopher và Rosemary Brinley Christopher Part 1: Reading Part 2: Words and Expressions	- Đọc tài liệu - Phân tích thực tiễn và thực hành - Làm bài tập tình huống	
<b>10</b>	2,0	Unit 5: The good handyman's encyclopaedia by F.J. Christopher and Rosemary Brinley Christopher- Bách khoa thư người khéo tay của F.J. Christopher và Rosemary Brinley Christopher Part 3: Grammar in Use Part 4: Translation	- Đọc tài liệu - Phân tích thực tiễn và thực hành - Làm bài tập tình huống	
<b>Phiên dịch</b>				
<b>1</b>	2,0	A. Best Practices in Producing Effective Interpretation in Court and Legal Settings B. Best Practice in Team Interpreting for Court and Legal Settings	- Đọc tài liệu - Phân tích thực tiễn và thực hành - Làm bài tập tình huống	
<b>2</b>	2,0	C. Best Practices in Collaborating With the Deaf Interpreter Specialists in Court and Legal Settings D. Best Practice of Visually Recording a Statement or Interpretation in American Sign Language	- Đọc tài liệu - Phân tích thực tiễn và thực hành - Làm bài tập tình huống	
<b>3</b>	2,0	E. Best Practices for Obtaining	- Đọc tài liệu	

		Training, Experience, and Credentials of Highly Qualified Legal Interpreters F. Best Practices for Staffing Legal Assignments	- Phân tích thực tiễn và thực hành - Làm bài tập tình huống	
<b>4</b>	2,0	G. Best Practices for Legal Interpreter Preparation in Court and Legal Matters – National Consortium of Interpreter Education Centers – Legal Interpreting Workgroup H. Best Practice for Interpreting Depositions	- Đọc tài liệu - Phân tích thực tiễn và thực hành - Làm bài tập tình huống	
<b>5</b>	2,0	I. Best Practice for Interpreting Attorney-Client Interactions J. Best Practices for Interpreting Law Enforcement Interactions	- Đọc tài liệu - Phân tích thực tiễn và thực hành - Làm bài tập tình huống	
<b>6</b>	3,0	Discussion	- Thảo luận nhóm về các thực tiễn đã học	
<b>7</b>	3,0	Practice 1	- Thực hành tình huống thực tế tại Việt Nam	
<b>8</b>	3,0	Practice 2	- Thực hành tình huống thực tế tại Việt Nam	
<b>9</b>	3,0	Practice 3	- Thực hành tình huống thực tế tại Việt Nam	
<b>10</b>	3,0	Review & Wrap-up	Ôn tập và Tổng kết	

## 8. Chính sách đối với học phần

Người học phải thực hiện các quy định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ được Học viện Quản lý giáo dục quy định.

## 9. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
-----	-------------------	-----------------

1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài kiểm tra/ bài tập thực hành: - Biên dịch - Phiên dịch	30
3	Bài thi cuối khóa	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

9.1. *Kiểm tra, đánh giá thường xuyên*: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi học phần

- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)

- Hăng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);

- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;

9.2. *Kiểm tra, đánh giá định kỳ*: 30%. Bài kiểm tra/ thực hành:

- Biên dịch: 15%

- Phiên dịch: 15%

9.3. *Thi cuối kỳ*: 60%. Làm bài thi biên - phiên dịch

- Biên dịch: 30%

- Phiên dịch: 30%

9.4. *Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

- Bài tập nhóm: Đánh giá theo thang điểm 10, trong đó: nhóm đánh giá lẫn nhau về sự phối hợp và thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên do nhóm phân công (50% số điểm); Giảng viên đánh giá kết quả làm việc nhóm (50% số điểm)

- Bài kiểm tra: Theo đáp án và hướng dẫn chấm kèm theo mỗi đề kiểm tra

- Bài tập thực hành tại lớp, nếu làm tốt sẽ được đánh giá bằng điểm, không hạn chế số lần người học tham gia.

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  
**KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ TRONG GIẢNG DẠY TIẾNG ANH**  
**(HP thay thế KLTN)**

**1. Giảng viên phụ trách:**

- *Họ và tên giảng viên thứ nhất:* TS. Đặng Thị Thu Hương  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0944060305  
Email: huongdangnn@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên thứ hai:* ThS. Phan Thị Sơn  
Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ  
Số điện thoại: 0934102582  
Email: son1906@gmail.com

**2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Kiểm tra, đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh
- Mã học phần: EN13257; Số tín chỉ: 03
- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động: 45 tiết, trong đó
  - + Lý thuyết: 30 tiết
  - + Thực hành (bài tập, thảo luận...): 30 tiết
  - + Tự học (tự nghiên cứu): 90 tiết

**3. Mục tiêu học phần**

Mục tiêu của học phần này nhằm đào tạo người học những nội dung sau:

- MT1: Trang bị kiến thức cơ bản về kiểm tra và đánh giá, mối quan hệ giữa đánh giá và kiểm tra trong dạy học Tiếng Anh;
- MT2: Có kiến thức cơ bản về các phương pháp, các dạng bài kiểm tra, các hình thức đánh giá khác nhau trong dạy học tiếng Anh;
- MT3: Có kỹ thuật và cách thức soạn bài kiểm tra, bài thi môn Tiếng Anh;
- MT4: Có kiến thức về cách xây dựng các tiêu chí đánh giá.

**4. Chuẩn đầu ra**

Sau khi hoàn thành học phần này, người học đạt được những chuẩn sau:

**4.1. Kiến thức:**

- KT1: Kiến thức cơ bản về kiểm tra và đánh giá, mối quan hệ giữa đánh giá và kiểm tra trong dạy học Tiếng Anh;

- KT2: Kiến thức cơ bản về các phương pháp, các dạng bài kiểm tra, các hình thức đánh giá khác nhau trong dạy học tiếng Anh;
- KT3: Kỹ thuật và cách thức soạn bài kiểm tra, bài thi môn Tiếng Anh;
- KT4: Kiến thức về cách xây dựng các tiêu chí đánh giá.

#### 4.2. Kỹ năng:

- KN1: Kỹ năng biên soạn các kiểu đề kiểm tra và đề thi môn tiếng Anh để kiểm tra và đánh giá khả năng sử dụng ngôn ngữ của nhiều đối tượng người học khác nhau.
- KN2: Kỹ năng xây dựng các tiêu chí đánh giá khả năng sử dụng ngôn ngữ của nhiều đối tượng người học khác nhau.
- KN3: Kỹ năng chọn lọc và thiết kế các công cụ kiểm tra và đánh giá phù hợp với thực tế kiểm tra đánh giá tại lớp học.
- KN4: Kỹ năng sử dụng kết quả đánh giá để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập.
- KN5: Kỹ năng làm việc, phối hợp theo nhóm, tự học, tự tìm tòi, khám phá.

#### 4.3. Thái độ:

- TD1: Thái độ đúng đắn về trách nhiệm, vai trò của giáo viên trong việc kiểm tra, đánh giá người học một cách xác thực.
- TD2: Tích cực đổi mới phương pháp đánh giá giúp người học nhận thức được điểm mạnh, điểm yếu để điều chỉnh việc học tập.

### 5. Nội dung học phần

#### 5.1. Tóm tắt nội dung học phần

*Kiểm tra đánh giá trong dạy học Tiếng Anh* nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng và công cụ cần thiết để có thể đánh giá được quá trình học tập của học sinh, hiệu quả giảng dạy của mình, và mức độ thành công của chương trình một cách chính xác nhất. Học phần này cung cấp các khái niệm lý thuyết cơ bản và các vấn đề về đánh giá ngôn ngữ, cũng như năng lực trong việc tự mình xây dựng hoặc lựa chọn đúng những công cụ đánh giá sẵn có, viết báo cáo và phân tích các kết quả đánh giá. Học phần đi sâu phân tích các kỹ thuật kiểm tra, đánh giá trong dạy học Tiếng Anh như các nội dung về từ vựng, ngữ pháp và các kỹ năng ngôn ngữ, các bước cơ bản trong thiết kế một bài kiểm tra tiếng Anh phù hợp với yêu cầu của chương trình và trình độ người học.

#### 5.2. Nội dung chi tiết học phần

Unit	Content
<b>1</b>	<b>Chương I. Introduction to Language Testing</b> 1.1. Testing and teaching 1.2. Why test?



	1.3. What should be tested and to what standard? 1.4. Testing the language skills 1.5. Testing language areas 1.6. Language skills and language elements 1.7. Recognition and production 1.8. Problems of sampling 1.9. Avoiding traps for the students
<b>2</b>	<b>Chương II. Approaches to Language Testing</b> 2.1. Background 2.2. The essay-translation approach 2.3. The structuralist approach 2.4. The integrative approach 2.5. The communicative approach
<b>3</b>	<b>Chương III. Objective Testing</b> 3.1. Subjective and objective testing 3.2. Objective tests 3.3. Multiple-choice items: general 3.4. Multiple-choice items: the stem/the correct option/the distractors 3.5. Writing the test
<b>4</b>	<b>Chương IV. Tests of Grammar and Usage</b> 4.1. Introduction 4.2. Multiple-choice grammar items: item types 4.3. Constructing multiple-choice items 4.4. Constructing error-recognition multiple-choice items 4.5. Constructing rearrangement items 4.6. Constructing completion items 4.7. Constructing transformation items 4.8. Constructing items involving the changing of words 4.9. Constructing 'broken sentence' items 4.10. Constructing pairing and matching items 4.11. Constructing combination and addition items
<b>5</b>	<b>Chương V. Testing Vocabulary</b> 5.1. Selection of items 5.2. Multiple-choice items (A) 5.3. Multiple-choice items (B) 5.4. Sets (associated words)

	5.5. Matching items 5.6. More objective items 5.7. Completion items
<b>6</b>	<b>Chương VI. Listening comprehension tests</b> 6.1. General 6.2. Phoneme discrimination tests 6.3. Tests of stress and intonation 6.4. Statements and dialogues 6.5. Testing comprehension through visual materials 6.6. Understanding talks and lectures 6.1. The prepositional phrase 6.2. Syntactic functions of prepositional phrases 6.3. Prepositional meanings 6.4. Prepositions and prepositional adverbs 6.5. Others
<b>7</b>	<b>Chương VII. Oral Production Tests</b> 7.1. Some difficulties in testing the speaking skills 7.2. Reading aloud 7.3. Conversational exchanges 7.4. Using pictures for assessing oral production 7.5. The oral interview 7.6. Some other techniques for oral examining
<b>8</b>	<b>Chương VIII. Testing Reading Comprehension</b> 8.1. The nature of the reading skills 8.2. Initial stages of reading: matching tests 8.3. Intermediate and advanced stages of reading: matching tests 8.4. True/false reading tests 8.5. Multiple-choice items (A): short texts 8.6. Multiple-choice items (B): longer texts 8.7. Completion items 8.8. Rearrangement items 8.9. Close procedure 8.10. Open-ended and miscellaneous items
<b>9</b>	<b>Chương IX. Testing the Writing Skills</b> 9.1. The writing skills 9.2. Testing composition writing

	9.3. Setting the composition 9.4. Grading the composition 9.5. Treatment of written errors 9.6. Objective tests: mechanics 9.7. Objective tests: style and register 9.8. Controlled writing
<b>10</b>	<b>Chương X. Criteria and Types of Tests</b> 10.1. Validity 10.2. Reliability 10.3. Reliability versus validity 10.4. Discrimination 10.5. Administration 10.6. Test instructions to the candidate 10.7. Backwash effects 10.8. Types of tests

## 6. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

[1] David Lambert and David Lines. (2000). *Understanding Assessment. Purposes, Perceptions, Practice*. London and New York.

### 6.2. Tài liệu tham khảo

[1] Brown, D. H. (2004). *Language Assessment: Principles and Classroom Practices*. The US: Longman

[2] Hughes, A. (1989). *Testing for Language Teachers*. Cambridge University Press.

## 7. Hình thức tổ chức dạy học

### 7.1. Lịch trình chung

TT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học			Tổng (Giờ TC)
		Lý thuyết	Thực hành/ bài tập/ thảo luận...	Tự học/tự nghiên cứu	
<b>1</b>	Unit 1	2,0	2,0	6,0	3,0
<b>2</b>	Unit 2	2,0	2,0	6,0	3,0
<b>3</b>	Unit 3	2,0	2,0	6,0	3,0
<b>4</b>	Unit 4	4,0	4,0	12,0	6,0
<b>5</b>	Unit 5	2,0	2,0	6,0	3,0
<b>6</b>	Unit 6	4,0	4,0	12,0	6,0

<b>7</b>	Unit 7	4,0	4,0	12,0	6,0
<b>8</b>	Unit 8	4,0	4,0	12,0	6,0
<b>9</b>	Unit 9	2,0	2,0	6,0	3,0
<b>10</b>	Unit 10	2,0	2,0	6,0	3,0
<b>11</b>	Unit 11	2,0	2,0	6,0	3,0
	<b>Cộng</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>90</b>	<b>45</b>

## 7.2. Lịch trình cụ thể cho từng nội dung

<b>Tuần</b>	<b>Số giờ tín chỉ</b>	<b>Nội dung chính</b>	<b>Yêu cầu sinh viên chuẩn bị</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>1</b>	<b>3</b>	<b>Chương I. Introduction to Language Testing</b> 1.1. Testing and teaching 1.2. Why test? 1.3. What should be tested and to what standard? 1.4. Testing the language skills 1.5. Testing language areas 1.6. Language skills and language elements 1.7. Recognition and production 1.8. Problems of sampling 1.9. Avoiding traps for the students <i><b>Thảo luận nhóm:</b> What should be tested and to what standard?</i>	- Đọc tài liệu, ghi chép - Làm bài tập - Suy nghĩ về nội dung thảo luận và tham gia thảo luận về nội dung gì nên đánh giá và với chuẩn nào.	
<b>2</b>	<b>3</b>	<b>Chương II. Approaches to Language Testing</b> 2.1. Background 2.2. The essay-translation approach 2.3. The structuralist approach 2.4. The integrative approach 2.5. The communicative approach <i><b>Thảo luận nhóm:</b> The Advantages and Disadvantages of Different Approaches to Language Testing</i>	- Đọc tài liệu, ghi chép. - Chuẩn bị nội dung thảo luận và tham gia thảo luận về các ưu nhược điểm của các phương pháp kiểm tra, đánh giá ngôn	

			ngữ khác nhau	
3	3	<b>Chương III. Objective Testing</b> 3.1. Subjective and objective testing 3.2. Objective tests 3.3. Multiple-choice items: general 3.4. Multiple-choice items: the stem/the correct option/the distractors 3.5. Writing the test <i>Thảo luận nhóm: The Advantages and Disadvantages of Objective tests</i> <i>Thực hành: Writing a 15-minute Multiple-choice Test</i>	- Đọc tài liệu - Tự học - Chuẩn bị nội dung thảo luận và thực hành.	
4,5	6	<b>Chương IV. Tests of Grammar and Usage</b> 4.1. Introduction 4.2. Multiple-choice grammar items: item types 4.3. Constructing multiple-choice items 4.4. Constructing error-recognition multiple-choice items 4.5. Constructing rearrangement items 4.6. Constructing completion items 4.7. Constructing transformation items 4.8. Constructing items involving the changing of words 4.9. Constructing 'broken sentence' items 4.10. Constructing pairing and matching items 4.11. Constructing combination and addition items <i>Thảo luận nhóm: Different Multiple-choice Grammar Items</i> <i>Thực hành: Writing a 15-minute Test of Grammar</i>	- Đọc tài liệu, ghi chép. - Chuẩn bị nội dung thảo luận và tham gia thảo luận về các hạng mục ngữ pháp lựa chọn - Thực hành xây dựng một bài kiểm tra ngữ pháp	
6	3	<b>Chương V. Testing Vocabulary</b> 5.1. Selection of items		

		5.2. Multiple-choice items (A) 5.3. Multiple-choice items (B) 5.4. Sets (associated words) 5.5. Matching items 5.6. More objective items 5.7. Completion items <i><b>Thảo luận nhóm:</b> Selection of Vocabulary Items</i> <i><b>Thực hành:</b> Writing a 30-minute Test of Vocabulary</i>	- Đọc tài liệu, ghi chép. - Chuẩn bị nội dung thảo luận và tham gia thảo luận lựa chọn các hạng mục từ vựng - Thực hành xây dựng một bài kiểm tra từ vựng	
7,8	6	<b>Chương VI. Listening comprehension tests</b> 6.1. General 6.2. Phoneme discrimination tests 6.3. Tests of stress and intonation 6.4. Statements and dialogues 6.5. Testing comprehension through visual materials 6.6. Understanding talks and lectures 6.1. The prepositional phrase 6.2. Syntactic functions of prepositional phrases 6.3. Prepositional meanings 6.4. Prepositions and prepositional adverbs 6.5. Others <i><b>Thực hành:</b> Writing a 30-minute Listening Test</i>	- Đọc tài liệu, ghi chép, làm bài tập - Tham gia thực hành xây dựng một bài kiểm tra nghe dài 30 phút	
9,10	6	<b>Chương VII. Oral Production Tests</b> 7.1. Some difficulties in testing the speaking skills 7.2. Reading aloud 7.3. Conversational exchanges 7.4. Using pictures for assessing oral production 7.5. The oral interview 7.6. Some other techniques for oral	- Đọc tài liệu, ghi chép. - Thảo luận về những khó khăn trong thiết kế bài kiểm tra kỹ năng nói - Làm bài tập thực	

		<p>examining</p> <p><b>Thảo luận nhóm:</b> <i>Some difficulties in testing the speaking skills</i></p> <p><b>Thực hành:</b> <i>Writing a Speaking Test</i></p>	<p>hành xây dựng một bài kiểm tra kỹ năng nói</p>	
11,12	6	<p><b>Chương VIII. Testing Reading Comprehension</b></p> <p>8.1. The nature of the reading skills</p> <p>8.2. Initial stages of reading: matching tests</p> <p>8.3. Intermediate and advanced stages of reading: matching tests</p> <p>8.4. True/false reading tests</p> <p>8.5. Multiple-choice items (A): short texts</p> <p>8.6. Multiple-choice items (B): longer texts</p> <p>8.7. Completion items</p> <p>8.8. Rearrangement items</p> <p>8.9. Close procedure</p> <p>8.10. Open-ended and miscellaneous items</p> <p><b>Thực hành:</b> <i>Writing a Reading Test</i></p>	<p>- Nghe giảng do GV trình bày, tương tác đa chiều GV-HS, HS-HS</p> <p>- Đọc tài liệu, ghi chép.</p> <p>- Thực hành thiết kế bài kiểm tra kỹ năng đọc hiểu</p>	
13	3	<p><b>Chương IX. Testing the Writing Skills</b></p> <p>9.1. The writing skills</p> <p>9.2. Testing composition writing</p> <p>9.3. Setting the composition</p> <p>9.4. Grading the composition</p> <p>9.5. Treatment of written errors</p> <p>9.6. Objective tests: mechanics</p> <p>9.7. Objective tests: style and register</p> <p>9.8. Controlled writing</p> <p><b>Thảo luận nhóm:</b> <i>Treatment of Written errors</i></p> <p><b>Thực hành:</b> <i>Designing a Writing Test</i></p>	<p>- Đọc tài liệu, ghi chép.</p> <p>- Thực hành thiết kế bài kiểm tra kỹ năng viết</p>	
14	3	<p><b>Chương X. Criteria and Types of Tests</b></p>	<p>- Đọc tài liệu, ghi</p>	

		10.1. Validity 10.2. Reliability 10.3. Reliability versus validity 10.4. Discrimination 10.5. Administration 10.6. Test instructions to the candidate 10.7. Backwash effects 10.8. Types of tests <i>Thảo luận nhóm: Criteria and Types of Tests</i>	chép. - Thảo luận về các tiêu chí đánh giá và các hình thức kiểm tra, đánh giá	
15	3	<b>Chương XI. Interpreting Test Scores</b> 11.1. Frequency distribution 11.2. Measures of central tendency 11.3. Measures of dispersion 11.4. Item analysis 11.5. Moderating 11.6. Item cards and banks <i>Thảo luận nhóm: Interpreting Test Scores</i>	- Đọc tài liệu, ghi chép. - Thực hành phân tích đề và điểm số	

## 8. Chính sách đối với học phần

Người học phải thực hiện các quy định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ được Học viện Quản lý giáo dục quy định.

## 9. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

Việc đánh giá học phần được thực hiện như sau:

STT	Nội dung đánh giá	Cơ cấu điểm (%)
1	Tham dự trên lớp, tham gia các hoạt động trên lớp, và làm bài tập đầy đủ	10
2	Bài thực hành	30
3	Bài thi kết thúc học phần	60
<b>Tổng</b>		<b>100</b>

Cụ thể như sau:

9.1. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 10% (đánh giá ý thức thái độ chuyên cần trong học tập)

- Đi học đầy đủ (tối đa 8,0 điểm); nghỉ học trên 20% số buổi không được dự thi
- Chuẩn bị bài tốt (tối đa 1,0 điểm)
- Hằng hái phát biểu xây dựng bài và tích cực tham gia các hoạt động học tập theo yêu cầu của GV (tối đa 1,0 điểm);
- Nghỉ học không phép, trừ 0,5 điểm/ buổi;



*9.2. Kiểm tra, đánh giá định kỳ: 30%. Bài thực hành*

Sinh viên thiết kế 06 bài kiểm tra bao gồm 01 bài kiểm tra cho mỗi một kỹ năng Sử dụng ngôn ngữ, Nghe, Nói, Đọc, Viết và 01 bài kiểm tra tổng hợp.

*9.3. Cuối kỳ: 60%. Bài thi kết thúc học phần*

Bài thi với hình thức trắc nghiệm và tự luận

*9.4. Tiêu chí đánh giá các loại bài tập*

Bài thực hành:	Sinh viên thiết kế 06 bài kiểm tra bao gồm 01 bài kiểm tra cho mỗi một kỹ năng Sử dụng ngôn ngữ, Nghe, Nói, Đọc, Viết và 01 bài kiểm tra tổng hợp
Bài thi kết thúc học phần:	Đánh giá tổng hợp các nội dung về kiến thức cơ bản về các nội dung kiểm tra, đánh giá.